

15

1974

K
HÀO
CÔ
HỌC



VIỆN KHẢO CỔ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Sau khi khai quật các hang THÂM HOI (NGHỆ AN) và MIỆNG HỒ (BẮC THÁI)

Những dạng sớm của văn hóa Hòa Bình

HOÀNG XUÂN CHINH
NGUYỄN XUÂN DIỆU
và CHỦ VĂN TÂN

HIỆN nay, sau địa điểm Núi Đọ, văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn được coi là văn hóa có niên đại xưa nhất ở Việt Nam. Đây cũng là văn hóa phát hiện được sớm nhất ở ta và đã gây nên nhiều cuộc tranh luận sôi nổi, đặc biệt là chung quanh vấn đề nguồn gốc và bước phát triển ban đầu của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

Từ những năm 20 của thế kỷ này, sau khi phát hiện được văn hóa Bắc Sơn với những chiếc rìu mài lưỡi, phiến thạch có dấu Bắc Sơn, vài mảnh gốm thô, các nhà khảo cổ đã nghĩ đến sự tồn tại những văn hóa sử dụng đá cuội trước đó trên đất nước ta. Đúng thế, văn hóa Hòa Bình không những xưa hơn, mà còn được nhiều nhà nghiên cứu coi là tiền thân của văn hóa Bắc Sơn, thậm chí không ít người coi chúng trong khái niệm một nền văn hóa chung: văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

Vậy văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn bắt nguồn từ đâu?

Trước đây, khi nghiên cứu về đồ đá ở Đông Dương Ha-lam L. Mô-viút « Trê » (Hallam L. Movius Jr.) đã viết: « Dựa vào những phát hiện mới đây, đặc biệt là những phát hiện ở Miến-điện, Thái-lan và Mã-lai, một điều rất có thể là sớm hay muộn, trong những lớp đá cuội sông thuộc thời đại Cánh tân ở Đông Dương sẽ phát hiện được những công cụ thời kỳ đồ đá cũ » (1).

Gần đây, trong lúc đi tìm truyền thống chế tác đá cuội ở Việt Nam, có đồng chí trong chúng ta đã nêu lên sự tồn tại của văn hóa Sơn Vi phân bố ở các đồi đất các huyện Lâm Thao, Tam Nông, Cẩm Khê, Phù Ninh (Vĩnh Phú) (2). Tuy chưa tìm được các địa điểm có tầng văn hóa, chưa có những cứ liệu về cổ sinh vật kỷ đệ tứ cũng như về cổ nhân học, song căn cứ vào sự phong phú những công cụ bằng đá cuội, ghè đẽo thô sơ, còn giữ nguyên vỏ cuội ở cả 2 mặt, cũng như sự vắng mặt những công cụ ghè đẽo một mặt hình hạnh nhân, hình đĩa, rìu ngắn là những công cụ được coi là điển hình của giai đoạn Hòa Bình,

(1) H. L. Mô-viút « Trê » (H. L. Movius Jr.): *Những phát hiện về thời đại đá cũ trên những miền khác nhau ở Đông Nam Á* (chữ Anh) — *Hoạt động của Hội Triết học Mỹ*, 1949. Loại mới, tập 38, phần 4.

(2) Hà Văn Tấn: *Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình tuyến — Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn* — Hà Nội, 1969.

— Lưu Trần Tiêu: *Khai quật gò Rừng Sâu, thuộc văn hóa Sơn Vi. Khảo cổ học Số 11—12, tháng 12-1971.*

— Trương Hoàng Châu: *Văn hóa Sơn Vi: hiện vật, niên đại, tính chất. Khảo cổ học Số 11 — 12 tháng 12-1971.*

tồn tại của một văn hóa đồ đá cuối ngoài trời khác văn hóa Hòa Bình... còn ở một trình độ văn hóa, kỹ thuật thấp hơn người Hòa Bình... Có thể văn hóa Sơn Vi có niên đại đồ đá giữa nếu không phải là hậu kỳ đồ đá cũ và tồn tại trước văn hóa Hòa Bình» (1).

Đối với văn hóa Sơn Vi, việc phân loại công cụ chưa tiến hành được tỷ mỉ, tài liệu khoa học hỗ trợ như địa chất, cổ sinh, kết quả xét nghiệm G14, v.v... chưa giúp ích được gì, nên một số chúng ta không khỏi còn phân vân.

Muốn làm sáng tỏ nguồn gốc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn cũng như truyền thống công cụ đá cuối ở nước ta, chúng tôi nghĩ rằng vùng núi đá vôi miền bắc nước ta làm hang động, nhiều sông suối, là nơi cung cấp nhiều tư liệu quan trọng nếu không nói là cơ bản.

quật Hang Đăng (tức « Động người xưa » ở Cúc Phương), chúng tôi đã chú ý tới sự tập hợp 3 công cụ ghè thô nằm ở lớp đất nâu hầu như không có vỏ ốc (sâu 2m03) và khi ấy chúng tôi đã nghĩ tới phương hướng đi sâu vào các lớp đất sâu nhất, sớm nhất, hay những địa điểm có tầng văn hóa tương tự thuộc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, để tìm nguồn gốc của văn hóa này.

Cuộc điều tra khai quật mới đây của chúng tôi ở Nghệ An và Bắc Thái (2) góp tư liệu làm sáng tỏ đôi điểm về phương hướng tìm tòi này, trước hết là cho phép nêu lên vài suy nghĩ về sự tồn tại của một văn hóa đá cuối hang động trước văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, cũng như mối liên quan giữa chúng.

THÂM HOI, MỘT ĐỊA ĐIỂM VÀO GIAI ĐOẠN SỚM NHẤT TRONG VĂN HÓA HÒA BÌNH - BẮC SƠN

MUỐN tìm hiểu quá trình hình thành của văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, việc nghiên cứu bước khởi đầu của nó là khâu quan trọng. Cuộc khai quật ở Nghệ An đã cung cấp những tư liệu về giai đoạn này. Nếu nhìn tổng thể hiện vật, cả Hang Chùa (huyện Tân Kỳ) và Hang Thâm Hoi (huyện Con Cuông) đều thuộc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn và đều chưa có công cụ mài cũng như mảnh gôm, thì sự khác biệt giữa chúng đập vào mắt ngay, làm nổi bật lên mối quan hệ truyền thống kế tiếp nhau phát triển cái nọ tiến lên cái kia.

Ở đây, chúng tôi chỉ nói đến Hang Thâm Hoi có niên đại sớm hơn.

Ở Hang Thâm Hoi, tuy đã xuất hiện những công cụ thường gặp trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, như công cụ hình đĩa, rìu dài, song hình dáng chưa được quy củ, số lượng còn rất hiếm (3). Ở Hang Thâm Hoi, chưa thấy công cụ hình hạnh nhân, rìu ngắn, mà

công cụ hình đĩa cũng chỉ có 5 chiếc, rìu dài 1 chiếc, trong lúc đó ở các địa điểm khác thuộc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, số lượng các loại công cụ này lên đến hàng mấy chục. Bảng thống kê một số hiện vật thường gặp trong các địa điểm Hòa Bình - Bắc Sơn khai quật gần đây sẽ cung cấp một khái niệm đầy đủ về tình hình di vật Hang Thâm Hoi trong sự so sánh chúng với các địa điểm khác:

(1) Hà Văn Tấn: *Bài đã dẫn*. Trang 192

(2) Cuộc khai quật ở Nghệ An gồm Hoàng Xuân Chinh, Chử Văn Tân, Nguyễn Văn Hào, Võ Quý, Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Iôn Kiềm và Nguyễn Văn Phúc.

Cuộc khai quật và điều tra ở Bắc Thái gồm Hoàng Xuân Chinh, Chử Văn Tân, Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Tôn Kiềm và Trần Ngọc, cùng sinh viên năm thứ 1, Khoa Sử, Trường đại học Sư phạm Việt Bắc.

(3) Tầng văn hóa ở địa điểm Thâm Hoi đã bị phá hoại mất phần trên, tài liệu thu thập được trong đợt khai quật này chủ yếu thuộc lớp dưới Thâm Hoi.

Loại hình công cụ Địa điểm	Số lượng			Công cụ hình đĩa	Công cụ hình hạnh nhân	Công cụ chày đập thô	Chày
	Rìu mài lưỡi	Rìu dài	Rìu ngắn				
Hang Muối	36	69	43	82	65	106	35
Hang Tằm	13	59	66	50	95	216	9
Làng Đồi	1	54	30	10	50	179	24
Thâm Hoi	0	1	0	5	0	40	1

Sẽ có ý nghĩa hơn nếu chúng ta so sánh Thăm Hoi với các địa điểm hoặc các tầng lớp của các địa điểm được M. Cô-la-ni — người trực tiếp đào — xếp vào thời đại đá cũ. Nhưng rất tiếc là về mấy chục địa điểm văn hóa Hòa Bình do M. Cô-la-ni và E. Xô-ranh đào trước kia nay không thấy các bảng thống kê số lượng hiện vật, mà số hiện vật còn lại trong kho Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam cũng quá ít ỏi.

Song, những ghi chép ít ỏi của Cô-la-ni trong các bản báo cáo cũng như số lượng di vật hiện còn ở kho Viện bảo tàng Lịch sử cũng cho chúng ta những sự so sánh nhất định.

Chẳng hạn ở Mai đá Trung Đồi, ở Yên Lương và ở Hang Tó, được Cô-la-ni coi là tiên biểu cho thời đại đá cũ, cũng đã xuất hiện đầy đủ các công cụ điển hình của giai đoạn Hòa Bình như công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, riu ngắn, chày nghiền, hòn đá có lỗ đục v.v... (1) Trong số 48 hiện vật Hang Tó còn lại trong kho Viện bảo tàng Lịch sử, thì riu ngắn có 8 chiếc, công cụ hình đĩa, công cụ hình hạnh nhân 15 chiếc, chày nghiền 8 chiếc (2).

Ở một số hang, theo Cô-la-ni, tầng văn hóa dày phân làm 3 lớp rõ rệt, tiêu biểu cho 3 giai đoạn phát triển của văn hóa Hòa Bình như Sào Đông I, Xóm Khảm, Triềng Xén, v.v... thì ngay giai đoạn sớm nhất, theo Cô-la-ni, tuy hiện vật ghè đẽo còn thô nặng song cũng đã có công cụ hình hạnh nhân, riu ngắn và công cụ hình đĩa với số lượng hiếm hơn.

Qua đó, chúng ta thấy đứng về loại hình công cụ, Thăm Hoi có phần sớm hơn các địa điểm được Cô-la-ni xếp vào giai đoạn xưa nhất trong văn hóa Hòa Bình.

Sự hiếm chày nghiền ở Thăm Hoi cũng là điều đáng chú ý. Không phải ngẫu nhiên, trong khi ở Hang Chùa cùng đất Nghệ An thu lượm được hàng chục chiếc chày nghiền thì ở đây chỉ có vền vện 1 chiếc. Phải chăng sự hiếm chày nghiền có liên quan đến hình thái sinh hoạt kinh tế, và trong một chừng mực nhất định, nó phản ánh niên đại sớm của Hang Thăm Hoi?

Về mặt kỹ thuật chế tác, đồ đá Thăm Hoi tuy thuộc truyền thống sử dụng đá cuội, vẫn là những hòn cuội ghè đẽo tiết kiệm một mặt hoặc hai mặt làm công cụ như ở văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, song việc sử dụng mảnh tước làm công cụ ở đây cũng còn giữ một vị trí nhất định. Ở Thăm Hoi, theo thống kê sơ bộ, không kể 246 mảnh tước và 850 mảnh tách không có vết tu sửa, sử dụng, còn phát hiện được 57 công cụ mảnh tước. Ở các địa điểm văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, công cụ mảnh tước vẫn tồn tại, song với số lượng không đáng kể. Phải chăng trước văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn có một giai đoạn sử dụng kết hợp cuội

với mảnh tước làm công cụ. Ở Thăm Hoi, công cụ mảnh tước ngày càng ít dần. Ở lớp đất cuối cùng sát sinh thổ, tỷ lệ giữa công cụ mảnh tước và công cụ hòn cuội là 11/7. Đó là những mảnh tước to, ghè đẽo 2 mặt, rìa cạnh có vết tu chỉnh.

Công cụ phổ biến ở đây là công cụ chày thô, ghè đập và nạo. Nhìn chung, công cụ Thăm Hoi gây cảm giác chúng khá thô kệch, nặng nề. Đó là những hòn cuội khá lớn, một đầu được ghè đẽo vài nhất thô sơ làm rìa tác dụng, đầu kia còn giữ nguyên vỏ cuội làm đốc cầm.

Tóm lại, đứng về loại hình công cụ cũng như kỹ thuật chế tác, lớp dưới địa điểm Thăm Hoi có thể xếp vào giai đoạn sớm nhất của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, giai đoạn bắt đầu hình thành những đặc trưng điển hình của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn. Ở đây, sự gợi ý của Cô-la-ni về giai đoạn Hòa Bình I cần được chú ý.

Phải chăng, ở văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn có tồn tại một giai đoạn sớm bao gồm một số địa điểm hoặc một phần tầng văn hóa (nếu là di chỉ có nhiều tầng văn hóa) chứa những công cụ cuội chế tác thô thiển, chưa xuất hiện công cụ mài và mảnh gốm, có một số lượng nhất định công cụ mảnh tước? Những công cụ điển hình của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn như công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, riu ngắn... đang trên bước đầu hình thành, còn rất hiếm hoi.

Vậy các địa điểm này đứng ở chỗ nào trong khung niên đại đồ đá Việt Nam?

Trước đây, những công cụ đá cuội ở Thái Lan, Phan Hi-cơ-ren công bố thuộc sơ kỳ đá cũ (3) mà H. Ôt-ly Bây-ơ coi là thuộc văn hóa Hòa Bình cánh tân (4), thì sau đó được nhiều nhà khảo cổ xác định chỉ là công cụ văn hóa Hòa Bình có niên đại toàn tân (5).

(1) M. Cô-la-ni (M. Colani): *Nghiên cứu tiền sử Đông Dương* (chữ Pháp) *Tạp san Trường Viễn Đông bác cổ*, Hà Nội, 1931. Tập XXX.

(2) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Hòa Bình*, Hà Nội, 1967.

(3) H. R. Phan Hi-cơ-ren (H. R. Van Heekeren): *Những phát hiện tiền sử ở Xiêm 1943 — 1944* (chữ Anh) — *Báo cáo của Hội Tiền sử*, Lon-đon, 1948.

(4) H. Bây-ơ (H. Ouly Beyer): *Khảo cổ học Phi-líp-pin và Đông Á với mối quan hệ giữa nó với nguồn gốc cư dân các đảo ở Thái bình dương* (chữ Anh) — Phi-líp-pin, 1948.

(5) Hà Văn Tấn: *Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình tuyến* — *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn* — Hà Nội, 1969.

Gần đây, thuật ngữ văn hóa Hòa Bình thời cánh tân được sử dụng khá rộng rãi để chỉ giai đoạn sớm nhất của văn hóa Hòa Bình. Đó là ý kiến của Báy-ơ, Clác, Góoc-man, Điu, Gôn-xơn, Xon-hem v.v... (1). Rất tiếc là qua các bài nghiên cứu, chúng ta không được rõ quần động vật cũng như loại hình công cụ trong các địa điểm được xếp vào giai đoạn Hòa Bình cánh tân như thế nào. Hình như căn cứ chủ yếu của họ là niên đại khoảng 1 vạn năm được xác định bằng phương pháp C14. Song, cũng không ít người đã căn cứ vào quần động vật hiện đại phát hiện trong các di chỉ Hòa Bình — Bắc Sơn, mà phủ nhận sự tồn tại của giai đoạn Hòa Bình cánh tân (2).

Ở Thẩm Hoi, chưa đưa được vào tài liệu cổ sinh, cổ nhân, hay tài liệu phân tích C14, việc đoán định niên đại chủ yếu là dựa vào loại hình công cụ, nên có nhiều khó khăn. Càng khó khăn hơn, vì thiếu những tài liệu có thể đối chiếu được ở nước ngoài.

Nó tương đương với các văn hóa phong phú đồ đá dài xuất hiện sau thời kỳ đồ đá nhỏ thường được xếp vào hậu kỳ đồ đá giữa hoặc giai đoạn sớm nhất của sơ kỳ đá mới, hay nó chính là văn hóa Hòa Bình thời Cánh tân như quan niệm của một số người, điều đó hiện nay khó xác định. Dầu sao, địa điểm Thẩm Hoi cũng gọi nên những nét cổ xưa của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

VĂN HÓA ĐÁ CUỘI TRƯỚC VĂN HÓA HÒA BÌNH — BẮC SƠN TRONG HANG ĐỘNG

TU liệu thu thập trong cuộc khai quật Hang Miệng Hồ và thám sát Nà Khu (xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, Bắc Thái) trong tháng 1-1972 của chúng tôi, tuy không nhiều lắm, song gọi lên sự tồn tại của một văn hóa trước Hòa Bình — Bắc Sơn trong hang động.

Hai hang này ở khá cao, cách thung lũng ở dưới chúng 50 m và 80 m. Tầng văn hóa mỏng, chỉ khoảng 0 m 40 đến 0 m 50, là đất sét màu vàng xám nhạt có lẫn một ít ốc núi, ốc suối.

Hiện vật ở đây cũng được chế tạo từ cuội sông suối, song có nhiều đặc trưng khác với văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

Về kỹ thuật chế tác, bên cạnh những hòn cuội ghè đẽo vài nhát thô sơ thành công cụ chặt thô, công cụ ghè đập với số lượng không nhiều, là những công cụ chế tác từ mảnh tước. Đó là những mảnh tước nhỏ hoặc dăm tước mỏng, có dấu vết gia công lần thứ hai ở rìa cạnh làm thành công cụ nạo, dao, mũi nhọn. Không kể hàng trăm mảnh tước, dăm tước, không có dấu vết gia công lần thứ hai, công cụ mảnh tước so với công cụ hòn cuội chiếm số lượng tương đương ở Hang Nà Khu và nhiều hơn hẳn ở Hang Miệng Hồ. Tỷ lệ này ở Hang Nà Khu là 8/8, ở Hang Miệng Hồ là 67/10.

So với địa điểm Thẩm Hoi thuộc giai đoạn sớm và các di tích khác của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, thấy rõ xu thế giảm dần của kỹ thuật sử dụng công cụ mảnh tước. Ở đây, công cụ mảnh tước còn chiếm ưu thế, đến văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn loại công cụ này chỉ tồn tại như là tàn dư và ngày càng ít dần.

Về loại hình công cụ, ở đây cũng có nhiều điểm đáng chú ý. Không những vắng mặt công

cụ mài lưỡi và mảnh gốm thô, mà ngay bóng dáng công cụ Hòa Bình — Bắc Sơn cũng rất mờ nhạt. Ở đây, chưa có những công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, riu ngắn điển hình, mà chỉ có những công cụ gần gũi loại hình này thôi. Đáng chú ý là công cụ cuội hình bán

(1) Tre-xơ Góoc-man (Chester Gorman): *Giai đoạn Hòa Bình và giai đoạn sau: phương thức sinh hoạt ở Đông Nam Á (trong thời hậu kỳ Cánh tân và sơ kỳ Toàn tân — Khảo cổ học Thế giới, Lon-đon, 1971. Tập 2, số 3.*

Uy. G. Xon-hem (W. G. Solheim): *Văn đề Đông Nam Á và Phương Tây — Khoa học, 1967, Tập 57, số 3791.*

(2) Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng: *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam — Hà Nội, 1961.*

— Gi. M. Ma-thiu (J. M. Matthews): *Nghiên cứu phạm vi của văn hóa Hòa Bình ở Đông Dương — Viễn cảnh châu Á, Hương Cảng, 1968. Tập 9, trang 86 — 95.*

— P. I. Bo-ri-xốp-xki (P. I. Boriscovski): *Quá khứ nguyên thủy Việt Nam, Ma-xcơ-va, 1966.*

— Hoàng Xuân Chinh: *Các giai đoạn phát triển của thời đại đá mới Việt Nam. Một số báo cáo khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, 1966.*

— Gi. Gôn-xơn (J. Golson): *Bên kia đường Oa-la-xơ: Tân Ghi-nê châu Úc và quần đảo Mê-la-nê-di.*

Nghệ thuật cổ Trung Quốc và mối ảnh hưởng có thể có trong vùng Thái Bình dương.

— Ph. I. Điu (F. I. Dunn): *Sự tiến triển văn hóa trong thời toàn tân ở Đông Nam Á — Nhà nhân chủng học Mỹ, 1969.*

nguyệt lưỡi cân, công cụ ghè đập thô làm bằng nửa hòn cuội, công cụ cuội gần hình đĩa ghè thô chưa khấp quanh rìa. Những công cụ này tồn tại với tư cách là tiền thân của những công cụ điển hình trong văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn nói chung, và cho loại hình Việt Bắc của văn hóa này nói riêng sau này. Và ngay những công cụ tiền thân này cũng rất hiếm.

Đặc biệt, ở đây phổ biến loại công cụ mũi nhọn (23 chiếc ở Hang Miệng Hồ, 1 chiếc ở Hang Nà Khù), chiếm đến 1/3 tổng số công cụ. Đó là những mảnh tước rất nhỏ, mỏng, 1 đầu nhọn, 2 rìa cạnh có dấu vết gia công lần thứ hai rất nhỏ làm thành một mũi nhọn xinh xắn.

Số lượng công cụ nạo cắt bằng mảnh tước rất phong phú. Ở Hang Miệng Hồ, tìm thấy 43 chiếc; ở Hang Nà Khù, 10 chiếc. Đây là những mảnh tước mỏng, nhỏ, chỉ dài khoảng 2 đến 3cm, rộng 1 đến 2cm, rìa cạnh có dấu tu sửa khá rõ.

Những công cụ nạo cắt, mũi nhọn, dao bằng mảnh tước, phải chăng được thắp vào gỗ để thành công cụ hoàn chỉnh có hiệu suất cao. Nhìn chung, loại công cụ mảnh tước này có nhiều nét gần gũi với công cụ đồ đá nhỏ trên thế giới.

Bảng thống kê hiện vật ở Hang Miệng Hồ và Hang Nà Khù dưới đây giúp ta hình dung được đặc điểm công cụ ở đây:

Địa điểm	Công cụ mảnh tước			Công cụ hạch cuội			Không có vết gia công sử dụng		
	Mũi nhọn	Nạo cắt	Dao	Nạo	Ghè đập	Chặt thô	Mảnh tước	Dăm tước	Hạch cuội
Miệng Hồ	23	43	1	1	2	8	73	464	40
Nà Khù	1	10	1	1		7		83	
Cộng:		79			19			660	

Ngoài Miệng Hồ và Nà Khù, trên vùng núi Việt Bắc chúng tôi cũng tìm thấy những công cụ thuộc loại này.

Ở Hang Thâm Hấu (xã Sãng Mộc, huyện Võ Nhai), trong một hố thám sát 4m² cũng như trên mặt hang, cũng tìm được một số công cụ chặt và ghè đập rất thô sơ cùng vài công cụ nạo bằng mảnh tước. Ở đây cũng vắng mặt lớp công cụ điển hình của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn cùng công cụ mài và mảnh gốm, tuy địa điểm này cách Hang Nghinh Tắc thuộc văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn không đầy 200m.

Ở Cao Bằng, trong Hang Lũng Ô (xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa), Hang Pha Kinh (xã Nam Tuấn, huyện Hòa An), cũng thu lượm được trên mặt hang một số công cụ chặt, ghè đập bằng cuội rất thô sơ cùng một số mảnh tước có dấu gia công lần thứ hai. Bóng dáng của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn ở đây cũng rất mờ nhạt.

Như vậy, trong các hang động trên núi rừng Việt Bắc không phải chỉ có văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn và hậu kỳ thời đại đá mới, mà còn tồn tại một văn hóa cuội sử dụng rộng rãi

mảnh tước phổ biến ở Cao Bằng cũng như Bắc Thái. Sự tập hiện vật này chứng tỏ mối quan hệ giữa các địa điểm này với văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn. Không những ở chỗ cùng phân bố trong các hang động, cùng sử dụng đá cuội làm công cụ, mà về kỹ thuật chế tác đá cũng như loại hình công cụ, giữa chúng có quan hệ khá rõ. Kỹ thuật mảnh tước phổ biến ở đây tiếp tục tồn tại với tính chất tàn dư trong văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn (đặc biệt rõ ở giai đoạn sớm). Trái lại, những công cụ được coi là điển hình của giai đoạn sớm văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, đã được manh nha từ đây. Song, chúng tiêu biểu cho hai phong cách kỹ thuật đồ đá khác nhau.

Với những nhận xét đó, tuy chưa có các cứ liệu về địa chất học, cổ sinh vật học, chưa có niên đại được xác định bằng phương pháp C14, chúng tôi vẫn nghĩ rằng các địa điểm này tiêu biểu cho một giai đoạn sớm hơn văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn. Nguyên thể là ở Việt Nam đã tồn tại một giai đoạn kỹ thuật mảnh tước đá cuội trước kỹ thuật công cụ hạch cuội. Phải chăng sự thay đổi tương quan về kỹ thuật chế tác đá một mặt do nguyên liệu, mặt khác có

liên quan đến sinh hoạt kinh tế lúc bấy giờ? Bước biến chuyển từ tinh trội hơn của kỹ thuật mảnh trước sang kỹ thuật hạch cuội, phải chăng là phản ánh quá trình biến chuyển từ kinh tế săn bắn, hái lượm, sang manh nha nông nghiệp. Nhu cầu chặt cây phá rừng để trồng trọt ngày càng tăng dẫn đến sự lấn át của kỹ thuật hạch cuội đối với kỹ thuật mảnh trước. Có thể lấy bộ sưu tập chế phẩm đá ở mái đá Mộc Long I — một di chỉ điển hình của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn làm thí dụ. Ở đây, ngoài 150 công cụ cuội, chỉ có 3 công cụ nao cắt làm bằng mảnh trước và trong số hàng trăm mảnh trước loại bỏ đủ cỡ lớn nhỏ, chỉ đôi mảnh có vết gia công lần thứ 2.

Điều đáng chú ý là ở các địa điểm này tầng văn hóa rất mỏng, vắng mặt chày nghiền, bàn nghiền. Hiện tượng này phải chăng có liên quan đến sinh hoạt săn bắn lưu động lúc bấy giờ?

Về niên đại của nhóm di tích này, căn cứ vào số lượng tương đối nhiều mảnh trước có dấu gia công lần thứ hai cũng như sự nghèo nàn công cụ chặt thô sơ, chúng tôi nghĩ đến một niên đại vào khoảng đầu thời đại đồ đá giữa với những nét chung của thế giới và những nét riêng của Việt Nam.

Đây không phải là công cụ đá nhỏ điển hình của thế giới. Phải chăng, đây là đặc trưng của đồ đá nhỏ trong khu vực đá cuội? Tuy chưa khẳng định, song tính cở sơ của nó so với văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn là điều không thể chối cãi.

Còn sự tồn tại của đồ đá nhỏ ở vùng Đông Nam Á và các đảo phía nam Thái Bình dương cũng như mối quan hệ giữa đồ đá nhỏ và văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, đến nay vẫn là điều chưa được sáng tỏ.

Ở Ca-li-man-tan, Xu-ia-vê-di, Gia-va, Xu-ma-tơ-ra, miền Nam châu Úc, vừa có văn hóa đồ đá nhỏ bằng đá ốp xi diên và đá lửa, vừa phát hiện được văn hóa Hòa Bình (1), song rất hiếm, ở các nơi đó quan hệ so sánh địa tầng chưa được xác định. Người ta chưa thể khẳng định được văn hóa nào cở hơn.

Còn ở Việt Nam thì có ý kiến tin tưởng sẽ tìm được ở đây văn hóa đồ đá nhỏ bên cạnh

văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn (2), song cũng có ý kiến lại cho rằng «... truyền thống cuội sẽ loại trừ cả khả năng xuất hiện đồ đá nhỏ» (3).

Đúng là truyền thống đá cuội không dễ dàng chế tác được những phiến trước dài mỏng và công cụ đồ đá nhỏ chân chính, song do loại hình kinh tế đòi hỏi nên trong truyền thống đá cuội cũng có thể xuất hiện những công cụ mảnh trước gần gũi với công cụ đồ đá nhỏ. Rất rõ ràng, những mũi nhọn, công cụ nạo, dao làm từ mảnh trước nhỏ ở đây chưa phải là công cụ đồ đá nhỏ với đầy đủ ý nghĩa của nó, song phải chăng chúng ta có thể tìm thấy trong đó bóng dáng của đồ đá nhỏ về kỹ thuật cũng như về loại hình công cụ? Về vấn đề này chỉ xin nêu lên như vậy để chúng ta cùng trao đổi ý kiến mà chưa khẳng định, vì tư liệu thu lượm được chưa cho phép nói được gì nhiều lắm.

Dù sao, đây là những ánh sáng ban đầu rất quý về sự tồn tại một văn hóa đá cuội có trước và có quan hệ mật thiết với văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn. Sự tồn tại của nó không những bổ sung thêm kỹ thuật gia công mảnh trước làm công cụ trong truyền thống sử dụng đá cuội mà sẽ góp phần giải quyết vấn đề niên đại cùng nguồn gốc của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

Đối với những vấn đề này, còn phải bàn bạc nhiều. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn giới thiệu một địa điểm thuộc giai đoạn sớm nhất trong các di tích văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn đã biết, cũng như sự tồn tại của một văn hóa đá cuội trước văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn ở trong các hang động, góp phần làm sáng tỏ giai đoạn ban đầu và nguồn gốc của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn.

(1) H. Ôt-ly-Bây-ơ: *Sách dã dân*

(2) Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vương: *Sách dã dân*.

(3) Hà Văn Tấn: *Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình tuyến. Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn, Hà Nội, 1969. Trang 197.*

Bắt đầu tìm hiểu quá khứ xa xôi vùng Tây Bắc

DI TÍCH NGƯỜI XƯA Ở HANG NẬM TUN (LAI CHÂU)

VŨ THẾ LONG
và VÕ QUÝ

HANG Nậm Tun, thuộc thị trấn Phong Thổ (Lai Châu). « Nậm Tun », tiếng địa phương có nghĩa là « nước chảy từ từ ». Hang cao hơn mặt thung lũng xung quanh không quá 10m và nhìn ra một dòng suối lớn là suối Nậm Phé; xa hơn chút nữa là một faung lũng rộng và bản làng của người Hoa. Hang cách con suối nói trên chừng 50m về phía tây bắc; cách cầu Lai Văn 300m về phía tây nam; cách Phong Thổ 2.000m về phía tây bắc. Đường dẫn đến hang thoải thoải dễ đi. Lấy con số tròn, hang rộng 20m, sâu 10m, cửa rộng 15m và trần cao 12m; nền đất bằng phẳng. Giữa hang có một khối đá lớn, chia hang thành 2 khu vực: khu bên trái rộng gấp đôi khu bên phải, nhưng có nền thấp hơn chừng 30m.

Hang Nậm Tun là nơi cư trú rất thuận lợi của người xưa; vết tích của họ còn để lại trong hang đậm nét. Trên nền hang, tìm thấy rải rác những công cụ bằng đá được ghè đẽo cẩn thận; thấy nhiều mảnh tước, nhiều mảnh đá có dấu vết gia công, rất nhiều hòn cuội lớn nhỏ có thể dùng hay chế biến thành công cụ.

Chúng tôi, trở lại Tây Bắc cuối tháng 11-1972, lần này đã đào 2 hố thăm dò ở Nậm Tun, mỗi hố 2m². Hố I (ký hiệu 72.NT.TS1) thuộc khu vực bên phải; hố II (ký hiệu 72.NT.TS2) ở khu vực bên trái. Một điều hết sức ngẫu nhiên đã mang lại những tư liệu rất quý là hai hố đào đều đúng vào hai mộ táng cổ.

Tại hố I, đào đến 0m20 gặp một lớp như đá vôi cứng lan khắp hố đào. Bằng búa chim cỡ lớn, chúng tôi đã phá được lớp nhũ đỏ. Dưới lớp nhũ là đất màu đen xám, tơi, xốp, lẫn nhiều sỏi, dày không quá 0m50. Trên bề mặt của lớp đất này, đã phát hiện được một bộ xương người cổ tương đối nguyên vẹn, còn cả hộp sọ. Người chết được chôn theo tư thế nằm thẳng, chân tay duỗi, đầu quay về hướng bắc, chếch 25°. Cạnh xương sọ, tìm thấy nhiều công cụ chày, nạo; quanh vùng xương cổ có bốn vỏ ốc biển được xếp như kiểu vòng trang sức. Rải rác trong hố, phát hiện được nhiều công cụ xương. Phía trên « gò mộ », cũng như xung quanh đều được rải sỏi thành từng lớp, mỗi lớp dày 0m10, toàn bộ những lớp sỏi dày 0m60. Đây là lối chôn cất phổ biến của người nguyên thủy. Xung quanh mộ hoặc là kê đá, hoặc kê bằng những lớp sỏi.

Nhìn lại cấu tạo tầng văn hóa của hố I, chúng tôi phân biệt thành mấy lớp từ trên xuống như sau:

1. Lớp đất mặt màu xám, không có hiện vật.
2. Lớp thạch nhũ.
3. Lớp đất văn hóa (dày 0m60) chứa di cốt người, hiện vật, xương răng các loài động vật.
4. Dưới cùng là nền đá vôi lồi, lõm.

Cấu tạo tầng văn hóa ở hố II có những nét khác hơn:

1. Lớp đất mặt màu xám nhạt, không chứa hiện vật.

hứa nhiều đồ đá, xương răng động vật, ít vỏ ốc di cốt người.

3. Sinh thổ, không có hiện vật, đất màu xám, in nhiều khối đá vôi.

Ngôi mộ cổ trong hố II dễ phát hiện hơn ở hố I. Khi đào gần hết lớp đất mặt (từ độ sâu 0m25 — 0m30), đất chuyển dần từ màu xám nhạt sang màu đen xám; những lưỡi bay đầu tiên của đoàn đã chạm phải những đoạn xương ai, những mẫu xương sườn và đôi, ba mảnh răng... Ngôi mộ cổ nằm chính giữa hố đào, đầu quay về hướng bắc. Dần dần, chúng tôi lần lượt được những mảnh xương sọ, xương hàm, xương sườn, xương cẳng tay... Nhưng một điều rất lạ là không hề tìm thấy những bộ phận xương từ xương chậu trở xuống. Xét thấy chỉ có một nửa trên của cơ thể người chết là được chôn. Đó là một điều mà chúng tôi chưa cắt nghĩa được.

Như vậy, với 2 hố thăm dò rộng không quá 2m chúng tôi đã phát hiện được 2 mộ táng cổ, mà những người chôn ở trong là chủ nhân của những đồ đá, đồ xương, vỏ ốc biển, cùng nhiều xương răng các loài động vật đã tìm thấy...

..

Những hiện vật có thể phân loại như sau:

ĐỒ ĐÁ

Tổng số 137 chiếc, chia thành những loại như sau:

1. Công cụ chặt: 9 chiếc, chiếm 6% tổng số hiện vật. Đó là những công cụ chặt chưa có nhai dáng ổn định, kích thước lớn; mang dấu vết của một loại kỹ thuật (kỹ thuật ghè đẽo) đang trên đà phát triển. Đó là lối ghè trực tiếp, sắc nhọn nhất, tách ra những mảnh tước gần và dày.

2. Công cụ chặt nạo: 13 chiếc, chiếm 8,70%, tỷ mô tương đối nhỏ, phần lưỡi mỏng và rìa c dụng khá sắc bén. Chúng hoặc được sử dụng như công cụ chặt, hoặc như chiếc nạo...

được làm bằng những hòn cuội dẹt, hoặc có khi bằng những mảnh tước lớn và dày. Việc gia công loại công cụ này tương đối dễ. Có những hòn đá vốn có hình thù gần như chiếc nạo, người thợ chỉ việc gia công ở một rìa mỏng nhất và sau đó, tu chỉnh sơ qua là có thể sử dụng tốt rồi. Cũng có những mảnh tước gần như chiếc nạo, người thợ chỉ việc gia công ở một rìa, mảnh tước đã thành một công cụ nạo.

4. « Dao »: loại công cụ mà chúng tôi gọi là « dao » chỉ có 1 chiếc, làm bằng hòn cuội dẹt, có rìa mỏng...

5. Mảnh tước: 75 mảnh, chiếm 50,46% tỷ lệ hiện vật đều là loại tước các tôn.

6. Đá có dấu vết gia công: 29 hòn và mảnh, chiếm 19,40% là những hòn cuội to, nhỏ, những mảnh đá cuội vỡ... mang dấu vết gia công của con người, có giá trị trong việc nghiên cứu kỹ thuật chế tác, hoặc nghiên cứu vấn đề nguyên liệu.

ĐỒ XƯƠNG

Có 8 chiếc, khá đặc biệt. Đó là những mũi nhọn (mũi dùi) nhỏ bé, được mài nhẵn, trau chuốt bóng và nhọn ở cả hai đầu. Chế tác khá tinh vi. Mặt cắt ngang của những mũi dùi đều có hình tròn, đường kính trung bình 0cm04 — 0cm05, dài trung bình từ 0cm40 — 0cm50. Đây có lẽ là những công cụ dùi da thú, vỏ cây để chế tạo ra một thứ quần áo, hoặc dùng vào việc chế tác tre, nứa, gỗ.

VỎ ỐC BIỂN

Gồm 4 vỏ ốc được xếp thành hình một chuỗi tròn ở cổ người chết. Chắc hẳn đây là một đồ trang sức. Các vỏ ốc đều có hình bầu dục, phần lưng đã bị mài vệt một nửa (ở chính giữa), đối diện với miệng. Đây là loại ốc *Cyprae*, một loại ốc chỉ sống ở biển.

Việc phân loại trên đây chỉ là sơ bộ, cần được bổ sung bằng tài liệu của những cuộc khai quật tương lai.

Số thứ tự	TÊN HIỆN VẬT	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Công cụ chặt	9	6,00
2	Công cụ chặt nạo	13	8,70
3	Công cụ nạo	10	6,70
4	« Dao »	1	0,67
5	Mảnh tước	75	50,40
6	Cuội có dấu gia công	29	19,40
7	Dùi bằng xương	8	5,30
8	Vỏ ốc biển	4	2,70
Tổng cộng:		149	100

XƯƠNG ĐỘNG VẬT

Quanh hai hố thăm dò, còn thu được nhiều xương thú. Phần lớn các xương này đều bị đập nát để lấy tủy. Một số xương còn bị ám khói hoặc bị cháy, chứng tỏ người nguyên thủy đã nướng thịt để ăn. Ngoài các xương thú, trong hố còn thu được khá nhiều xương cá và một số mảnh mai rùa.

Do xương bị vỡ nát, việc phân loại có khó khăn. Sơ bộ phân tích như sau:

1. Lớp cá: *Pisces*
 - Cá (giống và loài không xác định)
2. Lớp bò sát: *Reptilia*
 - Rùa (giống và loài không xác định)
3. Lớp thú: *Mammalia*
 - Bộ gặm nhấm (*Rodentia*)
 - + Nhím (*Histrix sp.*)
 - + Chuột núi (*Rattus Sabanus*)
 - Bộ linh trưởng (*Primates*)
 - + Khỉ (*Macaca sp.*)
 - Bộ ăn thịt (*Carnivora*)
 - + Xương thú ăn thịt (giống và loài không xác định).

Qua cuộc đào thăm dò Hang Nậm Tun, có thể rút ra mấy nhận xét:

1. Hang Nậm Tun là một nơi cư trú tốt; nó cao ráo, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, lại gần nguồn nước.

2. Địa điểm khảo cổ học này chỉ có một tầng văn hóa, với nhiều hiện vật phong phú. Đây vừa là nơi cư trú, vừa là nơi chôn cất người chết.

3. Tư liệu vừa thu nhập chưa cho phép bàn về niên đại chính xác của di tích này, mà chỉ có thể cho phép sơ bộ nhận định rằng đây là một di tích thuộc văn hóa Hòa Bình.

4. Về sinh hoạt của người nguyên thủy ở Hang Nậm Tun, đáng chú ý:

- Hang này đặc biệt có rất ít vỏ ốc sồi, trong khi đó, lại có rất nhiều xương răng động vật, xương cá. Người ở Hang Nậm Tun xưa đã tận dụng nhiều yếu tố thức ăn thiên nhiên, chủ yếu là thịt thú rừng, cá.

- Người ở Nậm Tun đã dùng da thú, hoặc vỏ cây khoác lên người để che mưa gió, chống lại cái lạnh giá của núi rừng Tây Bắc. Những công cụ bằng xương chắc hẳn dùng vào việc «khâu» vỏ cây, da thú, để làm một thứ quần áo.

- Người ở Nậm Tun đã có quan hệ đổi chác đến tận miền biển xa. Họ đem những sản vật quý của miền núi đổi lấy những của ngon, vật lạ nơi miền biển. Việc trao đổi này được chứng minh bằng những vỏ ốc biển; đó có thể cũng là «tiền» của họ.

- Vỏ ốc biển ở đây còn có thể là đồ trang sức của người xưa ở Hang Nậm Tun.

Về niên đại

CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ NGHỀ ĐÚC ĐỒNG

ở Đông Nam châu Á

HAN QUÝT-TA
và GUYN-TƠ CÔN (*)

Í T có sự phát hiện về khoa học tự nhiên nào lại có tác dụng rộng lớn hơn đối với việc nghiên cứu thời xa xưa trong lịch sử loài người, như sự phát hiện và dùng đồng vị phóng xạ các bon có trọng lượng 14 vào việc giám định niên đại. Phương pháp các bon phóng xạ dùng làm biện pháp giám định khảo cổ học, không những có ưu thế ở việc giám định chính xác niên đại những nền văn hóa tiền sử và sơ sử, mà còn, hơn nữa, lần đầu tiên cho phép nắm được một cách đồng bộ quá trình của lịch sử thế giới trong nhiều khu vực khác nhau trên trái đất, không bị phụ thuộc vào tình hình nghiên cứu từng nơi, qua đó cho phép nhận biết sáng tỏ hơn trước quá trình diễn biến hợp ý của sự phát triển xã hội.

Phòng xét nghiệm các bon phóng xạ đặt tại Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Béc-lin kết hợp với những dự kiến nghiên cứu đã có ở rung ương tập trung nghiên cứu giám định niên đại những mẫu xét nghiệm khảo cổ học về quá trình gọi là « cách mạng nông nghiệp » đưa nền kinh tế săn bắt và hái lượm chuyên sang kinh tế trồng trọt và chăn nuôi, vào đầu thời đại đá mới. Bởi vì hiện nay, trong các nước xã hội chủ nghĩa, chỉ mới có Liên Xô là đã lừng những thiết bị hiện đại đo tính việc nghiên cứu lịch sử, cho nên chương trình nghiên cứu của Béc-lin cũng có dịp hướng theo những yêu cầu của khảo cổ học trong các nước này. Những năm gần đây, việc cộng tác này đã đưa đến những kết quả quốc tế đáng chú ý, trước hết là vấn đề giám định niên đại của thời đại đá mới

ở miền trung và đông nam châu Âu. Dựa trên kết quả của hàng trăm mẫu xét nghiệm ở Béc-lin và ở nhiều phòng phân tích C.14 khác, có thể chứng minh được rằng sự so sánh cho tới nay về mặt xem xét cuộc sống ở Lưỡng Hà và Ai-cập có liên quan với những giám định niên đại về bước đầu của thời đại đá mới đã bị đoán định quá thấp hơn 2.000 năm, còn những bước đầu của kinh tế nông nghiệp cũng như cách sinh sống ở nam Ban-can thì lại rất có thể lui đến tận thiên niên kỷ thứ 7 và ở vùng hoàng thổ Trung Âu thì lại lui đến đầu thiên niên kỷ thứ 5.

Năm 1969, việc nghiên cứu này được mở rộng bằng sự hợp tác với các nhà khảo cổ học Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhân cuộc đi thăm của Giáo sư Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học thuộc Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam, một hiệp nghị đã được ký kết, trong đó bên cạnh việc giúp đỡ đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật còn có thỏa thuận cả việc dùng C14 để phân tích những công trình khai quật quan trọng đã dự kiến. Nền khảo cổ học trẻ tuổi của Việt Nam đã thừa hưởng một di sản nặng nề do chế độ đè nén của thực dân để lại. Hơn một phần tư thế kỷ nay, các dân tộc Đông

(*) Tiến sĩ Han Quýt-ta (Hans Quitta), Trưởng ban Tiền sử và Sơ sử và kỹ sư Gwyn-tơ Côn (Günther Kohl), Trưởng phòng xét nghiệm C14, thuộc Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học của Viện hàn lâm khoa học Béc-lin, là những nhà khoa học Đức đã hợp tác chặt chẽ với chúng ta về phân tích C14 trong Viện nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trong những năm qua. Hai bạn đã viết bài này riêng cho tạp chí *Khảo cổ học* từ năm 1972.

Dương không nhưng không được hưởng hòa bình, mà còn phải đấu tranh gian khổ để bảo vệ độc lập, tự do. Mặc dù gặp những khó khăn do chiến tranh tàn bạo gây ra, nhưng được sự lãnh đạo đúng đắn của Nhà nước, việc nghiên cứu khảo cổ học vẫn được đẩy mạnh, đi sâu vào truyền thống văn hóa nghìn xưa, gây được cơ sở hoạt động ở mọi nơi trên đất nước và phát triển thêm theo yêu cầu nghiên cứu. Kết quả là đã đóng góp phần to đậm thêm sự hiểu biết về lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh các công cuộc nghiên cứu hàng đầu về những vấn đề tìm hiểu nguồn gốc dân tộc và việc hình thành quốc gia xa xưa nhất ở Việt Nam, việc nghiên cứu sự phát triển văn hóa trong thời đại đá mới và thời đại đồng cũng là một đề tài được chú ý. Một vấn đề đặc biệt khó khăn là sắp xếp thứ tự các hiện vật; toàn bộ vùng Đông Nam Á còn thiếu một hệ thống niên đại lịch sử có thể so sánh được với hệ thống này của miền Tiểu Á, nghĩa là của thế giới Địa Trung hải sau này, còn tài liệu Trung Quốc thì mãi đến giai đoạn phong kiến mới thật có nói đến người láng giềng phía nam này.

Tới nay có ý kiến cho rằng ngoài miền Tiểu Á, thì vùng hoàng thổ phi nhiều ở Hoa Bắc là khu vực thứ hai phát sinh nông nghiệp, mà nền nông nghiệp này thì mãi vào thời gian khá muộn, vào thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, mới lan rộng đến Nam Á nhiệt đới và bán đảo Trung Ấn. Ý kiến đó ngày nay đã là lạc hậu, nếu căn cứ vào những công trình nghiên cứu khảo cổ học mới đây về Việt Nam, Cam-pu-chia và Thái-lan. Tuy nhiên các nhà cổ thực vật học và địa lý học vẫn đôi lúc từ trước nhấn mạnh rằng vùng Đông Nam Á (phía nam sông Dương Tử) là một trung tâm trồng trọt độc lập sớm. Quan niệm này mãi đến 5 năm gần đây mới được xác minh là đúng.

Những cơ sở này, dựa vào việc phát triển có tiến triển của phương hướng thuần dưỡng súc vật và trồng cây thâm canh, được đặt tên gọi theo một địa điểm ở miền bắc Việt Nam là loại hình Hòa Bình, loại hình này đã được biểu lộ ở rất nhiều địa điểm khác nhau thuộc nhiều vùng xa nhau của lục địa Đông Nam Á, kể cả bán đảo Mã-lai. Niên đại của những vết tích cổ nhất của các địa điểm được gọi là thuộc văn hóa Hòa Bình, ngày nay mới chỉ được biết ở hang động, được giám định là ở vào từ thiên niên kỷ thứ 12 đến thiên niên kỷ thứ 8 trước Công nguyên. Phần nhiều công cụ thô sơ đồ bằng đá huyền vũ, có thể dễ nhận rõ là có nguồn gốc từ đồ đá cũ. Bên cạnh đó, còn có những đồ dùng làm bằng tre và những đồ dùng nấu ăn. Không còn nghi ngờ gì nữa về cơ sở lương thực của người dân ở giai đoạn sớm này là những nguồn lương thực thiên nhiên, nhưng các cây ăn củ của vùng nhiệt đới và quả rừng đã bắt đầu được trồng trọt. Chúng có là số

lượng rất phong phú của các loài nguyên thể đã thấy bên cạnh nghề đánh cá và nghề săn bắt kém phát triển, để cung cấp cho nhu cầu về an bu dân động vật.

Những thay đổi lớn hơn trong cuộc sống, do lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn, chỉ xuất hiện trong một giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình, mà ở Việt Nam gọi là văn hóa Bắc Sơn. Những xét nghiệm C14 trong phòng xét nghiệm Béc-ly về các vỏ nguyên thể lấy từ nhiều hang núi đá vôi trong tỉnh Lạng Sơn ngày nay, hoàn toàn phù hợp với sự sắp xếp các tầng văn hóa này vào giai đoạn đầu của thời đại đá mới, nghĩa là vào khoảng thiên niên kỷ thứ 8 đến thiên niên kỷ thứ 6 trước Công nguyên. Sự tiến bộ trong nền văn hóa vật chất trước hết thấy rõ qua tình hoàn chỉnh của các công cụ lao động. Các lưỡi bôn đá mài lưỡi và các bàn nghiền, bàn nạo bằng đá chuyên dùng để chế biến lương thực có nguồn gốc thảo mộc là những bằng chứng điển hình của sự phát triển này. Một điểm mới nữa, là sự có mặt còn hiếm của đồ gốm làm bằng tay, thường trang trí hoa văn bằng vết hằn dây tết hoặc các vết rạch. Những điều kiện bảo tồn không thuận lợi của những chất hữu cơ cho đến nay ở Đông Dương chưa cho phép chứng minh nhất quán bằng khảo cổ học cho sự chuyển tiến mạnh mẽ sang sản xuất nông nghiệp. Song từ một tầng văn hóa Hòa Bình ở Hang Ma — một địa điểm ở tây bắc Thái-lan phát hiện năm 1967 — có niên đại vào thiên niên kỷ thứ 8 trước Công nguyên, chứa nhiều hóa thạch thực vật lớn, trong đó có những vỏ đậu (*Vicia*, *Pisum*,...) và cả những loại củ ấu, mận (loại *hat hạnh đào*), cau (*Betelnut*), hạt tiêu, bầu bí (*Lagenaria*), dưa chuột (*Cucumis*). Tình trạng bảo quản kém của các hạt giống và các quả này tuy không nói lên được điều gì có tính chất quyết định về việc trồng trọt của từng loại cây, nhưng đã nêu lên được sự tập hợp đặc biệt của một loại cây có ích ngày nay vẫn còn phổ biến rộng rãi ở Đông Nam Á, và việc kết hợp với những thay đổi đã xác định được ở trên trong phạm vi văn hóa vật chất cũng cho ta nhận định như vậy.

Với những tầng văn hóa chủ đạo có đồ gốm thuộc văn hóa Bắc Sơn ở Việt Nam, của văn hóa Hòa Bình muộn ở phía nam như Lang xê-an (Laang Spean) ở Cam-pu-chia và Gua Kê-chin (Gua Kechil) ở Mã-lai, ít nhất ta cũng thấy rõ rằng cơ sở cơ bản kinh tế của xã hội vào thiên niên kỷ thứ 6 và thứ 5 đã bắt đầu có tích trữ thức ăn. Rất có thể điều này cũng có tác dụng đối với những vùng khác có điều kiện khí hậu thuận lợi của lục địa Đông Nam Á, kể cả miền Hoa Nam (như Đài Loan), và quần đảo Phi-líp-pin, trong đó sự ra đời của việc sản xuất lương thực từ thảo mộc được thể hiện bằng mọi loại gốm giống nhau ở mọi nơi, và

đang sơ lơn công cụ bằng đá chát cây ya chát tác gỗ. Xét nghiệm C14 về các mẫu vật thuộc đảo Cửu Châu và Tứ Quốc ở nam Nhật Bản cũng cho thấy rằng nghề gốm đã được biết cách đây hơn 10.000 năm, và việc khai thác một số loại cây được chọn lựa (như khoai sọ và củ từ) đã có từ thời kỳ cổ hơn văn hóa Thằng Văn (Jōmon).

Trong quá trình tiếp diễn của thời đại đá mới ở Đông Nam Á, vẫn thường thấy đó đây sự tụ cư từ trước tới nay trong những vùng giáp ranh miền núi ở những thung lũng thấp của các triền sông. Trong khi ở miền biển, các vùng cư dân sống tập trung được nhận biết qua các đồng vỏ sò hên phong phú và ngày càng chuyển về khai thác quần động vật ở biển và săn bắt, thì hoạt động nông nghiệp đã bắt đầu trong những vùng trũng ở nội địa. Ở Việt Nam tuy chưa nghiên cứu được cách sinh sống của nông dân điển hình thời ấy ở các làng mạc với những nhà cửa xây dựng chắc chắn, nhưng ở các nước láng giềng, đã có những công trình khai quật chứng minh rằng những làng như thế đã từng có. Chẳng hạn như ở Non Nooc Thà ở đông bắc Thái-lan đã tìm ra được vết tích nền nhà và bếp lửa trong nhiều tầng đất có thể so sánh được với loại hình đời cư trú (*tell*) ở Tiểu Á. Cách đây không lâu, ở đây cũng đã tìm được những điều chứng minh có nhà được biết tới nay về việc trồng lúa (*Oryza sativa*) trong một tầng cư trú — có một niên đại theo giam định bằng C14, ít nhất cũng hơn 6.000 năm, có thể tới 7.000 năm. Ngoài ra, còn có một số xương bò cũng thuộc niên đại này, và giam định cốt học cho thấy là những người trồng lúa ở Non Nooc Thà rất có thể đã thuan dưỡng được một loại bò có bướu (*Bos indicus*).

Việc phát triển cơ sở thức ăn và cải thiện điều kiện sinh hoạt đã có ảnh hưởng tới việc tăng nhanh số dân. Có thể vào thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên, quá trình tiến triển của thời đại đá mới đã bao trùm toàn bộ vùng Đông Nam Á và một phần quan đảo Mã-lai, mà đặc trưng là dạng riu thích hợp với can tre (gọi là riu có vai) và một số loại dao lưỡi xéo ngày nay còn được dùng để gặt lúa ở Gia-va và Xu-la-vê-di. Ngoài ra, còn một điểm mới là những đồ gốm cho tới nay được biết ở lục địa có mặt nhẵn màu đỏ hoặc có hình trang trí xoay tròn ốc đã gọi cho ta nhớ tới những mẫu của nền văn hóa Ngưỡng Thiều ở thượng nguồn Hoàng Hà. Nhưng đây là những mối liên quan lịch sử hay chỉ là một sự phát triển song song với miền Hoa Bắc, thì trong tình hình nghiên cứu khảo cổ học hiện nay chưa giải đáp được.

Một vấn đề cũng đang còn phải bàn, là sự xác định chính xác về thời điểm bắt đầu có nghề đúc đồng. Trong một thời gian dài, ý kiến chính là văn hóa Đông Sơn được biết qua vỏ số di tích phát hiện được trước tiên ở miền bắc Việt

Nam, có thể là nền văn hóa xưa cũ nhất đạt đến cho thời đại đồng ở Đông Nam Á. Phù hợp với việc giam định niên đại sau này theo quy ước về thời đại đá mới, thì bước chuyển tiếp sang thời đại đồng không phải chỉ là vào ngay trước đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, bởi vì có thể chứng minh được bằng cách so sánh các đồ án trang trí thuộc loại lịch sử nghệ thuật, trên những chiếc trống đồng mông có hoa văn trang trí rất phong phú. Ngày nay, ta biết rằng các đồ đồng Đông Sơn là thuộc một giai đoạn tương đối muộn trong lịch sử của Đông Dương, trong đó những nhân tố lạ từ phương Bắc và phương Tây đã xen lẫn vào một nghề luyện kim lúc đó đã có một truyền thống bản địa cổ hơn 2 thiên niên kỷ. Những kết quả giam định niên đại bằng phương pháp các bon phóng xạ đã chứng minh rằng hàng loạt nơi cư trú và mộ táng thuộc thời đại đồng ở Việt Nam, Cam-pu-chia và Thái-lan, có niên đại thiên niên kỷ thứ 2 và thứ 3 trước Công nguyên. Vậy những giả thuyết cho rằng đây chẳng là một sự tiếp thu kỹ thuật làm đồ đồng từ những triều đại sớm của Trung Hoa hoặc từ nền văn hóa Ha-ráp-pa của Ấn-độ không còn đứng vững được nữa. Như việc khai quật ở Non Nooc Thà cho thấy, thậm chí rất có thể những khuôn đúc riu đồng cổ nhất đã có ở vùng phía đông thung lũng sông Ti-grơ và sông Ơ-phrát ngay từ thiên niên kỷ thứ 4. Những giả thuyết về sự hình thành sớm một cách đáng ngạc nhiên này của nghề đúc đồng có nguồn gốc Đông Nam Á, không kể đến một sự hình thành phân công lao động xã hội gắn liền với sự sản xuất nhiều, cần cứ vào những địa điểm có trữ lượng quặng đồng và thiếc để tiếp cận.

Điều mà mãi tới ngày nay ta mới bước đầu thấy được về sự phát triển của miền Đông Nam Á vào thời kỳ sơ sử, là một thiếu sót lớn trong nghiên cứu khảo cổ học về lục địa châu Á, một trung tâm của nền văn minh loài người có thể so sánh với miền Tiểu Á. Quan niệm hiện còn phổ biến khá rộng là những thành quả văn hóa trong lĩnh vực này có được chủ yếu là nhờ Ấn-độ hoặc Trung Hoa, quan niệm đó được phản ánh qua tên gọi là vùng « Ngoại Ấn » (Hinterindien) hay là bán đảo Trung — Ấn (Indochina) — ít nhất cũng không thích hợp với sự phát sinh của nông nghiệp và sự phát triển của nghề đúc đồng. Ở đây vấn đề đúng đắn đặt ra, là tại sao bước chuyển biến tới một xã hội có giai cấp và sự hình thành nhà nước ở Đông Nam Á lại đã tiến triển muộn hơn ở gần quanh, thì các nhà khảo cổ học và sử học còn phải nghiên cứu thêm. Ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, công tác nghiên cứu khảo cổ học đã hướng về cách đặt vấn đề này từ nhiều năm nay, và chúng ta hy vọng rằng sự hợp tác khoa học này giữa hai Viện sẽ góp phần làm sáng tỏ đề tài này của lịch sử thế giới.

Tiếp tục nghiên cứu đề tài Hùng Vương

Nhóm nghiên cứu

« ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN »

thời kỳ Hùng Vương triển khai công tác

★ ★ ★

Đề tài nghiên cứu buổi bình minh của lịch sử dân tộc ta — thời kỳ Hùng Vương — đã thu hút nhiệt tình nghiên cứu của nhiều cán bộ ngành khảo cổ học và các ngành khác cũng như sự quan tâm của đông đảo cán bộ, nhân dân ta. Qua ba năm tập trung nghiên cứu, hững nét lớn của thời dựng nước đầu tiên ở ta đã được khẳng định, những khoảng trống của lịch sử đã được nối liền. Đó là thành quả ước đầu đáng kể của ngành khảo cổ học, cụ thể là của bảy nhóm nghiên cứu chuyên đề : iên đại, đời sống vật chất và tinh thần, đất nước và con người, kinh tế, xã hội, thời An vương Vương trong quan hệ với thời Hùng Vương, và tư liệu.

Hiện nay, ngành khảo cổ học vẫn tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu thời Hùng Vương làm rộng thêm công tác. Ngày 24 tháng 2 năm 1972, *hóm nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần thời Hùng Vương* đã tổ chức cuộc tọa đàm với các nhà văn, thơ, họa, nhạc, múa, biên kịch, báo chí... hằng quan tâm đến công tác của ngành khảo cổ học, cụ thể trước mắt là quan tâm đến việc nghiên cứu thời Hùng Vương.

Tại cuộc tọa đàm, Trưởng nhóm nghiên cứu ở Văn Lan đã trình bày khái quát những thành tựu trong thời gian qua của ngành khảo cổ học nói chung và của nhóm nói riêng, đồng

thời nhấn mạnh một số ý kiến về « văn minh Sông Hồng ». Đồng chí nêu đại ý : « Đời sống vật chất và tinh thần của tổ tiên ta ở thời các Vua Hùng hiện đang là điều quan tâm của nhiều người, vì ai cũng muốn biết người xưa đã ăn, ở, mặc, giao thiệp với nhau, tin và suy nghĩ, làm các tác phẩm tạo hình, biểu diễn và thưởng thức ca múa nhạc, sáng tạo văn học truyền miệng... như thế nào. Những điều cụ thể đó là hình ảnh chung của nền văn hóa vật chất và tinh thần thời Hùng Vương. Về đời sống tinh thần, rất phong phú, muôn màu nghìn vẻ, mà trung tâm là hạnh phúc chung của những con người gắn bó chặt chẽ với cộng đồng của mình, chứ không phải là thần linh, ma quỷ hay vua chúa, quý tộc nào khác. Phải chăng đây chính là tinh chất nhân văn rất quý và càng quý vì khác biệt với tinh chất thần bí hoặc khắc nghiệt của một số nền văn minh cùng tồn tại lúc ấy? Ở xã hội thời Hùng Vương, dường như đâu đâu cũng có những tác phẩm tạo hình độc đáo và thể hiện thẩm mỹ cao, ở đâu cũng thấy vang lên những âm thanh rộn ràng, diu dặt của ca hát và âm nhạc. Cả một hệ thống thần thoại, sử thi anh hùng sáng tạo với hình tượng sinh động và thủ pháp nghệ thuật tinh tế, đặc biệt là với nội dung gắn liền với sản xuất, với đấu tranh để dựng nước, giữ nước

và mưu cầu hạnh phúc cho con người. Con người ở đây nói chung đơn hậu, cần cù, giản dị, trong đó vai trò người đàn bà được tôn trọng và đề cao đặc biệt. Ngay cả đến tín ngưỡng, tập quán cũng mang nội dung bình dị, thiết thực như cuộc sống tinh thần thuở đó.

Điều đó chứng minh đời sống tinh thần thời Hùng Vương đã đạt tới trình độ cao, mang phong cách và bản lĩnh riêng qua các đồ án hoa văn đối xứng, hài hòa, trang trí trên các sản phẩm của họ.

Về đời sống vật chất, thời Hùng Vương con người ở nhà sàn, thích hợp với hoàn cảnh rừng rú và lầy lội của thiên nhiên hồi đó. Thức ăn thức uống có cơm gạo, rau quả, cá thịt và gia vị; đồ dùng phong phú, nhiều thứ đạt đến kỹ thuật cao và tiện lợi (thuyền gỗ, thạp đồng, đồ đan, đồ gốm...). Về cách mặc, nói rằng người thời đó cởi trần, đóng khố, mặc váy thì còn có người bán khoăn, nhưng hầu

rang nước ta ta nơi nóng nực, ẩm thấp, nuan dân thường đội khăn, không đi giày, ăn mặc giản dị, lao động cần cù, thì là điều dễ hiểu. Nói chung, đời sống vật chất thời này đã phát triển đến mức đáng kể — không xa xỉ, chưa thừa thãi, nhưng cũng không thiếu kém, các nhu cầu thiết yếu đều đã được bảo đảm.

Cuộc sống tinh thần và vật chất đó, nói lên trình độ phát triển khả phong phú, độc đáo của kinh tế thời đó (chủ yếu là các nghề làm ruộng nước, luyện kim, đồ gốm...). Từ đó, một nền văn minh đã hình thành trên một vùng đất đai rộng lớn, mà trung tâm là miền lưu vực Sông Hồng. Các nhà nghiên cứu khảo cổ ngày nay gọi đó là nền « văn minh Sông Hồng » — với đủ nhân tố và ý nghĩa như những nền văn minh Sông Nin, nền văn minh Sông Hoàng... Nó đậm đà sắc thái dân tộc, nhưng cũng mang những nét chung của nền văn hóa Đông Nam Á ».

..

CÁC nhà nghiên cứu và văn nghệ sĩ đến dự tọa đàm nhiệt liệt hoan nghênh ngành khảo cổ học đã dựng lại được bộ mặt xã hội tương đối hoàn chỉnh của ông cha ta thuở dựng nước. Đóng góp đó chẳng những rất quan trọng đối với lịch sử dân tộc, mà còn gợi ý nhiều cho việc nghiên cứu, sáng tác của các văn nghệ sĩ là những người rất tự hào về lịch sử liên tục của nhân dân ta từ 4000 năm nay với những truyền thống dựng nước và giữ nước, lao động cần cù và sáng tạo cả trong đời sống hằng ngày lẫn trong nghệ thuật, thẩm mỹ. Những hiện vật khảo cổ tìm được trong những năm qua rất phong phú, đa dạng mà đỉnh cao là trống đồng Đông Sơn, thạp đồng Đào Thịnh... đã chứng minh những thành tựu văn hóa của tổ tiên ta lúc đó. Chúng ta càng tự hào về lịch sử quá khứ của dân tộc ta bao nhiêu thì càng phải ra sức xây dựng đất nước, tự hào về dân tộc, yêu mến quê hương, quý trọng độc lập, tự do bấy nhiêu. Chúng ta còn khẳng định được cái lối rất Việt Nam trong nền văn minh dân tộc muôn màu muôn vẻ đó, mặc dù nó đã bị bao lớp thời gian che phủ và bao kẻ xâm lăng mưu đồ đồng hóa.

Nhạc sĩ Tô Vũ thiết tha muốn tìm hiểu nền âm nhạc thời Hùng Vương. Anh hỏi từ trước đến nay Viện Khảo cổ học đã khai quật được ống sáo hoặc dấu vết về sáo chưa? Và khi được trả lời là chưa tìm được, anh nêu ý kiến của mình: « Văn hóa Hùng Vương phát triển như thế, tất nhiên đã có ca múa nhạc. Cũng như các ngành nghệ thuật khác, âm nhạc thời Hùng Vương có thể có thời kỳ rực

rỡ, liên tục, nhưng cũng có thể có lúc đứt quãng, điều này phải chờ sự chứng minh và giải thích của ngành khảo cổ học. Nhạc cụ chủ yếu của thời ấy chắc hẳn là khèn, sáo trống, sênh,... Khèn là một thứ nhạc cụ sơ khai nhất, nó phát triển từ đơn giản (một lỗ, một chiếc) đến phức tạp (nhiều ống ghép lại, đa âm), và nhất thiết nó phải ra đời trước sáo. Căn cứ vào lịch sử thì khèn ra đời từ rất xưa ở vùng dân tộc Thái, ngày nay vẫn còn, nhưng đã được phát triển và nâng cao. Còn ở vùng dân tộc Kinh, chưa phát hiện được khèn. Đó là điều thứ hai cần phải chứng minh. Còn sáo là loại nhạc cụ đa âm, phức tạp, cho nên phải ra đời sau khèn. Nhưng chứng minh cho được thời Hùng Vương đã có nhạc cụ sáo, là điều mà chúng ta phải làm. Có nhạc cụ là điều dễ hiểu, nhưng dùng chúng mới là việc khó. Ở thời Hùng Vương, phải chăng âm nhạc đã phát triển tới trình độ hòa âm, hay chỉ mới là đa âm với một số phức điệu đậm. Có khả năng có hòa tấu khèn — trống. Một điều chắc chắn là âm nhạc thời Hùng Vương đã đi sâu vào đời sống nhân dân đương thời. Các trang trí hoa văn trên các di vật thời ấy đã chứng minh điều đó ».

Đạo diễn múa Lâm Tô Lộc, với yêu cầu đi sâu vào nghề nghiệp, muốn biết chính xác hơn về những nhận định khái niệm mà Nhóm nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần thời Hùng Vương đã vận dụng đối với các loại múa thời Hùng Vương, như múa hóa trang, múa vũ trang, múa nhạc cụ, múa thuần túy. Anh đồng ý với phương hướng nghiên cứu của nhóm và gợi ý: « Múa hóa trang là

nghệ thuật cao nhất. Nơi thời Hùng Vương có múa hóa trang, đã đúng chưa?

Ở nước ta, các điệu *ronde* hay điệu xoan của đồng bào Tây Nguyên, điệu xòe của đồng bào Thái,... đều chưa phải là múa. Riêng múa của người Việt ta, gần đây, có bị gián đoạn.

Ronde là hình thức thô sơ, đơn giản, một người hoặc một tập thể ít hoặc nhiều người, nơi nào và lúc nào cũng có thể biểu hiện được. *Pas d'ensemble* có phần quy mô hơn, đòi hỏi một quy cách nhất định, đã thành thể loại, có tổ chức sân khấu, nói một cách khác là đã hiện đại rồi. Vậy múa ở thời Hùng Vương là *ronde* hay *Pas d'ensemble*, hay cả hai loại? Cách thể hiện trên mặt trống đồng là *ronde* hay *Pas d'ensemble*? Nếu là *Pas d'ensemble* thì sẽ thành vấn đề rất lớn đối với các nhà nghiên cứu khảo cổ. *Danse, ballet graphique* và các điệu múa có tổ chức nghi lễ khác cũng nên nghiên cứu thêm, vì trong báo cáo của nhóm chưa nêu được thật rõ ràng, chính xác một số danh từ về múa. Trong báo cáo còn đề cập múa vũ trang, nhưng loại múa này cũng cần phân biệt *Danse guerrière* và *Danse d'armes*, phổ biến ở thời Hùng Vương là loại nào, một trong hai loại, hay cả hai? Còn múa thuần túy (*danse pure*) có tổ chức nghệ thuật rất cao. Các điệu múa thời Hùng Vương, chắc còn để lại một số dấu vết ở các điệu múa của các dân tộc anh em, như múa đâm trâu của Tây Nguyên, múa xòe của Thái. Ở người Kinh, cũng có thể có múa xòe.

Hiện nay trên thế giới có hai khuynh hướng về múa: múa đơn thuần, không gắn liền với sinh hoạt hằng ngày, đó là múa của phương Tây; và múa có liên hệ với thực tế, gắn liền với phong tục tập quán, với lễ nghi, sinh hoạt, là của phương Đông.

Đối với ta, muốn nghiên cứu múa Việt Nam, tất nhiên phải nghiên cứu múa phương Đông nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Vì múa Đông Nam Á rất gần gũi với ta, nhất là múa In-đô-nê-xi-a, thể hiện rõ nét trong sinh hoạt hằng ngày. Nghệ thuật múa Việt Nam, như thế là đã ra đời từ rất sớm — từ thời Hùng Vương. Nghiên cứu các hoa văn và cảnh múa trên các di vật thời Hùng Vương, có thể chú ý thêm một điểm: múa *solo*. Đúng thế, đó quả là điệu múa *solo* — hình thức nghệ thuật phát triển rất cao, vì động tác thuần thực, gọt dũa, luyện tập công phu, hoàn chỉnh. Cho nên, các điệu múa này thể hiện qua hoa văn trang trí ở đây — có phải là điệu múa có thật của thời Hùng Vương, hay là do bàn tay điêu luyện và trí tưởng tượng phong phú của các nghệ nhân vẽ và khắc tạc thêm (tất nhiên là phải có cái nền của điệu múa thật, thì nghệ nhân mới thể hiện được)?

Nơi qua nghiên cứu thời gian qua cho thấy nhiều mặt sinh hoạt vật chất và tinh thần thời Hùng Vương rất rõ nét, rất hoàn chỉnh. Thế giới hiểu biết về lịch sử dân tộc ta lúc đó còn quá ít ỏi. Do đó, ta càng phải làm cho thế giới hiểu biết thời cổ của ta qua văn minh Sông Hồng — nền văn minh độc đáo, bản địa của chúng ta. Nghiên cứu văn minh Sông Hồng là vừa phát huy truyền thống dân tộc, vừa làm cho thế giới rõ thêm cái gì là của ta, cái gì là thế giới có mà ta cũng có, và cái gì ta tiếp thu văn hóa thế giới một cách có chọn lọc. Vì dụ nghiên cứu về múa của ta chẳng hạn, trong từng điệu múa của ta có cái gì giống các nước, và cái gì là của Việt Nam».

Nhà phê bình văn học Đông Hoài nói: « Dù thế nào đi nữa, khi đã nghiên cứu lịch sử của một dân tộc, phải trước hết đi sâu nghiên cứu về con người. Làng xóm là tổ chức cơ sở của một nước, là nhân tố quan trọng và vững chắc để bảo vệ dân chủ, chống ngoại xâm, chống đồng hóa, xây dựng đất nước. Con người sinh sống trong làng xóm có nhiều, gái trai có, già trẻ có, người tiến bộ có, người chậm tiến có, người sinh trưởng gốc gác ở đây có, mà người các nơi khác đến sinh cơ lập nghiệp cũng có, nhưng vai trò của người đàn bà cần được chú ý hơn cả. Họ, người đàn bà Việt Nam, từ thuở Hùng Vương dựng nước đến gần đây (chưa nói đến hiện nay và mãi mãi sau này), đã sản sinh bao thế hệ anh hùng, đã tạo nên biết bao câu ngọc ngữ bất hủ như «lệnh ông không bằng cồng bà»... Nói như thế không có nghĩa là nhấn mạnh chế độ mẫu hệ, mà chỉ để thấy vai trò người đàn bà trong gia đình, làng xóm ta. Từ 4000 năm nay, họ sinh con đẻ cái và gây dựng giống nòi, họ sản xuất nuôi sống gia đình và đóng góp cho xã hội. Lúc cần, họ đủ khả năng vào quân đội đánh giặc giữ làng. Có một điều rất đáng kính phục là dân tộc ta nhỏ bé và bị nhiều giặc ngoại xâm, nhưng họ — những người đàn bà Việt Nam, — cần cù, giản dị, chung thủy, hiểu thảo, thương con, quý bạn, «chị ngã em nâng», không chịu để làng xóm rơi vào tay giặc, không vì tình cảm riêng tư mà ngăn cản chồng con đi cứu nước giúp dân. Những đức tính đó là đạo đức của người dân Việt Nam ta — thể hiện đặc biệt ở người đàn bà sống quyền luyện trong từng làng xóm nhỏ bé và cổ kính Việt Nam. Lịch sử Việt Nam ta không phải ngẫu nhiên mà có Bà Trưng, Bà Triệu... Trong chuyên đề nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, vai trò người đàn bà nói chung chưa được đề cập đầy đủ. Mong được tiếp tục bàn bạc thêm ».

Họa sĩ Phan Kế An tỏ ra rất thú vị về những hoa văn trang trí trên các di vật thời Hùng

trong những tác phẩm khảo cổ học đã cho biết, và nêu ý kiến: « Trước hết, xem những con chim đủ kiểu (đứng, bay, tìm mồi, nghỉ ngơi) đi thấy thời Hùng Vương xa xưa rất gần gũi với ta ngày nay. Đó chính là những con cò — các nhà khảo cổ học gọi là « chim Lạc » — như cò khoằm, cò thia, cò hương, cò lửa...

Về trang phục kết quả nghiên cứu khảo cổ học là có thể đúng cả. Chỉ riêng điểm « đồng khố », tôi hãy còn băn khoăn. Thời tiết trước ta về thời Hùng Vương và ngày nay chắc không khác xa nhau lắm, nóng, ẩm, nhưng rét cũng khá nhiều. « Đồng khố » chắc là trang phục mùa nắng nóng và lúc làm đồng làm rẫy. Còn trang phục mùa rét thời đó, cần đi sâu nghiên cứu như thế nào đây? Trang phục thể hiện trên trống đồng là trang phục ngày hội lễ, có nhiều hoa văn trang trí, rất cầu kỳ nhưng rất duyên dáng, rực rỡ. Có nên dựng một mô hình làng cổ cụ thể để qua đó mà tìm tòi những chỗ bất hợp lý, đồng thời có phương hướng nghiên cứu cho được toàn diện hơn chăng?

Sau cùng, đến tham gia sinh hoạt với ngành khảo cổ học với tư cách là người « thất học » về môn khảo cổ, mong muốn của chúng tôi là lược bỏ những vấn đề về khảo cổ học để có thể trở thành người bạn của khảo cổ học.

Bác Bùi Huy Hồng, một người làm công tác thi tượng (đã về hưu) rất say mê nghiên cứu rình độ hiểu biết khoa thiên văn của thời Hùng Vương qua mặt trống đồng, nói:

« Khoa học thiên văn của ông cha ta ở thời Hùng Vương (có thể sớm hơn thế nữa) rõ ràng là tinh vi. Cho nên không lấy gì làm lạ khi thấy khắc trên tang trống đồng những chiếc thuyền lớn đi biển. Trong khoang thuyền lại có một hoặc hai chiếc trống đồng. Ước thuyết về thuyền lớn đi biển, mang trống đi theo, để người đi thuyền biết được ngày tháng, từ đó điều chỉnh cuộc viễn du, ngày nay có thể được chứng minh bằng tài liệu khảo cổ. Từ thời hoàng cổ, nhân dân Văn Lang chắc hẳn đã là những nhà thiên văn và hàng hải có tài.

Xuất phát từ thí nghiệm thực tế thô sơ bằng cách đo bóng mặt trời trên mặt trống đồng loàng Hạ, chúng tôi biết được cái nhật quyển có đường xuân phân và thu phân cố định nằm giữa vòng số 4 và vòng số 5, thể hiện bằng một đoạn thẳng chừng 85 mm. Từ đó, trống loàng Hạ chỉ có ở vĩ độ 21° bắc, địa bàn nước Văn Lang hoặc trong vịnh Hà Nội, nếu nó xa hơn chút nữa thì đến vùng vịnh Bắc Bộ ngày nay là cùng. Còn các trống khác, những ông chỉ phù điêu không có đặc điểm nổi bật, họ nên chỉ là những trống đồng dùng trong ngành đi biển mà ở mỗi nơi phải theo bề cao

của sao Bắc Cực để quyết định vòng nào là xuân phân hoặc thu phân, điểm nào là đông chí hoặc hạ chí... Do đó, chúng tôi đã bước đầu lập được tấm lịch thời Hùng Vương qua nghiên cứu trống đồng Hoàng Hạ. Vấn đề cụ thể ấy, xin trở lại bàn trong dịp khác.

Một vấn đề khác, là sinh hoạt thời Hùng Vương còn in lại nhiều dấu vết trong đời sống hằng ngày của chúng ta hiện nay giống như hoa văn trên các trống đồng cổ thể hiện. Ví dụ, những mảng phen đan áp ở Mang Sơn giống nhà sàn trên trống đồng; Hội rước nước chùa Keo làm ta liên tưởng đến sự tích « Ông Không lờ »; thi « thổi cơm » trong hội làng ở Thái Bình, cảnh đánh cá, cày ruộng... đều làm cho ta tưởng tượng đến các sinh hoạt thời cổ. Nói một cách khác, cảnh làng xóm đồng vu của ta hiện nay còn mang nhiều bóng dáng xa xưa, nếu không phải là cổ hữu.

Còn nói « văn minh Sông Hồng » thì e quá hẹp chăng? Nền văn minh của thời Hùng Vương rực rỡ đến thế phân bố trong lãnh thổ Văn Lang rộng thế, mà một số nhà nghiên cứu khảo cổ học lại chủ trương thu tóm nó lại trong vùng Sông Hồng. Còn các vùng sông khác cũng có cư dân Văn Lang con cháu vua Hùng, thì có nên đặt thêm « nền văn minh Sông Lô », « Văn minh Sông Thao » (ở Việt Bắc), « Văn minh Sông Cầu » (ở Hà Bắc), « văn minh Sông Mã » (ở Thanh Hóa), chẳng? »

Nhà thơ Chế Lan Viên nói: « Đề tài nghiên cứu lịch sử thời kỳ các Vua Hùng thật là thú vị. Nó thú vị và thu hút chẳng những đối với các nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ, mà còn cả đối với giới văn nghệ sĩ nữa.

Càng được đọc những sử sách xưa và những tài liệu ngày nay của các ngành sử học và khảo cổ học, chúng tôi càng thấy rõ thêm thời kỳ Hùng Vương thật là vĩ đại, dân tộc ta thật là anh hùng, mà bản thân mình cũng tự hào được là một thành viên nhỏ bé trong đó.

Chúng tôi rút ra từ thời kỳ lịch sử đó những kết luận bước đầu cho nhận thức của mình — nói là những điều thích thú cũng được:

Thứ nhất, thời kỳ dựng nước của tổ tiên ta quả là có thật. Lịch sử dân tộc ta thật là trọn vẹn, có đầu có đuôi. Đất nước ta là do bàn tay lao động cần cù của dân tộc ta xây đắp nên từ Văn Lang — Âu Lạc đến Việt Nam dân chủ cộng hòa. Dân tộc ta sinh sôi nảy nở từ con Lạc cháu Hồng — Bà Trưng — Bà Triệu — Quang Trung — Hồ Chí Minh.

Thứ hai, qua 4.000 năm dựng nước và giữ nước, con người Việt Nam chúng ta đã trải qua biết bao phong ba bão táp, chịu đựng biết bao nạn xâm lăng, đồng hóa. Nhưng lịch sử xưa và nay đã chứng minh hùng hồn: không kẻ xâm lược nào khuất phục và đồng hóa

được nhân dân ta, không gì lay chuyển nổi khối đoàn kết keo sơn, tinh cần cù, dũng cảm, sáng tạo, thủy chung của nhân dân ta.

Từ đó, trong thơ ca của mình, chúng tôi đã nhiều lần cố gắng ca tụng những cái vĩ đại của thời kỳ Hùng Vương. Nhưng nói cho cùng, trong những cái tin yêu, quý trọng, nâng niu, tôi còn mấy điểm nghi ngờ :

— Thời Hùng Vương có thể phát triển cao đến thế không? Tư liệu của ta hiện nay tuy chưa nhiều, nhưng tôi cảm thấy những vấn đề đặt ra qua các tài liệu đó đều khác của thế giới. Bao giờ luật phổ biến cũng bao trùm luật riêng biệt, và từ đó mà có luật riêng biệt. Nếu quá nhấn mạnh luật riêng biệt mà không chú ý đến luật phổ biến, thì không phải là mác-xít. Có lẽ trong thời kỳ lịch sử xa xưa văn hóa của Việt Nam ta có nhiều yếu tố của các dân tộc khác, mà nay khôi phục lại được thì chắc là rất thú vị, như màu tím trên con lộn, màu lục trên cái cây, những con chim vừa thấy ở ngoài đời nhưng đồng thời cũng là những con chim của trí tưởng tượng... Vì thế mà chúng tôi nghĩ rằng phải chăng bản báo cáo của *Nhóm nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần thời Hùng Vương* có ý định chỉ nêu những cái khác với các dân tộc khác chăng? Cái tốt thì phô ra và cái xấu thì che đi chăng?

— Lấy cái hiện tại chứng minh cho cái quá khứ, là điều không đúng. Nhiều công trình nghiên cứu của ta hiện nay còn mang nặng tinh chất đó. Đã nói là khoa học thì phải thật chính xác, không nên ghép nhiều tư liệu rải rác đây đó lại thành một hệ thống ngẫu nhiên. Tóm lại, không nên « rục rờ hóa » thời cổ.

Nhà báo Nguyễn Trán (báo Văn nghệ) phát biểu : « Nghệ thuật tạo hình của ta rất đẹp, rất quý, tinh chất khái quát rất cao. Tuy tôi chưa được phân tích đến nơi đến chốn nhưng cũng thấy rung cảm, cũng thấy gần gũi với mình, cũng cảm thấy là của mình. Trong cái nguyên thủy lớn lao của thế giới có cái nguyên thủy của Việt Nam. Và chúng ta rất tự hào rằng mình không thua kém ai. Đó là chất sống, chất bản địa của nghệ thuật cổ Việt Nam ta kết tinh từ thuở Hùng Vương dựng nước.

Tuần báo *Văn nghệ* trong một thời gian khá dài đã đưa nhiều tin, bài và tranh ảnh nói về nghệ thuật cổ của ta, chủ yếu là nêu cái đẹp, giới thiệu những tác phẩm mang nhiều màu sắc đậm đà tinh dân tộc — được người đọc rất ưa thích và khen ngợi. Công việc đó bị đứt quãng trong một thời gian, nay lại có chủ trương tiếp tục. Lần này, tập trung đưa cho được những nét thâm mỹ từ thời Hùng Vương trở đi, nhằm làm cho người xem thêm tự hào và rung cảm về nền văn minh rực rỡ của dân

tộc ta. Vì tính khái quát của nghệ thuật ta rất cao, chất nghệ thuật rất điển hình, nội dung nghệ thuật có chủ định, có mục đích rõ ràng, bố cục chặt chẽ nhưng thoải mái thanh thoát, màu sắc nghệ thuật thể hiện rõ tinh dân tộc. Nói tóm lại, nền nghệ thuật của dân tộc ta mà tổ tiên ta xưa kia đã thể hiện và ngày nay chúng ta đang tiếp tục phát triển, là rất đẹp, hài hòa, độc đáo, sáng tạo, giản dị... Tuy là người ở ngoài ngành khảo cổ, nhưng chúng tôi xin cố gắng hết sức mình ủng hộ và thể hiện các thành tựu của ngành khảo cổ học để góp phần làm cho lịch sử dân tộc ta thêm tươi sáng, non nước ta thêm rạng rỡ, nhân dân ta thêm tự hào ».

Đồng chí Văn Trọng trong nhóm *Nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần thời Hùng Vương*, nói : « Những ý kiến các đồng chí ở đây gọi ra về nhạc, họa, múa, y phục, vai trò người phụ nữ ở thời Hùng Vương, sự hiểu biết thiên văn của người thời đó, v.v... rất bổ ích đối với việc nghiên cứu của anh chị em làm khảo cổ. Chúng ta đã tìm ra và bắt đầu hệ thống hóa một khối lượng tài liệu lớn các di chỉ và hiện vật khảo cổ. Số di chỉ ta xác định được thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử có thật trong buổi đầu dựng nước của nhân dân ta, chính là nhờ những kết luận khoa học mà chúng ta — qua nghiên cứu, tranh luận, xác minh, nghi vấn, rồi lại đi sâu xác minh nữa — đã rút ra từ các tư liệu đó. Dù sao, đó chỉ là những tia sáng đầu tiên. Còn rất nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu công phu và thận trọng, không thể vội vàng. Trong phương châm làm việc, chúng tôi vẫn thường nhắc nhau như vậy. Hôm nay, anh Chế Lan Viên lại nhắc thêm, xin rất hoan nghênh. Các dân tộc phát triển và tiến hóa theo những qui luật chung. Việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương được tiến hành dưới ánh sáng của những qui luật chung, với mục đích tìm hiểu những đặc điểm của nền văn hóa đã hình thành trong thời kỳ dựng nước của dân tộc ta suốt mấy chục thế kỷ qua. Tìm hiểu được thực chất, đặc trưng, sự diễn biến và trình độ của nền văn hóa này — mà đỉnh cao của nó là nền văn hóa Đông Sơn — sẽ đóng góp cả vào việc hiểu biết nếu không phải là đối với văn hóa thế giới nói chung, thì ít ra cũng là với văn hóa ở vùng Đông Nam Á. Với suy nghĩ ấy, chúng tôi tích cực, mạnh bạo đi sâu tìm tòi, phát hiện những « hạt ngọc » trong văn hóa cổ của tổ tiên ta mà ta — cũng như thế giới — còn chưa biết, chưa thấy. Chưa lo có sự đánh giá quá cao nền văn hóa thời các Vua Hùng, mà lo rằng chúng tôi còn chưa khám phá được đầy đủ cái hay, cái đẹp, cái độc đáo của văn hóa ấy để phục vụ việc nghiên cứu của các đồng chí, các bạn ».

Lưu cung, *ông chú Phạm Huy Thông*, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, cảm ơn các văn nghệ sĩ, các nhà báo và các nhà nghiên cứu, đã tham dự cuộc tọa đàm một cách nhiệt tình, đã cổ vũ những kết quả bước đầu của ngành khảo cổ học non trẻ, với tấm lòng tự hào dân tộc đối với lịch sử dựng nước của tổ tiên ta.

Đồng chí nói: « Chúng tôi hy vọng và mong đợi sự cộng tác của các bạn. Hôm nay, điều đó đã đến với chúng tôi. Chúng tôi đã tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp rất cụ thể của các bạn, để tiếp tục suy nghĩ và nâng cao chất lượng công tác thêm lên. Nội dung nghiên cứu về thời kỳ lịch sử Hùng Vương thể hiện trong kế hoạch của cả bảy nhóm chuyên đề, nhưng riêng *Nhóm đời sống vật chất và tinh thần* mà hôm nay các bạn tiếp xúc có tầm quan trọng riêng của nó. Chúng ta đã dành, mà thế giới cũng muốn biết về thời Hùng Vương của ta: cách ăn, mặc, ở ra sao, cách suy nghĩ, khả năng chữ viết, vũ khí, chế độ xã hội,... như thế nào? Các vấn đề đó thuộc nhóm này nghiên cứu. Nhiều vấn đề quan trọng lắm, nhưng có lẽ từ nay cần tập trung vào hai điểm, là *nghệ thuật* và *tư duy* thời đó. Các vấn đề khác cũng quan trọng không kém, nhưng chúng ta đã bước đầu khái quát được.

Về việc nghiên cứu vấn đề nghệ thuật, cần có sự làm chung. Có thể, mới học tập được nhau và cùng nhau hiểu sâu thêm từng khía cạnh chuyên môn, và mới có thể hiểu được

nó và gọi đúng tên nó một cách thật khoa học, ví dụ ca múa ở thời Hùng Vương phổ biến là *ronde* hay *pas d'ensemble*, khèn hay sáo, múa quan sự hay múa vũ trang, chỉ một thứ, hay cả hai, cái nào trước, cái nào sau, v.v...

Về tư duy, đánh giá như thế nào đây? Văn minh thời Hùng Vương rực rỡ là thế, độc đáo là thế, bản địa là thế, nhưng nó đã đi sâu vào đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thời đó ra sao. Hy vọng qua hiện vật khảo cổ — cái nền tảng cơ bản còn lại đến ngày nay — cùng với văn học dân gian, tục hèm, nghi lễ, và qua con người chúng ta hiện nay đang chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta có thể đánh giá được trình độ suy nghĩ của người xưa. Tất cả những cái đó, chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa, đạt được kết quả như thế nào là tùy thuộc sự nỗ lực nghiên cứu của chúng ta ».

Một số đồng chí tham dự tọa đàm như các họa sĩ *Nguyễn Khang*, *Lê Quốc Lộc*, nhắc nhở cần chú ý hơn nữa đến các công trình nghệ thuật cổ, các phong tục hội hè, v.v... là những tài liệu rất quý để tìm hiểu về sinh hoạt của dân tộc ta thời trước.

Về việc sáng tác các đề tài về thời kỳ Hùng Vương các văn nghệ sĩ nghĩ rằng từ nay trở đi, sẽ có thêm điều kiện tốt, là các thành tựu khảo cổ học ngày càng phong phú, để sáng tác và thể hiện các đề tài đó một cách sâu sắc hơn, có hệ thống hơn.

Đóng góp vào lịch sử

MỘT KIỂU KHUYÊN TAI

HÀ VĂN TẤN

NHỮNG PHÁT HIỆN CŨ

TRONG phần tư đầu tiên của thế kỷ này, người ta đã phát hiện được những ngôi mộ cổ trong các đụn cát ở bờ biển Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Ở đây, bên cạnh những đồ gốm độc đáo, đã tìm thấy nhiều đồ trang sức bằng đá và bằng thủy tinh rất đẹp. Trong số đó, có hai loại khuyên tai có dạng kỳ lạ. Loại thứ nhất mỏng, hình vành khăn, có một khe hở như những khuyên tai thông thường nhưng ở rìa ngoài nhô ra bốn mũi nhọn đối xứng nhau (hình 1 và hình 2) (1). Loại này chỉ làm bằng đá (2). Loại thứ hai có hình quả lê, hai mặt phình ra, lỗ đeo lệch về một đầu, rìa ngoài chỉ có ba mũi nhọn (hình 3). Loại này tìm thấy khá nhiều ở Sa Huỳnh, làm bằng đá hoặc bằng thủy tinh. Những loại khuyên tai này đã được H. Pác-măng-chiê miêu tả năm 1924 (3).

Năm năm sau, năm 1929, V. Gô-lu-bép công bố các di vật của khu mộ cổ Đông Sơn nổi tiếng. Trong những đồ trang sức ở đây, người ta thấy một mảnh vòng đồng, ở rìa ngoài có 3 mẫu nổi lên. Chắc còn một mẫu thứ tư ở đoạn vòng đã mất (hình 4) (4).

Năm 1936, M. Cô-la-ni miêu tả hai khuyên tai đặc biệt tìm thấy ở vùng Đồng Hới (Quảng Bình). Những khuyên tai này làm bằng thủy tinh màu xanh, có hình dạng gần giống loại khuyên tai ba mũi nhọn ở Sa Huỳnh nhưng chỗ khác biệt là những mũi nhọn ở đây được kéo dài ra (hình 5) (5).

Sau những phát hiện đầu tiên ở Việt Nam, đã lần lượt tìm được một số khuyên tai cùng kiểu ở Đông Nam Á.

Ốt-ly Bây-ơ cho biết rằng ở Phi-líp-pin, trong vùng Ba-tan-gát, đã tìm thấy những khuyên tai giống hết loại khuyên tai ba mẫu và bốn mẫu nhọn ở Sa Huỳnh (6). Nhưng ở Ba-tan-gát còn có một kiểu khuyên tai bốn mẫu khác

(1) Hình 1 vẽ theo hình 16F trong H. Pác-măng-chiê (H. Parmentier): *Những địa điểm chôn cất ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi, Trung kỳ)* (chữ Pháp) *Tạp san Trường Viễn Đông Bác cổ*, Hà Nội, 1924. Tập 24; hình 2 vẽ theo hình 9, bản vẽ 61, trong M. Cô-la-ni (M. Colani): *Ghi chú tiền sử tỉnh Quảng Bình* (chữ Pháp) *Tạp san những người bạn của xứ Huế xưa*, số 1, 1936.

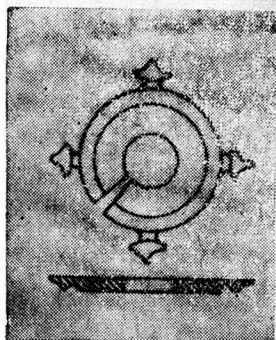
(2) H. Pác-măng-chiê cho là đá cứng Ópác (opaque). Cô-la-ni cho là đá phen xpat.

(3) H. Pác-măng-chiê: *Sách đã dẫn*, trang 338 — 340. Hình 3 là vẽ theo hình 16D trong bài của H. Pác-măng-chiê.

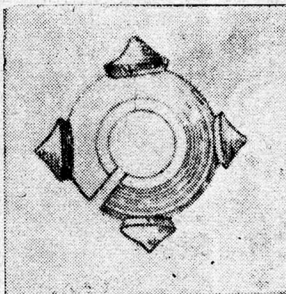
(4) V. Gô-lu-bép (V. Goloubew): *Thời đại đồng thau ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ* (chữ Pháp) — *Tạp san Trường Viễn Đông Bác cổ*, Hà Nội, 1929, Tập 29, bản ảnh 13, hình B. Hình 4 ở đây là vẽ theo hình 88 trong L. Bô-da-xi-ê (L. Bezacier). *Đông Nam Á*. Tập 2 — *Việt Nam* (chữ Pháp), Phần 1. Pa-ri, 1972.

(5) M. Cô-la-ni: *Sách đã dẫn*, trang 135. Hình 1 ở đây là vẽ theo hình 9, bản vẽ 61, của tài liệu này.

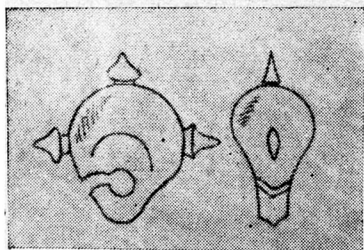
(6) H. O. Bây-ơ (H. O. Beyer): *Khảo cổ học Phi-líp-pin và Đông Á và mối liên hệ với người gốc cư dân các đảo Thái Bình dương* (chữ Anh) *Tạp chí Hội đồng nghiên cứu quốc gia Phi-líp-pin* số 29, tháng 12-1948, trang 68.



Hình 1



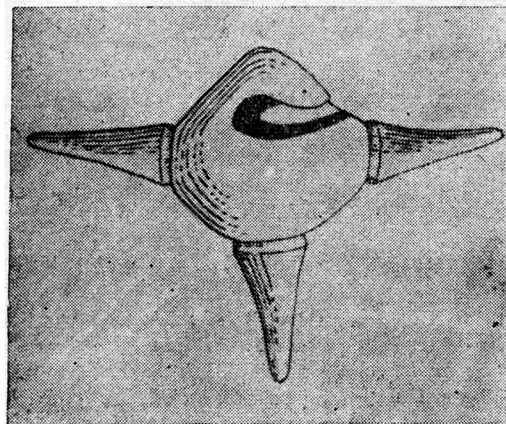
Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5

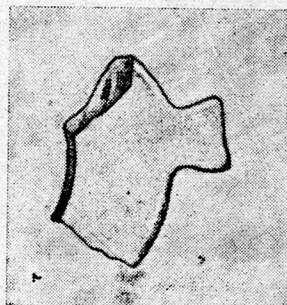
chưa gặp ở Sa Huỳnh. Một mảnh vỡ của kiểu khuyên tai này đã được phát hiện ở Cu-en-ca (hình 6) (1). Các khuyên tai có mẫu ở Phi-lip-pin đều làm bằng đá nephrit, xanh nhạt hay xanh đen.

Trên đảo Hồng Đầu Du (còn gọi là đảo Bô-ten Tô-ba-gô) và đảo Hỏa Thiêu (còn gọi là đảo Xa-ma-xa-ma) ở phía bắc Phi-lip-pin, phía nam Đài Loan, nhà dân tộc học và khảo cổ học Nhật Bản Ca-nô Ta-đa-ô cũng đã phát hiện được một số khuyên tai có mẫu. Trên đảo

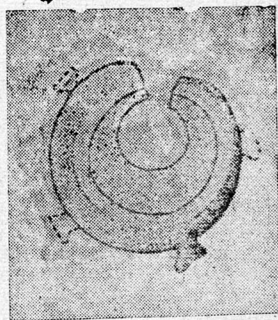
Hồng Đầu Du, Ca-nô Ta-đa-ô đã tìm được một khuyên tai bốn mẫu ở di chỉ I-ra-ra-rai (h.7) và tìm được một khuyên tai khác ở xã I-ra-tai, do người bản địa giữ (hình 8). Trên đảo Hỏa Thiêu, trong di chỉ ở hồ Du Tử, Ca-nô cũng tìm thấy một khuyên tai giống khuyên tai ở I-ra-ra-rai (hình 9) (2).

Ở Đài Loan, Ca-nô Ta-đa-ô đã tìm được nhiều khuyên tai bốn mẫu trong nhiều địa điểm:

1. Khuyên tai ở di chỉ Du-nô, thuộc xã Ty Nam (hình 10).
2. Khuyên tai ở di chỉ Đô Loan (hình 11).
3. Khuyên tai ở di chỉ đồi vỏ sò Viên Sơn (hình 12).



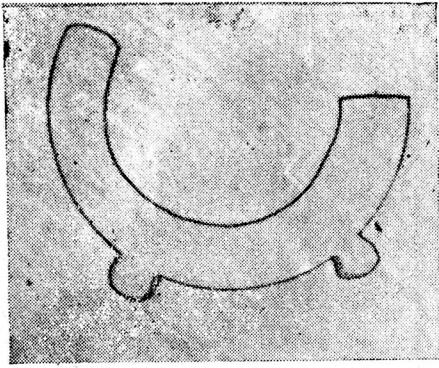
Hình 6



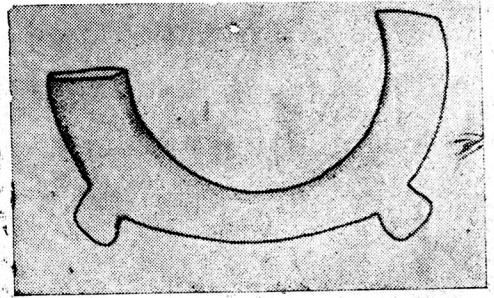
Hình 7

(1) H.O. Bâ-y-ơ: Tổng quan về khảo cổ học Phi-lip-pin qua các đảo và các lĩnh (chữ Anh)—Tạp chí khoa học Phi-lip-pin, tập 77, số 3-4, 1947. Hình 6 ở đây là vẽ theo hình 3, bản vẽ 12, của tài liệu này.

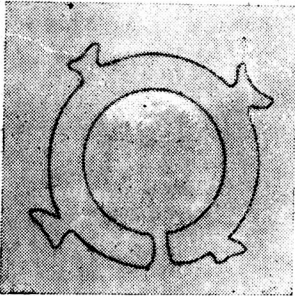
(2) Ca-nô Ta-đa-ô (Kano Tadao): Nghiên cứu dân tộc học và tiền sử học Đông Nam Á (chữ Nhật), quyển I, Tô-kiô, 1946 trang 229—230. Các hình 7, 8, 9 ở đây là vẽ theo bản ảnh 21 của sách này.



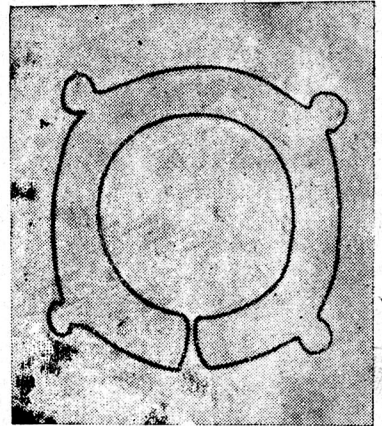
Hình 8



Hình 10



Hình 9



Hình 11

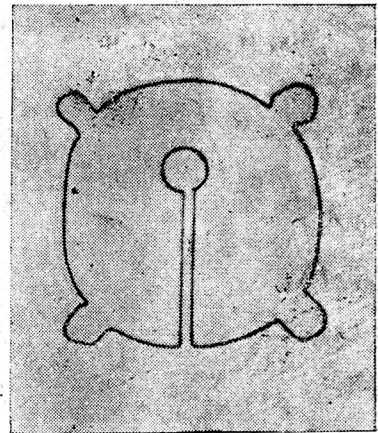
4. Khuyên tai ở di chỉ Đại Mã Lân (hình 13 và hình 14).

Theo Ca-nô Ta-da-ô, các khuyên tai bốn mẫu mà ông đã phát hiện ở các đảo Hồng Đầu Dư, Hỏa Thiêu và Đài Loan đều làm bằng ngọc nê-phrit (1)

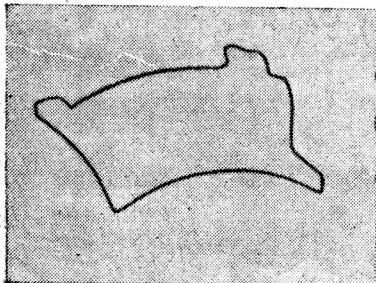
Ở vùng bờ biển đông nam Trung Quốc, nhà khảo cổ học Anh Đ.Gi. Phin cũng đã đào được một khuyên tai bốn mẫu trên đảo Bạc Liêu Châu (Hương Cảng) (hình 15) (2).

(1) Ca-nô Ta-da-ô: Sách dã dã, trang 421. Các hình 10, 11, 12, 13, 14 là vẽ theo bản ảnh 21 của sách này.

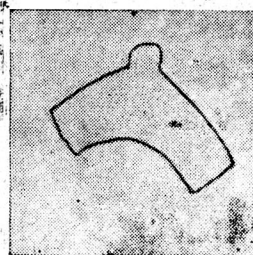
(2) Đ. Gi. Finn: Những phát hiện khảo cổ học trên đảo Bạc Liêu Châu gần Hương Cảng (chữ Anh) — Nhà tự nhiên học Hương Cảng. Tập 6, số 1, tháng 5-1935, phần 8, trang 55, hình H, bản ảnh 5.



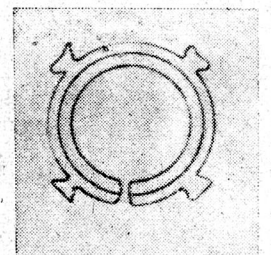
Hình 12



Hình 13



Hình 14



Hình 15

Như vậy là từ lâu, ở Việt Nam, Đông Nam Á và vùng đông nam Trung Quốc, trong một số di tích khảo cổ, đã tìm thấy một loại khuyển tai độc đáo, hình dáng có khác nhau nhưng điểm giống nhau cơ bản là vành ngoài có mấu. Loại 4 mấu phổ biến, loại 3 mấu ít gặp hơn.

Vì đây là một loại khuyển tai đặc biệt nên nhiều nhà khảo cổ học đã chú ý đến. Đã có những ý kiến khác nhau về nguồn gốc, niên đại và con đường giao lưu của loại khuyển tai này.

QUAN ĐIỂM CỦA CÔ-LA-NI VÀ CỦA CA-NÔ TA-ĐA-Ô

Từ năm 1935, Đ.Gi. Phin đã nhận thấy điểm giống nhau giữa khuyển tai Bạc Liêu Châu (Hương Cảng), vòng đồng Đông Sơn, các khuyển tai ở Sa Huỳnh và ở Phi-líp-pin (1). Nhưng người đầu tiên đi tìm nguồn gốc của loại khuyển tai có mấu là M. Cô-la-ni (2). Cô-la-ni cho rằng các khuyển tai có ba mấu tìm thấy ở Sa Huỳnh và ở Quảng Bình là bắt nguồn từ vỏ ốc trên tay tượng thần Vi-snu ở Ấn-độ. Một tay trong nhiều tay của thần Vi-snu thường cầm một vỏ ốc biển. Vỏ ốc này có khi được trang trí thêm ba mũi nhọn. Cô-la-ni cho rằng loại khuyển tai có ba mấu nhọn ở Sa Huỳnh là phỏng theo và cách điệu hình vỏ ốc này. Cô-la-ni còn dẫn lời của Phi-se (Fischer), một chuyên gia lớn về sò ốc, cho biết rằng vỏ ốc biển trên tay tượng thần Vi-snu là của loài *Turbinella pirum*, một loài ốc thiêng của người Ấn-độ. Do đó, Cô-la-ni cho rằng những khuyển tai Sa Huỳnh có nguồn gốc Ấn-độ, có lẽ do những thuyền buôn mang

đến. Nhưng những khuyển tai ở Quảng Bình, như chúng ta đã biết, có những mũi nhọn rất dài, khác với khuyển tai Sa Huỳnh. Vì thế, Cô-la-ni lại cho rằng những khuyển tai Quảng Bình, có thể là nảy sinh từ những khuyển tai Sa Huỳnh, nhưng cũng có thể là bản sao không đúng nguyên văn một loài ốc biển khác không phải là *Turbinella*. Vỏ loài ốc này có gai nhọn. Cô-la-ni không cho biết tên khoa học của loài ốc này, nhưng nhìn vào bản vẽ của Cô-la-ni (hình 16) (3), chúng ta có thể thấy đó là giống *Murex*. Cô-la-ni không nói đến nguồn gốc loại khuyển tai bốn mấu nhưng có so sánh khuyển tai bốn mũi nhọn ở Sa Huỳnh với một đồ trang sức có bốn mũi nhọn ở Ấn-độ, mà theo Cô-la-ni, là phát sinh từ loại trang sức có ba mũi nhọn. Cô-la-ni cũng nhận thấy mối liên hệ giữa khuyển tai bốn mấu Sa Huỳnh và vòng đồng bốn mấu Đông Sơn. Theo Cô-la-ni, những di vật khảo cổ tìm được ở Quảng Bình, gồm một số đồ đồng và đồ trang sức, trong đó có những khuyển tai có mũi nhọn, có lẽ cũng là thuộc các mộ táng nằm vào một giai đoạn trung gian giữa văn hóa mộ táng phía nam (Sa Huỳnh) và văn hóa mộ táng phía bắc (Đông Sơn) (4).

Sau Cô-la-ni, nhà học giả Nhật Bản Ca-nô Ta-đa-ô đã đặc biệt chú ý đến loại khuyển tai có mấu. Có thể nói ông là người đầu tiên trình bày toàn diện về các giai đoạn phát triển cũng như sự phân bố của loại khuyển tai này ở Đông Nam Á. Ông gọi loại khuyển tai này bằng cái tên « Vòng đá hình khuyết có sừng » (*yūkaku ketsujō shirin*). « khuyết » hay « quyết » là từ cổ Trung Quốc chỉ loại vòng trang sức hay hoa tai có một khe hở. Ca-nô Ta-đa-ô



Hình 16

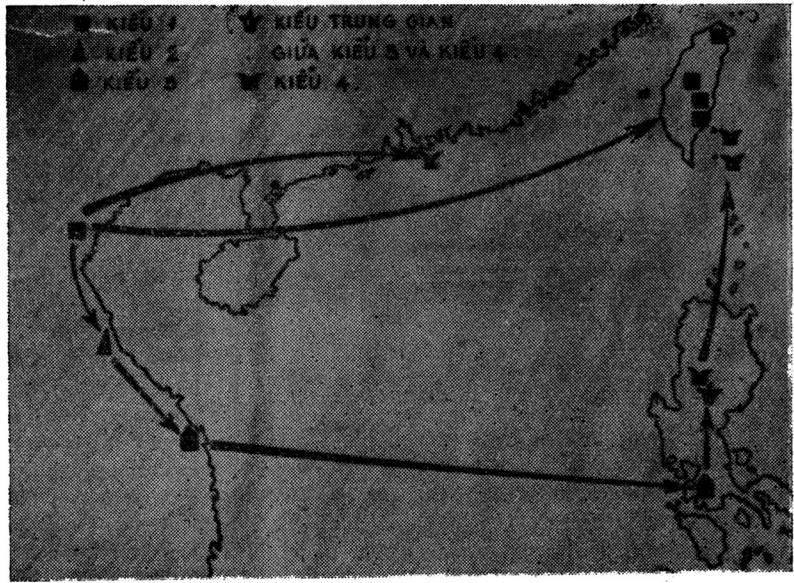
(1) Đ.G. Phin : *Sách dã dẫn*. Trang 55

(2) M. Cô-la-ni : *Sách dã dẫn*. Trang 136 — 138.

(3) Hình 16 là vẽ theo M. Cô-la-ni : *Sách dã dẫn*, bản vẽ 61.

(4) M. Cô-la-ni : *Sách dã dẫn*, trang 138.

Hình 17



đã dành cả chương 13 trong tập 1 bộ sách « Nghiên cứu dân tộc học và tiền sử học Đông Nam Á » để nghiên cứu loại khuyên tai này (1).

Ca-nô Ta-đa-ô đã chia « vòng đá hình khuyên có sừng » — mà chúng ta tạm gọi là khuyên tai có mấu — ở Đông Nam Á ra làm 4 kiểu :

1. Kiểu thứ nhất có mấu phía ngoài tròn, gồm các hoa tai tìm thấy ở Đài Loan.
2. Kiểu thứ hai, có gai nhọn, tìm thấy ở Quảng Bình.
3. Kiểu thứ ba, có mấu như khuyên tai Sa Huỳnh và Ba-tan-gát (Phi-líp-pin).
4. Kiểu thứ tư, có mấu « hình đuôi bồ câu » (2) như khuyên tai tìm thấy ở các đảo Hồng Đầu Dur, Hỏa Thiêu.

Trước Ca-nô Ta-đa-ô, một học giả Nhật Bản khác là Nê-giu Ma-xa-si đã nhận định rằng kiểu vòng đồng có mấu ở Đông Sơn là nguyên hình của những khuyên tai 4 mấu ở Sa Huỳnh (3). Đồng ý với quan điểm đó, Ca-nô Ta-đa-ô đã trình bày về sự phát triển của 4 kiểu vòng nói trên như sau :

1. Kiểu thứ nhất, mô phỏng trực tiếp vòng đồng Đông Sơn.
2. Kiểu thứ hai, do kéo dài những mấu ở kiểu vòng đồng Đông Sơn.
3. Kiểu thứ ba, biến chuyển trực tiếp từ vòng Đông Sơn hoặc phát triển từ kiểu thứ hai.
4. Kiểu thứ tư, biến chuyển từ kiểu thứ ba hoặc từ một kiểu trung gian.

Từ sự phân bố các kiểu khuyên tai có mấu ở Việt Nam và Đông Nam Á cũng như từ nhận định về sự biến chuyển loại hình nêu trên, Ca-nô Ta-đa-ô đã đi đến thiết lập bản đồ các

luồng thiên di của chủ nhân các kiểu khuyên tai có mấu (hình 17). Các luồng thiên di này đều xuất phát từ Việt Nam, quê hương của văn hóa Đông Sơn.

1. Từ khu vực văn hóa Đông Sơn ở miền bắc Việt Nam, có một luồng văn hóa di động đến Đài Loan. Ca-nô cho rằng con đường này còn được chứng minh bằng sự tồn tại của cái văn hóa mà ông gọi là « văn hóa vật khoan hình ống », của văn hóa cự thạch và những dao găm đồng có cán hình người ở Đài Loan (4).

2. Từ miền trung Việt Nam (Sa Huỳnh), văn hóa di động đến Phi-líp-pin. Về con đường thiên di văn hóa này, Ca-nô Ta-đa-ô đồng ý với Ót-ly Bây-ơ.

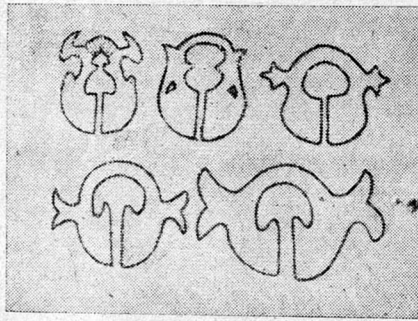
3. Từ bắc Phi-líp-pin, có một sự di động văn hóa đến các đảo Hồng Đầu Dur, Hỏa Thiêu. Ca-nô Ta-đa-ô cho rằng giữa Phi-líp-pin và các đảo này, có những mối quan hệ chặt chẽ về văn hóa như có mộ táng vò, riu hình trụ, riu hình mái nhà v.v... Mối liên hệ giữa Hồng Đầu Dur và các đảo Ba-tan còn thể hiện qua các tài liệu dân tộc học và ngôn ngữ học. Điểm thú vị là Ca-nô Ta-đa-ô đã cho biết là các dân

(1) Ca-nô Ta-đa-ô (Kano Tadao) : Vòng đá hình khuyên có sừng ở Đông Nam Á (chữ Nhật) — Nghiên cứu dân tộc học và tiền sử học Đông Nam Á — Tô-ki-ô, 1946, trang 227 — 234.

(2) Ca-nô Ta-đa-ô dùng lại từ của Đ. Gi. Phin. Xem Đ. Gi. Phin : Sách đã dẫn, trang 55.

(3) Nê-giu Ma-xa-si (Nezu Masashi) : Văn hóa nguyên thủy ở Ấn-độ-chi-na, Tô-ki-ô, 1943, tr 287.

(4) Xem các chương khác trong Ca-nô Ta-đa-ô : Sách đã dẫn.



Hình 18

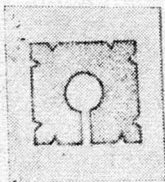
tộc I-phu-gao và Bon-tốc (I-go-rốt) ở bắc Phi-lip-pin còn dùng loại khuyên tai có mẫu bằng chì và đồng mà ông coi là kiểu trung gian giữa kiểu thứ ba và kiểu thứ tư (hình 18) (1). Ông cho rằng kiểu khuyên tai thứ ba, khi di động lên bắc đảo Lu-xôn thì chuyển thành kiểu thứ tư, được các tộc người I-phu-gao và Bon-tốc hiện nay giữ lại.

DUỚI ÁNH SÁNG NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI Ở VIỆT NAM

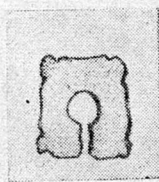
ĐỐI với Ca-nô Ta-da-ô, vòng đồng có mẫu Đông Sơn là nguyên hình của tất cả các kiểu khuyên tai có mẫu bằng đá ở Đông Nam Á. Nhưng những phát hiện khảo cổ học mới đã chứng minh chắc chắn rằng vòng đồng có mẫu Đông Sơn đã bắt nguồn từ các vòng đá tồn tại trong các văn hóa trước Đông Sơn ở Việt Nam.

Cho đến nay, nhờ sự nỗ lực của các nhà khảo cổ học, chúng ta đã biết đến một hệ thống văn hóa phát triển liên tục trong khoảng hơn 2.000 năm trước Công nguyên ở miền bắc nước ta, gồm các văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun và Đông Sơn. Trong các văn hóa — có người gọi là các giai đoạn — đó, đều tìm thấy khuyên tai 4 mẫu. Nhưng mỗi văn hóa có một kiểu khuyên tai riêng.

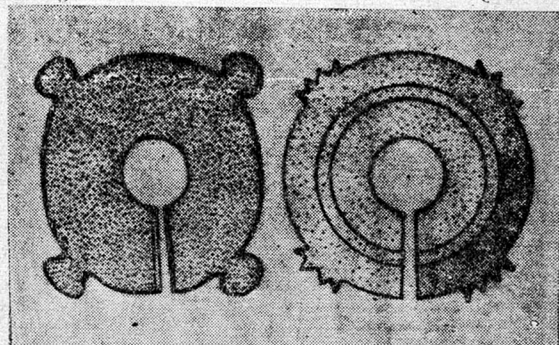
Những chiếc khuyên tai bằng nê-phrít xanh tìm được ở Nghĩa Lập, một di chỉ tiêu biểu



Hình 19



Hình 20



Hình 21

Hình 22

4. Về chiếc khuyên tai 4 mẫu tìm thấy ở Hương Cảng, Ca-nô Ta-da-ô cho rằng mối quan hệ với các vùng khác chưa rõ, có lẽ có một tuyến di động nhỏ từ Đông Dương trực tiếp đến Hương Cảng.

Ốt-ly Bây-ơ, cũng như Ca-nô Ta-da-ô, đã thừa nhận mối liên hệ giữa các khuyên tai có mẫu và các đồ trang sức gọi là *ling ling o* của người I-phu-gao và người I-go-rốt. Nhưng đồng thời, Bây-ơ nhấn mạnh mối liên hệ giữa các khuyên tai có mẫu và loại đồ trang sức gọi là *ma ga ta ma* trong các văn hóa cổ ở Nhật Bản (2). Dường như Bây-ơ muốn tìm một nguồn gốc Nhật Bản cho các khuyên tai có mẫu mặt đầu chính ông cũng cho rằng những chứng cứ mà Cô-la-ni đưa ra về mối liên hệ với tượng thần Vi-snu là có sức nặng (3). Ca-nô Ta-da-ô cũng viết rằng ý kiến của Cô-la-ni về nguồn gốc Ấn-độ của loại khuyên tai ba mẫu là rất có khả năng (4), nhưng thực tế, nhà học giả Nhật này không tin ở ý kiến đó, vì như đã nói trên, theo ông, loại khuyên tai ba mẫu mà ông coi là kiểu 2 đã phát triển lên từ vòng đồng có mẫu Đông Sơn.

cho giai đoạn cổ điển của văn hóa Phùng Nguyên, có kiểu dáng khá đặc biệt. Các mẫu

(1) Hình 18 vẽ theo hình 37 của Ca-nô Ta-da-ô: *Sách dã dân*, trang 228. Hàng trên là khuyên tai của người Bon-tốc, hàng dưới là khuyên tai của người I-phu-gao, Ca-nô Ta-da-ô đã vẽ lại hình này theo sách của A.E. Gien (xem A.E. Gien (A.E.Jenks): *Người Bon-tốc I-go-rốt* (chữ Anh) Ma-ni-la, 1905, hình 8).

(2) H. O. Bây-ơ: *Khảo cổ học Phi-lip-pin và Đông Á...*, trang 69.

(3) H. O. Bây-ơ: *Sách dã dân*, trang 69.

(4) Ca-nô Ta-da-ô: *Sách dã dân*, trang 231.

cùng với mép ngoài của những khuyên tai này nằm gọn, trong một hình chữ nhật hay hình vuông và những đỉnh nhô cao nhất của 4 mẫu chính là 4 góc của hình tứ giác (hình 19). Chiếc khuyên tai bằng nê-phrit trắng tìm thấy trong ngôi mộ số 16 ở Lũng Hòa (hình 20), một địa điểm có tính chất hỗn hợp văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Đậu, vẫn còn mang hình dạng của khuyên tai Nghĩa Lập (1).

Bước sang văn hóa Đông Đậu, mép ngoài của khuyên tai đã trở thành đường tròn và các mẫu cũng đã được mài tròn (hình 21).

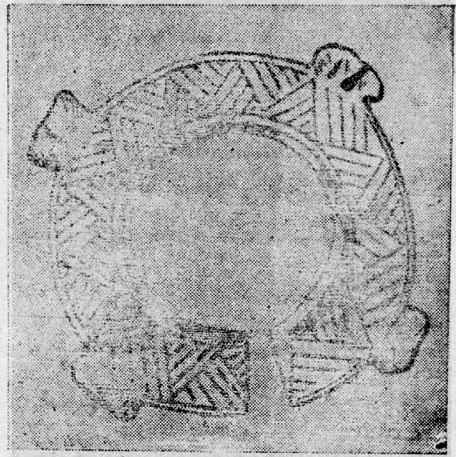
Đến văn hóa Gò Mun, ở các địa điểm Gò Mun, Hoàng Ngô, Gò Chiền..., chúng ta lại tìm được những khuyên tai 4 mẫu đặc biệt, các mẫu được cắt thành 3 hay 4 răng nhọn (hình 22). Một số khuyên tai kiểu này làm bằng ngọc bích.

Trong văn hóa Đông Sơn, cho đến nay mới chỉ có chiếc vòng đồng mà Gò-lu-bép đã công bố. Nhưng rõ ràng đây là một tài liệu quan trọng. Đáng tiếc là trong chúng ta, ít người chú ý đến chiếc vòng này, ngay cả khi nói đến sự diễn biến của vòng có mẫu qua các giai đoạn của thời kỳ Hùng Vương. Để tiện so sánh với các văn hóa hay giai đoạn trước, tôi vẽ lại đây chiếc vòng đá dưới dạng phục nguyên (hình 23).

Như vậy, chúng ta đã có đủ cứ liệu khảo cổ học để trình bày về một quá trình phát triển từ sớm đến muộn của loại đồ trang sức độc đáo này. Niên đại của các kiểu khuyên tai được xác định dựa vào các văn hóa chứa chúng chứ không phải dựa vào sự phân tích loại hình. Vì các văn hóa từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn đã được chứng minh là liên tục, sự phát triển của các kiểu khuyên tai bốn mẫu hiển nhiên là liên tục. Nhưng tính liên tục này cũng thể hiện rõ khi ta khảo sát bản thân các loại hình. Chẳng hạn, ở Vinh Quang đã tìm thấy một mảnh khuyên tai, có một mẫu khía thành răng như loại khuyên tai văn hóa Gò Mun, nhưng một mẫu khác lại tròn như loại khuyên tai văn hóa Đông Đậu (hình 24). Trên vòng đồng có mẫu Đông Sơn, có trang trí hoa văn vạch chéo, loại hoa văn này đã phổ biến từ đồ gốm Phùng Nguyên (2).

Khi chúng ta đã phát hiện được một quá trình phát triển liên tục như vậy của khuyên tai bốn mẫu, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng kiểu vòng bốn mẫu Đông Sơn không phải là hình thức đầu tiên của các kiểu khuyên tai có mẫu ở Việt Nam và Đông Nam Á. Ý kiến của Ca-nô Ta-da-ô tất nhiên là không thể đứng vững.

Hình thức khuyên tai bốn mẫu sớm nhất, như ta đã thấy, là thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Các giả thiết về nguồn gốc khuyên

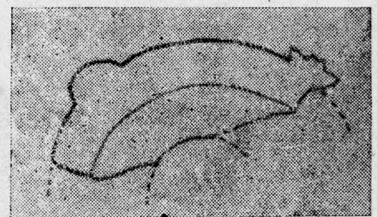


Hình 23

tai có mẫu phải được đề xuất trên sự nghiên cứu kiểu khuyên tai Phùng Nguyên này. Từ điểm này, chúng ta nhận thấy ngay sai lầm trong luận điểm của Cô-la-ni về nguồn gốc khuyên tai có mẫu. Cô-la-ni cho rằng loại khuyên tai ba mẫu có nguồn gốc Ấn-độ, và loại vòng trang sức bốn mẫu là biến chuyển từ loại vòng trang sức ba mẫu ngay từ đất Ấn. Nhưng theo những tài liệu chúng ta có, loại khuyên tai ba mẫu phải bắt nguồn từ loại khuyên tai bốn mẫu. Ở Sa Huỳnh, khuyên tai ba mẫu phát hiện cùng một chỗ với khuyên tai bốn mẫu và cả hai loại có cùng một kiểu mẫu. Như vậy, ở đây, khuyên tai ba mẫu có cùng niên đại với hoa tai bốn mẫu. Nhưng Sa Huỳnh lại là một nhóm di tích có niên đại muộn hơn nhiều so với những địa điểm có khuyên tai bốn mẫu khác ở Việt Nam. Cho

(1) Kích thước chiếc khuyên tai Lũng Hòa (ký hiệu M 16 : 5) rất gần kích thước chiếc khuyên tai Nghĩa Lập (ký hiệu 68 NL2). Chiếc khuyên tai Lũng Hòa hình vuông có cạnh 1cm3, dày 0cm15, lỗ đeo có đường kính 0cm5. Chiếc khuyên tai Nghĩa Lập hình vuông có cạnh 1cm5, dày 0cm1, lỗ đeo có đường kính 0cm4—0cm6.

(2) Hà Văn Tấn : Từ đồ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng Đông Sơn — Khảo cổ học số 13, năm 1974.



Hình 24

đến nay, chúng ta vẫn chưa hiểu biết được đầy đủ về nhóm di tích khảo cổ Sa Huỳnh. Niên đại tuyệt đối của những di tích này chưa được xác định chắc chắn. Tuy vậy nếu nghiên cứu tổng thể di vật ở những địa điểm này, đặc biệt là nghiên cứu loại đồ gốm xinh đẹp có hình dạng và hoa văn độc đáo, chúng ta thay rang đã có thể nói đến một *văn hóa Sa Huỳnh* riêng biệt ở miền nam nước ta trong sơ kỳ thời đại sắt. Mỗi quan hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn chưa rõ ràng nhưng hai văn hóa này ít ra có một bộ phận chung niên đại (1). Theo tôi, những khuyên tai bốn mấu ở Sa Huỳnh nếu không phải bắt nguồn trực tiếp từ vòng bốn mấu Đông Sơn thì cũng bắt nguồn từ những khuyên tai bốn mấu trong hệ thống văn hóa Phùng Nguyên — Đông Sơn. Khuyên tai bốn mấu ở Sa Huỳnh được chế tác ảnh hưởng có hình dạng phức tạp hơn các loại khuyên tai bốn mấu tìm thấy ở Bắc Bộ nhưng mối liên hệ về loại hình giữa khuyên tai Sa Huỳnh và khuyên tai Phùng Nguyên — Đông Sơn là không nghi ngờ gì nữa.

Do chỗ đã tìm thấy những khuyên tai bốn mấu có niên đại sớm hơn khuyên tai bốn mấu Sa Huỳnh và khuyên tai ba mấu Sa Huỳnh thì không có những dạng sớm hơn, tôi cho rằng loại khuyên tai ba mấu phát sinh từ loại khuyên tai bốn mấu chứ không phải ngược lại. Nếu nhìn vào các khuyên tai ba mấu, Sa Huỳnh hay Quảng Bình, chúng ta sẽ thấy ở các khuyên tai này, lỗ đeo lệch về một bên và vành ngoài của khuyên, do đó cũng biến dạng (xem lại hình 3 và hình 5). Đặc điểm này đã phá vỡ tính đối xứng của khuyên tai hình vành khăn có bốn mấu. Để lập lại một tính đối xứng mới, cách giải quyết tài tình của người xưa là bỏ đi một mấu. Như vậy, khuyên

tai ba mấu nảy sinh từ khuyên tai bốn mấu không phải là một điều khó hiểu.

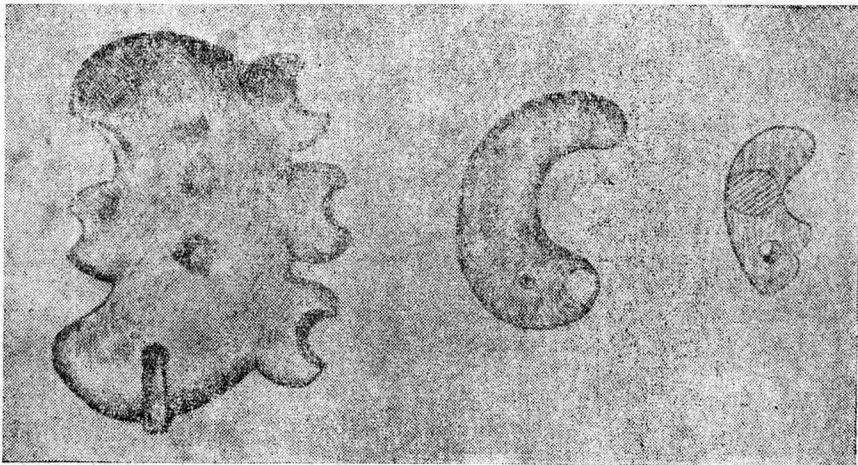
Khuyên tai ba mấu Sa Huỳnh chỉ là một biến thể của khuyên tai bốn mấu Sa Huỳnh, và khuyên tai bốn mấu Sa Huỳnh bắt nguồn từ một dạng ban đầu là khuyên tai bốn mấu của văn hóa Phùng Nguyên. Không thể nào thừa nhận ý kiến của Cô-la-ni cho rằng khuyên

(1) Theo E. Xê-ranh, ở địa điểm Hạng Gòn 9 (gần Xuân Lộc, phía đông Sài Gòn) đã tìm thấy những di vật giống di vật Sa Huỳnh và cũng thuộc một văn hóa với Sa Huỳnh. Ở đây đã có 3 niên đại C¹⁴: 2100 + 150 năm cách ngày nay (mẫu là chất than trong đất làm vò gốm), 2190 + 150 năm cách ngày nay (mẫu là than củi đựng trong vò gốm) và 2300 + 150 năm cách ngày nay (mẫu là than củi quanh các vò gốm). Dựa vào đó, Xê-ranh cho rằng địa điểm này có niên đại trong khoảng từ 350 đến 150 năm trước Công nguyên (E. Xê-ranh (E. Saurin): *Những quan sát mới về tiền sử vùng đồng Sài Gòn* (chữ Pháp) — *Tạp san Hội nghiên cứu Đông Dương* — Loại mới, tập 43, số 1, Sài Gòn, 1968).

Gần đây, H. Phông-ten đã công bố những di vật tìm thấy ở địa điểm Phú Hòa (Long Khánh). Những di vật này, theo Phông-ten, giống với di vật Sa Huỳnh. Hai niên đại C¹⁴ ở đây cho biết niên đại của địa điểm này là 500 năm trước Công nguyên (H. Phông-ten (H. Fontaine): *Cánh đồng vỏ mới ở tỉnh Long Khánh* (chữ Pháp) *Tạp san Hội nghiên cứu Đông Dương* — Loại mới, tập 47, số 3, Sài Gòn, 1972).

Như vậy, tuy các địa điểm vùng Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi chưa được định niên đại, chúng ta có thể dựa vào các địa điểm cùng văn hóa ở Nam Bộ mà cho rằng văn hóa Sa Huỳnh đã tồn tại ít ra là trong nửa cuối của thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Đó đó, có thể nói rằng văn hóa Sa Huỳnh ở Nam và văn hóa Đông Sơn ở Bắc là đồng đại.

Hình 25,
26, 27



tai ba mẫu Sa Huỳnh là bắt nguồn từ hình ảnh chiếc vỏ ốc trên tay tượng thần Vi-snu, và từ đó, cho rằng các khuyên có mẫu, ba hay bốn, đều có nguồn gốc Ấn-độ. Chính vì bị ràng buộc bởi định kiến như vậy mà khi gặp những chiếc khuyên tai có ba mũi nhọn dài ở Quảng Bình, Cô-la-ni đã tưởng tượng ra rằng chúng mô phỏng hình ảnh vỏ loài ốc có gai *Murex* (?). Đáng tiếc là người Ấn-độ không bao giờ thờ ốc *Murex* và trên tay thần Vi-snu chỉ có ốc *Turbinella*!

Khuyên tai Quảng Bình gần với khuyên tai Sa Huỳnh về chất liệu (thủy tinh) cũng như về hình dạng hơn là các khuyên tai của hệ thống Phùng Nguyên — Đông Sơn. Nhưng trái với nhận định của Ca-nô Ta-đa-ô, tôi cho rằng khuyên tai Quảng Bình biến chuyển từ khuyên tai Sa Huỳnh. Đứng về loại hình học, khuyên tai bốn mẫu Sa Huỳnh chỉ có thể phát sinh từ những khuyên tai bốn mẫu đơn giản hơn chứ không thể từ những khuyên tai có ba gai nhọn dài kiểu Quảng Bình. Những gai nhọn dài trên khuyên tai Quảng Bình chỉ có thể coi là được kéo dài từ những mẫu nhọn nhỏ trên các khuyên tai Sa Huỳnh.

Cô-la-ni muốn đưa những chiếc khuyên tai Quảng Bình này vào cùng một nhóm với những công cụ và vũ khí đồng thau mà theo chúng ta, có k ều dáng Đông Sơn — tìm thấy ở Quảng Bình, tiêu biểu cho một giai đoạn trung gian giữa Sa Huỳnh và Đông Sơn (1). Điều này chưa có cơ sở vì những khuyên tai Quảng Bình được phát hiện ngẫu nhiên. Nếu quả những khuyên tai này nằm trong di tích văn hóa Đông Sơn, thì theo tôi, đây cũng chỉ là một biểu hiện của ảnh hưởng văn hóa Sa Huỳnh đến văn hóa Đông Sơn.

Bác bỏ luận điểm về nguồn gốc Ấn-độ của những khuyên tai có mẫu, đồng thời, chúng ta cũng bác bỏ luận điểm về nguồn gốc Nhật Bản của loại trang sức này. Ô-ti-ly Bây-ơ muốn liên hệ những khuyên tai có mẫu ở Sa Huỳnh và Phi-lip-pin với loại trang sức *ma ga ta ma* Nhật Bản (2). Ý kiến này hoàn toàn không có cơ sở.

Ma ga ta ma là loại đồ trang sức hình dấu phẩy rất độc đáo nhưng cũng rất phổ biến trong các văn hóa cổ Nhật Bản. Loại trang sức này đã tồn tại từ thời đại đá mới, trong văn hóa Giô-môn cho đến thời đại sắt. Hình dạng các *ma ga ta ma* càng về sau càng biến chuyển phức tạp. Nhưng đầu các kiểu *ma ga ta ma* có thay đổi đa dạng đến đâu, chúng vẫn có hình dạng cơ bản, mà các nhà khảo cổ học gọi là hình dấu phẩy. Trên một *ma ga ta ma* của văn hóa mộ cổ sơ kỳ thời đại sắt (hình 25), chúng ta có thể thấy những cái mẫu kỳ lạ — phải chăng do đó mà Bây-ơ xem là có

mối liên hệ với khuyên tai có mẫu? — nhưng rõ ràng nó không có gì dính dáng với loại khuyên tai chúng ta đang bàn đến. Trái lại, có thể tìm được nguồn gốc của nó ở các ma ga ta ma có hình dạng đơn giản trong văn hóa Ya-yôi (hình 26) hay văn hóa Giô-môn (hình 27) sớm hơn (3). Đã có người cho *ma ga ta ma* bắt nguồn từ chiếc răng nanh lợn rừng xuyên lỗ, hay, như E. Ben-xơ, coi thái cực đồ âm dương là hình vẽ một cặp *ma ga ta ma* (4). Những vấn đề lý thú đó sẽ không bàn ở đây. Điều chủ yếu là chúng ta thấy rằng *ma ga ta ma* là một loại di vật văn hóa riêng biệt của người Nhật cổ, có nguồn gốc riêng, có truyền thống riêng, không có một đặc điểm nào khả dĩ gắn liền với loại khuyên tai có mẫu Đông Nam Á.

Một khi thừa nhận kiểu khuyên tai bốn mẫu trong văn hóa Phùng Nguyên là hình thức đầu tiên của các loại khuyên tai có mẫu ở Việt Nam và Đông Nam Á, chúng ta còn phải đi tìm nguồn gốc của nó. Hiển nhiên, nó không phải sao chép hình ảnh vỏ ốc biển Ấn-độ hay răng lợn rừng Nhật Bản. Nhìn vào hình dạng vuông vắn của khuyên tai Phùng Nguyên, có thể nghĩ rằng sự ra đời của khuyên tai bốn mẫu ban đầu gắn liền với kỹ thuật chế tác.

Hiện nay, chúng ta đã biết được nhiều điều thú vị về kỹ thuật chế tác vòng tay và khuyên tai đá qua các xưởng làm đồ trang sức quan trọng đã được phát hiện như Gò Chè, Hồng Đà và đặc biệt là Tràng Kênh. Qua tài liệu của xưởng Tràng Kênh, chúng ta biết rằng vòng tay và khuyên tai thường được chế tác từ một mảnh đá mài thành hình vuông sau khi đã khoan một lỗ ở giữa mảnh đá bằng phương pháp khoan tách lõi, người ta mới cắt bốn góc của mảnh đá, biến hình vuông thành một hình tám cạnh. Từ hình tám cạnh này, người ta mới mài thành hình tròn. Quá trình tạo thành một khuyên tai bằng cách đó được minh họa như ở hình 28. Tất nhiên những vòng trang sức nào được chế tác từ mảnh đá tròn, thường là một cái lõi vòng — trường hợp này cũng rất phổ biến ở Tràng Kênh — thì cách chế tác

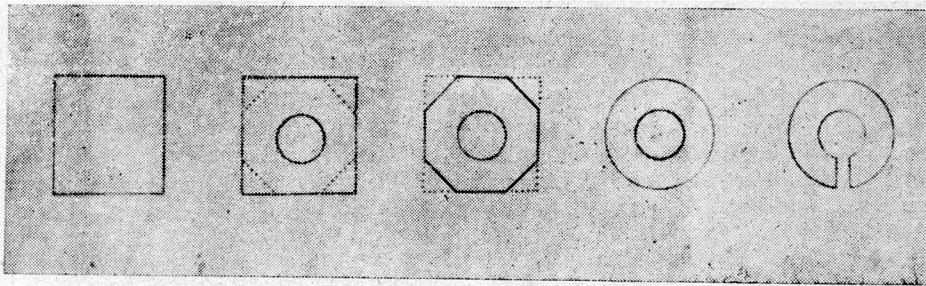
(1) M. Cô-la-ni : *Sách đã dẫn*, trang 138

(2) H. O. Bây-ơ : *Sách đã dẫn*, trang 69.

(3) Về các kiểu *ma ga ta ma* khác nhau ở Nhật Bản, có thể xem Gô-tô Xu-i-chi : (Goto Shuichi): *Khảo cổ học Nhật Bản* (chữ Nhật), Tô-kiô, 1940, trang 181—188, bản vẽ 70—71. Các hình 25, 26, 27 ở đây đều lấy ở sách này.

(4) E. Ben-xơ (E. Bal z) : *Về Nhật Bản tiền sử và sơ sử — Tạp chí Dân tộc học* (chữ Đức), Tập 39, số 3, trang 295.

Hình
28



không diễn ra theo quy trình trên. Ở Trảng Kênh, người ta đã tìm thấy những mảnh đá hình tam giác, đó là phần cắt ra ở bốn góc mảnh đá hình vuông.

Trong khi chế tác vòng trang sức theo quá trình trên, nếu người thợ đá dừng lại ở một khâu nào đó, thì vật phẩm trong tay đều có thể là kiểu mẫu cho một loại hình trang sức mới. Ở Sa Huỳnh, bên cạnh các khuyên tai có mẫu và các khuyên tai tròn thông thường, đã tìm thấy những khuyên tai vuông (hình 29). Những khuyên tai này đã được chế tác hoàn thiện chứ không phải là những vật làm chưa xong. Nhưng hẳn là hình ảnh của kiểu khuyên tai này đã được gọi ra từ mảnh đá vuông đã khoan lỗ trong quá trình làm khuyên nói trên. Ở Gò Ấp (Vĩnh Phú), cũng tìm được một vòng đá có mep ngoài là một hình tám cạnh đều. Có lẽ chiếc vòng này cũng bắt nguồn từ kỹ thuật, nảy sinh từ một giai đoạn của quá trình chế tác vòng trang sức, giai đoạn mảnh đá vuông đã được cắt bốn góc.

Nếu một lúc nào đó, người thợ đá không cưa hẳn góc của mảnh đá vuông mà giữ lại một phần và dưới sự chỉ phối của quy tắc đối xứng — quy tắc đã chi phối họ trong nghệ thuật trang trí — họ sửa sang những phần đó thành những hình đồng dạng, thế là họ đã tạo ra một loại khuyên tai mới. Ban đầu, kiểu khuyên tai này được tạo thành một cách ngẫu nhiên trong quá trình chế tác các loại khuyên tai thông thường, nhưng về sau, được ra

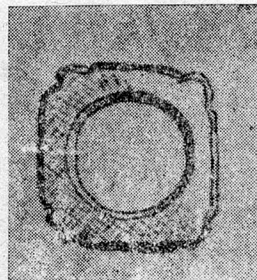
chuyện vì tính chất độc đáo, nó trở thành một loại hình riêng biệt và ổn định. Kiểu khuyên tai bốn mẫu Phùng Nguyên, theo tôi, đã ra đời như vậy.

Những kiểu hoa tai bốn mẫu trong các văn hóa sau Phùng Nguyên, không nghi ngờ gì nữa, bắt nguồn từ hoa tai bốn mẫu Phùng Nguyên. Khi các góc của hình tám cạnh được mài tròn thì bốn mẫu được mài tròn là điều dễ hiểu, và như vậy, chúng ta được kiểu khuyên tai bốn mẫu Đồng Đậu. Kiểu khuyên tai Gò Mun hiển nhiên là biến chuyển từ kiểu khuyên tai Đồng Đậu, nhưng cũng có thể là ở đây, còn cộng thêm sự bất chước hình dạng một động vật nào đó với bốn bàn chân có ngón, chẳng hạn, hình dạng con rùa. Khuyên tai bốn mẫu cũng còn có khả năng là biểu hiện hình ảnh mặt trời, gắn liền với tín ngưỡng thờ mặt trời của cư dân nông nghiệp. Những điều này mới là ỨC ĐOÁN, nhưng nói như vậy để nhấn mạnh rằng khi đưa ra giả thiết khuyên tai có mẫu bắt nguồn từ kỹ thuật, chúng ta chỉ vạch ra con đường xuất hiện đầu tiên của loại hình di vật này, chứ không gạt bỏ « ý nghĩa kép » có thể có của nó. Phin có gọi đến ý nghĩa tôn giáo của khuyên tai có mẫu (1) và Bầy-ơ gọi nó là bùa (2). Những ý kiến này không phải là hoàn toàn vô lý.

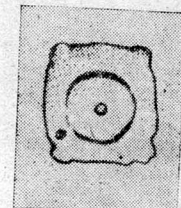
(1) H. Gi-Phin: *Sách đã dẫn*, trang 55.

(2) H. O. Bầy-ơ: *Sách đã dẫn*, trang 68.

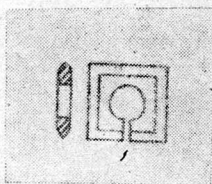
Hình 30



Hình 31



Hình 29



VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

TRONG khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là nơi tìm thấy khuyên tai có mẫu nhiều nhất. Khuyên tai có mẫu Việt Nam có nhiều kiểu khác nhau và có thể xếp thành một chuỗi các loại hình phát triển từ sớm đến muộn, có niên đại xác định. Kiểu khuyên tai bốn mẫu sớm nhất là kiểu khuyên tai thuộc văn hóa Phùng Nguyên, chưa tìm thấy ở miền nào khác của Đông Nam Á. Từ những phát hiện khảo cổ học cũ và mới như thế, chúng ta có thể nhận định rằng *Việt Nam là quê hương của khuyên tai có mẫu*. Vinh dự sáng tạo kiểu khuyên tai độc đáo này thuộc về những người thợ đá tài năng, chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên.

Khi kết luận như vậy, chúng tôi không quên những đồ trang sức đặc biệt ở đồi võ hén Xam-rông Xen trên đất Cam-pu-chia, đã được H. Măng-xuy miêu tả trong bản báo cáo năm 1902 (1). Đó là những vật bằng đá vôi hay bằng vỏ ốc hình gần vuông, bốn góc tròn và được làm nổi rõ nhờ những chỗ eo hai bên (*hình 30 và hình 31*). Những đồ trang sức này, nhất là chiếc ở hình 30, khá giống chiếc khuyên tai Lũng Hòa nói đến ở trên. Chỗ khác là những vật Cam-pu-chia không có khe hở. Vì không có cái khe hở bé nhỏ mà quan trọng đó, khó có thể xếp những đồ trang sức Xam-rông Xen vào họ hàng những khuyên tai có mẫu chân chính ở Đông Nam Á. Nhưng một câu hỏi sẽ được đặt ra là phải chăng những chiếc khuyên tai có mẫu Phùng Nguyên đã bắt nguồn từ những đồ trang sức Cam-pu-chia này. Có thể thấy rằng những đồ trang sức Xam-rông Xen gần với khuyên tai Lũng Hòa hơn khuyên tai Nghĩa Lập. Các góc ở đồ trang sức Xam-rông Xen cũng như khuyên tai Lũng Hòa đã bắt đầu được mài tròn, không còn vuông vắn như khuyên tai Nghĩa Lập. Vì thế, tôi cho rằng khuyên tai Nghĩa Lập thuộc một loại hình sớm hơn chứ không phải bắt nguồn từ loại hình Xam-rông Xen. Đồ trang sức Xam-rông Xen cũng có thể có dạng khởi thủy gần với khuyên tai Nghĩa Lập, mặc dầu không có khe hở. Những nhận xét này của chúng tôi không phải chỉ là do cái quá trình kỹ thuật chế tác nói ở phần trên chi phối. Niên đại của văn hóa Xam-rông Xen và văn hóa Phùng Nguyên cũng củng cố ý kiến chúng tôi. Như chúng ta đã biết, hai niên đại C14, một ở Tràng Kênh, 3405 ± 100 năm cách ngày nay, tức 1455 năm trước Công nguyên, một ở Đồi Đạ lớp dưới, 3330 ± 100 năm cách ngày nay, tức 1380 năm trước Công nguyên, có thể lấy làm giới hạn khoảng cuối của văn hóa Phùng Nguyên. Di chỉ Nghĩa Lập theo tôi, là một di chỉ điển hình cho giai đoạn cổ điển của văn

hóa Phùng Nguyên, tương đương với các di chỉ Xóm Rền, An Đạo và Phùng Nguyên, và vì thế, có niên đại sớm hơn các niên đại các bon phóng xạ này. Trong khi đó, di chỉ Xam-rông Xen, theo xác định được công bố năm 1968, có niên đại C14 là 3230 ± 120 năm cách ngày nay, tức 1280 năm trước Công nguyên (2). Như vậy là văn hóa Xam-rông Xen có phần muộn hơn văn hóa Phùng Nguyên và khuyên tai có mẫu Phùng Nguyên không phải bắt nguồn từ đồ trang sức Xam-rông Xen. Có thể nghĩ đến một ảnh hưởng ngược lại chăng? (3).

Ca-nô Ta-đa-ô, mặc dầu có nhiều sai lầm, đã đúng đắn khi ông coi Việt Nam là nơi xuất phát của các loại « vòng đá hình khuyết có sừng ». Nhưng, như đã nói ở trên, dưới ánh sáng những phát hiện mới, chúng ta không thể nào thừa nhận ý kiến của Ca-nô coi vòng đồng có mẫu Đông Sơn là dạng đầu tiên của các vòng có mẫu Đông Nam Á. Do đó, quan điểm của Ca-nô Ta-đa-ô về các luồng di động văn hóa cần phải được xét lại.

Ca-nô Ta-đa-ô cho rằng những khuyên tai ở khu vực Đài Loan là do từ văn hóa Đông Sơn di chuyển đến. Ông coi những khuyên tai Đài Loan, mà ông gọi là kiểu 1, mô phỏng trực tiếp vòng đồng Đông Sơn. Nếu so sánh loại hình chúng ta thấy kiểu hoa tai bốn mẫu Đài Loan rất giống kiểu hoa tai Đồi Đạ. Sự giống nhau kỳ lạ của loại hình trang sức đặc biệt này khiến chúng ta nghĩ rằng đây không phải là một hiện tượng đồng quy phát triển độc lập ở hai nơi mà là kết quả của sự di chuyển văn hóa. Có thể có những cuộc thiên di cư dân, nhưng cũng có thể chỉ là sự giao lưu văn hóa. Dầu sao thì ảnh hưởng văn hóa từ Việt Nam đến vùng Đài Loan đã có trước thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Những khuyên tai bốn mẫu mà Ca-nô Ta-đa-ô tìm được trong các di chỉ khảo cổ Đài Loan không được ông xác định niên đại. Theo Ca-nô, một trong những khuyên tai đó tìm được ở di chỉ

(1) H. Măng-xuy (H. Mansuy): *Những di chỉ tiền sử ở Xam-rông Xen và ở Long-prao* (chữ Pháp). Hà Nội, 1902, trang 19, hình 7 và bản ảnh 13.

(2) Gi-P. Các-bon-nen (J.P. Carbonnel) và G. Đơ-li-bri-at (G. Delibrias): *Những xác định niên đại tuyệt đối đầu tiên ở ba địa điểm đá mới Cam-pu-chia* (chữ Pháp). Báo cáo hàng tuần các phiên họp của Viện Hàn lâm khoa học Pa-ri, loại D, tập 267, Pa-ri, 1968, trang 1433.

(3) Có thể nhận thấy mối liên hệ văn hóa trong nhiều mặt giữa văn hóa Xam-rông Xen với các văn hóa thuộc hệ thống Phùng Nguyên — Đông Sơn. Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này trong dịp khác.

Đôi vỏ sò Viên Sơn. Đôi vỏ sò Viên Sơn, hiện nay, được các nhà khảo cổ học Đài Loan và hương Tây coi là di chỉ tiêu biểu cho văn hóa Viên Sơn. Theo Trương Quang Trực, đôi vỏ sò Viên Sơn đã có 3 niên đại C14: 3860 ± 1 năm cách ngày nay, 3510 ± 80 năm cách ngày nay và 3191 ± 80 năm cách ngày nay. Ở một địa điểm khác, văn hóa Viên Sơn lại có niên đại C14 muộn hơn: 2840 ± 200 năm cách ngày nay và 2030 ± 80 năm cách ngày nay (1). Không rõ khuyến tai có mẫu Viên Sơn tìm thấy trong lớp có niên đại nào, nhưng tôi nghĩ rằng nó đã xuất hiện dưới ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn.

Mối liên hệ văn hóa giữa Đài Loan, đông nam Trung Quốc và Việt Nam, đặc biệt là vùng Đông Bắc, đã được nhiều người thừa nhận. Ngay Trương Quang Trực, người đã khai quật Viên Sơn, cũng thừa nhận rằng trong văn hóa Viên Sơn có yếu tố của vùng vịnh Bắc Bộ (2). Trong văn hóa Viên Sơn, văn hóa vùng đông nam Trung Quốc và văn hóa Hạ Long ở đông bắc Việt Nam, đều tồn tại loại bôn có nắp. Tuy vậy, cũng có nét khác biệt địa phương: Đài Loan và vùng bắc Quảng Đông, phổ biến loại bôn có nắp, từ Quảng Đông đến Hạ Long, còn loại bôn loại bôn có vai có nắp. Trong một số di tích văn hóa Phùng Nguyên và các văn hóa kế tục, đã tìm thấy vài chiếc bôn có nắp có vai có nắp. Những chiếc bôn này nói lên mối liên hệ văn hóa giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ với vùng ven biển Hạ Long, và gần hơn với vùng đông nam Trung Quốc và Đài Loan. Nếu cái bôn có nắp đã từ biển xâm nhập vào đồng bằng và trung du Bắc Bộ thì khuyến tai bốn mẫu lại từ đây đi ra biển. Ảnh hưởng văn hóa xuôi ngược là hiện tượng thường gặp ở Đông Nam Á.

Những khuyến tai bốn mẫu ở các đảo Hổ Liêu và Hồng Đầu Đu thuộc một kiểu khác, Ca-nô Ta-da-ô gọi là kiểu 4, có mẫu « hình ôi bồ câu ». Ca-nô Ta-da-ô cho kiểu này là biến chuyển từ kiểu 3, tức kiểu Sa Huỳnh — Ba-tan-gát, và đối với ông, cũng là muộn, so với vùng Đông Sơn. Thực ra, những khuyến tai ở các đảo này chưa có niên đại xác định. Ông yêu loại hình học, khó có thể cho rằng khuyến tai bốn mẫu này là phát triển từ khuyến tai Sa Huỳnh, vì khuyến tai ở các đảo này có hình dáng đơn giản còn khuyến tai Sa Huỳnh thì có hình dáng phức tạp hơn nhiều. Từ chỗ không thừa nhận sự chuyển tiếp từ khuyến tai Sa Huỳnh đến khuyến tai ở đảo Hổ Liêu và Hồng Đầu Đu, chúng ta nghĩ ý kiến của Ca-nô Ta-da-ô cho rằng khuyến tai bốn mẫu ở các đảo này là từ Phi-líp-pin thiên di đến. Có thể giả thiết rằng những

khuyến tai ở các đảo này là phát triển từ kiểu khuyến tai Đài Loan. Tuy nhiên, cũng có khả năng là các khuyến tai trên các đảo này xuất hiện dưới ảnh hưởng văn hóa từ đất liền. Như đã nói trên, Phin đã tìm thấy một hoa tai bốn mẫu kiểu như thế ở Hương Cảng. Ca-nô Ta-da-ô cho rằng có một luồng di động nhỏ từ Đông Dương vào Hương Cảng. Vì chưa tìm thấy những hoa tai bốn mẫu kiểu Hương Cảng trên đất Việt Nam nên ý kiến của Ca-nô Ta-da-ô chưa thể coi là được chứng minh. Nhưng sự giao lưu văn hóa giữa vùng bờ biển đông nam Trung Quốc và Việt Nam trong thời đại đá mới và đồng thau thì chắc chắn là có.

Chiếc khuyến có mẫu « hình đuôi bồ câu » ở Hương Cảng không được Phin xác định niên đại. Nhưng đọc lại báo cáo của Phin, chúng ta biết rằng chiếc khuyến đó được phát hiện vào ngày 19-5-1933. Phin lại ghi rằng cả ngày hôm đó, chỉ đào được đồ gốm cổ nhất ở địa điểm này, gồm loại gốm màu đỏ, thô, có pha cát, hoa văn dấu thừng, loại gốm nhẵn, mềm, màu vàng nhạt, thỉnh thoảng có một số đường vạch dài và loại gốm đen, có cát, hoa văn thừng. Phin còn nhấn mạnh là không có loại gốm in hoa « 2 chữ f » — tức là « quý yấn », theo cách gọi của các nhà khảo cổ học Trung Quốc, — là loại gốm Phin thường gặp ở Bắc Liên Châu (Hương Cảng). Căn cứ vào những chi tiết này trong báo cáo của Phin (3), tôi nghĩ rằng chiếc khuyến tai bốn mẫu Hương Cảng có niên đại sớm hơn văn hóa Đông Sơn. Nếu chiếc khuyến tai này quả ghi nhận một mối giao lưu văn hóa nào đó giữa Việt Nam và vùng đông nam Trung Quốc, thì mối giao lưu đó đã có trước thời kỳ văn hóa Đông Sơn.

Về phía nam, khuyến tai có mẫu Việt Nam đã vượt biển đến Phi-líp-pin. Ca-nô Ta-da-ô đã có lý khi cho rằng chiếc khuyến tai tìm thấy ở Ba-tan-gát là di chuyển từ Sa Huỳnh đến. Khi đã thừa nhận Việt Nam là quê hương của khuyến tai có mẫu, thì sự giống nhau đến chi tiết giữa khuyến tai Sa Huỳnh và khuyến tai Phi-líp-pin chỉ có thể dẫn chúng ta đến kết luận như vậy.

Hiện nay, đã có thêm những tài liệu mới chứng minh cho quan hệ văn hóa Việt Nam — Phi-líp-pin trong các thời kỳ cổ xưa. Nhà

(1) Trương Quang Trực và Min-de Xiu-ai-vo (Mize Suiver) *Những tiền đồ mới trong khảo cổ học tiền sử ở Đài Loan* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Viện Hàn lâm khoa học quốc gia Hoa Kỳ*, tập 55, số 3, tháng 3-1966, trang 539.

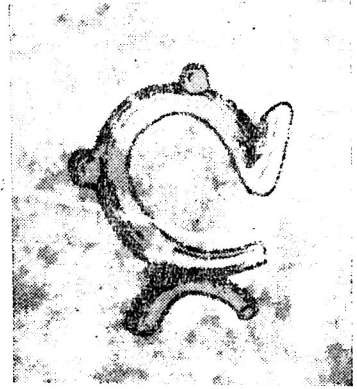
(2) Như trên, trang 539.

(3) Đ.Gi Phin: *Sách đã dẫn*, trang 53.

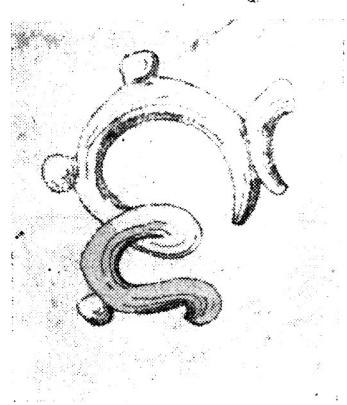
khảo cổ học Mỹ Vin-hem Xon-hem, trong một loạt bài báo, đã xác lập một truyền thống đồ gốm ở Đông Nam Á mà ông gọi là «truyền thống gốm Sa Huỳnh — Ca-la-nay» (1). Ca-la-nay (Kalanay) là tên một văn hóa khảo cổ ở miền trung Phi-líp-pin, trên đảo Ma-xba-tê, được Xon-hem định niên đại vào khoảng 500 năm trước Công nguyên (2). Nhưng truyền thống Sa Huỳnh — Ca-la-nay thì được Xon-hem coi là đã kéo dài trong thiên niên kỷ thứ hai và thứ nhất trước Công nguyên (3). Một điều chắc chắn là ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam đến Phi-líp-pin đã diễn ra trong nhiều thời kỳ và không phải bắt đầu từ văn hóa Sa Huỳnh. Tôi đã có dịp nói tới ảnh hưởng của văn hóa Phùng Nguyên đến Phi-líp-pin khi bàn về những «bàn đạp hoa văn» ở Phùng Nguyên và ở Xê-bu (4). Theo tôi, đồ gốm Ca-la-nay còn gần với đồ gốm Phùng Nguyên hơn là đồ gốm Sa Huỳnh (5).

Những khuyên tai có mẫu của các dân tộc I-phu-gao và Bon-tốc ở bắc Phi-líp-pin hiện nay cũng có thể bắt nguồn từ một khuyên tai xa xưa nào đó ở Đông Nam Á lục địa. Nhưng thật khó mà đồng ý với Ca-nô Ta-da-ô khi ông cho rằng khuyên tai của các dân tộc này là loại hình trung gian giữa kiểu 3 của ông, tức kiểu Sa Huỳnh và kiểu 4, tức kiểu Hồng Đậu Đư. Cơ sở luận điểm này đã nảy sinh chỉ vì lý do là vùng cư trú của người I-phu-gao và người Bon-tốc nằm giữa Ba-tan-gát, nơi phát hiện khuyên tai kiểu 3 và các đảo Hồng Đậu Đư, Hố Thiêu, nơi phát hiện khuyên tai kiểu 4. Nếu chúng ta khảo sát một cách khách quan về mặt loại hình những khuyên tai I-phu-gao — Bon-tốc thì sẽ thấy chúng chẳng có đặc trưng nào để có thể coi là một kiểu trung gian giữa kiểu 3 và kiểu 4, theo cách phân loại của Ca-nô. Trên khuyên tai của các tộc người này, chỉ còn có hai mẫu chữ không phải là bốn mẫu nữa. Vành hoa tai cũng đã biến chuyển khác thường. Vì thế chúng ta chỉ có thể coi những khuyên tai của các dân tộc I-phu-gao — Bon-tốc là kết quả của một quá trình biến dị lâu dài khuyên tai có mẫu, nhưng dạng khởi đầu của chúng thì chưa thể xác định được. Phải chăng đó là một kiểu gần giống kiểu Gò Mun? Dầu sao thì cũng không thể lay chuyển tai I-phu-gao — Bon-tốc làm chứng cứ cho quan điểm của Ca-nô Ta-da-ô và sự chuyển biến của khuyên tai có mẫu.

Ca-nô Ta-da-ô còn nhắc đến những vòng đồng thau có mẫu ở di tích cư thạch Xu-ma-tơ-ra mà ông coi là gần với kiểu 1, để nói về mối quan hệ giữa văn hóa Đông Sơn với In-đô-nê-xi-a (6). Tôi đã xem lại hình những chiếc vòng này trong quyển sách của Phan de Hốp



Hình 32



Hình 33

viết về những di tích cư thạch ở miền nam Xu-ma-tơ-ra (7). Phan de Hốp chỉ ghi chú rằng

(1) Uy.G. Xon-hem (W.G. Solheim): *Những mối liên hệ của đồ gốm Sa Huỳnh — Ca-la-nay ở Đông Nam Á* (chữ Anh) — *Viễn cảnh châu Á*, tập 3, số 2, 1961, trang 97 — 188; *Những liên hệ xa hơn của truyền thống đồ gốm Sa Huỳnh — Ca-la-nay* (chữ Anh) — *Viễn cảnh châu Á*, tập 8, số 1, 1966, trang 196 — 210.

(2) Uy. G. Xon-hem: *Khảo cổ học ở miền trung Phi-líp-pin* (chữ Anh) Ma-ni-la, 1964 trang 193—206

(3) Uy.G. Xon-hem: *Nghiên cứu lại tiền sử Đông Nam Á* (chữ Anh) — *Paideuma*, tập 15, 1969, trang 135.

(4) Hà Văn Tấn: *Một số vấn đề văn hóa Phùng Nguyên — Nghiên cứu lịch sử* số 112, tháng 7-1968, trang 57.

(5) Về điểm này, tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

(6) Ca-nô Ta-da-ô: *Sách dẫn*, trang 133.

(7) Phan de Hốp (Van der Hoop): *Những di tích cư thạch ở nam Xu-ma-tơ-ra* (chữ Anh), Am-xéc-đam, 1932, hình 172 (2, 3).

đó là những mảnh đồng thau tìm thấy trong mộ đá Te-gua-oan-gi (Tegoerwangi). Chúng ta có thể cho đó là những đồ trang sức nhưng không rõ chúng còn giữ trạng thái ban đầu hay đã bị biến dạng (hình 32 và hình 33). Do đó, thật khó mà xác định chúng là những khuyên tai có mẫu gần với kiểu 1 như ý kiến của Ca-nô Ta-đa-ô. Tuy nhiên, ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn đến các di tích cự thạch Xu-ma-tô-ra thì đã được nhiều người thừa nhận. Đã tìm thấy trên cự thạch Xu-ma-tô-ra, hình chạm người đeo trống đồng và mang dao găm kiểu Đông Sơn. Ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn đến In-đô-nê-xi-a còn biểu hiện ở một số trống đồng và các di vật đồng thau khác tìm được ở In-đô-nê-xi-a. Phải chăng những mảnh đồng kỳ lạ trong ngôi mộ đá ở Xu-ma-tô-ra kia có chịu một ảnh hưởng xa xôi nào đó của vòng có mẫu Đông Sơn?

Thế là, dựa vào các tài liệu mới, qua việc thảo luận những quan điểm của Cô-la-ni, Ca-

nô và các học giả khác, chúng ta thấy rõ hơn những luồng di động của khuyên tai có mẫu ở Đông Nam Á là xuất phát từ Việt Nam.

Chúng ta đi đến những nhận xét sau đây :

1. Khuyên tai có mẫu từ Việt Nam phổ biến ra Đông Nam Á theo các hướng khác nhau trong các thời kỳ khác nhau, từ các văn hóa khác nhau.

2. Hiển nhiên ở đây không phải chỉ là những chuyển động đơn độc của những khuyên tai có mẫu, mà như những « nguyên tử đánh dấu », chúng ghi lại những con đường ảnh hưởng văn hóa từ Việt Nam đến Đông Nam Á.

3. Các mối liên hệ văn hóa ở Đông Nam Á rất phức tạp, theo các chiều xuôi ngược khác nhau, nhưng chỉ qua những khuyên tai bé nhỏ này, chúng ta cũng thấy được — dầu không toàn diện — vai trò lớn của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á thời cổ.

Suy nghĩ về « chạc » gồm

NGUYỄN ĐÌNH THỰC

Từ lâu « chạc » gồm được giới nghiên cứu khảo cổ học tranh luận là thứ đồ dùng gì : cốc, phễu, đèn, bình hoa, đồ thờ cúng ? Ý kiến gần đây nhất, dựa trên hiện tượng vật này thường được chôn cặp 3 trong mộ cùng với một số dụng cụ cần thiết cho cuộc sống (Lũng Hòa) và trên sự hiểu biết về phong tục nấu nướng ở nhiều địa phương trên miền Bắc cho tới một ngày gần đây — gợi ý rằng đó có thể là bộ ba « ống dầu rau » (hay « ống bếp », « ống núc »). Dưới đây là một gợi ý khác nữa của một bạn đọc.

Vật này cần được tiếp tục nghiên cứu để biết rõ công dụng. Dù sao ý nghĩa khoa học của nó đã rõ ràng có mặt trong tất cả các di chỉ khảo cổ thuộc hệ thống Phùng Nguyên — Đông Sơn. Đó là một bằng chứng vững chắc của mối quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên xuất hiện cách đây trên dưới 4.000 năm và văn hóa Đông Sơn còn tồn tại dưới dạng Đường Cờ đến tận sau Công nguyên.

TRƯỚC hết, xin chân thành cảm ơn tòa soạn tạp chí *Khảo cổ học* đã hai lần biên thư góp ý kiến về bài « chạc » gồm của tôi. Những gợi ý của tòa soạn đã giúp tôi suy nghĩ thêm nhiều về loại hiện vật độc đáo đó. Tuy không phải là người nghiên cứu chuyên môn về khảo cổ (1), nhưng trước một di sản rất độc đáo và quý báu của tổ tiên để lại mà đến nay công dụng còn chưa xác định được, trước công sức của bao nhiêu cán bộ khảo cổ học đã bỏ ra để sưu tầm được nó, trước nhiệt tình của các đồng chí ở tòa soạn tạp chí, tôi cũng xin mạnh dạn bày tỏ những ý kiến của mình về loại « chạc » gồm lý thú này, mong góp phần nhỏ bé vào công cuộc nghiên cứu chung.

Đầu tiên, xin xem xét về cấu tạo của loại « chạc » này.

Loại to có thể là vật thường dùng, kiểu hoàn chỉnh và điển hình nhất (hình 1), gồm 3 phần :

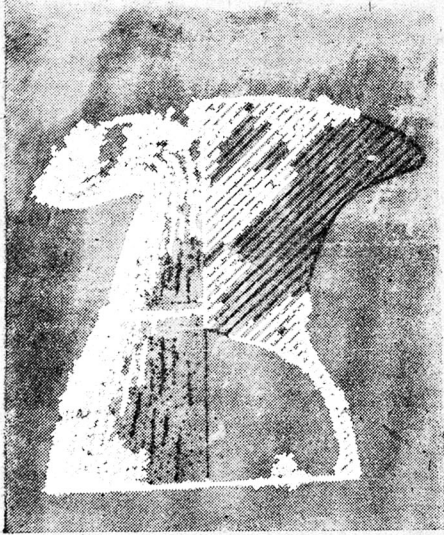
— Một phần to, giống như cái bát, trong lõm sâu, đều đặn, nhẵn nhụi như lòng bát ; phần này có thể xem như phần đế, vì trong toàn thân cái « chạc », chỉ có thể để đứng được ở phía « miệng bát úp » này ;

— Phần trên gồm hai cái chạc : chạc dài liền vào đế (phía « trên bát ») và uốn cong ra phía ngoài, chạc ngắn nối vào khoảng giữa chừng cái chạc dài ;

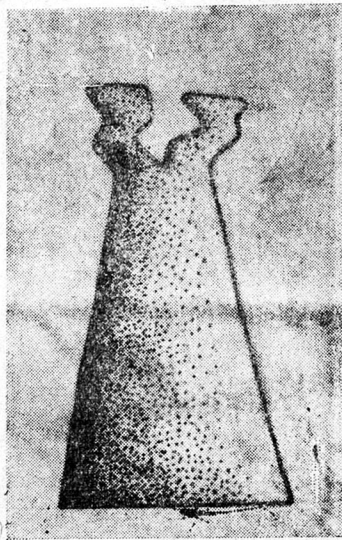
(1) Tác giả bài này công tác tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng thuộc Tỉnh ủy Thanh Hóa.

— Phần gốc của chạc dài (từ đế đến chỗ nối với chạc ngắn) vừa cỡ cho bàn tay nắm được.

Cá biệt có loại chạc có hai chạc ngắn bằng nhau, cong queo theo một chiều, thân dài như cái cốc (hình 2). Và cũng có loại chạc tuy vờ nhưng còn thấy được những nét cơ bản : hai cái chạc ngắn (một to một nhỏ), phần thân dài, rỗng, thành mỏng, giống như cái cốc, có lỗ xuyên qua thân, giống như để luồn dây vào để treo (hình 3).



Hình 1



Hình 2

Đối với con người xa xưa, ngay khi mới xuất hiện, lửa đã trở thành một thứ tối cần thiết cho đời sống con người về nhiều mặt, nên lửa cũng sớm trở thành vật linh thiêng, được con người tôn thờ và việc giữ lửa thiêng cũng trở thành việc tôn nghiêm, kính cần.

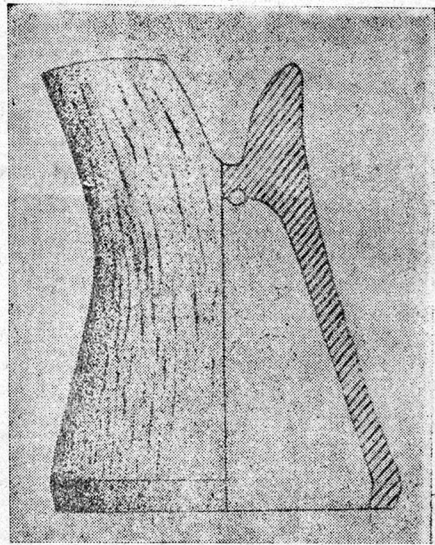
Do đó, tôi nghĩ rằng những cái « chạc » này có liên quan đến lửa ; đó chính là một loại dụng cụ giữ lửa, na ná như những ông nen bằng đất mà bà con nông thôn còn dùng phổ biến cách đây không lâu. Loại ông nen này có nhiều kiểu, phổ biến và điển hình nhất là kiểu giống như chiếc bát úp, nhưng đặc và mặt dưới phẳng, trên có núm cầm (hoặc có thêm lỗ để chọc que vào cầm cho khỏi nóng, khỏi bẩn) ; kiểu này còn được nhân dân Thanh Hóa ghi lại ở hình dáng một quả núi vùng Như Xuân : núi Ông Nen. « Chạc » gồm, với cấu tạo đặc biệt của nó, biểu thị công dụng và ý nghĩa của loại ông nen này.

— Phần đế lõm lòng bát là để úp lên than vùi trong tro đã được vun lại cẩn thận.

— Hai cái chạc là tượng trưng ngọn lửa thiêng cháy mãi (màu đỏ ở phần nhiều loại « chạc » gồm này, có lẽ còn nhằm dụng ý góp thêm phần tượng trưng cho ngọn lửa) ;

— Phần gốc của chạc dài — có thể gọi là phần giữa — là để bàn tay cầm nhắc ra, nhắc vào ;

— Hoa văn trang trí làm cho đồ vật tôn quý này thêm mỹ thuật.



Hình 3

Cấu tạo đặc biệt do cách làm nơi đặt linh chất linh thiêng của lửa, việc tôn thờ lửa, sự tôn nghiêm kính cẩn của việc giữ lửa, và ý nghĩa tôn giáo của việc chôn những vật này theo người chết của người Việt xưa. Trong quá trình tiến hóa của xã hội người Việt, lửa dần dần giảm về linh thiêng, việc giữ lửa cũng mất dần về tôn nghiêm, cách giữ lửa cũng thay đổi, và dụng cụ giữ lửa cũng đơn giản đi theo yêu cầu thực tế (ông nen sau này là để chôn lửa dăm trong trấu, chứ không phải giữ than hồng vùi trong tro như xưa).

Liên hệ đến tục lệ nông thôn cách đây không lâu, người ta cúng ông bếp vào ngày Tết, tượng trưng bằng ba cái mũ giấy ngồi ngang hàng; có loại trang trí như mũ triều thần, nhưng có loại rẻ tiền, đơn giản hơn, chỏm hơi lệch về một bên, có hai « cánh » thẳng lên, hoặc hai cái tua nhỏ dáo sau chỏm; loại « mũ » đơn giản này mang đậm dáng dấp ông nen. Tôi nghĩ rằng bộ ba « ông bếp » ngồi ngang hàng

được cúng ngày Tết, cũng chính là bộ ba « ông nen » cúng ngày Tết gần đây, với bộ ba « ông nen » tùy táng thời Hùng Vương, đều phản ánh bằng những hình thức khác nhau tục lệ tôn thờ lửa thiêng của người Việt xưa.

∴

Tóm lại, loại hiện vật gọi là « chạc » hay « chân giò » tùy táng ở các mộ thời Hùng Vương với những bộ phận cấu tạo đặc biệt của nó, chính là loại dụng cụ giữ lửa, đồng thời cũng tượng trưng ngọn lửa linh thiêng bất diệt.

Loại hình đồ gốm độc đáo này của người Việt xưa, vừa biểu hiện sự tôn thờ lửa thiêng của người Việt, vừa biểu hiện trí óc rất thực tế lại giàu tưởng tượng và trình độ tư duy, thẩm mỹ, đã được kết hợp chặt chẽ, tài tình trong cấu tạo của loại dụng cụ này—đơn giản, thiết thực, mỹ thuật và tượng trưng.

TÌM DI VẬT THỜI HÙNG VƯƠNG QUANH ĐỀN HÙNG

NGUYỄN LỘC

XUNG quanh khu vực đền Hùng, còn lưu truyền lại biết bao nhiêu truyền thuyết dân gian. Những truyền thuyết dân gian đó, cộng với những phát hiện khảo cổ học trong mấy năm gần đây quanh khu vực đền Hùng là những bằng chứng sinh động khẳng định sự có mặt đông đúc của cư dân thời các Vua Hùng nơi đây.

Sau cuộc trưng bày «*Những dấu vết của người xưa trên đất Tổ*» (1965 — 1966), chúng tôi đã thu lượm thêm được quanh đền Hùng một số đồ đá. Anh Tày là công nhân lâm nghiệp, đã đem về cho chúng tôi một cái đục bằng đá xanh, dài 10 cm, rộng 2 cm và dày 1 cm, ngoài rìa phủ một lớp pa-tin màu vàng. Chiếc đục này anh Tày tìm được trong khi cuốc đất ở chân núi phía đông đền Hùng. Cụ Kinh, người địa phương, trong khi sới cỏ chè ở chân núi phía tây đền Hùng, cũng nhặt được một chiếc rìu có vai tra cán bằng đá đem đến cho chúng tôi. Rìu được làm bằng loại đá rập thò, màu xanh nhạt, ngoài phủ một lớp pa-tin màu vàng nhạt. Rìu trông giống chiếc dao của người thợ da, từ lưỡi đến đốc tra cán đo được 5 cm, chiều ngang 5 cm 5, chuôi dài 2 cm, rộng 1 cm 5; hai vai không đều nhau. Lưỡi rìu có nhiều vết mẻ do sử dụng.

Sau lần được Thủ tướng Phạm Văn Đồng lên thăm đền Hùng (ngày 6-2-1969), chúng tôi đã động viên anh em công nhân và bà con xã viên ở đây sưu tầm và phát hiện thêm được một

số hiện vật đá nữa. Bạn Doãn trong khi đi rừng phát hiện được 1 chiếc vòng đá, đến báo cho chúng tôi. Vòng có tiết diện hình chữ T, làm bằng loại đá mịn, cứng, màu xanh đen nằm sâu dưới đất 0m 30. Vòng đã bị gãy một phần ba. Đường kính vòng rộng 6 cm; rìa ngoài rộng 1 cm 5 và rìa đứng rộng 1 cm. Nơi phát hiện được vòng ở về phía tây núi Hùng, có độ cao chừng 80 m.

Phần khởi trước phát hiện này, tôi tiếp tục tìm kiếm xuống sườn đồi phía nam, lại nhặt thêm được 2 chiếc rìu tứ diện nữa. Chúng đã bị cuốc lên trên mặt đất. Rìu làm bằng loại đá thô màu xanh nhạt. Một chiếc dài 8 cm; rộng 4 cm và dày 1 cm; một chiếc dài 6 cm; rộng 3 cm và dày 0 cm 5.

Cũng ở chân đồi này, lui về phía bắc một chút, anh Bào cán bộ bảo vệ khu đền Hùng còn nhặt được 1 chiếc rìu có vai tra cán nữa. Rìu làm bằng loại đá mịn, màu trắng đục, từ lưỡi đến đốc dài 6 cm, rộng 6 cm; từ vai đến đốc dài 1 cm 5, chỗ dày nhất 0 cm 7. Rìu được mài nhẵn cả 2 mặt.

Một lần khác, ông Canh Bắc, xóm Lũng, mời tôi về nhà chơi và cho 1 rìu đá tứ diện làm bằng loại đá xanh mịn, dài 9 cm 5, rộng 5 cm và dày 1 cm; lưỡi cong, được mài vát một mặt. Chiếc rìu này ông nói là nhặt được ở cách đền Hùng 500 m về phía tây. Ông còn cho tôi thêm 1 vật như chiếc cối (?) có 8 cạnh, làm bằng đất sét trắng mịn, có độ nung cao, và cùng với



Những di vật đá tìm được
quanh đền Hùng

chiếc cối đó, là một viên cuội dài dùng để làm chày.

Tiếp đó, cụ Nguyễn, xóm Phân Trà, đem cho chúng tôi 1 chiếc *cuốc đá*, làm bằng loại đá mịn màu xanh rất cứng, có yai tra cán. Cuốc dài 15 cm, rộng 7 cm, chỗ dày nhất 1 cm 5; chuôi tra cán dài 3 cm, rộng 2 cm 5. Chiếc cuốc này cụ nhặt được ở đồi Nửa cạnh đồi Chùa Đồng.

Sau đó, tôi lại tình cờ nhặt được 1 chiếc *riu tay hình bán nguyệt* làm bằng nửa viên cuội. Một mặt được tu chỉnh bằng nhiều vết ghè đẽo, mặt kia giữ nguyên vỏ cuội. Riu dài 16 cm, rộng 11 cm 5, nặng vừa chẵn 1 kg. Chiếc riu này tôi nhặt được ở đồi làng Trầm, cách núi Hùng 1.500 m về phía tây.

Tong cộng, tình đến nay, tôi đã thu nhặt được 3 riu tứ diện, 2 riu có yai, 1 riu tay, 1 cuốc, 1 đục, và một vòng đeo bằng đá. Tất cả những hiện vật này đều do tình cờ mà phát hiện được, và chưa tìm ra tầng văn hóa của chúng.

Qua số hiện vật đã thu nhặt được, ta thấy: hiện vật có nhiều kiểu dáng khác nhau, có thể đại diện cho một số nhất định nào đó các tập đoàn người sống định cư ở quanh khu vực đền Hùng, vì một biển cổ nào đó (lưu lại chẳng hạn) họ phải di cư lên các đồi gò ở đây một thời gian và đã để lại những hiện vật đá này. Chính trong truyền thuyết dân gian, trong các phong tục tập quán ở đây cho đến ngày nay còn có nhiều biểu hiện của sự di cư, chia nhau kẻ ngược người xuôi để làm ăn sinh sống, như truyền thuyết «trăm trứng», tục rước Chúa gái (1), trò chơi chạy giặc (2), lệ cầu nán chài (3), truyền thuyết về đồi Hóc Rắn (4), về đồng làng Trầm (5) v.v. .

(1) *Tục rước «Chúa gái»*: Hàng năm cứ vào đầu mùa xuân, ở làng Vi và làng Trẹo, người ta tổ chức rước một cô gái 15 — 16 tuổi đến trước cửa đình rồi để lên một cái cầu ghép bằng tre nứa, thả xuống một cái ao có một ngòi nước chảy thông ra sông Hồng. Sau khi tế lễ xong, người nhà vội vàng ra cổng cô gái đó về.

(2) *Trò chơi chạy giặc*: Trai làng tập trung ở đình từ tối hôm trước, chờ đến gà gáy, làng cho thả một con lợn ra một thửa ruộng rồi bắt số thanh niên trên ra đuổi; bắt lợn, trói 4 chân lại khiêng chạy quanh làng; còn một số người khác thì gánh lúa bông, vác nông cụ chạy theo hò reo đến tận sân đình. Các cụ ở địa phương cho rằng đây là trò chơi mừng Tân Viên lấy được con gái Vua Hùng.

(3) *Lệ cầu nán chài (?)*: Người ta làm sẵn một cái thuyền rỗng bằng giấy, trong có cá xối, thịt, trầu cau và người giấy. Sau khi cúng tế xong, một người cầm thuyền, một người cầm lệnh (giống như chiếc cờng ngày nay) đi xuống đồng trước cửa đình, khi bước hết bực đình, bắn một phát pháo hiệu, dân làng vội lấy đất đá ném theo 2 người kia, 2 người vẫn đi thẳng đến một con ngòi có nước chảy thông ra sông Lô, thả thuyền xuống dòng nước rồi chạy về.

(4) *Đồi Hóc Rắn*: Tương truyền đây là xác một con rắn khổng lồ, quân của Thủy Tinh bị Tân Viên đánh chết.

(5) *Đồng làng Trầm*: Tương truyền xưa làng Cổ Tích là ở đây, rau bị lụt, mới di cư đến gần đền Hùng ngày nay.

MỘT DI TÍCH QUAN TRỌNG THUỘC THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG:

LÀNG VẠC (Nghệ An)

TRỊNH MINH HIỀN

Di chỉ Làng Vạc được phát hiện vào tháng 3-1972, lúc đế quốc Mỹ điên cuồng leo thang chiến tranh đánh phá miền bắc nước ta. Trong khi đào đất để xây dựng đập nước Đại Vạc, nhân dân đã tìm thấy trống đồng, thạp đồng và một số di vật bằng đồng, bằng đá khác. Những hiện vật quý này đã được cất giữ cẩn thận sau khi lấy lên khỏi lòng đất. Được tin này, Ty Văn hóa Nghệ An, rồi Viện Khảo cổ học, đã cử cán bộ đến tận nơi xem xét. Giữa những ngày chiến đấu ác liệt nhất ở Nghệ An, di chỉ Làng Vạc đã được thăm dò, xác minh. Từ đây, Làng Vạc, một trung tâm văn minh Việt cổ thời Hùng Vương ở phía nam nước ta, đã được biết đến rộng rãi như một phát hiện khảo cổ học đặc sắc nhất, quan trọng nhất mấy năm gần đây.

Một năm sau, vào tháng 3-1973, di chỉ khảo cổ học này đã được đào nhằm mục đích tìm hiểu:

— về văn hóa Đông Sơn nói riêng, ranh giới phía nam nước Văn Lang thời kỳ Hùng Vương nói chung;

— đặc trưng của văn hóa Đông Sơn phân bố ở miền núi rừng;

— mối quan hệ trước sau của khu di tích Làng Vạc với nền văn hóa Đông Sơn;

— mối quan hệ giữa nền văn hóa Việt cổ với nền văn hóa Hán, để làm sáng tỏ tính chất độc lập, liên tục, bản địa của lịch sử dân tộc ta.

Đợt khai quật này đã thu được kết quả tốt.

I

1. Làng Vạc, một xóm nhỏ ở gần sông Hiếu (một bộ phận của sông Con, một nhánh của sông Cả), dựa lưng vững chắc vào vùng núi đồi rừng rậm của huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An. Nơi đây cách thị trấn Thái Hòa 5 ki lô mét về phía đông nam, cách Hà Nội trên 300 ki lô mét về phía tây nam (Xem bản đồ vị trí Làng Vạc).

Khu di tích Làng Vạc còn có một phạm vi rộng lớn hơn cái xóm nhỏ này nhiều, với

một diện tích ước chừng 4 ki lô mét vuông bao gồm cả Làng Đình là một làng nằm đối diện với làng Vạc qua con khe nhỏ mang tên là Khe Vạc, và vùng núi đồi liền khoảnh quanh đấy. Ở khu di tích này trong lúc làm đất trồng cam, trồng cà phê và làm vườn, nhân dân đã nhặt được một vài di vật thuộc thời kỳ phong kiến và những mảnh gốm thô của thời kỳ xưa hơn. Năm 1959, công nhân nông trường Đông Hiếu đã tìm thấy mặt chiếc trống

của cư dân Làng Vạc đã từng sinh trưởng ở đây. Nhiều hiện vật bằng đồng và bằng gốm đã bị hủy hoại nặng. Có thứ, chỉ có thể nhận biết được hình dáng đại thể, qua dấu vết còn lại trong đất. Có thứ chỉ hơi đục khẽ tới đã gãy. Các cán bộ làm công tác khảo cổ học, đã có nhiều cố gắng khắc phục tình trạng nói trên, ngay từ đầu bằng cách chụp ảnh và vẽ các hiện vật ấy ở hiện trường, trước khi lấy chúng ra khỏi lòng đất.

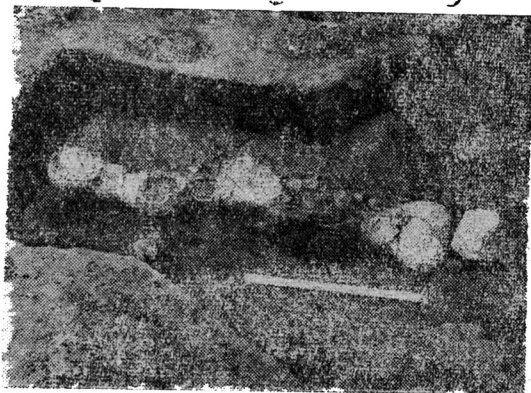
3. Dựa vào các hiện tượng bên trên của các ngôi mộ, có thể thấy có 3 loại mộ chính sau đây:

1. Mộ đất
2. Mộ phủ đá bên trên (mộ đá)
3. Mộ nôi vò úp nhau.

Mộ đất là loại mộ phía trên không có hiện tượng gì khác ngoài đất ra. Khi đào sâu xuống khoảng từ 0m20 đến 0m30 thì gặp các di vật đầu tiên chôn theo người chết (hình 1). Hầu hết các mộ đất đều hình chữ nhật, chiều dài từ 2m đến 2m50, chiều rộng từ 0m65 đến 1m. Ở khu mộ táng Làng Vạc tìm được 32 mộ đất.

Mộ phủ đá bên trên cũng hình chữ nhật, chiều dài từ 2m40 đến 3m, chiều rộng từ 0m40 đến 1m50. Dưới lớp đất mỏng từ 0m10 đến 0m20 xuất hiện những tảng đá to vừa phải, không có hình thù nhất định, độ dày mỏng cũng không giống nhau hoặc được xếp đứng hơi xiên vào phía trong mộ như hình một mái nhà hoặc được kê sát nhau chung quanh mộ (cũng có trường hợp đá chỉ được kê ở 3 phía), hoặc tạo thành một cụm nhỏ nằm ở phía trong mộ (hình 2)... Có 3 dạng mộ phủ đá bên trên: mộ lát đá, mộ kê đá chung quanh và mộ rải đá.

Mộ lát đá là những mộ mà đá được xếp ở trên mặt. Nhưng sự sắp xếp này không theo một quy luật chặt chẽ. Những tảng đá xếp trên mộ 14 hố II gọi cho ta một ấn tượng kiểu mái



Hình 1: Mộ đất

nhà, là mộ lát đá điển hình và đẹp. Có 22 mộ lát đá.

Mộ kê đá chung quanh khác với các mộ lát đá ở chỗ đá được kê sát nhau hoặc ở 3 phía hoặc ở 4 phía. Nhưng ở phần trong đá lại rất thưa hoặc chỉ có một ít đá nhỏ bằng nắm tay. Chỉ có 3 mộ kê đá chung quanh. Mộ rải đá là mộ có những viên đá nhỏ bằng nắm tay được rải lên trên mặt mộ thành một lớp. Sau lớp đá rải này là các hiện vật chôn theo người chết... Có trường hợp như ở mộ 18, hố I, đá được rải 2 lần: phía trên mộ và đáy mộ. Mộ rải đá có 7 mộ và cũng chỉ thấy ở hố I.

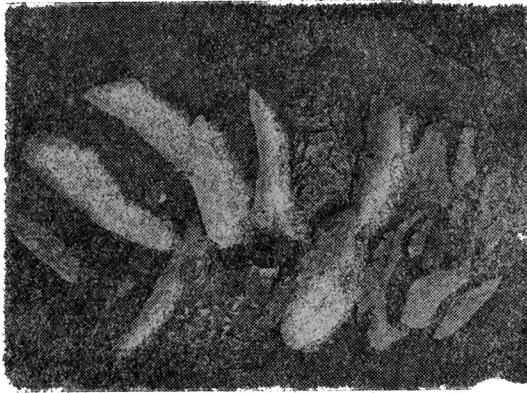
Loại mộ thứ 3 ở khu mộ táng Làng Vạc là loại mộ nôi vò úp nhau. Cấu tạo chủ yếu của loại mộ này là một vò to úp khít miệng vào một vò khác nhỏ hơn hay một nôi, một chậu, thậm chí một bát to đặt nằm ngang trên đất (hình 3). Có hai trường hợp vò nôi úp đứng chồng lên nhau. Có một số trường hợp, giữa 2 nôi vò có một nôi hoặc một vò thứ 3 được đặt thẳng đáy, để gần vào miệng của chiếc vò hoặc nôi ở sau, tạo thành mộ có 3 nôi vò úp nhau. Một số mộ loại này ở phía trên hoặc ở một đầu còn có nôi con úp lên nữa. Mộ nôi vò úp nhau nằm xen kẽ với các loại mộ nói trên. Riêng ở hố II, loại mộ này nằm riêng thành một khu. Trên một diện tích 37m², đã phát hiện được 20 mộ như thế. Đợt đào vừa qua đã tìm được 35 mộ nôi vò úp nhau.

Ngoài ba loại mộ đã nói trên, ở hố I còn tìm thấy một loại mộ nữa. Đó là mộ rải gốm bên trên. Ở độ sâu 0m20 đến 0m40 người ta thấy nhiều mảnh gốm vụn, khi rải rác, khi tạo thành cụm nhỏ. Tiếp ngay dưới lớp gốm ấy là các di vật chôn theo người chết. Mộ rải gốm cũng có hình chữ nhật, chiều dài từ 1m66 đến 3m20, chiều rộng từ 0m44 đến 1m60. Có 4 mộ rải gốm.

4. Về hình thức chôn cất ở khu mộ táng Làng Vạc, có thể thấy rằng người Làng Vạc đã chôn người chết theo 2 cách chính:

Cách thứ nhất: người chết được đặt trong một huyệt đất hình chữ nhật, có năm mộ đắp bên trên. Người chết nằm ngửa, hai tay bỏ xuôi, hai chân duỗi thẳng, đôi bàn chân chụm sát nhau. Tiêu biểu cho hình thức chôn cất này là các mộ 13, 21 hố I mộ 14 hố II. Các loại mộ đất, mộ đá, mộ rải gốm bên trên đều thuộc về hình thức chôn cất này. Đây là cách chôn cất thông thường ở hầu hết các dân tộc trên trái đất và còn được gọi là cách chôn « nguyên vẹn ».

Cách thứ 2: người chết chỉ được chôn cất một phần cơ thể, nghĩa là trước khi đem chôn, người chết bị chia cắt nhỏ ra. Hiện tượng này, gặp ở hình thức chôn cất trong những nôi vò úp nhau.



Hình 2 : Mỏ phủ đá bên trên



Hình 3 : Mỏ nồi vò úp nhau

Bản kỹ về hình thức chôn cất ở khu mộ táng Làng Vạc không thuộc yêu cầu của bài này. Chúng tôi đã có bài nghiên cứu riêng. Do đó vấn đề chỉ xin dừng ở đây (1).

Liên quan chặt chẽ đến các hình thức chôn cất là lễ nghi chôn cất, thể hiện ở sự sắp đặt, bố trí các hiện vật trong mộ.

Tuy nhiên, cách sắp xếp hiện vật trong mộ cũng không theo một quy luật chặt chẽ. Những mộ có hiện vật bằng đồng lớn như trống, thạp thì vị trí của hiện vật này đều được đặt ở phía tây bắc đầu mộ. Đó là trường hợp của các mộ số 3, 9, 14 và 23 của hố đào II. Riêng mộ 3 ở phía đông nam, còn có 2 chiếc thạp bị đập bẹp nát đặt vào một góc mộ.

Các hiện vật bằng đồng khác, thường được chôn ở phía dưới những đồ gốm lớn, và ở vào khoảng giữa của mộ. Người ta còn thấy có hiện tượng một số loại hình hiện vật chôn

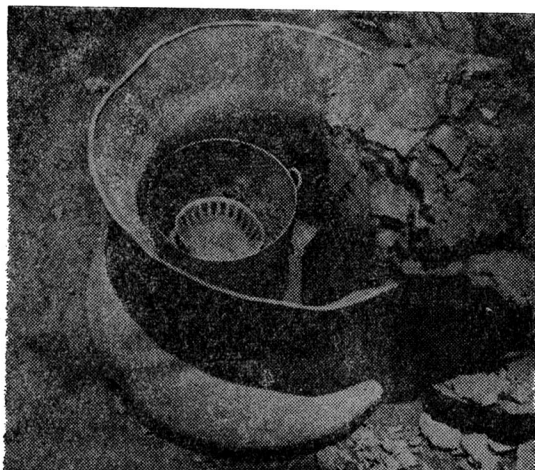
theo thành từng nhóm. Chẳng hạn, giáo và dao găm thường nằm với nhau thành một cụm; rìu và xẻng nằm thành một cụm. Có trường hợp lưỡi xẻng đặt lên trên lưỡi rìu.

Ở một số mộ, sát đáy có một lớp gốm vụn rải dày đặc tạo thành hình lòng máng. Sau khi lấy hết lớp gốm này, còn tìm thấy một vài hiện vật bằng đồng như dao găm cán hình người ở mộ 9, rìu đồng ở mộ 3. Các đồ gốm để trong mộ phần lớn được đặt úp xuống đất, một số được đặt nằm ngang, số khác đặt bình thường. Ở những mộ không có trống, thạp đồng thì các nồi, vò to này thường được đặt úp ở một đầu mộ. Giữa mộ thường thấy các nồi, chõ nhỏ nhỏ hơn. Các đồ gốm to thường cao tới 60 đến 70cm; đường kính miệng chừng 40 đến 50cm.

Hiện tượng đặt ngược các hiện vật trong mộ còn gặp ở các hiện vật quý như trống đồng, thạp đồng. Trống đồng thì đặt ngửa, còn thạp đồng thì miệng úp xuống đất, đáy chõng lên trên.

Phải chăng người xưa đặt ngược các hiện vật chôn trong mộ là với ý định muốn nói rằng khi đã rời bỏ thế giới này để sang một thế giới khác thì cuộc đời sẽ khác đi, thậm chí mọi việc đều lật ngược, đảo lộn?

Trong cách sắp xếp các đồ đựng bằng đồng, người ta còn gặp hiện tượng hiện vật nhỏ nằm gọn trong các hiện vật lớn. Đây là trường hợp của mộ 14 hố II. Trống đồng được đặt úp mặt xuống đất, trong trống chứa một thạp đồng đặt ngửa (đáy thạp tiếp giáp với mặt trong của trống); trong thạp lại chứa một âu đồng đặt ngược (miệng âu tiếp giáp với đáy thạp, còn đáy âu chõng lên trên).



Hình 4

(1) Về hình thức chôn cất ở Làng Vạc: xin xem: Trịnh Minh Hiến: *Làng Vạc, một hình thức chôn cất mới ở thời kỳ Hùng Vương* — Tài liệu đánh máy, lưu ở Phòng Tư liệu, Viện Khảo cổ học.

Hiện tượng dùng hiện vật to để đựng nhiều hiện vật nhỏ là một hiện tượng thông thường. Ngay khu mộ táng Làng Vạc này, cũng đã cung cấp cho ta những ví dụ tương tự. Chẳng hạn như ở một vài mộ, đã gặp hiện tượng một nồi con nằm gọn vào trong một nồi to cùng loại, hay trong một số vò (thuộc mộ nồi vò úp nhau), có chứa một nồi con hoặc một bát...

Nhưng ở đây, điều đặc biệt, vật dùng để đựng lại là trống đồng, mặc dù khi được làm ra, chắc trống đồng không phải để dùng vào mục đích ấy (hình 4). Không kể các trống đồng minh khí, thông thường và trước hết, trống đồng là một nhạc cụ. Và công dụng của trống đồng thì có nhiều mặt: lúc bình thì nó được dùng để báo hiệu khi cần tập hợp lực lượng hay thông báo một tin tức đã được quy định từ trước, dùng trong hội hè vui chơi, dùng trong lễ lễ; trong chiến trận, nó là hiệu lệnh giục giã tiến quân; và tới một giai đoạn nhất định nào đó, trống đồng trở thành vật trang trí quý. Đến khi chôn theo người chết, ngoài ý nghĩa là vật trưng trưng

cho quyền uy và sự giàu sang ra, trống đồng đã làm chức năng là vật để đựng.

Một tình trạng khác nữa ở khu mộ táng Làng Vạc là hiện tượng cố ý làm hỏng hiện vật trước khi đem chôn theo người chết. Ở mộ 3 hố II, mặt trống đồng bị đập thủng và 2 thạp đồng bị đập nát. Ở một vài mộ khác, có hiện tượng đáy thạp bị đập một nhát riu hoặc đáy thạp tách rời khỏi thân, chôn gần bên nhau. Cũng như thế, người ta còn gặp hiện tượng dao găm bị bẻ đôi, cán chôn một bên, lưỡi chôn một bên, hoặc chiếc dao găm có lưỡi bị bẻ cong đi.

Tình hình kể trên thuộc về các loại mộ đất, mộ đá và mộ rải gốm bên trên. Còn ở các mộ nồi vò úp nhau, sự sắp xếp các hiện vật đơn giản hơn. Các hiện vật đồng, đá chỉ nằm gọn vào trong một nồi hay một vò. Còn phần lớn các hiện vật chôn theo ở loại mộ này là những nồi nhỏ úp lên trên, úp bên cạnh hay ở 2 đầu mộ. Thẳng hoặc, có một bát nhỏ hay một nồi nhỏ đặt nằm giữa ở một đầu mộ, cùng với một số hòn đá như mộ 13 hố IV.

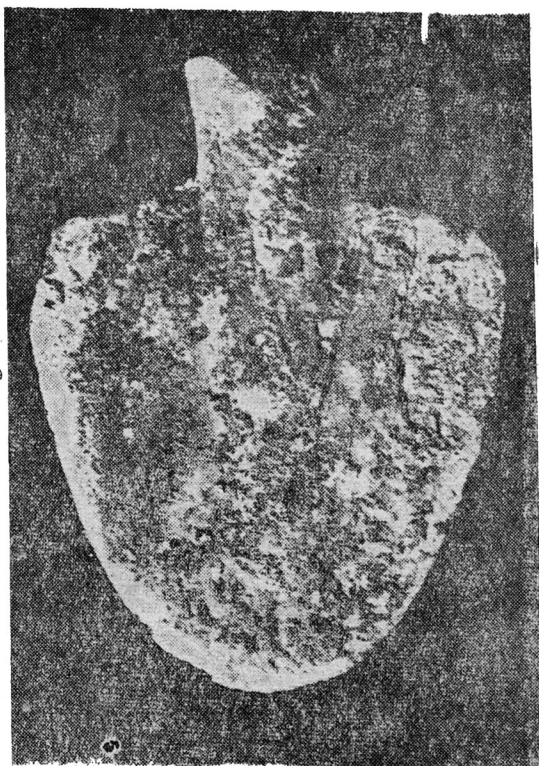
II

VỀ hiện vật ở Làng Vạc, có một điểm nổi bật, không những nhiều về số lượng, mà còn phong phú về loại hình.

Không kể các đồ đựng và nấu bằng gốm như nồi, vò, bát... số lượng hiện vật của cả 2 đợt đào năm 1972 và năm 1973 là 557. Trong



Hình 5



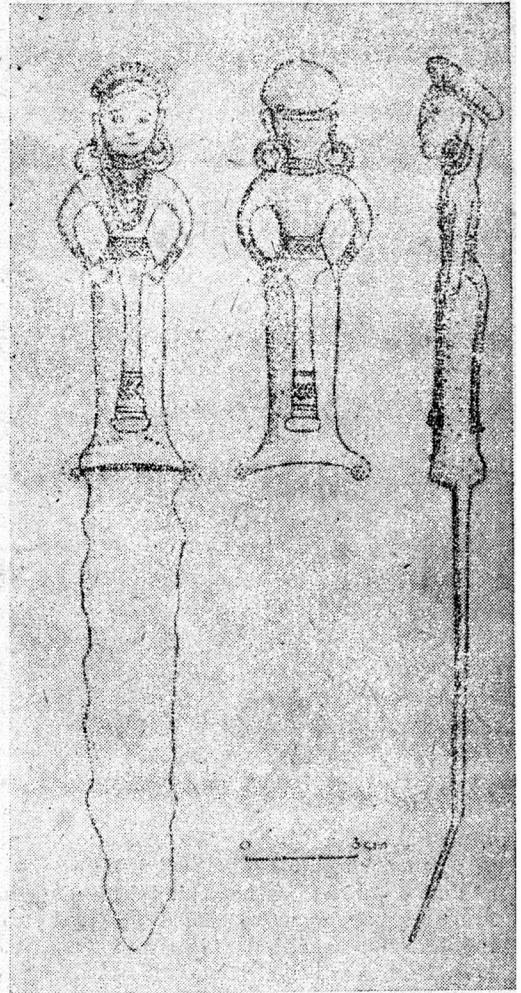
Hình 6



Hình 7



Hình 9



Hình 8

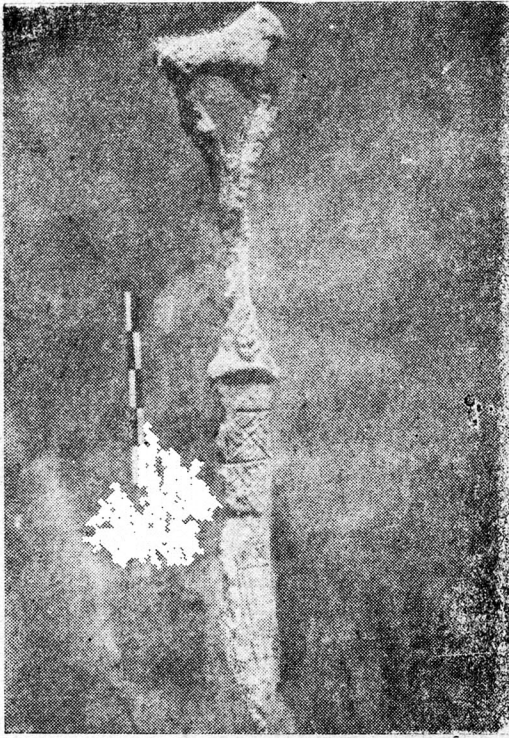
đồ, đồ đồng 318, đồ đá 172 và hiện vật bằng đất nung 67.

Về công cụ sản xuất có các loại rìu, xẻng, thuổng mũi nhọn... Vũ khí có dao găm, giáo, mũi lao, mũi tên. Đồ trang sức chiếm số lượng nhiều nhất trong tổng số hiện vật ở đây, bao gồm vòng tay, vòng tai, bao chân, bao tay, vòng tai bằng đá quý, xà tích, đai thắt lưng bằng đồng, hạt chuỗi, vòng tay...

Dưới đây xin trình bày một số hiện vật tiêu biểu của khu mộ táng Làng Vạc.

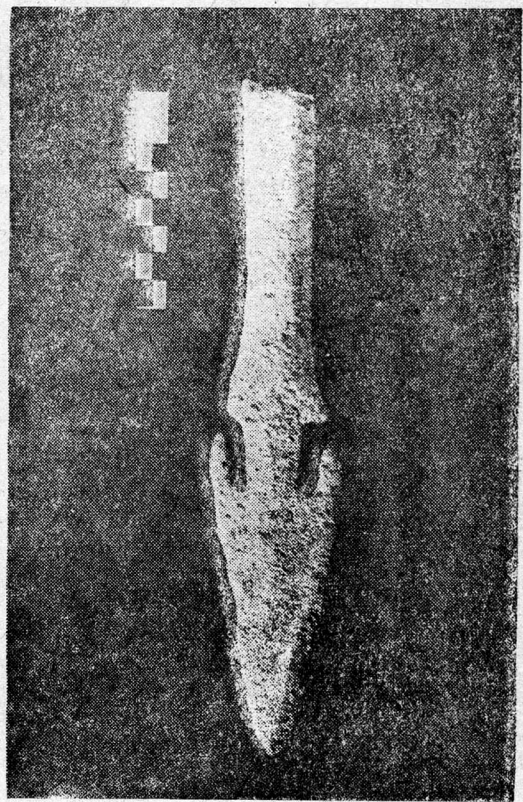
1. Trong các công cụ sản xuất bằng đồng, xin lưu ý đặc biệt đến loại rìu hình đuôi cá xẻng và thuổng:

— Rìu hình đuôi cá có dáng cân xứng, chắc khỏe và đẹp. Cán rìu dài, to dần lên tới họng. Chỗ gắn đầu họng ở giữa xẻ làm đôi uốn cong giống như đuôi cá. Lưỡi rìu xòe ra như



Hình 10

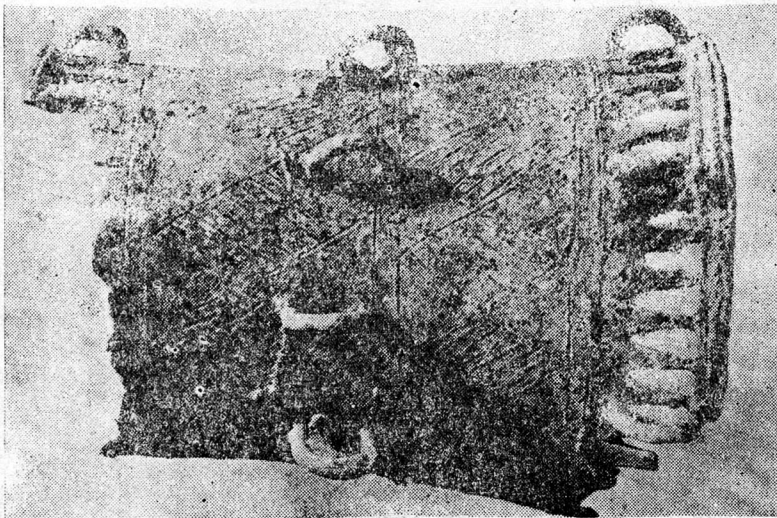
hình nan quạt. Ở một mặt trên lưới có hoa văn trang trí gồm 2 phần: nơi tiếp giáp với cán có 4 đường chỉ nổi dài, cứ 2 đường một song song với nhau và cắt nhau ở 4 điểm tạo thành một hình thoi ở chính giữa. Chung quanh hình thoi này là các đường chỉ nổi ngắn, song song từ trái qua phải và ngược lại. Phía



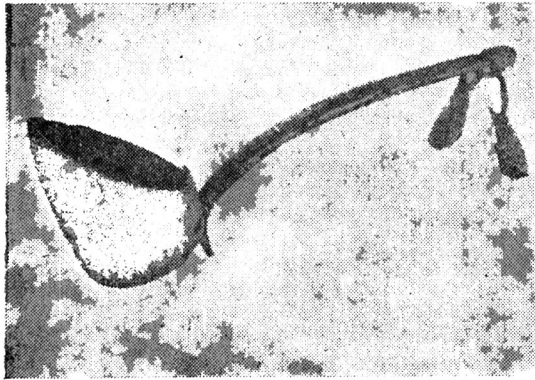
Hình 11

dưới gồm những đường chỉ nổi dài, tỏa ra theo hình xòe của lưới, gọi cho ta cảm tưởng những tia sáng (hình 5). Ở Làng Vạc đã tìm thấy 5 lưới riêu có hoa văn trang trí như thế. Chiếc riêu ở mộ 9 hố II dài 13cm4, lưới rộng 6cm5.

— Một loại hình công cụ khác là những lưới xẻng. Cán xẻng ngắn, mặt cắt hõng hình bầu dục. Từ cán, hai bên mở rộng và cân đối, tạo nên vai của xẻng (hình 6). Xẻng có 2 loại: loại vai gần ngang và loại vai xuôi. Từ hai bên vai, lưới xẻng thu hẹp dần xuống lưới tác dụng. Chiếc xẻng ở mộ 14 hố II dài 0m12. Ở một mặt, gần vai còn giữ lại vết vải thô có những



Hình 12



Hình 13

sợi ngang dọc. Ở mặt kia, gần như toàn bộ có màu chàm. Có tất cả 23 chiếc răng.

— Một loại công cụ thứ 3 gặp ở Làng Vạc là những chiếc *thuồng*. Cán và vai thường hầu như không phân biệt. Hai vai thường xuôi, hơi cong vào và gần tới phần lưỡi thì phình ra. Ở 2 mép của vai thường có 2 đường gân nổi chạy song song. Từ 2 vai, lưỡi thường thu hẹp dần xuống phía lưỡi gần như một tam giác cân lộn ngược (hình 7). Chiếc *thuồng* ở mộ 12 hố III dài 9cm2, ở lưỡi, chỗ rộng nhất 7cm4. *Thuồng* chắc đã được sử dụng vì lưỡi mòn và mẻ. Ở Làng Vạc chỉ mới tìm được 2 chiếc *thuồng*.

2. Trong số các vũ khí bằng đồng, xin nói tới những chiếc dao găm cán tượng người và tượng động vật :

— *Dao găm cán tượng người* là hình một phụ nữ đầu chít khăn, tai đeo khuyên, 2 tay chống nạnh như ta thường gặp. Ở đây, xin lưu ý một vài chi tiết: người phụ nữ cổ đeo tràng hạt dài, có từ 3 đến 4 vòng trở quá ngực. Thắt lưng thả múi cả 2 phía trước và phía sau, dài sát mu bàn chân. Có 2 chiếc dao găm cán hình người phụ nữ. Chiếc dao găm ở mộ 16, hố II dài 24cm6, phần cán dài 11cm6 (hình 8).

— Ở đây, còn tìm được 2 chiếc *dao găm cán hình động vật*. Chiếc thứ nhất, cán là hình 2 con rắn, một con rắn có mào, một con không có mào, quấn chặt lấy nhau. Miệng rắn có mào ngậm 2 chân sau con voi, còn miệng rắn không mào ngậm 2 chân trước con voi. Voi ở tư thế đứng, trên lưng voi có bành rộng. Từ bành voi qua cổ voi và đuôi voi có sợi dây chằng

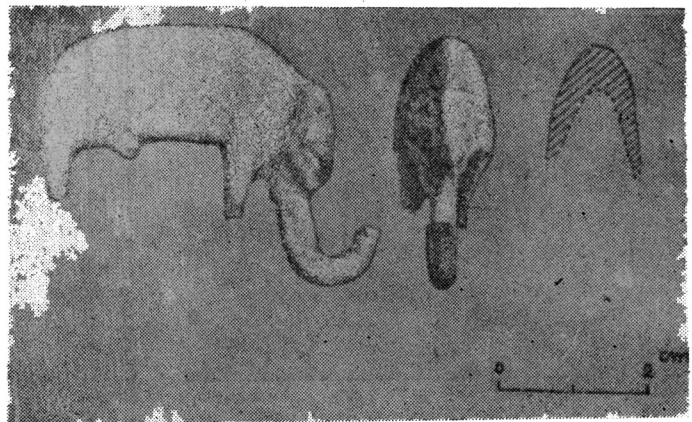
(hình 9). *Dao găm* này tìm thấy ở mộ 23 hố II, dài 12cm5, thuộc loại nhỏ. Chiếc *dao găm* thứ 2 có cán cũng là hình 2 con rắn quấn nhau. Miệng một con ngậm vào 2 chân trước con hổ (hay báo), miệng con thứ 2 ngậm vào 2 chân sau con hổ. Hổ đứng với tư thế có vẻ như sắp nhảy. Thân hổ và mình một con rắn có những nốt lốm đốm nhỏ. Phần giữa cổ và lưng hổ, ở 2 bên, có hàng hoa văn răng cưa. Hai bên mặt lưỡi *dao găm* này còn có hoa văn trang trí là đường khắc vạch, tạo ra các hình hình học. *Dao găm* tìm được ở mộ 16, hố I, dài 26 cm (hình 10).

Trước khi dừng lại ở phần vũ khí, xin nói thêm về một chiếc *giáo* (hay *lao*) rất đặc biệt đã tìm được ở đây. *Giáo* có mặt cắt hình bầu dục, nhưng ở nơi phình rộng nhất, lưỡi gắn với cán, ở 2 bên được xẻ ra tạo thành 2 ngạnh, rồi từ đó *giáo* thu hẹp dần về đầu mũi. Chiếc *giáo* này tìm thấy ở mộ 9 hố II, dài 12cm7, lưỡi rộng 2cm5; riêng cán dài 5cm6 (hình 11).

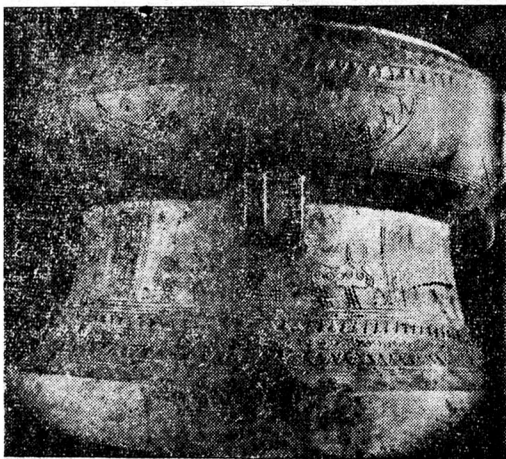
3. Ở Làng Vạc, vòng trang sức bằng đồng chiếm một số lượng nhiều nhất so với các hiện vật bằng đồng khác. Đó là những vòng tay, vòng tay, bao tay và bao chân. Điểm nổi bật của các vòng trang sức này là vòng tay, bao tay, bao chân đều có nhiều nhạc (hay lục lạc) nhỏ, đính theo. Thêm nữa, hầu hết các bao tay, bao chân đều được trang trí hoa văn bằng những đường chỉ nổi hoặc thừng bện, bằng đường khắc vạch tạo nên những hình hình học như hình thoi, hình tam giác cân đối đỉnh với nhau... (hình 12).

4. Trong số các đồ dùng bằng đồng, phải kể đến một hiện vật khá độc đáo, một chiếc *muôi đồng* kỳ lạ: miệng *muôi* vát chéo tạo thành phần cao và phần thấp. Ở phần thấp, nơi gần giáp với cán, mép *muôi* lại nhô lên một mẫu

Hình 14



nhọn. Đáy muối hơi lồi, ở giữa có một vòng tròn. Muối được gắn vào một cán uốn cong. Chỗ cán gắn vào muối lại dài thêm một đoạn ngắn chừng hơn 1cm và chùc xuống phía dưới. Nửa trước cán muối có mặt cắt hình chữ nhật, nửa sau — hình tròn. Trên cán còn giữ lại dấu vết của những đường dây nhỏ quấn chung quanh gần như cách đều nhau, tạo thành các nhóm vân nhỏ. Đầu cán muối hơi to, tạo thành cái mấu. Ngay dưới mấu này có 2 vòng tròn nhỏ dính theo 2 lục lạc con. Chiếc muối trên tìm được ở mộ 40, hố II. Chắc đó không phải là vật dùng hằng ngày, mà có lẽ là một vật có tính chất trang trí hay cho đẹp của hạng người giàu sang, quyền quý (hình 13)



Hình 15 (a, b)

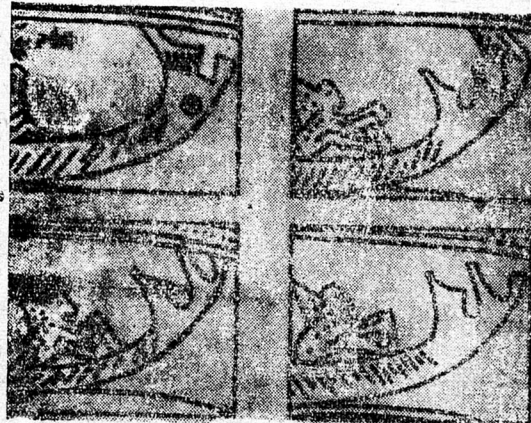
5. Ở đây, còn tìm thấy 1 tượng voi bằng đồng. Điều đáng tiếc là tượng voi này đã gãy mất chân và vòi. Mặc dù vậy, người ta vẫn thấy voi có dáng khỏe khoắn, lanh lợi. Tai, mắt, ngà voi được thể hiện rất rõ ràng. Đặc biệt, voi có cái vòi to uốn cong lên thể hiện sự hùng mạnh nhưng vẫn giữ được vẻ hiền từ (hình 14).

6. Về đồ đựng bằng đồng, ở đây đã tìm được thạp, âu và trống. (Trống đồng còn là một nhạc cụ, nhưng ở trong mộ nó được dùng như vật để đựng). Có tất cả 8 chiếc trống đồng. Các trống này đều thuộc loại trống Đông Sơn. Trống lớn nhất có đường kính mặt 56cm, trống nhỏ 37cm7 và trống nhỏ dùng làm vật mấu có đường kính mặt từ 6cm đến 6cm8.

7. Trống đồng, ngày nay, được coi là một di vật xứng đáng tượng trưng cho văn minh lâu đời của dân tộc ta. Do đó, chúng tôi muốn nói thêm về 3 chiếc trống đồng vừa tìm được ở khu mộ táng Làng Vạc.

— Chiếc thứ nhất, đồng thời cũng là chiếc lớn nhất, được phát hiện trong mộ 14, hố II. Dáng trống nom cân đối, chắc khỏe; trên mặt trống có một lỗ thủng to từ khi đúc, nước đồng điền vào chưa đầy. Thân trống có đôi chỗ nứt rạn. Tang trống bị bẹp một chỗ ngay sát với quai. Trống có 8 quai, phân chia làm 4 cụm. Mỗi cụm quai có 2 cặp quai ghép. Mỗi quai lại được trang trí bằng 5 đường cuốn hình dây thừng dọc. Và trên mỗi chiếc quai như thế lại có các đường chỉ nổi quấn quanh. Trống chỉ còn lại 3 cụm quai (một cụm chắc đã bị gãy từ lúc còn đang dùng). Trừ chân trống, còn thân, tang và mặt trống đều được trang trí hoa văn.

Ở mặt trống, chính giữa là hình một mặt trời nổi, 12 tia. Giữa các tia này có từ 5 đến 6 đường gấp khúc tạo thành hình chữ V lồng vào nhau. Cũng ở giữa các tia này, còn có hình



Hình 16

2 vòng tròn đồng tâm có chấm ở giữa. Ngay sau đó, từ trong ra ngoài có 9 vòng hoa văn:

— Vòng 1 và 5 là những chấm nhỏ liên tiếp nối nhau.

— Vòng 2, 4, 8 là những vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa.

— Vòng 3 là những đường gãy khúc gần như chữ S nằm ngang liên hoàn.

— Vòng 6 là hình chim bay. Chim có đặc điểm là cổ hơi cong và dài, mỏ dài, đuôi dài nhưng xòe ra. Hai cánh mở ra như tư thế đang bay. Mắt chim được thể hiện bằng 1 vòng tròn. Có 4 con chim bay ngược chiều kim đồng hồ.

— Vòng 7 và 9 là các đường khắc vạch ngắn song song.

Trên tang trống có thể thấy 3 phần rõ rệt.
— Phần trên được trang trí hoa văn gồm 3 vòng: vòng 1 và 3 giống vòng 7 và 9 của mặt trống.

— Phần giữa và dưới để trống không và phân cách với nhau bằng 3 vòng chỉ nổi chạy vòng quanh.

Ở thân trống có 2 nhóm hoa văn:

— Nhóm thứ nhất, nằm ở phần trên của thân trống, bao gồm 4 cột hay khung hoa văn dọc theo thân trống. Bốn khung hoa văn nằm cách đều và xen kẽ với 4 đôi quai kép. Khung hoa văn này, được cấu tạo bởi các vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa, nằm giữa các đường gạch chéo song song ở hai bên. Dưới mỗi đôi quai kép lại có 1 khung hoa văn ngắn. Khung hoa văn này, chỉ khác 4 khung hoa văn nói trên ở chỗ là có một đường chỉ nổi thay thế cho hàng vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa.

— Nhóm hoa văn thứ hai, gồm 3 vòng văn giống như các vòng hoa văn 1, 2, 3 ở tang trống.

— *Chiếc trống thứ 2, (hình 15a, b) tìm được ở Làng Vạc vào năm 1972. Trống còn nguyên, nhưng mặt trống thủng hai chỗ do đào làm vỡ (1). Chiếc trống này thuộc cỡ vừa, có đường kính mặt 37cm7, cao 27cm8. Nhìn chung dáng trống hơi thấp. Trống có 4 đôi quai kép gần đối xứng với nhau từng đôi một. Trên quai có 3 hàng khía dọc theo chiều dài giống như sợi dây thừng cuốn.*

Mặt trống, tang trống và thân trống đều có trang trí hoa văn. Riêng chân trống không có hoa văn.

Ở mặt trống, chính giữa là hình một mặt trời nổi, 12 tia. Những tia này, xen kẽ với những đoạn thẳng, tạo thành góc nhọn lồng vào nhau. Tiếp đó là 8 vòng hoa văn theo thứ tự từ trong ra ngoài.

— Vòng 1, 4, 8 là những chấm nhỏ nổi khá đều nhau.

— Vòng 2, 6 là 2 vòng tròn đồng tâm, có chấm nhỏ nổi lên ở giữa.

— Vòng 3 gồm 4 chim bay. Chim có mỏ dài, đuôi dài. Cánh và đuôi đều xòe rộng. Mắt chim được thể hiện bằng một vòng tròn có chấm ở giữa. Bốn chim đều bay ngược chiều kim đồng hồ.

— Vòng 5 và 7 là những hình răng cưa nổi và chim xen kẽ nhau. Phần những răng cưa chìm xuống có 3 chấm nhỏ nổi lên.

Ở tang trống có 6 vòng hoa văn:

— Vòng 1 và 5 là những chấm nhỏ giống như ở vòng 1, 4 và 8 ở mặt trống.

— Vòng 2 và 4 là những hình răng cưa nổi và chim xen kẽ giống như ở vòng 5 và 7 trên mặt trống.

— Vòng 3 là những vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa.

— Vòng 6 có 4 thuyền, trên mỗi thuyền có bốn người. Thuyền và người đều được khắc nổi. Nhìn chung, dáng thuyền dài, cong ở 2 đầu. Có thể phân biệt rõ đầu thuyền và cuối thuyền. Thân thuyền còn được bổ sung bằng các vạch nổi xiên song song. Trong 4 thuyền, chỉ có 2 thuyền giống nhau về hình dáng, nhưng lại khác nhau về độ dài ngắn. Còn 2 thuyền kia khác nhau ở bộ phận đầu thuyền (hình 16), Bốn người ngồi trên thuyền đều chít khảm. Nhưng chỉ có 3 người: người thứ nhất, người thứ hai và người thứ tư (tính từ đầu thuyền lại) ngồi khom lưng, chân duỗi vừa phải, hai tay cầm mái chèo, chèo thuyền. Người thứ ba mặt hơi ngẩng lên, tay cầm một cái gậy, có vẻ là người chỉ huy chứ không có vẻ đang chèo thuyền.

Ở thân trống, các hoa văn trang trí có thể thấy rõ 2 phần:

— Phần trên là hình các con bò đực, cái xen kẽ với các khung hoa văn, dọc theo chiều của thân trống gồm 2 vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa và hàng chấm nhỏ 2 bên. Có tất cả 8 con bò: 4 con đực, 4 con cái. Nhưng cách sắp xếp và các hoa văn tạo nên trên mình bò cho ta hình dung thành 2 nhóm bò. Mỗi nhóm có 4 con: 2 con đực, hai con cái. Hai bò cái đi giữa, một bò đực dẫn đầu và một bò đực khác đi sau. Bò có đôi sừng nhọn uốn cong lên phía trên, có u vai nổi cao, có đuôi dài. Hai nhóm bò phân biệt với nhau bởi 2 đồ án hoa văn trang trí trên mình bò. Nhóm thứ nhất, trên mình bò được trang trí bởi 4 vòng tròn tiếp tuyến có chấm ở giữa chạy ngang. Trên và dưới hàng hoa văn này là những hàng chấm nhỏ. Mắt bò được

(1) Trống này do anh chị em thanh niên đào đất xây dựng đập nước Đại Vạc phát hiện năm 1972. Nhưng do không có phương pháp đào tốt nên đã làm thủng hai chỗ ở mặt trống.

the hiện đang một vòng tròn có chấm nổi. Nhóm thứ hai, mình bè là những đường vạch ngắn song song từng đôi một, chạy dọc từ trên xuống dưới, xen kẽ với các đường chấm nhỏ.

— Phần dưới thân trống, là 5 vòng hoa văn có thứ tự giống như 5 vòng hoa văn ở tang trống.

— *Chiếc trống đồng thứ 3*, được trình bày ở đây tìm thấy ở mộ 3, hố II. Trống thuộc cỡ vừa nhưng nhỏ hơn chiếc thứ hai nói trên. Mặt trống bị đập một vết thủng trước khi chôn. Trống có đường kính mặt 33cm5, cao 26cm, có 4 đôi quai kép gắn đối xứng với nhau. Hoa văn trang trí ở quai trống gợi cho ta hình một bông lúa. Cũng như những chiếc trống nói trên, hoa văn trang trí chỉ có ở mặt, tang, thân trống. Chân trống không có hoa văn gì.

Chính giữa mặt trống là hình một mặt trời nổi, 10 tia. Giữa các tia này có từ 4 đến 5 đường gãy khúc tạo thành góc nhọn như hình chữ V nổi lồng vào nhau. Sau đó, từ trong ra ngoài có 6 vòng hoa văn.

— Vòng 1, 2, 4, 6 là những chấm nhỏ thành một hàng.

— Vòng 3 và 5 là hình răng cưa (có người gọi là tam giác) nổi và chìm xen kẽ cách đều nhau. Trong hình răng cưa chìm có 3 chấm nổi.

Trên tang trống có thể thấy 2 phần rõ rệt:

— Phần trên là một nhóm hoa văn, gồm các đường chỉ nổi xen kẽ với 2 vòng văn hình răng cưa nổi chìm, như đã thấy ở vòng 3 và 5 trên mặt trống.

— Phần dưới miêu tả hình thuyền và chim đậu.

Khác với các nét khắc nổi về thuyền và chim ở hai trống nói trên, hình thuyền và chim ở trống này được khắc chìm. Dáng thuyền thon, cong lên ở 2 đầu. Đầu thuyền được chẻ ra làm 3 nhánh: Ở hai nhánh, đầu mỗi nhánh là 2 đường khắc chìm uốn cong vào phía lòng thuyền. Riêng nhánh thứ 3 có độ cong ít hơn, nhưng to hơn, có 5 gach và nhiều chấm nổi. Ở giữa nhánh này là một vòng tròn có chấm ở giữa tượng trưng cho con mắt. Đuôi thuyền cong lên, trang trí hoa văn như hình chiếc quạt xòe ra, có 7 gach nổi lên. Có 4 thuyền và các thuyền này dường như không phân biệt với nhau.

Trên thuyền có 3 người đang ngồi với tư thế chèo thuyền: đầu gối hơi co, bàn chân như tỳ sát xuống ván thuyền, 2 tay đưa mái chèo. Cả 3 người đều có mớ tóc dài quá lưng.

Về hình chim, nhìn chung, đều là loại chim có mỏ dài, đuôi dài. Nhưng cổ chim ngắn. Chim ở tư thế đậu, 2 chân hơi khụy xuống. Có tất cả 6 con chim. Nếu lấy vết đục của

trong tam trục đối xứng, ta thay ở mọi đen, chìm và thuyền được bố trí như sau:

Chim, thuyền, chim, thuyền, chim.

Trên thân trống, thấy rõ 2 phần do cách bố trí hoa văn tạo nên:

— Phần trên, là các khung hoa văn bố trí thành hàng dọc theo thân trống. Khung hoa văn này gồm 2 hàng răng cưa nổi, chìm, đối xứng với 1 đường chỉ nổi ở giữa, ở 2 bên lại có 2 đường chỉ nổi nữa. Có 10 khung hoa văn như trên: 6 khung dài, 4 khung ngắn nằm dưới 4 đôi quai kép.

— Phần dưới, là những vòng hoa văn được lặp lại, giống như các vòng hoa văn ở tang trống.

Xét về mặt trang trí hoa văn, có thể thấy rằng chiếc trống thứ nhất nói ở trên, tìm được ở mộ 14 hố II gần giống với chiếc trống Cửu Cao ở Hải Hưng về đồ án trang trí từ mặt trống đến thân trống. Về họa tiết trang trí, trống này cũng có nhiều nét gần gũi với họa tiết trang trí trên trống Đông Sơn (hiện để ở Viện bảo tàng Lịch sử).

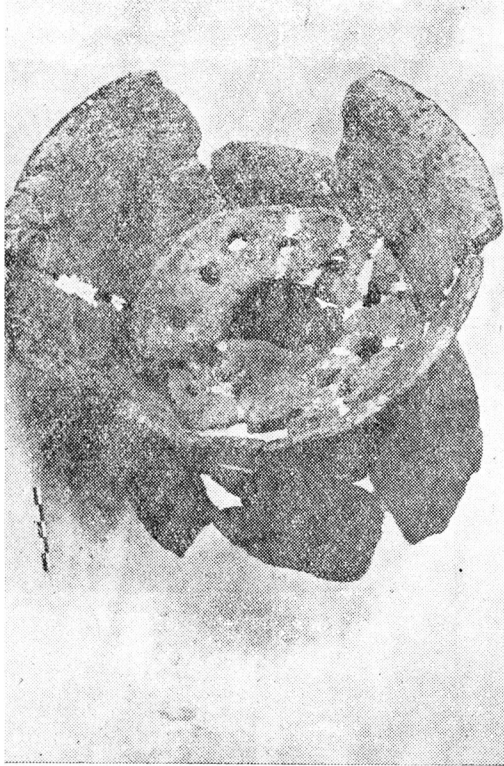
Chiếc trống thứ 2 nói ở đây, tìm được ở Làng Vạc năm 1972 có nhiều nét giống với trống Đông Sơn ở Hòa Bình, nhất là về hình thuyền và hình bè có bươu.

Chiếc trống thứ 3 tìm được ở mộ 3, hố II, là hiện vật đến nay mới tìm thấy lần đầu.

3. *Những hiện vật bằng đá* chiếm số lượng ít hơn cả. Trong số các công cụ đã tìm được, có 2 chiếc khuôn đục bằng đá. Đây là loại khuôn 2 mang, tức khuôn có 2 mặt giáp khuôn tách rời nhau. Những khuôn đục ở đây đã thể hiện trình độ nắm vững kỹ thuật làm khuôn: Nhìn phía ngoài, ta thấy ở các cạnh khuôn có những vết khía lõm sâu để đánh dấu khi úp 2 mặt giáp khuôn vào nhau. Ở mặt trong, khuôn có dấu rớt (chỗ để đỡ nước đồng) có

Hình 17





lỗ thông hơi, có ruột hay lõi của vật đúc, lõi này giống hình dạng phần rỗng của vật đúc, như cán rìu, chuỗi dao găm. Hai mặt giáp khuôn phẳng áp khít nhau. Mặt giáp khuôn là đường đối xứng của vật đúc (rìu, dao găm) để khi lấy một vật đúc ra khỏi khuôn được dễ dàng.

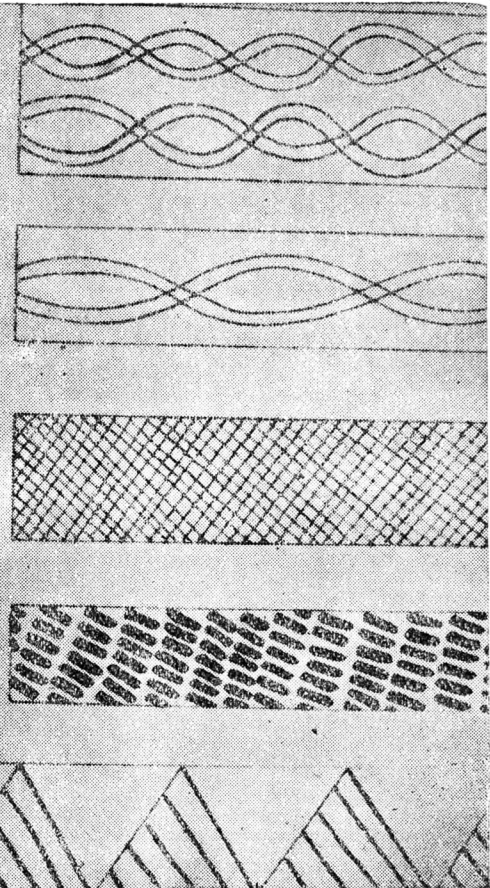
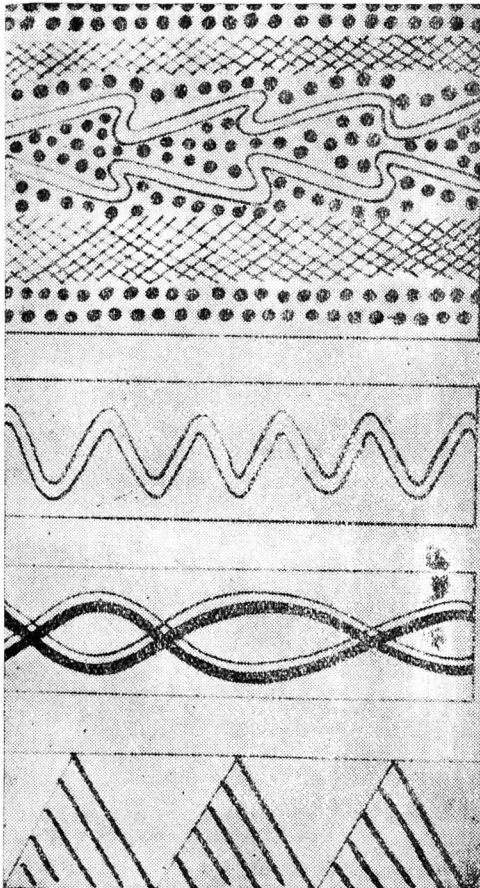
Trong các đồ trang sức bằng đá, đáng lưu ý 56 hạt chuỗi có màu trắng hình trụ tròn, hay màu hồng có vân trắng, hình hạt đỗ xanh cùng những chiếc khuyên tai bằng đá quý loại hình vành khăn có khe hở.

9. Ở Làng Vạc đã tìm thấy 88 hiện vật bằng thủy tinh. Đây là những đồ trang sức bao gồm khuyên tai (11 chiếc), vòng tay (9 chiếc) và hạt chuỗi (68 hạt). Những chiếc khuyên tai hình vành khăn có khe hở và vòng tay là loại thủy tinh màu trong xanh. Những hạt chuỗi bằng thủy tinh có màu sắc phong phú hơn. Có loại màu trong xanh giống như màu của khuyên tai và vòng tay. Có loại màu nâu đỏ.

Tại địa điểm khảo cổ học Đông Sơn (Thanh Hóa), qua nhiều đợt khai quật cũng tìm thấy một số khuyên tai và hạt chuỗi bằng thủy tinh các màu xanh lơ, đỏ, tím... trong các ngôi mộ bản địa. Tại địa điểm khảo cổ học Đường Cồ (Hà Tây), trong 2 ngôi mộ đã thu được 200 hạt chuỗi bằng thủy tinh, có các

Hình 18

Hình 19



màu xanh lam, màu xanh lá mạ, màu xanh da trời vân trắng và màu nâu. Những đồ trang sức bằng thủy tinh ở Làng Vạc đã có trước những hiện vật bằng thủy tinh ở Đông Sơn và Đường Cồ. Bối cảnh tuổi của lớp mộ ở Đông Sơn, theo báo cáo khai quật năm 1969 — 1970, thuộc giai đoạn muộn và tuổi của địa điểm khảo cổ học Đường Cồ trẻ hơn tuổi của khu mộ táng Làng Vạc. Và như vậy thì, nghề làm thủy tinh, có thể cùng ra đời với thời gian tồn tại của cư dân Làng Vạc, nghĩa là vào khoảng thế kỷ 6 — thế kỷ 5 trước Công nguyên. Nói một cách khác, có thể nghĩ rằng trên đất nước ta, vào những thế kỷ 6 và 5 trước Công nguyên, con người đã làm được thủy tinh.

Tuy nhiên, cũng phải xét đến khả năng trao đổi của cư dân Làng Vạc với một nơi nào đó, để có những đồ trang sức bằng thủy tinh.

Hiện nay chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ về vấn đề này, chưa thể kết luận dứt khoát được về nguồn gốc và sự chế tạo của những vật bằng thủy tinh này (1).

10. Đồ gốm ở Làng Vạc, nhìn chung đều là gốm thô, bở, pha nhiều cát. Gốm có nhiều màu sắc. Những nồi nhỏ thường có màu đen hay xám đen. Các vò, nồi to có các màu nâu, vàng nhạt, hồng, đỏ... Cũng có khi ở một hiện vật, có chỗ màu xám, có chỗ màu vàng hay đỏ.

Dựa vào hình dáng, có thể chia gốm thành các loại vò, nồi, bát, chậu, chõ...

— Vò thường có kích thước lớn, có chân đế cao; ở chân đế có lỗ thủng tròn nhỏ để buộc dây. Thân vò phình rộng rồi thu nhỏ dần xuống đáy. Có loại vò thân hình cầu. Miệng vò có nhiều kiểu dáng khác nhau. Vò là loại hiện vật chiếm quá nửa số đồ gốm dùng để đựng ở Làng Vạc.

— Nồi có kích thước nhỏ hơn vò. Nồi đáy tròn chiếm tỉ lệ cao nhất so với các loại nồi

ở đây; chỉ có một vài nôi đáy bằng. Số nôi lớn ít hơn nôi nhỏ.

— Bát tìm được ở đây còn ít, hầu hết là loại bát to có đường kính từ 16cm đến 21cm.

— Chậu chỉ có 6 chiếc. Trong đó, có một chiếc miệng khum, gần miệng có gấu tai (hình 17). Những chiếc còn lại có hình dáng như chiếc lẵng hoa: miệng rộng, thân thu nhỏ dần xuống đáy.

— Chõ tìm được 6 chiếc. Trong đó, có một kiểu giống như một nôi cổ cao, miệng loe rộng, thân hình cầu. Giữa phần cổ và thân, có một cái vỉ làm bằng đất nung. Vỉ làm rời để đặt vào sau. Vỉ chõ hình tròn, chính giữa có 1 lỗ thủng to, chung quanh có những lỗ thủng nhỏ. Đây là kiểu chõ mới chỉ thấy ở Làng Vạc (hình 18).

Hoa văn trang trí trên đồ gốm ở Làng Vạc không nhiều (hình 19). Các loại hoa văn cũng nghèo nàn. Văn thường chiếm số lượng nhiều nhất. Đây là loại văn nhỏ được trang trí ở thân gốm. Văn khắc vạch được trang trí ở cổ vò, vai vò và chân đế. Hoa văn là những đường uốn khúc hay làn sóng cuốn nhau thành hình số 8 được trang trí ở cổ vò. Ở vai vò, hoa văn là những vạch chéo cắt nhau. Trên một số chân đế được phủ kín bởi những văn hình tam giác liên hoàn. Sau hết, là loại văn đan rõ rả. Người ta mới chỉ gặp loại văn này trang trí trên thân một chiếc vò.

Tóm lại, về trang trí hoa văn trên các hiện vật ở khu mộ táng Làng Vạc có thể thấy:

— Hoa văn trên các hiện vật bằng đồng phong phú và đẹp hơn so với hoa văn trên các hiện vật bằng gốm.

— Sự nghèo nàn của hoa văn trên đồ gốm thể hiện một khuynh hướng giảm bớt hoa văn trong nghệ thuật trang trí.

III

CĂN cứ vào các di tích và di vật của khu mộ táng Làng Vạc, chúng tôi cố gắng tìm hiểu về tình hình kinh tế—xã hội thời bấy giờ.

1. Trước hết, chúng ta về sự phát triển nông nghiệp ở mức độ cao đã được thể hiện rõ ràng. Ở đây, đã tìm được hàng trăm đồ đựng bằng gốm cùng với những hạt thóc trong 2 nồi gốm. Thêm nữa, để tạo ra những sản phẩm nông nghiệp, đã có nhiều loại công cụ sản xuất bằng đồng như rìu, xẻng, thuổng. Trong một vài mộ như mộ 40, mộ 38, và mộ 14 hố II đã tìm được một số răng động vật. Kết quả giám định cho biết rằng đây là những răng hàm và tiền hàm thuộc họ trâu bò

(Bovidae). Một số răng khác được xác định chắc chắn là răng trâu (Bubalus — Bubalis). Một bằng chứng nữa, là trên thân một trống đồng tìm thấy ở đây, có mô tả cảnh những con bò có vai nổi cao với đôi sừng cong, nối nhau dọc bước... Đây là một trong số những giống bò chính ở Việt Nam hiện nay — giống bò Bosindicus. Rất có khả năng là các xương răng bò đã bị tiêu hủy hết chưa

(1) Nói đến lịch sử phát minh ra thủy tinh trên thế giới, người ta thường coi là người Phê-ni-xi ở trên bờ phía đông Địa Trung Hải đã phát minh sớm nhất, có thể ở thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

tim thấy. Dù sao, những dẫn chứng vừa trình bày đã nói một cách chắc chắn rằng, cư dân Làng Vạc thời bấy giờ không những biết chăn nuôi trâu bò mà còn biết sử dụng trâu bò làm sức kéo. Trong mộ 18, hố I tìm được một tượng voi bằng đồng, cùng với tượng voi là cán dao găm như đã nói ở trên, trên lưng voi có bành rộng là bằng chứng sự thuần dưỡng những động vật hoang dại lớn. Đến nay, mặc dù chưa tìm được dấu vết của công trình thủy lợi, nhưng với dòng sông Hiếu và các khe lạch chung quanh, đã cho phép suy đoán về khả năng của con người ở đây sử dụng nguồn nước trời cho đồng ruộng.

2. Song song với nền nông nghiệp phát triển, còn phải kể đến các nghề thủ công. Đó là nghề dệt vải mà dấu vết còn lại là những sợi xe chỉ và vết vải còn in rõ trên mặt lưỡi xẻng. Nghề làm đồ gốm cũng rất phát triển. Bên cạnh những đồ dễ đựng, dễ nấu và dùng trong sinh hoạt hằng ngày khác, có khả năng người thợ làm gốm còn sản xuất ra một số loại vò dùng để chôn cất người chết. Hàng loạt những mộ nối vò úp nhau đã là chứng cứ cho nhận xét này.

Nghề đúc đồng ở đây, phải nói là đã đạt đến một trình độ hết sức cao. Người ta đã tìm thấy khuôn đúc riêu và khuôn đúc dao găm bằng đá ở trong mộ. Sản phẩm của nghề này có nhiều loại, như công cụ sản xuất, vũ khí, v.v. bằng đồng, đặc biệt hơn cả là các trống đồng, thạp đồng. Trình độ kỹ thuật giỏi của người thợ đúc đồng đã thể hiện ở chỗ đúc ra các trống đồng mà trên đó lại có những hoa văn vừa nổi vừa chìm.

Cũng không nên quên rằng ở đây đã tìm được nhiều đồ trang sức bằng đồng với cách chạm những hoa văn tinh tế và các đồ trang sức bằng đá quý với cách chế tác vừa tinh vi, vừa đẹp. Những đồ trang sức bằng đồng và bằng đá quý chiếm một số lượng nhiều nhất trong tổng số hiện vật. Điều này nói lên rằng thời bấy giờ đã có những người thợ chỉ chuyên môn làm công việc ấy.

Những hoạt động khác như đi thuyền, đánh cá... hẳn cũng đã phát triển. Bởi vì, khi đó đã có thuyền đua — cảnh được khắc họa trên tang của 2 chiếc trống đồng đã nói ở trên — và con người ở kề với sông nước.

3. Việc buôn bán trao đổi thời bấy giờ cũng đã thịnh hành. Bằng chứng, là quả cân tìm thấy ở mộ 10, hố I. Thêm nữa, nghề thủ công đã

đạt đến một trình độ phát triển cao, sản xuất ra nhiều mặt hàng. Ở trên một vị trí thuận tiện cho sự đi lại ở trên sông, chắc chắn con người Làng Vạc không chỉ trao đổi buôn bán quanh vùng mình ở, mà còn có khả năng buôn bán xa hơn nữa.

4. Ốc thềm mỹ của con người Làng Vạc được thể hiện qua những tác phẩm nghệ thuật như tượng voi, cán dao găm tượng voi, tượng hổ, tượng người, qua những hình ảnh và họa tiết trang trí trên trống đồng như cảnh bơi thuyền, cảnh chim bay, chim đậu, cảnh đàn bò dong bước.

Trước hết, đây là những cảnh thiên nhiên hằng ngày họ thường thấy, là những nét sinh hoạt vui tươi lành mạnh, là những con vật rất gần gũi và gắn bó với cuộc sống lao động của họ. Các cảnh thiên nhiên và sinh hoạt như thế lại được nghệ sĩ thuở ấy thể hiện bằng những nét đặc tả. Chẳng hạn như cảnh sông nước có chim đậu, thuyền bơi. Cảnh thuyền đua lại có những con người như đang hăm hở và nhịp nhàng đưa mái chèo. Miêu tả con voi thì chú ý tập trung vào cái vòi vừa to vừa dài. Miêu tả con bò thì tập trung vào đôi sừng cong và u vai nổi cao... Sự tài tình của nghệ nhân ở đây là không để cho các nét đặc tả lẫn át các tinh tiết, trái lại có sự phối hợp nhịp nhàng với các tinh tiết cần thiết để làm cho cảnh vật thêm thực, thêm sinh động.

5. Điềm qua vài nét về các mặt kinh tế, nghệ thuật đã một phần nào cho phép ta hình dung bộ mặt của xã hội thời bấy giờ. Xã hội này đã phát triển đến mức phân chia thành kẻ giàu, người nghèo. Kẻ giàu sang gắn liền với địa vị và quyền uy, còn người nghèo khổ phải chịu số phận thấp kém, nai lưng ra làm việc. Và chính họ — những người nghèo này, đã làm ra của cải vật chất nuôi sống xã hội và sáng tạo nên những tác phẩm nghệ thuật của xã hội đương thời. Những ngôi mộ có trống đồng, thạp đồng, những ngôi mộ có nhiều hiện vật, những ngôi mộ chỉ có dăm ba hiện vật và sau nữa là những ngôi mộ không hề có hiện vật nào ngoài một số gốm vụn, là những dấu hiệu của sự phân chia giai cấp trong xã hội Làng Vạc. Kẻ thống trị ở đây, chắc là một tầng lớp quý tộc nắm các quyền kinh tế, quân sự, hành chính. Còn bị trị chủ yếu là những người làm ruộng, làm nghề thủ công và một số nghề phụ khác...

IV

DIA diềm khảo cổ học Làng Vạc với các di tích và di vật nói trên đã gợi cho ta một ấn tượng sâu sắc về quan hệ của nó với

nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng. Dưới đây xin trình bày về tinh chất văn hóa, về thời gian tồn tại của khu mộ táng này.

1. Làng Vạc mang trong lòng nó tính chất chung của Văn hóa Đông Sơn. Tính chất chung ấy được thể hiện ở những yếu tố sau đây:

— Trước hết, ở đây đã tìm thấy trống đồng, thạp đồng là những hiện vật tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn.

— Một số công cụ sản xuất như lưỡi rìu xòe cán xứng có thân dài, lưỡi rìu xéo là những hiện vật thường gặp trong các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn đã có mặt ở Làng Vạc.

— Ở đây đã tìm thấy loại giáo có họng tra cán, mặt cắt họng hình tròn hay bầu dục, lưỡi hình tam giác, ở cánh chỗ gần cán giáo có 2 hoặc 4 lỗ thủng nhỏ hình chữ nhật và lưỡi giáo hình lá mia có chuôi dài, nhỏ để tra cán. Đó là dạng phổ biến ở các địa điểm Đông Sơn, Thiệu Dương.

— Những dao găm cán hình trụ, đốc hình bầu dục, lưỡi như hình lá tre có chấn tay như hình sừng trâu quặp xuống hoặc không có chấn tay và dao găm cán phình to giống hình củ hành có khía chung quanh hoặc không có khía, vừa là vũ khí có tính chất tu vệ và chiến đấu gần, vừa là công cụ mà ta tìm thấy ở Làng Vạc, cũng là những hiện vật thường gặp ở Đông Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hóa), Vinh Quang (Hà Tây)...

— Các vòng tai bằng đá quý hình vành khăn, có khe hở là những hiện vật tìm thấy ở Làng Vạc, Đông Sơn và các địa điểm khác thuộc văn hóa Đông Sơn.

— Trong hàng chục kiểu dáng đồ gốm ở Làng Vạc, người ta thấy có một vài kiểu dáng như nổi lên đây tròn, chõ hình chiếc đầu, chậu hình lăng hoa, vò miệng loe, thân thu nhỏ dần xuống đáy... là những hiện vật rất gần gũi với nổi, vò, chậu tìm thấy ở Đông Sơn và Thiệu Dương.

Thuộc về đồ gốm cũng cần nói đến những chiếc chạc gốm. Nhiều kiểu chạc gốm khác nhau đã xuất hiện từ các địa điểm thuộc giai đoạn Phùng Nguyên vẫn còn tồn tại đến giai đoạn Đông Sơn. Ở Làng Vạc đã tìm thấy loại chạc gốm thường xuất hiện ở Đông Sơn.

— Điều cần ghi nhận nữa là Làng Vạc mang dấu ấn của nền văn hóa Đông Sơn không phải chỉ ở chỗ có trống đồng, thạp đồng, cán dao găm tượng người và một số hiện vật như đã nói trên, mà còn ở những họa tiết hoa văn trang trí trên các di vật ấy như những vòng tròn đồng tâm, vòng tròn tiếp tuyến, những đường vạch chéo nhau hay uốn khúc, những hình chữ S đơn, kép, hình tam giác (hay văn răng cưa)... Những họa tiết như thế có nguồn gốc từ những họa văn trang trí trên đồ gốm Phùng Nguyên, qua Đông Đậu đến Gò Mun.

Tuy nhiên, ở Làng Vạc, người ta cũng thấy tính chất địa phương được thể hiện rất đậm nét:

— Đó là những lưỡi xẻo, lưỡi thường bằng đồng, những chiếc giáo đồng có 2 ngạnh ở giữa. Đó là những cán dao găm hình động vật: đôi rắn quấn nhau, miệng ngậm chân voi, chân hổ là những hiện vật độc đáo về loại hình, sinh động hiện thực và giàu trí tưởng tượng của con người ở đây.

— Về đồ gốm, vò là loại hiện vật chiếm quá nửa số đồ đựng ở Làng Vạc. Vò có dáng cao, thân phình rộng, chân đế cao là dạng phổ biến. Thêm nữa, có những loại đồ đựng như vò hình cầu, miệng ngắn; nồi to phình rộng ở bụng dưới, chậu miệng khum có tai 2 bên; chõ cổ cao, miệng loe lại có vĩ chõ rời... chỉ mới tìm thấy ở Làng Vạc.

Họa văn trang trí trên gốm không nhiều; ngoài những loại họa văn mang tính chất truyền thống như văn thừng nhỏ, văn khắc vạch, người ta còn gặp những tổ hợp họa văn gồm các đường uốn cong gấp khúc nằm giữa những nốt chấm to ấn lõm xuống mặt gốm, như để làm nền kết hợp với các đường vạch chéo song song hay hình ô trám uyển chuyển, nhịp nhàng và đẹp mắt.

— Trên hầu hết các hiện vật bằng đồng ở khu mộ táng Làng Vạc đều thấy dấu vết màu chàm, một màu rất ưa thích, gần gũi với cư dân miền núi rừng.

— Một đặc điểm riêng nữa của khu mộ táng này là con người Làng Vạc rất ưa thích những đồ trang sức đẹp và quý.

2. Khu mộ táng Làng Vạc có quan hệ mật thiết với các địa điểm khảo cổ học khác thuộc văn hóa Đông Sơn về thời gian tồn tại. Trước khi định niên đại cho nó, chúng tôi nêu lại dưới đây một vài địa điểm khảo cổ học thuộc giai đoạn Đông Sơn đã được xác định niên đại bằng phương pháp C14. Chẳng hạn như những ngôi mộ ở Việt Khê (Hải Phòng), qua 2 lần phân tích mẫu gỗ đã cho kết quả như sau:

2330 ± 100 năm (tính từ năm 1950 trở về trước)

và 2415 ± 100 năm (tính từ năm 1950 trở về trước)

Mộ Việt Khê, theo báo cáo, có 2 nhóm hiện vật khác nhau: nhóm hiện vật bản địa và nhóm hiện vật do từ ngoài đưa tới. Nếu so sánh Việt Khê với Làng Vạc, thì không còn nghi ngờ gì nữa, khu mộ táng Làng Vạc đã tồn tại sớm hơn hẳn thời gian tồn tại của những ngôi mộ Việt Khê.

Vào thời gian những năm 1969 — 1970, Viện Khảo cổ học đã khai quật trở lại địa điểm khảo cổ học Đông Sơn. Tại đây, người ta đã tìm thấy 2 lớp mộ thuộc 2 giai đoạn khác nhau rõ rệt: lớp mộ thuộc giai đoạn sớm và lớp mộ thuộc

giai đoạn muộn (1). Nếu so sánh với 91 mộ ở đây thuộc giai đoạn sớm (trong đó có 4 hiện vật bằng đồng, 170 hiện vật bằng đá, 491 hiện vật gốm), thì khu mộ táng Làng Vạc có thời gian tồn tại muộn hơn. Nhưng nếu so sánh với 16 mộ thuộc giai đoạn muộn, (trong đó có một mộ có trống đồng cỡ vừa, mang ký hiệu 70 ĐSMT), thì khu mộ táng Làng Vạc lại có thời gian tồn tại sớm hơn.

Mẫu than tro lấy ở đáy hố than tro thuộc hố thăm dò ở Đông Sơn, theo Nguyễn Văn Hảo cho biết, thuộc lớp đất cuối giai đoạn muộn, đầu giai đoạn sớm.

TÌM hiểu di tích Làng Vạc nói riêng và văn hóa Đông Sơn nói chung có nghĩa là tìm hiểu giai đoạn phát triển cực thịnh của thời kỳ Hùng Vương. Cho nên, phát hiện ra khu di tích Làng Vạc, tức phát hiện ra một trung tâm văn hóa Đông Sơn mới mà từ trước đến nay, chưa hề biết đến, là điều rất quan trọng. Trước kia, chúng ta mới chỉ biết đến nền văn minh Việt cổ đã từng tồn tại ở lưu vực sông Hồng, rồi đến sông Mã. Giờ đây, không còn nghi ngờ gì nữa, nền văn minh ấy đã không chỉ có ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, mà đã tồn tại ở lưu vực sông Hiếu. Ở khu mộ táng Làng Vạc, như trên đã trình bày, đã thể hiện sự phát triển rực rỡ của nền văn minh Việt cổ. Một điều cần nói thêm là so với cả Nghệ An, thì Nghĩa Đàn là nơi tìm được nhiều trống đồng cỡ nhất. Đặc biệt chiếc trống Đông Hiếu là trống Đông Sơn lớn nhất (với đường kính mặt là 89cm) trong số trống Đông Sơn tìm được trên miền Bắc, lại rất gần với khu di tích Làng Vạc.

Với sự xuất hiện của Làng Vạc, chúng ta còn có thể xác định một cách chắc chắn cương vực phía nam của đất nước các Vua Hùng. Bằng chứng không thể phủ nhận này đã bác bỏ ý kiến sai lầm cho rằng biên giới nước Văn Lang thời các Vua Hùng chỉ đến bên này bờ sông Mã, rằng vùng Nghệ An là của Chăm, của dân Lạc Lỗi (3). Như đã trình bày, tinh chất văn hóa Đông Sơn của khu mộ táng Làng Vạc là rất rõ.

Như vậy, từ trung tâm Phong Châu (Vĩnh Phú) nền văn minh Việt cổ đã phát triển tới Lao Cai, Yên Bái, qua Hà Bắc, Hà Nội, tới Hải Phòng và

Kết quả phân tích bằng phương pháp C14 mẫu này cho biết: 850 + 120 năm trước Công nguyên.

Chỉ Văn Tấn, khi dùng phương pháp so sánh loại hình để suy đoán niên đại của lớp mộ sớm, đã cho rằng lớp mộ này có niên đại vào khoảng những thế kỷ thứ 8 đến thứ 6 trước Công nguyên (2). Ở khu mộ táng Làng Vạc, đến nay chưa có kết quả phân tích bằng C14. Song căn cứ vào tổng thể hiện vật có ở đây và ở những địa điểm khảo cổ học khác thuộc văn hóa Đông Sơn, chúng tôi cho rằng khu mộ táng Làng Vạc có niên đại vào khoảng những thế kỷ thứ 6, thứ 5 trước Công nguyên.

vào Nghệ An. Chắc rằng nền văn minh ấy không phải chỉ dừng lại ở Nghệ An...

Khu mộ táng Làng Vạc, do đó, không những làm sáng tỏ thêm việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ở giai đoạn cực thịnh, mà còn tạo cơ sở cho sự hiểu biết những sự kiện ở thời kỳ An Dương Vương, thời kỳ Hai Bà Trưng và các thời sau nữa.

Bước đầu tìm hiểu Làng Vạc đã cho một số nhận thức có ý nghĩa, rất đáng phấn khởi. Nhưng đối với một khu di tích lớn rộng và quan trọng như thế, thì diện tích đã được khai quật còn rất nhỏ; việc tìm hiểu rộng quanh di chỉ, cũng như sâu trong bản thân di chỉ, chưa tiến hành được bao nhiêu. Còn cần tiếp tục tiến hành việc nghiên cứu sâu sắc và đầy đủ hơn nữa di tích và các hiện vật ở Làng Vạc và quanh Làng Vạc, từ Làng Vạc trở về Nam.

(1) Chỉ Văn Tấn: *Báo cáo khai quật Đông Sơn* (1969 — 1970). Trang 30 — 39. Tài liệu đánh máy, lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học. Xin nói thêm: những ngôi mộ có tính chất Việt — Hán và những ngôi mộ Hán không thuộc vào hai lớp mộ nói trên.

(2) Tài liệu đã dẫn. Trang 122.

(3) Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mã-tại của dân tộc Việt Nam*. Sài Gòn, 1971. Trang 859—861. Bình Nguyên Lộc còn cho rằng, dân ở hai nơi Nhật Nam và Cửu Chân đều không phải là dân ta và là « thuộc địa mới » của Vua Hùng. Biên giới cực bắc của Lạc Lỗi là sông Mã...

HAI LOẠI DI VẬT ĐÁ ĐẶC SẮC THỜI LÝ

ở Chùa Lạng (Hải Hưng)

TRẦN ĐÌNH LUYỆN

CHÙA Lạng (tức Viên Giác tự) (1), còn có tên là Chùa Hương Lãng, nay thuộc xã Minh Hải, huyện Văn Lâm (Hải Hưng). Tương truyền ngôi chùa đầu tiên do Lý Thánh Tông và hoàng hậu Ý Lan cho xây, thờ « Bà Fắm ». Chùa đã qua nhiều lần trùng tu, xây lại, vào các thời đại sau (2), nhưng đến nay toàn bộ khu chùa đã trở thành phế tích. Trong những năm qua, Viện Khảo cổ học đã

tiến hành khai quật một phần, có thể coi như phần chủ yếu, khu phế tích này. Kết quả bước đầu đã giúp tìm hiểu Chùa Lạng ở nhiều thời kỳ kế tiếp nhau, trước hết là thời Lý (theo truyền thuyết, chùa được xây dựng đầu tiên vào thời ấy). Bài này chỉ tập trung giới thiệu hai loại di vật đá — sư tử và thành bậc — là những tác phẩm điêu khắc đặc sắc của ngôi chùa đầu tiên ấy.

∴

Sư tử đá (hình 1)—hoặc gọi là « Ông Sấm » (3)— là di vật nằm giữa gò đất cao nhất của khu phế tích (4). Từ xa, người ta đã thấy con vật to lớn này thấp thoáng dưới những hàng nhãn sum xuê cổ kính. Bốn góc của gò là bốn cây cột đá còn đứng sừng sững rêu phủ kín dày (cột cao tới 3m20, tạc nhân thành sáu mặt), cho biết sư tử nằm chính giữa thượng điện và chính trục của kiến trúc theo đúng hướng bắc—nam. Đất cát, gạch ngói cùng cây cỏ đã che lấp tới ngang chừng di vật. Chỉ sau khi khai quật, mới cho phép tìm hiểu cận kề khối tượng đó.

Tượng được tạo nên bởi nhiều phiến đá ghép lại. Trước hết là bệ đá. Bệ hình chữ nhật dài tới 5m15, rộng 4m, cao 0m75, gồm nhiều phiến hình hộp chữ nhật ghép lại với

nhau bằng cá chì, ở rìa mép các chỗ ghép giữa các phiến. Bệ gồm 4 bậc nhỏ dần từ dưới lên trên, mỗi bậc thu vào 0m30, cao 0m13. Mặt trên cùng của bệ dài tới 3m, rộng 2m86, để đặt sư tử. Bệ tượng này được đặt trên nền cao có kẻ sỏi rất chắc chắn, trông thật vững chãi và bề thế.

(1) Bia của chùa có niên hiệu *Điền Thành năm thứ 5* (1583) ghi *Viên giác tự bi*.

(2) *Bia Chùa Viên Giác*, thời Mạc, ghi việc trùng tu lớn ngôi chùa này thời ấy.

(3) Nhân dân ở địa phương đều gọi sư tử đá này là « Ông Sấm ». Theo truyền thuyết, thì Ông Sấm có tiếng thét to như sấm, to đến nỗi bao nhiêu tinh tú ở trên trời thu về đất Nam ta cả, nên nước ta mới lắm người tài...

(4) Truyền thuyết dân gian gọi đó là « ngực của nàng tiên ».



Hình 1 : Sư tử đá

Sư tử phủ phục trên bệ đá, dài 2m30, cao 0m95, cũng gồm nhiều phiến ghép lại, nhưng những phiến ở hai bên sườn đã mất, để lại những lỗ cá và những vết trổ sâu ở hai bên sườn của 2 phiến giữa còn lại tạc đầu và đuôi con vật. Minh sư tử đội một tòa sen lớn gồm 2 tầng cánh, dày tới 0m30, đường kính có thể rộng tới 2m00. Tòa sen này bị vỡ, chỉ còn lại một mảnh lớn trên mình sư tử.

Tượng tuy bị vỡ mất một phần, phần còn lại vẫn cho thấy đây là khối tượng to lớn và đồ sộ. Chỉ tính bệ, sư tử và tòa sen đã cao tới 2m00, chưa kể tượng trên tòa sen (1). Để đặt riêng khối tượng này, cũng phải có một kiến trúc khá cao lớn mới chứa được. Song khối tượng không chỉ to lớn về kích thước, mà còn bề thế trong hình tượng, tập trung là hình tượng sư tử.

Cũng như sư tử Chùa Bà Tấm Hà Nội — một di tích cùng thời — con vật ở đây nằm trong tư thế phủ phục trên bệ đá; song ở Chùa Bà Tấm, con vật chỉ được diễn tả phần đầu, còn ở Chùa Lạng, nghệ nhân đã diễn tả phần đầu và cả phần sau con vật. Hai chân trước chống vát hình chữ V, các móng nhọn sắc tì chặt vào 2 vật cầu như đang chống đỡ sức nặng từ trên dồn xuống. Hai chân sau co gập, như đang giữ cho toàn thân được thăng bằng. Với lối chạm nổi thành thạo, nét chạm dứt khoát, con vật trông như được đắp lên từng khối chứ không phải đục sâu xuống. Đùi mập mạp, lại có những đường cánh cung chạy vát

lên trông vừa tròn rần, lại vừa như những đường gân đang cuộn lên. Các móng càng tăng vẻ gân guốc với những đường rần lõm ở các đốt, như đang bám chặt vào đó.

Mặt con vật được diễn tả bằng những nét rất tinh tế. Răng nhe, mõm ngậm ngọc. Riêng hàm dưới bị vỡ mất (2). Quanh mép có hoa văn xoắn ốc nhỏ, trông không toang hoác, dữ tợn. Mũi tuy to, nhưng được điểm thêm những đường cong nhỏ chạy theo dạng bình độ, trông vừa nổi, vừa thanh thú, không thô. Mắt không tròn tròn, mà mở to, hình quả trám thuôn dài. Mày dô cao hình gợn sóng. Bờm được cách điệu thành những đường xoắn ốc chạy từ đuôi mắt xuống trông mượt mà, nhẹ nhõm. Đầu có những văn xoắn ốc to, trông rắn chắc. Giữa trán là hình tòa sen nhiều tầng và trên đó là hình chữ hán « Vương » (3), làm cho trán không trơ, lại vừa biểu thị được ý niệm của hình tượng. Quanh trán và cả trên đùi con vật, có điểm những bông hoa năm cánh nở xòe, loại hoa văn trang trí trên

hiều di vật thuộc thời Lý.

Móng sư tử như một chiếc lồng bàn lớn, trên đó được tạc thành một mảng phù điêu khá tinh tế: chiếc đuôi cuộn bốc lên rồi xoắn ốc lại, bành nhạc và tua bay vất ngang cùng với dây lá cúc xoắn xuýt lấy nhau, không những làm cho phần sau không trống trải, mà còn diễn tả được sự chuyển động của con vật. Nó đang cựa mình tại chỗ, ống nhạc rung lên có tua lùa như đang chao động. Các chi tiết được diễn tả rất tinh tế và hiện thực từ miệng ống nhạc, đến từng sợi mỏng của tua lùa đang đu đưa.

Bàn tay nghệ sĩ đã cho ta một hình tượng đẹp. Cái đẹp ở đây không chỉ ở trong bản phác thảo tài tình ấy, mà còn ở trong hình khối vừa đồ sộ, vừa bề thế, thể hiện rõ tính dũng cảm và sức mạnh. Hơn thế, cái đẹp còn được thể hiện ở từng đường nét sắc sảo, mềm mại, nhuần nhị, sinh động như con vật sống thực. Điều này càng được thể hiện trên những hình tượng ở tay vịn.

(1) Đã tìm được một vài mảnh tượng đá trong khu vực khai quật, nhưng không đủ để xác định quy mô và tính chất của tượng.

(2) Theo truyền thuyết, do Ông Sấm hét to « vua bên Tàu » tức giận, sai thầy phù thủy sang yểm, cất lưới Ông Sấm, từ đó Ông Sấm không hét được nữa.

(3) Có người lại đọc là « Ngọc ».

TRƯỚC mặt sư tử, cách khoảng 25m là 3 cặp tay vịn đứng ngang hàng và cùng chiều, mỗi cặp cách nhau 7m, dấu vết của 3 cửa của một lớp chùa. Xa nữa tới 50m còn 1 cặp đứng quay vào mặt sư tử — dấu vết của tam quan chùa trước đây (1). Trong đợt khai quật vừa rồi, đã tìm thấy 1 cặp bị đổ và 1 chiếc riêng lẻ, tất cả ở độ sâu 1m00. Số lượng các thành bậc như vậy là có tới 11 chiếc, chứng tỏ quy mô của Chùa Lạng thời Lý cũng bề thế không kém những ngôi chùa cùng thời với nó.

Cũng như các di vật cùng loại ở các di tích cùng thời, thành bậc ở Chùa Lạng ngoài giá trị thực dụng ở các cửa ra vào, còn là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc (hình 2). Đó là những phiến sa thạch mịn dày khoảng 0m30, có dạng hình thang vuông mà chiều cao khoảng 2m00 được dùng làm đế, đáy lớn khoảng 1m20, đáy nhỏ khoảng 0m30, cạnh bên độ 1m80 xiên xuống làm chiều dốc của thành bậc. Chúng đều được trang trí giống nhau. Cái khác nhau giữa các tay vịn là ở chỗ xếp tích về kích thước và ở những đường nét tinh tế khác nhau, làm cho những tác phẩm điêu khắc đá ở đây tuy cùng một kiểu dạng mà vẫn không đơn điệu, thể hiện tài năng và trí sáng tạo phong phú của nhiều nghệ nhân xưa tham gia xây dựng Chùa Lạng.

Phần trên của thành bậc được chạm thành tượng nổi khối hình con sấu (đầu nghè đuôi sóc) lao từ trên xuống. Con vật rất sinh động: hai chân trước co gập, phần cẳng dưới nằm sát theo chiều dốc của tay vịn, móng nhọn sắc bám chặt vào vật cầu, hai chân sau co gập; trong đà lao xuống, con vật như bóng ghim mình lại. Đuôi dài tới 1m60 đang chuyển động nhẹ nhàng. Những đường sấu nông khác nhau trên đuôi chạy theo hình *Sin* thoải rộng đã diễn tả sự chuyển động uyển chuyển của bộ phận này — nó như đuôi con sóc đang bay nhảy. Đùi và mình con vật cũng vẫn trang trí những hoa văn cánh nở xòe như đã thấy ở sư tử, đã làm nổi rõ da thịt mượt mà, thân hình mập mạp của con vật, làm ta như cảm được sức sống của da thịt nó. Đầu con vật nghech cao như đang chầu vào cái gì. Mồm há to, hai hàm răng nhe, ngậm ngọc, mũi nhô cao và cũng có những đường cong nhỏ chạy theo dạng bình độ như ở mũi sư tử. Mắt hình quả trám dẹt thuôn dài, bôm chạy theo hình lượn sóng, cổ đeo chùm nhạc. Cũng vẫn những đường nét như đã thấy ở sư tử, nhưng con sấu trong dáng điệu của nó không có vẻ hung dữ, mà hiền lành, thân thuộc như những con vật thực vẫn gần gũi con người. Chính là nghệ nhân đã diễn tả bằng những nét rất thực: đuôi sấu là hình ảnh của đuôi sóc đang bay nhảy và thân hình con vật rất gần với



Hình 2: Sóc đá tay vịn

dáng điệu con chó... Con sấu trên tay vịn Chùa Bà Tấm, ở vườn Bách Thảo (Hà Nội) cũng có dáng điệu và đường nét như thế. Trong các thời đại sau, ở các di tích đình chùa, ta cũng thấy các tay vịn được trang trí hình con vật này, hoặc hình con rồng, và cũng một tư thế gần như vậy (2). Song các con sấu trên tay vịn Chùa Lạng không những to lớn hơn nhiều về kích thước, mà đường nét cũng dáng điệu cũng khác hẳn các con sấu ở các thời kỳ sau này. Sấu trên tay vịn Chùa Lãm, một di tích thuộc thời Trần, trông giống con sóc thực, còn các di tích thuộc thời Lê, Nguyễn, thì con sấu trên tay vịn nhỏ bé và đường nét lại càng sơ sài hơn nhiều. Con sấu trên tay vịn Chùa Lạng không những to khỏe, mập mạp mà dáng điệu của nó thật mềm mại uyển chuyển, với những đường nét hết sức tinh tế nhuần nhị. Rất đáng tiếc, các con sấu này hầu hết bị đập vỡ, đặc biệt là phần đầu, ngay cả những tay vịn, bị vùi sấu trong đất tới 1m. Rất có thể đây là sự phá hoại của kẻ muốn tiêu diệt nền văn hóa dân tộc (3).

Mặt ngoài của các tay vịn là bức phù điêu, được nghệ nhân diễn tả rất công phu và tinh tế. Dưới chân sấu là một băng chạy xiên xuống theo chiều con sấu, rộng 14cm. Hai bên rìa băng là hình lá cúc (hay có người gọi là

(1) Nhân dân địa phương cho biết: cửa tam quan có một cặp đứng quay ra, bên trên cũng có một cặp đứng ở cửa.

(2) Như Chùa Lãm thời Trần, tay vịn chạm sóc. Đền An Dương Vương thời Lê, tay vịn chạm rồng. Chùa Đậu, tay vịn chạm sóc. Chùa Phổ Minh, tay vịn chạm rồng v.v...

(3) Chúng tôi dự đoán Chùa Lạng bị phá hoại rất nghiêm trọng, có thể nói là bị phá hoại toàn vào cuối thời Trần, khi nước ta bị giặc Minh xâm lược. Sau đến thời Mạc (1583), thì được trùng tu hoặc xây lại.

lá xo đầu); giữa là một dây cước chạy uốn theo hình *Sin* mềm mại. Ở mỗi đoạn uốn lại có một bông hoa mọc ra từ đầu dây cước rẽ ngang, mà các hoa đều nở theo dạng nhìn nghiêng hoặc nhìn thẳng, một lối trang trí phổ biến ở thời Lý mà các di tích Ngô Xá (Chương Sơn), Phật Tích, Chùa Bà Tấm... đều có. Trong các di vật thuộc các thời đại sau, lối trang trí dây lá chạy theo hình *Sin* vẫn còn nhiều, đặc biệt trên các diềm bia, song có biến đổi đi nhiều (1).

Dưới bằng trang trí hình dây cước là một khung tam giác vuông, nằm theo chiều của tay vịn, trang trí hình phượng múa. Do sự tinh tế của đường nét, sự thành thạo nhuần nhị trong nét chạm, bức phù điêu trở thành một bức tranh sinh động. Một mặt nước lăn tăn sóng gợn, phía xa là các ngọn sóng cao nhấp nhô. Trên mặt sóng bồng bềnh một bông sen đang nở. Một con chim phượng cổ cao, chân dài, một chân đang đứng trên bông sen, chân kia co lên như đang nhún nhảy, hai cánh lông mượt mà xòe rộng như đang nhịp nhàng quạt gió. Đuôi phượng dài đang lượn thoăn thoắt như dải lụa, kiểu uốn của các con rồng thời Lý. Đầu phượng quay lại phía sau, cổ tròn mềm mại có bờm hình lượn sóng, trông như mang của các con rồng cùng thời. Chung quanh phượng, là dây lá cước xoắn xuýt lấy những bông hoa nở tròn to nhỏ khác nhau (2), cho cảm giác như thấy phượng đang múa

trong một rừng hoa lá đầy màu sắc! Ở đây, nghệ sĩ thời Lý đã sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau để diễn tả hình tượng của mình. Đó là lối tả thực — chân phượng như chân gà — cách kết hợp giữa tạc nổi với khắc chìm, tạc nổi để diễn đạt hình khối như con phượng, hoa sen, còn khắc chìm để diễn tả những chi tiết như lông cánh mượt mà, tua bờm, đến từng chiếc vẩy trên ống chân con vật. Lối tạc trên nhiều bình diện cũng được áp dụng để tôn hình mẫu: phượng được khắc nổi cao hẳn, thấp hơn là dây lá, làm cho cảnh trí không rối rắm mà vẫn thanh thoát nhẹ nhàng. Hẳn là nghệ sĩ xưa đã nắm được luật viễn cận trong nghệ thuật điêu khắc. Đặc biệt là lối sử dụng các đường cong rất thành thạo, nhuần nhị: những đường hình *Sin* đều đặn, nhỏ nhắn, chạy thông nhau làm thành những ngọn sóng nhỏ lăn tăn, còn những đường sâu hơn, độ uốn cao hơn tạo nên những ngọn sóng cao nhấp nhô như đang xô đẩy nhau dồn dập. Mặt nước ở đây đang chao động với nhiều nhịp độ, càng tăng độ nhún nhảy uyển chuyển của điệu múa. Còn trên đuôi con vật, các đường cong lại khéo léo chụm đầu lại ở các đoạn uốn thẳng, làm đuôi phượng mềm mỏng như một dải lụa trên tay người vũ nữ. Điệu múa ở đây thật mềm mại bay bổng! Bức tranh trên đá này quả là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc (3).

NHỮNG di vật đá còn lại ở Chùa Lạng cho ta biết nơi đây vào thời Lý là một danh lam lớn. Những tài liệu khác thu được trong đợt khai quật cũng khẳng định điều đó. Song ngôi chùa đồ sộ ấy đến nay không còn nữa. Những ngôi chùa xây vào các thời sau cũng mất. Ngay cả ngôi chùa thuộc thời Nguyễn cũng bị thực dân Pháp đánh sập trước khi chúng rút về nước. Chiến tranh, giặc dã, đất cát cùng với thời gian đã vùi sâu tới 2m những vết tích của các công trình kiến trúc đó, song chính giữa những ngày chống Mỹ, cứu nước ác liệt, cán bộ khảo cổ học chúng ta đã đưa các vết tích ấy ra ánh sáng.

Những di vật thuộc ngôi chùa thời Lý — trong đó có tay vịn và sư tử — là những di vật rất đặc sắc. Đó là biểu hiện sinh động của một nền nghệ thuật dân tộc vừa thoát khỏi ách thống trị hơn 1.000 năm của giặc

ngoại xâm, đang vươn lên hùng dũng và tự tin. « Nghệ thuật đời Lý đã tiến một bước dài với nhiều thành tựu mới, chứng tỏ tinh thần dân tộc mạnh mẽ và trí thông minh sáng tạo của nhân dân ta » (4). Những tác phẩm điêu khắc đá ở Chùa Lạng đã chứng minh nhận định đúng đắn đó.

(1) Xem Nguyễn Du Chi: *Nghệ thuật trang trí trên các bia tiến sĩ đời Lê ở Văn Miếu Hà Nội—Khảo cổ học*, Hà Nội, số 5—6, tháng 6-1970.

(2) Chu Quang Trứ, trong *Nghệ thuật tạo hình thời Lý (Mỹ thuật)*, Hà Nội, số 13, 1972, cho đó là những hòn ngọc, song, theo chúng tôi, thật ra là những hoa cước.

(3) Những tay vịn kiểu Chùa Lạng hiện mới thấy ở Chùa Bà Tấm 1 chiếc và ở vườn Bách Thảo (Hà Nội) 1 chiếc. Còn ở các di tích khác thời Lý thì chưa thấy, hoặc có tay vịn nhưng không chạm theo dạng Chùa Lạng.

(4) *Lịch sử Việt Nam*. Hà Nội, 1971. Tập I, tr. 165.

Chùa Lắm (Quảng Ninh) một phế tích đời Trần mới được khai quật

ĐỖ VĂN NINH
và TRỊNH CAO TƯỜNG

NHÌN trên bản đồ tỉ lệ 1/100.000 ta sẽ thấy giữa một chùm đảo nhỏ trong vịnh Bái Tử Long, có hai hòn đảo nằm song song vươn dài theo hướng tây bắc — đông nam. Hòn phía đông có tên Cống Đông. Hòn phía tây gọi là Thừa Cống.

Những cuộc điều tra khảo cổ học trên hai hòn đảo này đã xác nhận những dòng chữ được ghi tạc trên các biên niên sử chép về một thương cảng được tạo lập nên ở đây từ 1149 là chân xác. Suốt chiều dài gần 2 km phía đông hòn Thừa Cống còn đầy những mảnh gốm, sứ Lý — Trần — Lê, tỏ ra nó là một bến thuyền lớn nhất trong hệ thống bến của thương cảng Vân Đồn xưa.

Gần đây, chúng tôi lại tìm thấy trên hòn đảo này vết tích của nhiều công trình kiến trúc tôn giáo bao gồm chùa chiền, bảo tháp, nhiều kiến trúc dân dụng và dấu vết trị sở huyện Nghiêu Phong thời Nguyễn (1).

Công cuộc phục hồi lịch sử sống động và hoàn thiện cho hai hòn đảo này đang được tiến

hành. Nhưng ngay từ lúc công cuộc đó chưa hoàn thành, chúng ta cũng đã thấy nơi đây, suốt 8 thế kỷ qua, đã rộn ràng bước chân các thương nhân, phật tử và sự quy tụ của cư dân 18 xã hải thuyền huyện Nghiêu Phong xưa.

Người già trên đảo kể lại với chúng tôi rằng, đã từ lâu, những người dân đánh cá khắp vùng Bái Tử Long này đều gọi vụng biển phía tây nam đảo Thừa Cống là Vụng Chùa Lắm, nhưng không hiểu chùa ở đâu? Mãi cho tới 1967, khi phát rừng trồng cây công nghiệp, người ta mới thấy trên khu đất cao nhìn ra Vụng Chùa có nhiều nền nhà kê đá, nhiều phiến đá chạm khắc hình « kỳ lạ » và gạch ngói đồ vỡ. Người già tới nơi và suy đoán: có lẽ đây là chùa? Chùa Lắm. Điều suy đoán đó, cho tới khi chúng tôi tới nơi điều tra, mới được khẳng định.

Sau đó, Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn hóa Quảng Ninh và Phòng Văn hóa huyện Cẩm Phả đã tiến hành khai quật quy mô để tìm hiểu kiến trúc này.

Một ngôi chùa lớn bậc nhất vùng hải đảo

■ HƯA Lắm được xây dựng trên 2 mặt bằng kiến trúc chênh nhau gần 4m về độ cao.

Trên mặt bằng thứ nhất được xây dựng bảo tháp và 3 nếp chùa. Mặt bằng thứ 2 có 5 nhà tổ, tam quan, giếng nước và con đường đi lên chùa (hình 1).

Muốn lên chùa, theo ý muốn những người tạo nên công trình này, phải bắt đầu từ vụng biển lên. Ta bước vào mặt bằng thứ nhất trên

(1) Đỗ Văn Ninh: *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử* — Quảng Ninh, 1971.

2 con đường lát đá rộng 1m, mặt đường cao hơn mặt đất chung quanh. Hiện nay, nhiều chỗ đã bị sụt lở gồ ghề, nhưng những đoạn đường còn nguyên vẹn đã cho ta hình ảnh về con đường xưa thẳng thắn, phẳng phiu. Đá lát đường không được gia công, nhưng được lựa chiều ghép lại một cách tài tình, để cho bề đường thẳng, mặt đường phẳng nhẵn. Cả 2 con đường lát đá rộng như nhau, song song vươn từ bờ vụng lên chừng 30m thì bực lấy hai bên cửa tam quan và tiếp tục vươn mãi tới chân bậc cấp lên chùa.

Tam quan Chùa Lám không lớn lắm. Nền tam quan rộng 5m, dài 11m, quanh nền được kê đá cao hơn hẳn so với mặt đất chung quanh. Trên mặt nền còn đầy những mảnh ngói mũi hài nhỏ xinh, dấu vết duy nhất còn lại về kiến trúc bên trên của tam quan.

Nhìn trên bình diện toàn bộ khu kiến trúc Chùa Lám, ta thấy tam quan và nhà tổ của chùa chệch đi 25° so với cụm kiến trúc chính bên trên. Nhưng nếu đứng trên thực địa thì sự chênh lệch này được lý giải dễ dàng, vì đất bằng ven vụng chỗ này chệch theo hướng đông nam. Cả dãy nhà tổ to lớn, nếu xây theo hướng này sẽ đỡ hàng trăm công xẻ núi, san nền và do vậy tam quan cũng phải thuận theo hướng của dãy nhà tổ. Nhưng cũng trên thực địa, cảm giác lệch hướng của tam quan sẽ khó có thể nhận biết được, trong khi cụm chùa chính ở mãi tít xa trên lưng núi cao và với tính chất đồ sộ của toàn bộ công trình.

Hai con đường đá không dẫn khách qua cửa tam quan như mọi chùa khác. Ở đây, nó lại vòng sang hai bên.

Khu nhà tổ ở phía tây của con đường đồ sộ một cách đặc biệt. Suốt chiều dài 54m của dãy nhà này đều được kê đá tảng. Riêng hàng đá kê mặt trước hiên rộng tới 1m. Dấu vết đá kê chân tường của gian ngoài cùng, phía tây, cho

hay mỗi gian nhà tổ rộng 3m50. Như vậy dãy nhà tổ ước tới 15 gian.

Từ tam quan, con đường đá kéo dài 55m nữa thì tới chân bậc cấp lên chùa. Những bậc cấp dẫn lên chùa và đá kê cho sân khỏi lở đã tạo thành bức tường đá dài 37m chắc chắn, vững chãi trước mặt khách lên chùa. Bậc cấp lên chùa rộng 0m22 làm bằng những viên đá xếp khéo léo, ngay ngắn, chắc chắn mà không hề dùng chất kết dính. Đi hết 34 bậc cấp, ta sẽ bước lên mặt bằng sân chùa, bắt đầu bước vào mặt bằng kiến trúc thứ 2.

Sân chùa rộng rãi, sâu 15m80. Sân không lát gạch nhưng bằng phẳng, sạch sẽ. Đất đồi la tẻ rít đảm bảo cho sân chùa không lầy lội khi mưa gió.

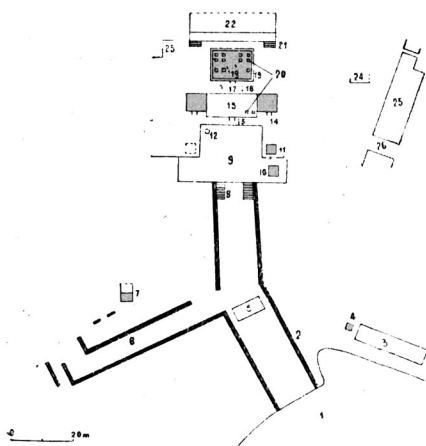
Hai bên sân chùa nhô lên 2 khối đất cao vuông vức, thành kê đá tảng lớn. Đó là chân nền của 2 ngôi bảo tháp, có móng kê đá mỗi cạnh dài 3m60. Cả 2 ngọn tháp đã đổ, nhưng nếu theo phép tính thông lệ của những ngọn tháp nguyên vẹn thường thấy, thì chiều cao của hai tháp này, phải cao tới hơn chục mét.

Trên nền của ngọn tháp phía đông, đã tìm thấy nhiều viên gạch đất nung in hình rồng, phượng, hoa lá và nhiều đồ án sinh động khác. Cửa của ngôi tháp này trông về hướng nam, ở đây những bậc cấp còn khá nguyên vẹn. Bậc đầu tiên là một phiến đá xanh mài nhẵn rộng 0m30, dài 1m30, còn 3 bậc cấp khác thì lát bằng đá tảng chưa được gia công.

Ngay dưới chân ngọn tháp, phía đông nam sân chùa, có một nền kiến trúc hình vuông mỗi cạnh 3m90. Di tích kiến trúc nhỏ này, có nhiều khả năng cho phép dự đoán đó là nhà bia, bởi vì, trên sân chùa, chúng tôi đã tìm thấy con rùa đội bia bằng đá bị vỡ làm 8 mảnh. Tiếc thay, tấm bia quý không còn nữa.

Kiến trúc thật sự đầu tiên của khu chùa là *Chùa Hộ* (1). Chùa Hộ chạy dài gần hết chiều ngang của sân chùa, dài tới 31m, rộng 8m. Nền chùa cũng được kê đá chung quanh. Mặt nền cao hơn mặt sân 0m50. Riêng 5 gian giữa còn làm thêm một hàng hiên rộng, thấp hơn nền 0m30. Từ dưới sân bước lên hiên chùa phải qua bậc tam cấp lát đá rộng 1m20, hai bên có tay vịn bằng đá chạm rồng nổi. Cả 2 con rồng này đều bị vỡ mất phần đầu. Chùa Hộ còn mở hai cửa xếp 2 bên, lòng cửa rộng 2m. Cửa xếp cũng có bậc tam cấp lát đá và cũng có tay vịn 2 bên. Nhưng ở đây, tay vịn lại chạm sóc dài đuôi. Cả 4 con sóc đều một phong cách chung đơn sơ, mập mạp.

(1) Về tên gọi của 3 nếp chùa trong kiến trúc Phật giáo có khác nhau chút ít. Có người gọi thứ tự: tiền đường, hoặc bái đường rồi đến thiếu hương và thượng điện. Ở đây chúng tôi dùng theo cách gọi dân gian Chùa Hộ, Chùa Phật và Thượng điện.



Hình 1: Mặt bằng chùa

hòn kê giữ nguyên vị trí xưa. Hòn kê đơn sơ, chỉ là một hòn đá vuông, cạnh 0m50, không tọc chạm gì. Nhưng nhờ nó mà ta có thể đoán được rằng, cột chùa xưa kia cũng khá lớn, phải có đường kính trên dưới 0m40. Cũng chính nhờ khoảng cách của 2 hòn kê này mà ta biết chiều rộng mỗi gian Chùa Hộ chừng 2m50 và như vậy nếp chùa có cả thảy 9 gian.

Từ Chùa Hộ sang Chùa Phật, ta sẽ đi qua con đường rộng 4m, dài 4m50, hai bên có lan an đá chạm vắn hình khánh. Dãy lan can đá vị đồ, những phiến đá sập xuống theo một đường thẳng ở cả 2 bên.

Chùa Phật chỉ mở một cửa hướng nam. Cửa này cùng nằm trên trục thẳng với cửa Chùa Hộ. Hai bên cũng có hai tay vịn bằng đá chạm rồng. Hai tay vịn này bị phong hóa và bị phá hoại khá nghiêm trọng. Chùa Phật là kiến trúc rộng yếu nhất của cả khu chùa nên được xây dựng đặc biệt hơn. Nền cao hơn Chùa Hộ và cũng cao hơn cả tòa Thượng điện bên trên. Nền chùa gần thành hình vuông, chiều dài 12m, chiều rộng 11m50. Cả 4 mặt đều được kê đá vòng quanh thành 2 cấp. Một đường hiên 4 mặt, nắp hơn 0m30 và rộng 0m50 tạo thành cấp bậc nhất của nền chùa. Cấp thứ 2 cũng được kê đá cẩn thận cả 4 mặt. Trên nền chùa còn lại 1 hòn kê hàng lối rõ ràng. (Lẽ ra phải là 16 hòn, mất 1 hòn ở hàng giữa và 4 hòn ở hàng ngoài phía trước). Trong số này, có 4 hòn ở giữa làm bằng đá xanh lớn hơn cả. Hòn lớn nhất có cạnh dài 0m80, 3 hòn khác có nhỏ hơn chút ít. 4 hòn kê ở giữa đỡ đỡ 4 cột chính vừa cao, vừa cao vì không những phải đỡ chung mái dưới với những cột chung quanh mà còn phải đỡ cả 4 mái chõng diêm của một tầng nữa cao hơn. Khoảng giữa của 4 cột chính có hệ sen bằng đá chạm. Bộ chạm 3 tầng cánh sen rất đẹp. Tầng dưới cùng cánh sen to, tầng thứ hai nhỏ hơn, tầng trên cùng cánh sen chỉ nhỏ một phần đầu cánh qua kẽ của những cánh sen tầng dưới. Chiếc bệ to lớn này do nhiều phiến đá ghép lại với nhau bằng những lỗ cá đục trên mặt bệ. Đường nét nối tiếp rất khít, trông hiếc bệ như được tạo bởi cả một khối đá nguyên vẹn. Trên nền Chùa Phật chúng tôi tìm thấy nhiều mảnh ngói lưu ly men xanh rất đẹp, tòa kiến trúc chính này, được lớp lang thứ nguyên liệu quý giá đó.

Nếp chùa cuối cùng của cả khu chùa là Thượng điện. Tòa nhà cuối cùng, tựa lưng vào vách núi, dài tới 29m60. Đường lên Thượng điện bằng 2 cửa ở 2 đầu. Mỗi cửa rộng 4m, có 4 bậc cấp, mỗi bậc rộng 0m40. Phía trước hàng hiên dài suốt nền chùa, rộng tới 3m. Trên mặt nền chùa không còn hòn kê chân cột nào, nhưng ngói vỡ nền ngang thành từng

lớp. Trên đây là toàn bộ những kiến trúc trọng yếu của khu kiến trúc Chùa Lâm. Để thấy hết tính chất quy mô và đồ sộ của khu chùa, không thể không nói tới hệ thống cung cấp nước ngọt cho những người ở đây.

Rẽ sang phía đông bắc khu chùa vài chục mét, sẽ thấy một nền nhà bếp với ba gian nhỏ, cũng được kê đá bốn mặt. Và ngay cạnh bếp có một bể nước ngọt hình chữ nhật rộng 10m, dài tới 31m. Cả 4 mặt bể đều được kê đá vững chãi. Bể nước này, vốn là một đoạn của khe nước chảy từ lưng núi phía đông bắc đổ ra biển. Người ta đã dùng đá ngăn lòng khe lại. Nước mưa từ ngọn nguồn đổ xuống, chảy qua bờ đá dùng để ngăn củi, rác, rồi chứa đầy chiếc bể lớn mới tràn xuống phía dưới. Các cụ già nói rằng: vào những năm đại hạn, các giếng trên đảo cạn hết nhưng ở đây, vẫn không thiếu nước. Năm 1969, khi chúng tôi tới, lòng bể còn đầy nước trong vắt. Gần đây, do sẽ rãnh cát bờ ngăn nước nên giếng mới cạn.

Tiếp tục theo lòng khe đi xuống ven bờ vụng biển ta sẽ gặp ở đây, một khẩu giếng và một bể nước khác. Khẩu giếng hình chữ nhật, rộng 2m20, dài 2m50. Thành giếng xếp đá từ đáy tới miệng và kê ngay bên giếng là một bể nước hình chữ nhật rộng 6m, dài 23m cũng kê đá chung quanh.

Điều mà chúng tôi muốn lưu ý ở đây, không chỉ là tính chất quy mô của công trình mà còn là vị trí địa lý của nó. Một ngôi chùa được xây dựng cách đây gần 700 năm, ngoài hải đảo xa xôi, có quy mô như vậy, quả là hiếm có. Việc chuyên chở nguyên liệu, tập trung lực lượng đến xây dựng chùa, là một cố gắng to lớn. Sự cố gắng càng rõ nét khi mà 700 năm sau đó, việc giao thông ở vùng này, chủ yếu vẫn là thuyền buồm, vẫn phải phụ thuộc hoàn toàn vào mưa, gió, bão táp và thủy triều.

Công cuộc san đồi, làm mặt bằng kiến trúc là cả một công trình lao động rất lớn. Đất đồi la tê rít hóa và những tảng đá lớn còn lại trên mặt sân, đã đủ minh chứng cho sức lao động lớn của con người. Và một điều mà bất cứ ai, khi đặt chân lên ngôi chùa cũng phải khâm phục tài trí của những người tạo nên nó là sự hài hòa tuyệt diệu giữa kiến trúc và thiên nhiên. Người kiến trúc sư tài ba đã chọn đặt ngôi chùa ở một vị trí tuyệt đẹp. Toàn bộ cụm kiến trúc chính, có 3 mặt núi bao bọc, tạo thành thế tay ngai bề thế. Cửa chùa trông ra hướng nam, phía trước có vụng biển trong xanh kín đáo, trong vụng có dăm ba hòn núi đá vôi nhỏ, như chiếc bệ non bộ thiên tạo kỳ thú.

thấy, những người xây dựng ngôi chùa đã biết thừa kế truyền thống kiến trúc dân gian tốt đẹp của vùng hải đảo. Đất nền đủ độ cứng cần thiết, cho nên, không cần thiết phải đào móng, tường nhà được xây trên những hàng đá kê vững chãi là đủ. Truyền thống kiến trúc này, cho đến nay, vẫn còn là phổ biến. Và điều

hợp nhuần nhuyễn việc lợi dụng địa hình, địa vật để tiết kiệm sức lao động, vật liệu mà không phá vỡ ý đồ kiến trúc của toàn bộ công trình.

Bình diện Chùa Lắm đã làm chúng ta ngạc nhiên và từ ngạc nhiên đã dẫn tới sự khám phục (1).

Những di vật độc đáo

MỘT ngôi chùa được xây dựng trên một mỏm núi cao lại ở giữa biển khơi, Chùa Lắm đã phải đương đầu gan góc với mưa gió và bão táp. Và một khi nơi đây đã trở nên hoang vu, ngôi chùa đã sập xuống, thì mưa lũ đã cuốn ra biển bao di vật của công trình to lớn này. Hôm nay, trên nền chùa chỉ còn lại những tác phẩm điêu khắc lớn, và gạch ngói. Trong số những di vật còn lại đó, đáng chú ý hơn cả là những tay vịn chạm rồng, chạm sóc và chiếc bệ ở giữa Chùa Phật.

Loại tay vịn chạm rồng, tất cả có 5 chiếc: tay vịn ở cửa chính Chùa Hộ và Chùa Phật và một chiếc lẻ loi ở bậc cấp lên chùa. Cũng như 3 chiếc khác, tay vịn ở cửa Chùa Hộ là một phiến đá lớn, bệ dài 1m30, dày 0m20, chân bệ được chôn sâu xuống lòng đất, chênh chênh khoảng 30c. Hình rồng được chạm nổi ở cả 2 mặt tay vịn. Bố cục con rồng trên bề mặt tay vịn rất gọn gàng, chặt chẽ, chứng tỏ nghệ nhân có trình độ tay nghề rất già dặn. Những nếp uốn của thân rồng là những đường cong mềm mại, thoải mái và khúc triết. Nếp sóng uốn bắt đầu từ phía đuôi, rồi cứ rộng dần ra, lớn dần lên.

Hơi khác với những tay vịn ở cửa chùa, chiếc tay vịn lẻ loi ở chân bậc cấp mang một phong cách khác. Trên một chiếc bệ đá dài 1m25, cao 0m80, dày 0m22, chạm một con rồng với những khối tròn chắc. Tác phẩm quý giá này đã bị vỡ mất một phần, con rồng đã bị mất đầu, chỉ còn 4 khúc uốn của phần thân. Thân rồng tròn, chắc nịch, cuộn cuộn chuyển mình. Chân rồng với toàn thân là một khối hài hòa. Một chân rồng xòe móng, vươn tới phía trước, chân sau choãi ra như đây toàn thân đi lên. Tài năng của nghệ sĩ đã giúp ta trông thấy ẩn dưới cái vỏ bất động của chất liệu là một sự sống thật sự đang vận động.

Loại tay vịn chạm sóc được đặt ở 2 bên cửa xếp của chùa. 2 tay vịn ở cửa tây còn tương đối tốt, 1 con bị mất đầu, 1 con khác gãy đầu, chiếc đầu bị gãy văng ra gần đấy. Những con sóc này, nằm phủ phục trên một phiến đá dài 1m20, dày 0m22. Thân sóc cao 0m20, mình sóc to mập. Đuôi sóc dài 0m50, uốn 3 nếp, phần giữa có sóng nổi. Cũng như những con rồng, tay vịn chạm sóc cũng được đặc biệt

chú trọng về khối và vẫn là những khối khắc đầy đặn khỏe.

Di vật chúng tôi muốn lưu ý tới nữa là chiếc *bệ sen*. Bệ sen này không quy mô như các bệ sen cùng tuổi như ở Xuân Lũng, Hương Trai, Quế Dương, Bối Khê. Nhưng khía cạnh độc đáo của nó là kỹ thuật ghép đá tài tình của người thợ sáng tạo ra nó. Bệ sen này được tạo thành bởi nhiều phiến đá, nay chỉ còn lại 3 phiến to nhất, dài 0m62, rộng 0m44, cao 0m24. Phần ghép lại nhau ở cả ba phiến đều có đục lỗ tra cá. Khi chiếc bệ ghép lại, đường ghép khít chặt như một khối, tạo thành một bông sen đang nở rộ rất đẹp mắt.

Những tác phẩm vừa giới thiệu, tuy không nhiều và chủ đề có khác nhau, nhưng đều nổi bật lên 2 đặc điểm chung. Thứ nhất là sự khoáng đạt, giản dị, khỏe mạnh trong tất cả các tác phẩm. Thứ 2 là tính có động của chủ đề. Nghệ nhân chỉ tập trung vào những điểm chính, còn ước lược hết những chi tiết vụn vặt, những bộ phận trang trí thêm vào. Ví dụ, những con rồng trên tay vịn được trau chuốt khá kỹ, nhưng nền của nó không được trang trí gì và còn giữ nguyên tính chất phác thảo. Thủ pháp nghệ thuật này, đã tạo ấn tượng sâu sắc, cảm giác mạnh mẽ đối với chủ đề.

Những tư liệu vừa trình bày trên mới chỉ là những nét sơ khởi trong việc nghiên cứu kiến trúc tôn giáo to lớn này. Mặc dù không nhiều, nó đã góp thêm những tư liệu giúp cho sự hiểu biết của chúng ta về tình hình Phật giáo, đặc điểm kiến trúc và những vốn quý nghệ thuật dân tộc trong thời đại lịch sử Trần về vang mà chúng ta đang tập trung nghiên cứu.

Riêng với khu vực hải đảo và ven biển Quảng Ninh, thì đã góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề lịch sử, tôn giáo của vùng này.

(1) Trong cuốn «*Tìm lại dấu vết Văn Đồn lịch sử*», chúng tôi đã công bố một vài số liệu ước lượng sai về chiều dài, chiều rộng của con đường lát đá lên chùa, số lượng các dây kiến trúc; mặt khác lại chưa nói tới các ngôi tháp, những giếng nước. Chúng tôi cũng đã đoán sai rằng pho tượng đá của một ngôi Chùa Trong (sẽ nói ở đoạn sau) cũng thuộc chùa này. Lý do chính là khi đó tôi điều tra tất cả khu di tích còn hoang rậm, chưa nhân xét được rõ ràng như khi khai quật và chưa phát hiện hết những ngôi chùa khác trên hòn đảo này. Tiếp bài này chúng tôi xin đính chính những sai sót đó.

Những di tích khác trên đảo

CHÙA LẮM là một công trình lớn nhất, tiêu biểu nhất, nhưng không phải là công trình kiến trúc tôn giáo duy nhất thuộc thời Trần trên hòn đảo này.

Từ Chùa Lắm, ven theo bờ biển đi ngược lên phía bắc, chúng ta sẽ gặp *Chùa Cát*. Chùa Cát, cũng như Chùa Lắm, tên vốn gọi là gì không rõ. Cái tên Cát chỉ là tên gọi theo đặc điểm địa hình vụng biển mà phía trước có một bãi cát đẹp, rộng mà thôi.

Cũng xây dựng trên một lưng núi trong thế đất mà ba bề núi bọc như tay ngại, cũng thuận theo hướng vụng biển mà định hướng chùa (do đó hướng ngả về tây nam), cũng có hai con đường lát đá chạy song song từ bờ vụng lên chùa, kiểu xây rõ ràng là kiểu chung của một hiệp thợ, một thời đại. Chùa chính ở giữa, kích thước không lớn, dài 10m, rộng 5m50. Trước mặt chùa chính, có một sân rộng trong tư. Hai bên sân có 2 nền tháp vuông mỗi cạnh 4m, đối xứng. Sau mỗi ngọn tháp, lại có một vành tròn kê đá đường kính 1m. Chắc hẳn đây là nơi trồng cây tùng, cây bách khi xưa.

Dưới tháp, mỗi bên một dãy nhà ngang, đối xứng, cùng hướng với chùa chính, dài 11m, rộng 8m. Hai con đường đá từ sân chùa vươn ra tận vụng biển.

Chùa Cát nhỏ, nhưng cảnh chùa cũng rất đáng yêu. Nếu Chùa Lắm là trung tâm rực rỡ thì Chùa Cát và những chùa khác mà chúng tôi trình bày dưới đây là những vệ tinh tỏa sáng tô điểm cho trung tâm càng thêm lộng lẫy.

Từ Chùa Lắm, chúng ta có thể theo một con đường rộng đầu bề dựng nước, leo lên đỉnh núi sang phía bên kia — phía bên cảng Cống Đông sầm uất và nhộn nhịp để tới mấy di tích khác.

Vụng *Chùa Trong* là một trong 7 vụng và cũng là 7 bến đỗ thuyền của cả bến cảng Cống Đông sầm uất thời Lý — Trần. Tại vụng này, các tín đồ Phật giáo cũng dựng lên một ngôi chùa khá lớn. Chùa chỉ còn lại 3 pho tượng đá và một tay vịn đá chạm sóc dài đuôi. Cả 3 pho tượng đều tạc theo tư thế ngồi xếp bằng, tay đặt ngửa trên đùi. Tượng lớn bằng người thật, nhưng tiếc thay cả 3 pho đều mất phần đầu. Cụ già Vương, người địa phương, đã dùng xi măng đắp lại đầu cho 3 pho tượng và giữ gìn cho tới ngày nay.

Căn cứ vào dáng tạc của pho tượng, ta biết rằng, đây là bộ tượng « Di Đà tam tôn », tức là tượng của Phật A Di Đà và hai vị Đại Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí. Đạo Phật có nhiều phái, ở Việt Nam chúng ta, thịnh

hành phái Tịnh Thổ nên chuyên thờ Đức Phật A Di Đà. Tượng Phật Di Đà lại thường tạc với hai vị Bồ Tát nói trên. Bởi vậy, đoán rằng đây là bộ tượng Di Đà tam tôn có khả năng hợp lý với thực tế sùng bái của đạo Phật Việt Nam.

Con sóc đá chùa này còn khá nguyên vẹn. Dáng tạc tương tự như sóc Chùa Lắm nhưng có phần tinh vi hơn. Tiếc thay, cũng chỉ còn một con lẻ loi mà thôi (*hình 2*).

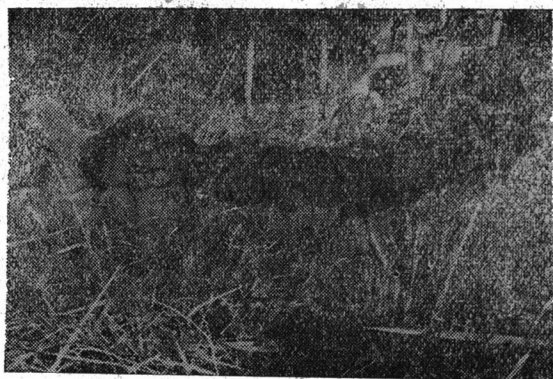
Những di vật còn lại chứng tỏ chùa này xưa không nhỏ, kiến trúc cũng công phu. Chắc là nơi lui tới tấp nập của những tín đồ Phật giáo không những trong nước mà cả người nước ngoài mỗi khi thuyền buôn cập bến.

Cứ men theo ven đảo, ngược nữa lên tới một vụng biển phía trên mang cái tên hiện tại là Vụng Cây Quéo. Tại đây, cũng có *một ngôi chùa*. Nền chùa hiện nay trở thành nền nhà cụ Phạm Thị Đào. Chung quanh còn dễ dàng tìm thấy những di vật kiến trúc của ngôi chùa xưa kia như ngói mũi hài, gạch vuông lớn trang trí hoa văn lá đề. Một con rùa đá « đội bia » bị gãy đôi là di vật đáng chú ý nhất. Rùa khá lớn dài 1m43, ngang 0m87. Rùa thể này tất là bia không nhỏ. Tấm bia không còn nữa, nhưng con rùa tạc giản đơn, không tạc chi tiết mắt mũi; chân, mai rùa cũng chỉ đơn sơ, dáng hình trông rất khỏe mạnh, trang nghiêm. Cái đơn sơ trong mọi đường nét điêu khắc của những di vật gặp được ở tất cả mấy nơi đây không phải là cái cầu thả mà là một phong cách thể hiện của nghệ thuật đương thời, phong cách nghệ thuật của thời đại yê vang vì chiến thắng mà cái đẹp tối cao là sức mạnh hào hùng.

Chúng tôi muốn kết thúc bài này bằng việc giới thiệu *một ngọn tháp lớn ở đầu đảo*. Tại đầu phía bắc, trên một khu đất bằng phẳng tận đỉnh núi cao, ngọn tháp lớn được dựng như một cây đèn biển, báo hiệu cho khách thập phương tới vãng cảnh chùa. Cùng một phong cách chung của những ngọn tháp thời Trần, tháp này cũng được trang trí bằng những viên gạch chạm rồng phượng, hoa lá và nhiều đồ án rất sinh động. Những con rồng ở đây không có vảy, thân còn nhỏ, khúc vốn hẹp kiểu dạng túi, còn phẳng phát bóng dáng con rồng thời Lý. Hoa lá ở đây phần lớn là hoa cúc xòe rộng 8 cánh. Những đồ án khác ở đây có đường triện hồi văn, hoa chanh tạo bằng những đường tròn lồng. Mặt trái của những viên gạch trang trí cũng thấy những chữ Hán đánh dấu như « lục hợp khẩu » « đồng » « nhị tàng » ... Những chữ này giúp hướng dẫn việc

lắp ráp hàng nghìn bộ phận nhỏ thành một tác phẩm điêu khắc phức tạp một cách trọn vẹn, chính xác. Nhiều viên có lỗ tra cá hình thang. Lỗ tra cá có tác dụng giữ cho các viên rời gắn với nhau vững chắc mà không cần phải nhờ tới một chút kết dính nào. Ở đây, chúng ta còn có thể quan sát được cả cấu trúc của lòng đáy tháp, nơi để xá lị của vị hòa thượng chân tu xưa. Xá lị dựng trong một bình sứ lớn, màu men ngà rạn, màu men quen thuộc của nhiều đồ sứ thời Trần. 13 mảnh của chiếc bình vỡ không cho phép phục nguyên được dáng cũ của nó nữa.

Một ngọn tháp mà chỉ riêng khu lòng chảo để xá lị đã có kích thước tới 9m thì, chân tháp ắt phải có cạnh dài tới hơn chục mét và tháp phải cao tới vài chục mét. Trên đỉnh núi cao xây một ngọn tháp đồ tươi, cao vài chục mét, chẳng phải ý định của công trình sư muốn cắm ở đây chiếc mốc tượng trưng tiêu biểu cho một trung tâm ăn chay niệm Phật đó sao?



Hình 2 : Sóc đá tay vịn

Là một hòn đảo đẹp trên đó tập trung nhiều di tích lịch sử có tính chất khác nhau, và suốt một giai đoạn lịch sử dài đóng vai trò quan trọng ở một vùng cửa ngõ của đất nước, hòn Thừa Cống quả là một viên ngọc cần được trân trọng. Việc nghiên cứu lịch sử trên hai hòn đảo này (kể cả hòn Cống Đông nữa) còn cần phải tiếp tục.

Nơi nơi quan tâm đến công tác khảo cổ

VỀ 4 ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ HỌC Ở THUẬN CHÂU (SƠN LA)

LÊ ĐÌNH HÀ

THUẬN Châu là nơi từ lâu đã ít nhiều thu hút sự chú ý của các nhà khảo cổ học.

Đó là một huyện lớn của tỉnh Sơn La, diện tích trên 3.000 km², với 43 xã, 1 thị trấn và 10 hợp tác xã khai hoang hình thành 3 vùng rõ rệt. Vùng cao (dân tộc Mèo) gồm 4 xã: Co Mạ, Long Hẹ, Pá Long, Co Tòng. Dân tộc Xá ở vùng giữa tập trung vào xã Noong Lay, Nậm É, Liệp Tè và một số bản rải rác trong huyện. Vùng thấp gồm phần lớn là người Thái và độ 2.000 người Kinh ở Thái Bình lên khai hoang. Thuận Châu, từ ngày hòa bình, là một thủ phủ của Khu tự trị Tây Bắc.

Thuận Châu có Pom Khâu Tú núi cao như hình mái nhà, Pom Pha Xạ núi có hang to, Pom Kha Luông núi có « mỏ nước thần », Nậm Bó Luông suối làm đẹp người các cô thiếu nữ.

Thuận Châu lại có nhiều thần thoại, cổ tích, với truyện người anh hùng dân tộc Xá Am Poi sinh ra con cháu Xá tài ba dũng cảm, với truyện Nàng Ốc Hắng giồi giang, với truyện Cầm Lệt có chiến công chém chết con rắn hồ mang, hiện ngang đứng dưới đất đón các cây nứa vót nhọn của kẻ thù lao từ trên xuống, với thiên tình sử chàng Lú — Nàng Úa nói lên mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, với bản anh hùng ca về sức mạnh của con người: Khun Chương,

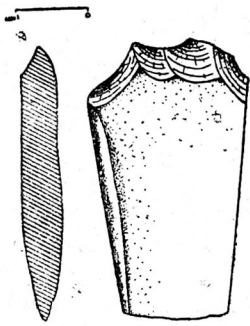
Thuận Châu còn là nơi có không ít vết tích khảo cổ học. Trước đây, năm 1927, M. Cô-la-ni đã có lần đến đào 1 di chỉ thời đại đá mới ở Bản Môn. Mấy năm gần đây, nhờ sự giúp đỡ trực tiếp hoặc gián tiếp của Viện Khảo cổ học, chúng tôi đã tìm thêm được một số địa điểm khảo cổ học mới và nghĩ rằng Thuận Châu đáng được các nhà khảo cổ học, hiện đang hướng đến khám phá lịch sử đất Tây Bắc, quan tâm hơn nhiều nữa.

1. Mường Giàng

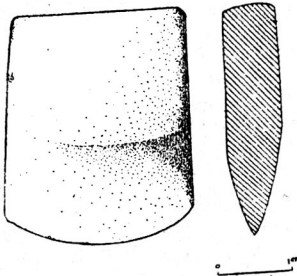
Được phát hiện từ năm 1965 và đến năm 1969 đã được giới thiệu trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Tổng số hiện vật thu thập được đến nay là 8 chiếc, phần lớn là những đồ đá mài thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Riêng rìu tứ diện có 4 chiếc. Nhìn chung, có thể hình dung được những bước phát triển trong kỹ thuật chế tác từ thô sơ đến hoàn chỉnh.

Chiếc to nhất, và cũng là thô nhất (hình 1), dài đến 15cm, rộng ở lưỡi 8cm8. Hình thù không cân xứng, tuy đã được mài nhưng chưa trau chuốt, trên một cạnh còn thấy rõ vết tách, và ở mặt sau còn vết cưa dở.

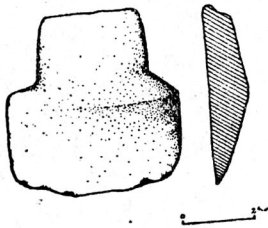
Chiếc trung bình, dài 9cm8, rộng ở lưỡi 5cm6, đã được trau chuốt khá cân thận nhưng hình thù vẫn chưa được cân xứng. Hai chiếc trên đều bằng đá xpi lít.



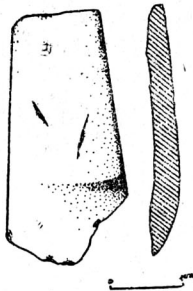
Hình 1



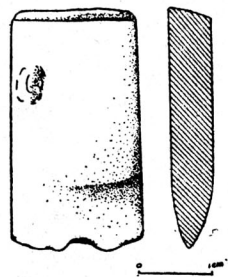
Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5

Chiếc bé nhất (hình 2), hoàn chỉnh nhất, dài 6cm2, rộng ở lưỡi 5cm, bằng đá gra nit, trau chuốt cẩn thận, hình thù cân xứng, đá cứng và nhẹ,

2. Chiềng Khoang

Chiềng Khoang là một thung lũng khá rộng, có những quả gò nằm nhấp nhô, bên những bản Thái Đen trú phủ, trên những gò đống, những dòng suối dòng sông, những bản làng đã đi vào thi ca, truyền thuyết, truyện cổ tích, như gò Chàng Lú — Nàng Úa (1), như sông Đà... Ngày nay, trên mảnh đất mà năm tháng trôi qua còn để lại những chuyện huyền thoại về quan hệ giữa con người với thiên nhiên, chúng ta phát hiện ra dấu vết của tổ tiên xưa.

Những phát hiện ngẫu nhiên này có thể có nhiều bổ ích cho việc nghiên cứu khảo cổ học nước nhà. Đáng kể ra đây là phát hiện của anh Vi, giáo viên trường cấp 2 Chiềng Khoang. Anh đã thu lượm được 2 chiếc rìu bằng đá, đại diện cho 2 loại rìu:

— 1 rìu có vai (hình 3) làm bằng đá quắc dít, có hình dáng cân xứng, toàn thân được mài, trau chuốt nhẵn. Rìu dài 13cm3, phần lưỡi rộng 8cm, phần thân (gần đến 2 vai) dài 6cm; hai vai tù, rộng gần bằng nhau (1cm). Chuôi tra cán cũng có dạng hơi tù, rộng 2cm5, dài (đến vai) 3cm5. Lưỡi được mài vát từ hai bên, rìu tác dụng bị mẻ nhiều. Đây là chiếc rìu có kích thước lớn, đã được sử dụng nhiều trong lao động.

— 1 rìu «lưỡi xéo» (hình 4): Chúng tôi tạm dùng cái tên rìu «lưỡi xéo» thường dùng để chỉ loại rìu đồng lịch lưỡi để đặt cho chiếc rìu đá độc đáo này. Đó là chiếc rìu làm bằng đá cuội, màu xanh (đá xpi lit), được mài và trau chuốt cẩn thận, tỉ mỉ nhất là đoạn chuôi. Về kích thước và hình dạng của công cụ này, xem ở hình.

Những phát hiện ở Chiềng Khoang còn lẻ tẻ và chưa nhiều, song mảnh đất Chiềng Khoang chắc chắn có sức hấp dẫn đối với những ai làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội.

3. Bản Mòn

Bản Mòn thuộc xã Thôn Mòn, huyện Thuận Châu, nằm ven quốc lộ số 6, cách thị xã Sơn La hơn 25km về phía tây bắc. Dòng suối Muội trong mát chảy xuyên qua bản và chứng kiến cuộc sống của dân bản từ bao đời nay. Ngọn lửa thiêng liêng và sự sống của con người, ta biết được, đã nhóm lên ở đây từ mấy nghìn năm trước, qua phát hiện của M. Cô-la-ni vào năm 1927 (2), càng được biết rõ hơn qua những phát hiện gần đây.

(1) Truyện Chàng Lú — Nàng Úa, do Lê Tuấn sưu tầm, Mạc Phi biên soạn.

(2) M. Cô-la-ni: *Tiểu chú về thời tiền sử ở Bắc Kỳ — I. Hai xương chẻ tạo nhỏ* (chữ Pháp) — *Tạp san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1928. Tập XVII, cuốn 1.

Di tích nằm trong một hệ thống mái đá rộng, theo nhiều hướng. Mái đá ở phía đông chạy dài như một hành lang rộng 19m, dài 21m, thoáng, rộng rãi và sáng sủa. Mái đá phía tây thì hẹp hơn, (dài 16m, rộng 10m5), hình thể không đẹp mà lại hơi tối (1).

Trong thời gian đến Thôn Mòn — gọi là làm quen với khảo cổ học đúng hơn là nghiên cứu, chúng tôi đã tìm ra một số đồ đá. Dưới đây là những hiện vật, theo chúng tôi là điển hình.

Hiện vật đầu tiên, đáng chú ý là chiếc rìu tứ diện làm bằng đá cuội có màu xanh (hình 5). Công cụ có hình thù chưa cân đối, mài toàn thân. Rìa tác dụng bị vỡ nhiều chỗ, dài 10cm, rộng 5cm, dày 1cm2. Đây là chiếc rìu to, khỏe, được sử dụng nhiều trong lao động.

Chiếc rìu thứ 2 là một công cụ khá đặc biệt ở đây (hình 6), cũng là chiếc rìu tứ diện nhưng hình dạng thật cân xứng, được gia công hết sức cẩn thận, toàn thân được mài nhẵn, tuy nhiên không thể xóa hết những vết ghe tương đối sâu. Phần lưỡi được mài công phu hơn, rìa tác dụng tuy đã bị sứt mẻ nhiều, song vẫn còn khá sắc bén. Kích thước của công cụ này tương đối lớn: dài 9cm, rộng 5cm và dày 1cm7.

Ngoài ra, sau đợt khai quật của M. Cô-la-ni, năm 1927, dân bản — theo lời kể — còn nhặt được một số đục và búa tra cán bằng đá, cả trông đồng nữa. Những thứ này hiện thầy mo trong bản vẫn còn giữ; riêng trống đồng thì đã mất, không rõ lý do. Một bà con trong bản còn cho biết, khoảng năm 1954 khi cuộc vườn, họ có nhặt được khoảng 20 vòng tay bằng đồng. Hiện nay không còn.

Ở Bản Tham, cách đây độ 2km, bên suối Nậm Muội, trước đây trong kỳ mưa lũ, đất sụt lở, nhân dân đã thấy lộ ra 1 trống đồng rất đẹp; trống này đã được đưa đến Chiềng Ly. Nhưng nay cũng không còn thấy đâu.

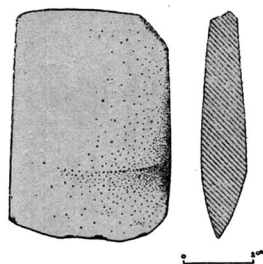
Địa hình Bản Mòn, với những hang động, và sông suối quanh năm có nước... với nhiều hiện vật bằng đá, bằng đồng (nhất là trống đồng (?)) đã khai quật được, hoặc được phát hiện ngẫu nhiên, là một mảnh đất có nhiều hứa hẹn với khảo cổ học.

4. Chiềng Bôm

Chiềng Bôm là một xã có diện tích tương đối hẹp, bản làng thu gọn trên những quả đồi nhỏ, dưới những quả đồi đều có suối, khe chảy qua. Tại đây, có một hang đá, đường lên hang tương đối khó đi. Bước vào hang chúng ta có thể gặp ngay những hòn cuội lớn, nhỏ, những mảnh cuội vỡ, đó là cuội suối chắc do con người mang tới (?). Phòng truyền thống địa phương có lưu lại 3 chiếc rìu đá và một chày đá. Chúng tôi thấy trong

đó có 2 chiếc rìu tương đối điển hình:

— 1 rìu có vai làm bằng đá cuội xanh thẫm cấu tạo mịn màng, toàn thân được mài nhẵn. Đây là chiếc rìu cân xứng, có vai hơi xuôi và tương đối nhọn, phần lưỡi bị sứt mẻ nhiều. Kích thước của rìu đo được như sau: dài toàn bộ 5cm, chiều dài từ vai trở xuống là 3cm, từ vai trở lên là 2cm, rộng 4cm7, vai rộng 1cm.



Hình 6

— 1 rìu tứ diện chế tạo bằng cuội quắc dẹt màu nâu nhạt, toàn thân mài nhẵn, dài 6cm4, rộng 4cm4, dày 1cm3.

Trên mảnh đất hẹp Chiềng Bôm, vẫn còn được nghe kể lại những sự tích, được chứng kiến những di tích di vật khác, có lẽ của thời phong kiến, như vết tích 3 tầng hào lũy, tượng Lào bằng đồng, sách cúng tế bằng chữ Thái... Di tích lịch sử và khảo cổ ở đây tuy chưa được phát hiện là bao, song mong rằng đó sẽ là tiền đề cho những phát hiện phong phú sau này.

Qua các hiện vật mới tìm thấy ở 4 địa điểm trên, chúng tôi thấy:

— Ở Chiềng Khoang, kỹ thuật chế tác đá có nhiều nét đặc sắc nhưng hiện vật không tìm được nhiều.

— Ở Bản Mòn, kỹ thuật chế tác đá chưa tinh vi bằng, nhưng lại tìm thấy nhiều loại hình hiện vật.

— Ở Mường Giàng, kỹ thuật chế tác đá còn rất sơ sài, nhưng cũng có thể thấy được những bước của quá trình phát triển.

— Nghiên cứu sâu về Chiềng Khoang có thể sẽ biết thêm rõ bước chuyển tiếp từ thời đại đá sang thời đại kim khí.

Ở những địa điểm trên đây, chỉ mới phát hiện ra đồ đá mới hậu kỳ hoặc đồ đồng thau sơ kỳ. Có khả năng sẽ tìm ra ở đây những di tích khảo cổ xưa hơn thế nữa. Thuận Châu là nơi có thể có lắm chuyện khảo cổ học lý thú.

1) Năm 1927, M. Cô-la-ni đã tìm thấy ở mái đá phía tây một số ốc vặn, 1 cái chày, 2 công cụ đá, 1 rìu đá mài bị vỡ, 1 đục nhỏ, 1 mũi dùi bằng xương, vài mảnh gốm và vài mảnh đá có dấu cưa. Ở mái đá phía đông thấy một số vỏ ốc giếng như ở mái đá phía tây, 1 rìu có vai đẹp, chắc, mài rất cẩn thận, có chuôi tra cán cao, nhiều rìu tứ diện lưỡi tròn, một số nhỏ và dài (đục?). Ngoài ra có 3 mảnh vòng đĩa, 2 vật bằng đồng thau.

KHO HIỆN VẬT QUÝ Ở MỘT TRƯỜNG HỌC VÙNG BIỂN QUẢNG NINH

NGUYỄN KHẮC SỬ

BA lô triu ya, chiếc gậy điền đã khảo cổ cầm tay lâu ngày nhẵn bóng, hôm nay tôi đến Móng Cái (Quảng Ninh) một địa đầu của Tổ quốc ta ở vùng đông bắc, nơi từ ngàn năm sóng biển xô bờ trắng ngần bãi cát. Dòng sông Ca Long xanh ngắt soi bóng núi non, phố phường vùng biên giới hai nước Việt — Trung. Xa xa là đất Vạn Ninh, nơi chúng tôi đến đào khảo cổ học. uổi đầu trên công trường khai quật, nhân dân kể cho tôi nghe những chuyện ra lộng vào khơi, những nét đổi mới trên quê hương vùng biển. Đặc biệt, họ kể về «lưỡi tầm sét nhà trời» mà con em họ đã «nhập kho» của trường phổ thông cấp 2 xã Vạn Ninh. Họ kể về «thầy hiệu trưởng Dân» tận tụy, bền bỉ dạy dỗ con em họ, nhưng rất trầm lặng, khiêm tốn...

Một chiều biển động. Công trường khai quật nghỉ. Tôi có dịp thực hiện ý muốn đến trường thăm người hiệu trưởng «chủ kho» ấy. Trên đường đi, tôi cố hình dung ra người «chủ kho». Nhưng vô hiệu. Ký ức xưa lại đưa tôi về thầy hiệu trưởng cũ: một ông giáo già tóc hoa râm, trán đầy nếp nhăn, đôi mắt lúc nào cũng đăm đăm suy nghĩ...

Bước vào phòng, tất cả đều khác với điều tôi nghĩ. Thầy hiệu trưởng cấp 2 Vạn Ninh rất trẻ, người nhỏ thanh, nét mặt cởi mở. Mới gặp lần đầu, nhưng hình như chúng tôi đã quen nhau ở đâu rồi, vì ánh mắt của anh nhìn tôi thật thân thiết. Chúng tôi làm quen nhau và được biết anh quê ở Hải Phòng, công tác trên này đã 6 năm. Tôi kể cho anh nghe về Hà Nội, về quê tôi sau chiến tranh. Và được nghe anh kể về đời sống khắc nghiệt nhưng nên thơ của miền sơn cước. Vị thơm chát của nước chè Đăm Hà làm cho câu chuyện thêm hào hứng, nhất là khi chúng tôi nói về nghề nghiệp.

Có lẽ vì anh là giáo viên dạy sử đã lâu năm, nên chúng tôi dễ gặp nhau hơn ở câu chuyện lịch sử. Anh nói về những công cụ thuở xưa của ông cha được dùng làm cho bài giảng sinh động. Tôi nói về tác dụng của công cụ đá đối với lao động thuở xưa. Sau câu chuyện, hình như hiểu tính tò mò vốn dĩ của tôi, anh dẫn tôi vào «kho» hiện vật. Tôi ngạc nhiên trước một phòng bảo tàng lộn xộn nhưng

khá đầy đủ, nào công cụ ghè đẽo, công cụ riu mài, mảnh gốm Lý — Trần, tiền đồng các thời đại, hòn ghè, hòn kê, bàn mài và cả cua đá nữa, tổng số tới hàng trăm di vật.

Sau giây phút ngạc nhiên cảm động, tôi trấn tĩnh lại và hỏi anh về con đường dẫn anh chú ý sưu tập di vật khảo cổ, anh Dân xoa tay, nở một nụ cười đôn hậu và kể:

— Mấy năm trước, mỗi khi dạy đến chương «Bình minh của lịch sử Việt Nam» là chúng tôi khá vất vả, chật vật khi phải giải thích từ cái riu đá, mảnh gốm đến di chỉ khảo cổ, rồi bộ lạc, bộ tộc v.v... Một hôm, nhân đọc bài phỏng vấn đồng chí Phạm Huy Thông trên báo *Người giáo viên nhân dân*, chúng tôi rất tâm đắc những ý kiến của đồng chí nói rằng: «Những thành tựu của khảo cổ cần được giáo viên dạy sử muốn giảng dạy tốt quan tâm nghiên cứu, học tập. Học sinh học sử, được tận mắt trông thấy, dù chỉ qua tranh ảnh dấu vết của thời xưa, hình dung được cụ thể hơn cuộc sống đã qua».

«Nhưng cái băn khoăn của nghề nghiệp vẫn day dứt chúng tôi: chừng nào chúng tôi chưa tận mắt trông thấy di vật khảo cổ thì học sinh càng khó lòng tiếp thu tốt được lời chúng tôi giảng. Với sự khát khao ấy, chúng tôi muốn tìm ngay trong lòng đất quê hương những di vật khảo cổ. Tranh ảnh riu đá trong sách giáo khoa tuy ít ỏi, song chúng tôi coi đó là tiêu bản chính để tìm tòi trong thực tế. Chúng tôi phát động toàn trường sưu tập riu đá. Chỉ mấy ngày sau khi phát động, em Nguyễn Văn Sồi, học sinh lớp 5, đem đến chiếc riu đầu tiên. Chúng tôi rất sung sướng, nhưng tỏ ra nghi ngờ vết mài nhẵn trên thân công cụ, vì thường nghe nhân dân nói về «lưỡi tầm sét» dùng để mài cho trẻ em uống khi nóng sốt. Vậy vết mài đá là của người xưa hay... của phù thủy?

«Đọc sách, chúng tôi tin ở khoa học và tin ở mình hơn. Chúng tôi tranh thủ ý kiến các đồng chí ở bảo tàng tỉnh. Được đồng viên về giúp đỡ, chúng tôi lập tổ sưu tập di vật khảo cổ trong nhà trường. Học sinh đến các gia đình có tàng trữ «lưỡi tầm sét» giải thích, vận động nhân dân trao hiện vật cho nhà trường. Đồng thời, các em chú ý hơn khi chăn trâu

hay đi bắt cua ở bãi biển. Chỉ một thời gian ngắn, số lượng riu tăng lên rất nhanh. Chúng tôi mở rộng sang sưu tập bát, đĩa, bình vò cổ ya tiền đồng.

«Trong quá trình sưu tập, có người cho rằng đó là riu của Trung Quốc trôi dạt sang, chứ đất Vạn Ninh làm sao có được! Chúng tôi không nản. Kết quả là đã sưu tập được riu đá ở cả 4 thôn trong xã. Chúng tôi đến thăm bộ sưu tập của trường Quất Đông, gần một di chỉ khảo cổ mà người Pháp xưa kia đã đào. Rồi đi thăm bộ sưu tập của trường cấp 3 Vĩnh Trung ngoài đảo Vĩnh Thực. Cả 2 bộ sưu tập đều có những thứ rất giống của chúng tôi. Chúng tôi tin tưởng rằng, trên đất Vạn Ninh có thể có di chỉ chứa những di vật mà chúng tôi đã thu lượm được. Em Vi Xuân Thị khi

đào ếch ở gò Thoi Giếng có bắt được 1 chiếc riu lớn, bằng đá đen đẹp.

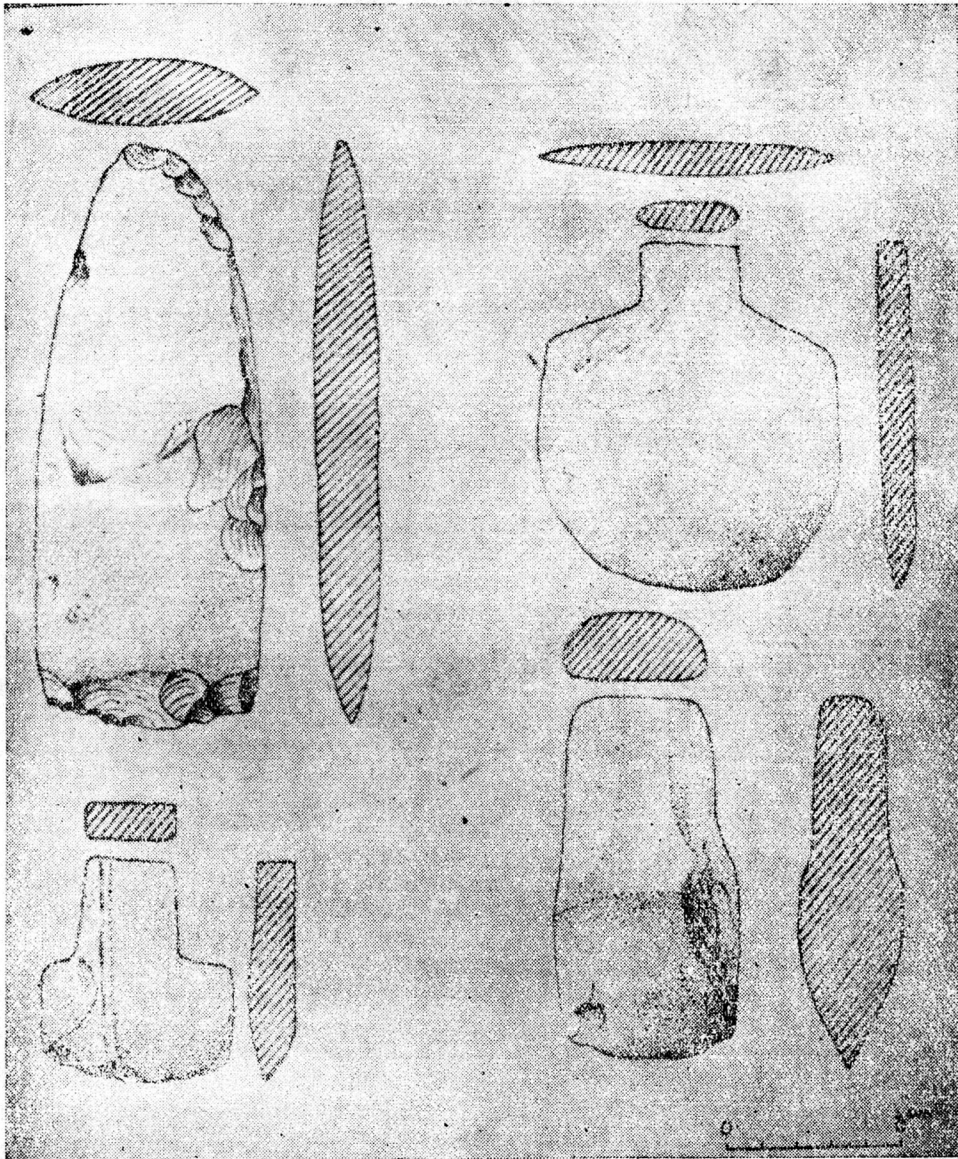
«Chính nhờ dựa vào những phát hiện như vậy mà cuối năm 1971, cán bộ Viện Khảo cổ học tới đây đã tìm ra di chỉ gò Thoi Giếng, và hôm nay trên 1000m² của di chỉ đang được khai quật.»

Anh cầm những hiện vật do em Sồi, em Thị nhất được đưa tôi xem và nói tiếp:

— Sưu tập thì nhiều đấy, nhưng chúng tôi chưa hiểu hết công dụng của nó đâu.

Để giải bày nỗi băn khoăn và đáp lại lòng yêu khoa học của người giáo viên đầy nghị lực đó, tôi sắp xếp lại các loại hiện vật và nói:

— Đây là 4 công cụ ghè đẽo bằng đá cuội sông, dùng để chặt cây. Còn đây là 29 hòn cuội tròn có dấu sử dụng lõm ở 2 mặt, dùng làm



dụng sứt mẻ ở hai đầu chính là chày nghiền. Còn 9 mảnh sa thạch có vết mài lõm hay mài rãnh, đó là bàn mài. Chỗ kia 4 mảnh sa thạch khác có dấu thắt giữa, có thể là chì lưới.

Anh Dân vẫn chăm chú theo dõi tôi xếp đặt hiện vật. Tôi dừng lại lâu hơn ở 31 chiếc riu mài. Thú thật, tôi rất mê bộ sưu tập riu của anh. Nào là riu bầu đục lớn, đốc nhọn, mài chưa hết vết ghè, đá đen bóng; nào là riu vai vuông, vai xuôi, kích thước trung bình với kiểu lưỡi cong, lưỡi thẳng, rồi thì những chiếc riu nhỏ nhắn hình vuông, hình thang và cả loại có nấc nhỏ cao ở ngang lưng nữa. Hình dạng rất phong phú (*xem hình vẽ*). Tôi hứa với anh sẽ cùng anh phân loại tỉ mỉ bộ sưu tập này.

Bây giờ tôi mới có dịp khám phá cách bố trí «kho» của trường. Bàn di vật khảo cổ rộng nhất, tiếp theo là tủ sách, rồi đến tủ dụng cụ thí nghiệm và sau cùng là hình mẫu các đồ dùng dạy học khác. Tôi thân mật hỏi anh vì sao bố trí bàn bày di vật khảo cổ ở chỗ trang trọng nhất. Anh phân chấn hấn lên, trả lời sôi nổi:

— Đồng chí biết đấy, chúng tôi coi những di vật này là những đồ dạy học rất quý. Chúng tôi vẫn bảo nhau: những thứ khác có mất mát, hư hỏng thì có thể làm lại hoặc mua được, còn di vật khảo cổ thì không thể mời ông cha ta từ hàng mấy nghìn năm trước đây, để làm lại cho con cháu được!

Chúng tôi cũng cười thoải mái. Anh nói tiếp:

— Và lại, các di vật này không chỉ dùng để giảng bài lịch sử ở lớp 5, mà còn để trưng bày cho khách gần xa tham quan chứ! Mỗi lần có mít tinh hay ngày lễ lớn, bộ sưu tập này cũng được lên đường đi dự triển lãm đấy. Chúng tôi giảng rất kỹ cho bà con trong xã về chiếc riu đá của tổ tiên. Lưỡi cuốc, lưỡi mai, lưỡi riu hôm nay là hình ảnh chiếc riu đá thuở xưa mà ông cha ta dùng để chặt cây phá rừng, xới đất, làm nhà, lập làng, rồi sinh sống ở đó sinh con đẻ cháu đông đúc như ngày nay. Nhiều bà con đem «lưỡi tầm sét nhà trời» đến cho chúng tôi, kể về mảnh đất Vạn Ninh trong những ngày còn là căn cứ cách mạng chống thực dân Pháp. Con người ở đây gắn liền với quê hương, với lịch sử nghìn năm, từ những ngày đầu tiên xây đắp cuộc sống, dựng nước, đến thời kỳ Lý — Trần, và vừa qua chống Pháp cũng như mới đây chống Mỹ. Qua lịch sử địa phương nhà trường chúng tôi gắn bó với nhân dân, với cách mạng.

Đồng chí Dân và tôi chia tay nhau khi mưa chiều đã tạnh.

Ba tháng làm việc trên công trường khai quật khảo cổ Thoi Giếng, ở Vạn Ninh, là những ngày công tác khẩn trương và đầy hứng thú.

thường xuyên ở công trường. Lúc thì anh dẫn học sinh đi khai quật với chúng tôi, lúc thì anh ra xem chúng tôi làm việc. Anh không bỏ sót mỗi chi tiết, từ lúc căng dây cắm cọc, đến lúc đào và đăng ký hiện vật. Anh hỏi chúng tôi từ mảnh gốm, hòn kê, chiếc riu... đến tầng văn hóa trong di chỉ. Mỗi vấn đề, anh đều lắng nghe, nghiền ngẫm và khiêm tốn học hỏi. Nhiều buổi trưa, anh đưa tôi đi các đồi gò trong xã để tìm di chỉ. Đó là thời gian tôi phải trả lời những câu hỏi hóc búa của anh, về kinh nghiệm tìm di chỉ. Từ đấy, quan hệ giữa trường với các bộ khảo cổ thêm thân thiết. Trước khó khăn của chúng tôi, nào thiếu gạo, thiếu giường nằm, hiếm nhân công, anh đều đứng ra giúp đỡ.

Đo say sưa với nghề nghiệp, say sưa với lịch sử nước nhà, người giáo viên ấy không chỉ cùng học sinh sưu tầm một khối lượng di vật khá lớn ở cả 4 thôn, mà còn phát hiện thêm 2 di chỉ khảo cổ khác trong xã. Đó là các di chỉ Thôn Bắc, di chỉ Thôn Nam. Chúng tôi rất phấn khởi trước đóng góp mới của đồng chí Dân. Những ngày cuối, tôi liên tục có mặt trong kho giúp đồng chí đánh số, phân loại hiện vật và vẽ, chụp ảnh những cái tiêu biểu.

Thật đáng đánh giá cao tinh thần say sưa và những đóng góp cho khoa học của đồng chí. Đúng như Viện Khảo cổ học nhận xét, nhà trường sẽ góp được phần cùng nhân dân địa phương phát huy ý nghĩa lịch sử và văn hóa của những dấu vết xưa ông cha ta để lại, nhằm nâng cao nhận thức, ra sức hoàn thành nhiệm vụ cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay. Bộ sưu tập của trường đồng chí Dân đã gọi lại cho tôi không chỉ về một xã vùng biển ở địa đầu Tổ quốc, là xã Vạn Ninh với 4.000 dân, với 3 di chỉ khảo cổ học thời đại đá mới, mà còn góp phần cho khoa học khi biết rõ về nơi đây xưa kia là một trung tâm cư trú của người cổ. Cũng với kết quả khai quật gò Thoi Giếng, bộ sưu tập khá phong phú của trường cấp 2 đã gợi ý cho những tìm tòi mới ở vùng này: những di chỉ có niên đại xưa hơn di chỉ Thoi Giếng, mối quan hệ nhiều mặt giữa vùng biển với vùng núi Bắc Sơn, giữa vùng biển với vùng trung du Bắc Bộ Việt Nam và cả với miền duyên hải đông nam Trung Quốc... Bộ sưu tập khá phong phú về đồ gốm Lý — Trần, đồng tiền Tây-ban-nha, tìm được gần đây, khẳng định Vạn Ninh là một địa điểm có tầm quan trọng liên tục trong lịch sử.

Ô tô chuyển bánh. Bóng thầy trò trường Vạn Ninh khuất dần. Nhưng hình ảnh người bạn, người đồng chí gắn liền việc dạy học ở nhà trường với thực tế lịch sử, thầy Trần Lương Dân, một người bạn thân thiết của ngành khảo cổ học chúng tôi, không phai mờ trong ký ức tôi.

HAI LƯỚI CUỐC ĐÁ Ở ĐƯỜNG LÂM (HÀ TÂY)

PHẠM NGỌC LIỄN

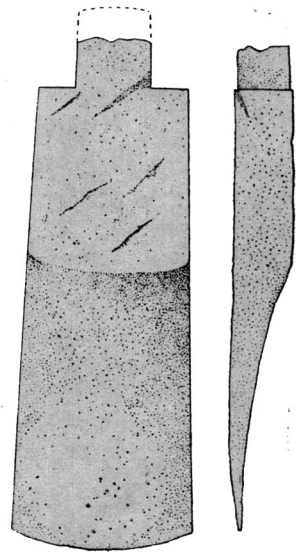
CŨNG chỉ là một sự tình cờ!

Sáng hôm đó, ra giếng rửa mặt, tôi bỗng chú ý đến một viên đá nhẵn bóng nhỏ lên trong đám gạch lộn nhồn bên bờ giếng. Thấy viên đá khác thường, tôi cúi xuống định nhặt lên, nhưng nó đã cắm sâu xuống đất tự bao giờ, không rút lên được. Khó khăn càng kích thích tính hiếu kỳ. Với một chiếc xẻng cùn, tôi đã dễ dàng đưa viên đá khác thường đó ra khỏi mặt đất: một lưới cước bàn cỡ lớn, một di vật khảo cổ hiếm thấy! Lưới cước có chuỗi tra cán, vai hơi hẹp, dài 24 cm, rộng 9 cm 8 (chỗ rộng nhất), dày 3 cm 5 (hình 1). Rìa tiếp xúc giữa bàn cước và lưới cước vòng theo hình cánh cung tương ứng với đường vòng ở đầu lưới. Từ rìa tiếp xúc này, mặt trên lưới cước được mài cong đều, vát dần từ 3 cm 5 xuống còn 0 cm 2 ở đầu lưới; mặt dưới là một mặt phẳng liên tục từ chuỗi xuống gần đến đầu lưới, cách 4 cm thì mài vát lên làm cho đầu lưới cước nhìn nghiêng hơi cong. Nhìn toàn bộ lưới cước bàn lớn bằng đá này, ta thấy rõ dáng dấp của chiếc cước bàn hiện đại, chỉ khác là bàn cước và phần trên lưới cước (thường gọi là thủ cước) ngày nay được thay thế bằng gỗ cho gọn nhẹ, phần dưới lắp lưới bằng sắt có họng để sử dụng sắc, bền hơn. Không kể phần chuỗi tra cán đã bị vỡ, lưới cước bàn này cân nặng 1600 g, như vậy là khá nặng, tương ứng với sức khỏe của con người để làm đất, vỡ ruộng trên một diện tích lớn.

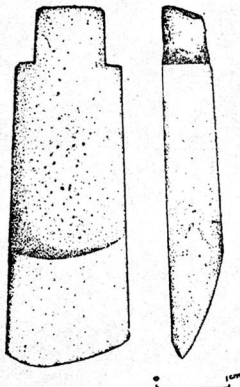
Lưới cước bàn lớn này tìm được bên bờ giếng, nhưng không phải là đã « ở nguyên tại chỗ ». Anh Nguyễn Hữu Du, chủ ngôi nhà có giếng, đã nhặt nó từ Ba Vi về hồi năm 1966. Lúc đó, trong khi đắp con đê quai ở Văn Miếu cách thị xã Sơn Tây độ 3 km, đội thủy lợi của anh Du được phân công lấy đất ở Gò Sỏi gần đó. « Đào lớp đất màu ở trên, dày độ 30 cm, anh Du kể lại, thấy nhiều hòn đá mài nhẵn nhụi chất thành đồng to nhỏ khác nhau, cái lạnh cái vỡ lẫn lộn, rải ra trên một diện tích

đến vài chục mét vuông ». Thế rồi đội dân công mỗi người lấy một hòn đá về chơi. Riêng anh Du cũng đem về nhà 3 « hòn ». 1 trong 3 « hòn » đó chính là chiếc cước bàn vừa mô tả ở trên. « Hòn » thứ 2 nhỏ « khoảng 3 đầu ngón tay » — có lẽ là một lưới riu — nay đã bị thất lạc; « Hòn » thứ 3, anh đã cho một người bà con trong xóm, cũng là một lưới cước, không to bằng chiếc trước và dáng dấp cũng khác (hình 2).

Lưới cước này hình chữ nhật, có chuỗi tra cán. Chiều dài của lưới cước đo từ đầu chuỗi tra cán đến mồm giữa của lưới là 19 cm 5, so với vai cước, chuỗi cước mỗi bên thu vào 1 cm. Từ vai xuống lưới, cạnh bên phải đo được 15 cm, cạnh bên trái đo được 16 cm. Chiều rộng của chuỗi tra cán là 3 cm 8, của vai là 5 cm 8, của lưới là 6 cm 5. Chiều dày ở mồm chuỗi là 1 cm 8, ở vai là 2 cm 3. Nhìn ngang, ở mặt trên từ cán xuống lưới là một đường gần thẳng, chỉ đến cách lưới 1 cm mới được mài vệt xuống một chút, mồm đầu lưới so với đường thẳng chênh nhau 0 cm 3; ở mặt dưới cách đầu lưới 5 cm 7 đã được mài vát lên làm cho mồm đầu lưới so với đường thẳng chênh đến 2 cm. Khác với lưới cước trên, coi như chưa được sử dụng, lưới còn cùn, lưới cước này khá sắc, dấu sử dụng



Hình 1



Hình 2

bị mòn vết rất rõ. Lưỡi cuốc nhỏ này chỉ nặng 760g.

Nhìn toàn bộ lưỡi cuốc thứ 2, chúng ta liên tưởng ngay đến lưỡi cuốc sắt loại dày, nhỏ bản chuyên dùng như nửa cuốc chim ở các vùng đất rắn, đồi núi hiện nay; chỉ khác là lưỡi cuốc bằng kim loại thì mỏng hơn, chuôi tra cán được thay bằng chiếc họng liền uốn tròn để tra cán cho tiện lợi.

Sau khi được anh Du vui lòng cho cả 2 lưỡi cuốc để làm đồ dạy học, tôi liền đến tận nơi trước kia anh đã nhặt được các lưỡi cuốc đó. Mới hay, Gò Sỏi chỉ cách Gò Mả Đống (1) thuộc xã Đường Lâm, mà Viện Khảo cổ học đã khai quật năm 1970, chỉ có 100 m (hình 3). Gò Sỏi ngày nay đã bị san bằng mặt ruộng, có chỗ đã trồng lúa, có chỗ ngập nước. Lại sang xem nhà bảo tàng của xã Đường Lâm (2), cũng thấy có 1 lưỡi cuốc đá tương tự lưỡi cuốc thứ hai của anh Du, nhưng kích thước nhỏ, dài 14cm5, lưỡi rộng 9cm5, dày 1cm, do nhân dân nhặt được ở quanh đây đem góp vào bảo tàng.

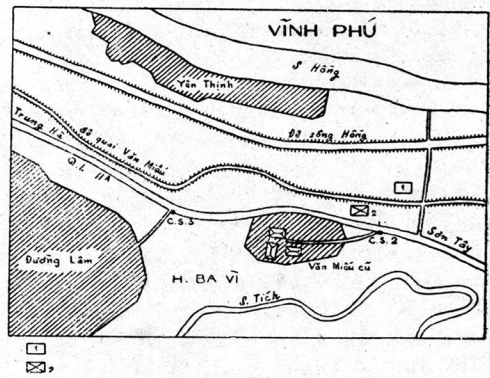
Trình độ kỹ thuật chế tác 2 lưỡi cuốc điều luyện này có thể nói là rất cao. Ở đây, kỹ thuật cưa đá, mài đá của tổ tiên ta cuối thời đại đá mới đều được vận dụng. Các cạnh góc của lưỡi cuốc đều rìa vuông vắn cân đối, độ mài rất nhẵn, các rìa cạnh ngay thẳng. Ở cả hai lưỡi cuốc, chỗ vai thẳng góc với chuôi tra cán đều có một độ lệch nhỏ trái chiều nhau, chưa rõ là do kỹ thuật cưa thiếu chính xác hay có dụng ý gì. Nhìn chiếc cuốc bàn lớn, chúng ta đều phải ngạc nhiên về các đường cong đều đặn, mỏng dần từ bản xuống lưỡi hoặc vát từ mặt dưới lên, được mài rất công phu, vừa bóng đẹp, vừa chính xác. Có thể nói tổ tiên ta đã hiểu rất rõ tác dụng của từng bộ phận nhỏ trên lưỡi cuốc quý này và sự chế tác kiên trì, tỉ mỉ đã vượt ra ngoài phạm vi của một công cụ làm đất bình thường, đạt đến trình độ một tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao so với đương thời.

Lưỡi cuốc bàn lớn này, về mặt hình dáng, kích thước, là kiểu cuốc đá độc đáo, gần gũi nhất với chiếc cuốc bàn truyền thống, thông dụng ở các vùng nông thôn nước ta. Lưỡi cuốc bàn nhỏ thứ hai thì gần giống như «những công cụ có chuôi tra cán lớn» được tìm thấy trước đây ở Cù lao Tré (Nha Trang) hay một công cụ đá cùng loại mà nhà khảo

cổ học Pháp M.Cô-la-ni tìm thấy ở Hạ Bì (Hòa Bình) (3). Gần đây Viện Khảo cổ học cũng mới phát hiện được thêm 2 hiện vật cùng loại (2).

Việc tìm lại được 2 lưỡi cuốc đá cổ đã tản mạn trong nhân dân từ năm 1966 nói trên, cộng với lưỡi cuốc đá mỏng, lưỡi thứ ba hiện để ở bảo tàng địa phương, cho ta một ý niệm rõ nét về các loại cuốc đá khác nhau của cư dân nguyên thủy vùng Đường Lâm, Ba Vì. Nó là tiền thân của các loại cuốc bàn, cuốc sắt bàn nhỏ, bản to, quen thuộc với nhân dân ta hiện nay. Việc tìm lại được các di vật cổ sơ này cho phép ta khẳng định một cách có căn cứ sự tiến bộ, về kỹ thuật chế tác công cụ, trí thông minh, óc sáng tạo của tổ tiên ta trong việc chế tạo thành công nhiều loại công cụ làm đất thích hợp với nhiều loại đất khác nhau (ruộng nước, ruộng đất rắn, ruộng bãi bồi đất nhẹ...). Nó nói lên trình độ sản xuất nông nghiệp bằng cuốc của tổ tiên ta đã phát triển khá cao ở một thời gian hẳn là thuộc cuối thời đại đá mới, đầu thời kim loại, trong vùng Ba Vì, cái nôi của người Lạc Việt.

Mong rằng những hiện vật này bổ sung thêm tài liệu cho việc nghiên cứu toàn bộ nền văn hóa lâu đời của cư dân nguyên thủy ở nước ta thời cổ, có liên quan mật thiết đến thời đại dựng nước của Hùng Vương trong lịch sử dân tộc. Trong phạm vi bài này, chúng tôi không có tham vọng đi sâu vào những vấn đề lớn trên đây, chỉ hy vọng rằng việc công bố kịp thời các di vật văn hóa mới tìm được sẽ góp phần bổ ích cho các công trình nghiên cứu của các nhà khảo cổ học và sử học nước ta.



Sơ đồ vị trí Đường Lâm

- (1) Xem báo cáo khai quật Gò Mả Đống 1970, bản đánh máy lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- (2) Khánh thành tháng 12-1970, là một nhà bảo tàng xã vào loại to đẹp nhất ở miền Bắc, đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng nhiều vị khách trong nước ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu, khen ngợi.
- (3) Các công cụ này đã được mô tả lại trong *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* của Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vương (Hà Nội, 1961. Trang 123).
- (4) *Khảo cổ học*, số 11—12, tháng 12-1971. Tr.173.

QUANH NHỮNG PHƯƠNG PHÁP XÉT NGHIỆM KHẢO CỔ HỌC

Phương pháp Xê - mê - nốp

CHỮ VĂN TÂN

TỪ khi khảo cổ học mới tìm thấy vị trí của mình trong hệ thống các khoa học lịch sử, nó không những không xa dần các khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, trái lại ngày càng tăng cường gắn bó với nhau chặt chẽ hơn. Đó là biểu hiện sinh động và cụ thể chiều hướng xâm nhập lẫn nhau giữa các ngành khoa học trong xu thế phát triển của khoa học hiện đại, khiến ranh giới các khoa học trở nên tương đối. Song song với chiều hướng này, trong bản thân mỗi khoa học lại diễn ra quá trình phân lập thành các bộ môn riêng biệt, hoàn toàn mới. Khảo cổ học cũng nằm trong qui luật chung của sự phát triển đó.

Những năm gần đây, từ môn khảo cổ học đại cương, có chiều hướng chia tách ra các bộ môn như khảo cổ học thực nghiệm, khảo cổ học mô tả, khảo cổ học lý luận, khảo cổ học lịch sử (1). Đây không phải là cách chia vụn mà là sự chuyển hóa cần thiết để vươn tới những dạng tổng hợp sâu sắc hơn, toàn diện hơn và chính xác hơn.

Khảo cổ học thực nghiệm bao gồm các phương pháp và phương tiện nghiên cứu các tư liệu vật chất ở nơi diền đã, trong kho và trong phòng thí nghiệm. Thực nghiệm khảo cổ là lĩnh vực ở đó khảo cổ học tiếp xúc, tiếp thu và sử dụng trực tiếp nhiều nhất những thành quả của khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Phương

pháp thực nghiệm thuộc vào những phương pháp chính xác hơn cả trong khảo cổ học, bởi vì những điều nhận xét, những kết luận rút ra đều đã được kiểm tra lại nhiều lần.

Nếu như sự quan sát chỉ lược được cái mà thiên nhiên cho, thì thực nghiệm lấy ở thiên nhiên cái mà nó cần và muốn.

Thực nghiệm như một phương pháp nghiên cứu, nhằm mục đích giải quyết những yêu cầu, những vấn đề do nghiên cứu đặt ra, từ lâu đã thu hút sự chú ý của các học giả và được đánh giá cao trong khảo cổ học. Nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy khó có thể đánh giá và hiểu đúng đắn được di vật khảo cổ học chừng nào chưa tự tay mình chế ra được các công cụ loại này vậy.

100 năm về trước (1874), tại một hội nghị khảo cổ học ở Cô-ben-ha-ven, các nhà khảo cổ Đan-mạch đã trưng bày một nhà gỗ, được chặt đổ, dựng lắp, hoàn toàn bằng những

(1) Ia: A. Se-ro (Ia.A. Cher): *Bản về xác định cơ cấu của khảo cổ học đại cương* (Chữ Nga). Đề cương báo cáo tại Hội nghị tổng kết nghiên cứu diền đã khảo cổ học 1972 ở Liên Xô. Ta-so-ken, 1973. Trang 54 — 5b.

chiếc riu đá (1). Đầu thế kỷ này, V.A. Grót-xốp và một số người khác đã thực nghiệm dùng xương và gỗ để khoan đá. A. Xtin-xbéc (A. Steensberg) đã tiến hành dùng liềm đá và liềm đồng để gặt lúa (2). Gần đây một số học giả phương Tây như Ph. Boóc-đơ (F. Bordes), Gi. Tich-xiê (J. Tixier), L.S.B. Li-ki (L.S.B. Leakey), y). L. Cu-tiê (L. Coutier), P. Ph.V. Ba-đen Pau-ên (P. F.W. Baden-Powell), K. Ốc-ly (K. Oakley), D. Cờ-ráp-tơ-ri (P. Crabtree), H. Xoan-xơn (H. Swanson)... cũng đã tiến hành nghiên cứu kỹ thuật chế tác đá bằng thực nghiệm. Những cuộc thực nghiệm khảo cổ này thực tế đã có những tiến bộ đáng kể, mang lại những kết quả khá quan. Song về cơ bản, nó vẫn mang tính chất tản mạn, không giải quyết một cách có hệ thống và cơ bản những vấn đề của kỹ thuật nguyên thủy.

Trong nhiều trường hợp, phương pháp phân loại bằng loại hình hình thức tỏ ra bất lực trong việc giám định các di vật khảo cổ. Để thoát khỏi tình trạng bế tắc đó, trong khảo cổ học gần đây hình thành một phương hướng nghiên cứu mới, là xác định chức năng các di vật khảo cổ, trước hết là công cụ sản xuất, bằng thực nghiệm chế tác và phân tích dấu vết do sử dụng còn để lại trên công cụ. Phương pháp này được X.A. Xê-mê-nốp (X.A. Semenov) chú ý xây dựng từ hơn 40 năm nay, và tới năm 1957 thì được ông đúc kết lại thành một phương pháp chặt chẽ, khoa học. Chủ mạnh của phương pháp Xê-mê-nốp là ở chỗ nó được vận dụng vào nghiên cứu khâu kỹ thuật then chốt được xem như là chìa khóa để hiểu mọi sự tiến bộ xã hội.

« Phương pháp chức năng » là một phương pháp xét nghiệm khảo cổ học, được nhà khoa học Liên Xô Xê-mê-nốp mời đây để xương và xây dựng nên, đáng được gọi là « phương pháp Xê-mê-nốp ». Nó là sự kết hợp lò gạch giữa phương pháp thực nghiệm và phương pháp nghiên cứu dấu vết để lại trên công cụ và di vật có khả năng mang đến cho khảo cổ học những hiệu quả lớn.

Dựa vào công cụ nguyên thủy tìm thấy, đặc biệt là dấu vết còn lại trên các công cụ đồ, Xê-mê-nốp tiến hành thực nghiệm chế tác mô phỏng và sử dụng các công cụ loại này. Nhờ vậy, đã uốn nắn lại được những đánh giá sai lạc về năng suất lao động của người xưa. Nếu như trước kia, người ta coi việc chế một riu đá mài là rất công phu, có khi một đời người không làm xong, thì ngày nay nhờ kết quả thực nghiệm của Xê-mê-nốp, chúng ta biết rằng, chế tạo một riu mài bằng đá mềm (đá phiến chẳng hạn) chỉ mất từ 2 giờ 30 phút đến 3 giờ, chế tạo một riu mài bằng đá lửa

chỉ mất 30 giờ, v.v. Thực nghiệm lại chứng minh rằng bằng riu đá có thể chặt một cây thông đường kính 25cm mất 15 phút, và một riu có thể dùng chặt nhiều cây. Điều này bác bỏ ý kiến của V. Goóc-đơn Trai-đơ (V. Gordon Childe) phỏng ước rằng một riu đá chỉ dùng để chặt được một cây là bố đi.

Đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá thể hiện ở việc chế tạo ra những chiếc vòng trang sức tuyệt đẹp xuất hiện ở cuối thời đại đá mới và đầu thời đại kim khí. Khi đào khảo cổ các di tích thuộc thời gian này, chúng ta thấy một hiện tượng là nếu như những công cụ và vũ khí bằng đá khác bị gãy thường bị bỏ đi, thì các vòng trang sức thường được chấp nối để dùng lại. Điều đó chứng tỏ giá trị sản phẩm của những vòng này rất lớn.

Thực nghiệm của Xê-mê-nốp cũng cho thấy việc chế tạo những vòng trang sức bằng đá nephrit tốn rất nhiều công. Nói chung, để chế được 2 vòng đá không lớn lắm đã phải dùng tới từ 55 đến 60 giờ công.

Nghiên cứu, phân tích các công cụ sản xuất, Xê-mê-nốp đã hết sức chú ý khái quát đề vạch ra các khuynh hướng phát triển của kỹ thuật, nhằm nâng cao năng suất lao động. Tăng tốc độ là một trong những chiều hướng cải tiến kỹ thuật của người xưa. Ví như trong kỹ thuật khoan, thực nghiệm cho thấy nếu như hiệu suất khoan dùng một tay đơn giản lấy đơn vị là 1, thì khoan dùng 2 tay « khoan vè » lên gỗ sỏi có hiệu suất tăng gấp 3 lần rưỡi, khoan cung tăng 13 lần, khoan tay với mũi khoan xoắn ốc bằng thép hiện đại tăng 200 lần (3).

Từ lâu các nhà nghiên cứu đã ghi nhận mối quan hệ giữa lực sản ra trong lao động và góc lưỡi của công cụ. Thực nghiệm đã mang lại những khái niệm cụ thể về mối tương quan đó. Ví dụ: cái nạo đá. Kết quả thực nghiệm cho thấy nếu nạo có góc lưỡi từ 20° đến 40°, thì lực cần dùng sản ra sẽ là 2 đến 3 ki lô. Nếu góc nạo có góc lưỡi từ 40° đến 50° thì lực sản ra sẽ là 3 đến 4 ki lô. Ví dụ trên minh chứng cho một chiều hướng khác trong sự phát triển công cụ: chiều hướng giảm dần (sắc nhọn hơn) của góc lưỡi.

Đáng của công cụ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trước hết là nguyên liệu và phác vật; góc rơi, vị trí que trung gian (khi chế phiến tròn)

(1) O. Môn-tê-li-u-xơ (O. Montelius): Lịch sử văn hóa Thụy-điển (chữ Đức) Lai-xích, Trang 32.

(2) A. Xtin-xbéc (A. Steensberg): Những công cụ gặt cổ (chữ Anh). Cỏ-ben-ha-ven, 1943.

(3) X.A. Xê-mê-nốp. Nghiên cứu thực nghiệm kỹ thuật nguyên thủy (chữ Nga). Khảo cổ học Liên Xô, số 2, Ma-xcơ-va, 1959. Trang 45.

và lực ghè... Xê-mê-nốp nghiên cứu 500 phác vật là những phiến tước được chế tạo thực nghiệm bằng phương pháp ghè gián tiếp có dùng que trung gian bằng sừng, đã nhận thấy rằng các phác vật này hoàn toàn khác nhau, không lặp lại về hình dáng. Điều đó rất có ý nghĩa, nó chứng minh tính đa dạng của các công cụ đá cũ và đã góp phần uốn nắn lại một quan niệm cổ truyền cho rằng do kỹ thuật thô sơ, nên càng ngược dòng thời gian, các công cụ càng giống nhau nhiều hơn.

Đồ xương và sừng đã cùng với đồ đá đi vào lịch sử ngay từ buổi bình minh của nhân loại. Gần đây, Phòng xét nghiệm Xê-mê-nốp đã dành sự chú ý thích đáng cho việc thực nghiệm chế tạo các công cụ bằng xương, ngà, sừng. A.K. Phi-líp-pốp, một cán bộ của Phòng xét nghiệm này, đã tiến hành dùng dao đá bằng phiến tước và da khắc, để đeo gọt lao phóng có ngạnh và vòng trang sức trên có khắc hoa văn, bằng ngà voi ma mút. Thực nghiệm cho thấy để chế một dao găm bằng xương bò có chiều dài 18cm, rộng 3cm và có 2 rãnh máng dùng để thắp lưỡi đá sâu 5mm phải mất 6 giờ cho cái đầu tiên, từ 3 đến 4 giờ rưỡi đối với những cái sau (1).

Nghiên cứu thực nghiệm gốm cũng mang lại những bổ sung quan trọng cho nhận định cũ về các quá trình chuẩn bị xương gốm, phơi nung... Thực nghiệm cho thấy trong cùng một điều kiện phơi như nhau, gốm đáy tròn hoặc nhọn ít hỏng hơn, còn gốm đáy bằng ở đáy thường có những vết nứt. Nguyên nhân do độ dày mỏng không đều nên khô nhanh chậm khác nhau, dẫn đến sự co rút không đều nhau. Từ đó có cơ sở để nói gốm đáy nhọn và tròn có phổ biến ở đầu thời đại mới, không phải vì dễ tiện bắc đặt xuống lỗ tròn hay trên những hòn kê, mà là do những qui luật vật lý, thuộc tính của nguyên liệu cùng trình độ kỹ thuật chi phối.

Hiện nay, Phòng gốm của Viện Khảo cổ ở Ma-xcơ-va bắt đầu dùng kính hiển vi để phân tích cách chế tạo bề mặt gốm và làm lại bằng thực nghiệm. Phương pháp này mở ra nhiều triển vọng mới cho việc nghiên cứu gốm và lịch sử nói chung. Dưới kính phóng đại và bằng thực nghiệm, người ta đã phân biệt được các thủ pháp cơ học chế tạo bề mặt gốm: như làm láng mặt, miết bóng, là, v.v... Láng mặt gốm là một trong những thủ pháp kỹ thuật làm mịn bề mặt gốm, song cũng còn là một hình thức trang trí. Nếu láng khô thì ở mặt thường có những vết nứt nhỏ dạng chỉ, không nhận ra bằng mắt thường. Nếu láng nửa khô thì ở bề mặt gốm thường xuất hiện những vết nhỏ dạng rãnh cây để nhận bằng mắt thường. Xoa hoặc mặt gốm bằng tay không, hay bằng vải hoặc da đều có thể

phân biệt được nhờ phân tích những đặc trưng kỹ thuật.

Thực nghiệm cũng vạch ra độ chín và màu sắc của gốm phụ thuộc vào sự tương quan tỷ lệ giữa sét nèn và tạp chất. Tạp chất (cát và các khoáng thô khác) càng nhiều, thì độ chín càng nhanh (2).

Trong thời đại đồng, nhất là đồng đỏ hay còn gọi là thời đại đồng - đá, đồ đá vẫn tồn tại phổ biến, chỉ đến thời đại sắt thì công cụ đá mới bị loại trừ dần. Từ đó, trong khảo cổ học đã từng phổ biến quan niệm cho rằng các công cụ đồng đỏ có hiệu suất thấp. Những thực nghiệm của Xê-mê-nốp đã đánh giá lại hiệu suất của các công cụ đồng đỏ một cách cụ thể và chính xác hơn. Kết quả thực nghiệm cho hay một riu đồng đỏ có trọng lượng 500 gam, chặt một cây thông đường kính 25cm trong 5 phút, nghĩa là nhanh gấp 3 lần riu đá (vì riu đồng có góc lưỡi 20° trong khi riu đá có góc lưỡi 45° - 50°, và riu đồng có tỷ trọng gấp 3 lần riu đá lửa mặc dù độ cứng của đồng chỉ là 3 theo thang chuẩn Mô-xơ, còn của đá lửa là 7). Song hiệu suất 3 lần lớn hơn của riu đồng so với riu đá không phải là tuyệt đối trong mọi trường hợp. Vì như trong việc đeo thuyền thì riu đồng không hơn riu đá là bao. Xê-mê-nốp đã cho tiến hành chế thử một chiếc thuyền độc mộc bằng gỗ thông có đường kính 0m60, dài 4m. Lòng thuyền đeo chia đôi thành 2 ngăn. Một nửa đeo bằng riu đồng đỏ mất 4 ngày, nửa kia đeo bằng riu đá nephrit mất 5 ngày (3).

Gần đây, phương pháp thực nghiệm còn được mở rộng vào việc nghiên cứu cách sản xuất bằng phương pháp thổi sống; cách tạo ra các hình khắc vẽ trên đá (4).

..

Phương pháp thực nghiệm chế tạo và sử dụng công cụ nguyên thủy được Xê-mê-nốp và đồng sự của ông coi như một mặt hữu cơ của phương pháp chức năng và được dùng để kiểm tra những kết luận do *phương pháp nghiên cứu dấu vết* mang lại.

(1) X.A. Xê-mê-nốp: *Sự phát triển của kỹ thuật trong thời đại đá* (chữ Nga). Lê-nin-grát, 1968. Trang 138.

(2) X.A. Xê-mê-nốp: *Phương pháp thực nghiệm nghiên cứu kỹ thuật nguyên thủy* (chữ Nga) Trong cuốn *Khảo cổ học và các khoa học tự nhiên*. Ma-xcơ-va, 1965. Trang 222.

(3) X.A. Xê-mê-nốp. *Nghiên cứu thực nghiệm kỹ thuật nguyên thủy*. Bài đã dẫn. Trang 41 - 42

(4) N.V. Lê-ôn-chiep, (N.V. Leontiev): *Các hình tượng cầm thú trên các phiến đá khu mộ địa Tro-rơ-nô-vai-a VIII* (chữ Nga). Trong cuốn *Xi-bia và các láng giềng trong thời cổ*. Nô-vô-xi-bir-xcơ, 1970. Trang 267 - 269

Ý định dùng kính phóng đại để nghiên cứu các di vật khảo cổ đã nảy sinh ở một số nhà khảo cổ học Xô viết từ lâu. Vào những năm 30 của thế kỷ này, B.A. Ru-ba-cốp đã dùng kính lúp và kính hiển vi để nghiên cứu các vết lồi do khuôn đúc để lại trên các vật đúc và đã đề xuất phương pháp trùng hợp trong nghiên cứu khảo cổ. Còn Xê-mê-nốp thì dùng kính hiển vi vào nghiên cứu vết sử dụng để lại trên công cụ. Ông đã phát hiện và xây dựng nên *phương pháp nghiên cứu dấu vết* hay còn gọi là *phương pháp xét vết mòn*. Phương pháp này cho phép nghiên cứu công cụ trong mối quan hệ chặt chẽ với những quá trình sử dụng nó trong sản xuất.

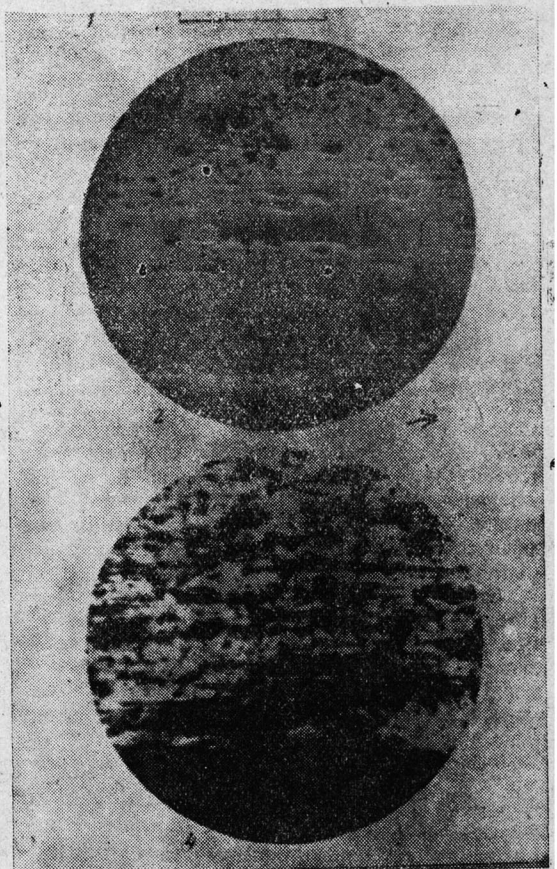
Trong 4 loại tác động in dấu lên di vật khảo cổ (tác động cơ học, tác động hóa học, tác động của sinh vật, tác động do gãy vỡ ngẫu nhiên), thì dấu vết do tác động cơ học, đặc biệt là dấu vết do chế tạo và sử dụng công cụ, đáng chú ý hơn cả.

Trong quá trình sử dụng, công cụ bị mòn dần, đặc biệt ở phần lưỡi. Vết mòn thể hiện dưới 2 dạng cơ bản: mòn thô và mòn tinh. Vết mòn thô là những vết mẻ, sứt, hay mẻ dăm, có thể dễ nhận ra bằng mắt thường. Vết mòn tinh thì thể hiện dưới 3 dạng: *mòn bóng*, *mòn nháp* và *mòn thành đường xước*. Vết xước thành đường là đặc trưng quan trọng để xác định chức năng một công cụ. Vết mòn có thể nông, sâu, rộng, hẹp, ở một mặt hay ở cả 2 mặt.

Ở giai đoạn đầu của thời đại đá, khi các loại động tác lao động còn giản đơn, bản thân nền sản xuất và cuộc sống còn chưa đa dạng, khi tính đa chức năng của công cụ còn trội, khi nguyên liệu và dáng phác vật còn khác nhau, lại chịu ảnh hưởng của những truyền thống kỹ thuật, những thói quen sản xuất, những khác biệt về thị hiếu, và chịu tác động của những qui luật kinh tế chung (các qui luật tiết kiệm lực, thời gian, nguyên liệu, v.v...), chúng ta thấy hình dáng và chức năng của công cụ không phải bao giờ cũng ăn khớp với nhau, cũng giống nhau ở mọi lúc, mọi nơi. Vì thế, không hiếm trường hợp chúng ta thấy hai công cụ có cùng một hình dáng, song lại được dùng vào các việc hoàn toàn khác nhau, hay ngược lại, hai công cụ hoàn toàn khác nhau về dáng lại được dùng vào một loại công việc như nhau. Điều này mới xem ra có vẻ như ngược đời, song đó lại là thực tế. Và để xác định được đúng chức năng của công cụ, tính toán chính xác được tỷ lệ các loại công cụ trong một khu cư trú, do đó mà biết được tỷ trọng và mối tương quan của các ngành sản xuất, chỉ có thể dựa vào phân tích vết mòn công cụ.

Phương pháp xét vết mòn, không phải là tổng hợp của một số kinh nghiệm, một số điều quan sát, mà đã được xây dựng trên cơ sở những cứ liệu hết sức khách quan và khoa học, được kiểm nghiệm cẩn thận, nhiều lần. Vì thế, nó có thể giúp nhà khảo cổ vượt qua được sự lúng túng khi phải xác định chính xác *chức năng* của hai công cụ giống nhau về dáng. Ví như trước mắt nhà nghiên cứu có hai chiếc rìu đá hình chữ nhật, cùng là lưỡi cân cả, song cần cứ vào dấu vết để lại, có thể biết rằng một cái dùng để chặt, một cái dùng để gọt đẽo. Nếu là rìu chặt thì vết xước mòn là những đường xước chéo đều nhau ở cả 2 mặt, vì khi chặt trục rìu nằm nghiêng một góc 50° - 60° so với mặt phẳng của đối tượng mà rìu tác động lên. Còn rìu gọt đẽo thì vết mòn song song với trục rìu và thể hiện ở mặt trước nhiều hơn.

Hoặc giả có 2 mảnh đá dài thường được xếp vào loại các phiến tước hình lăng trụ và chưa được xem là công cụ hoàn chỉnh, song phân tích chức năng bằng dấu vết có thể biết được đó là lưỡi liềm hay lưỡi cưa. Nếu là cưa thì vết mòn thể hiện dưới dạng các vết



Hình 1, 2

ước song song với rìa lưỡi và đều đặn ở cả mặt (hình 1). Nếu là liềm, thì vết mòn thể hiện dưới dạng các vết xước ở một mặt và ó hướng đi từ phải sang trái, tính từ rìa trái ủa liềm (hình 2).

Nhờ phương pháp nghiên cứu dấu vết, chúng ta không những hiểu một công cụ được dùng ỏ việc gì, mà còn biết kỹ hơn rằng công cụ ó được dùng trên đối tượng lao động nào. Chẳng hạn, nạo dùng để thuộc da ướt thì ạnh lưỡi mòn bằng và tròn, còn dùng để nạo rên da khô, thì rìa tác dụng có biến hình thỏ ỏ vết mòn thể hiện bằng một dải hẹp.

Phương pháp xét vết mòn còn giúp chúng ta biết phương thức sử dụng một công cụ ra ao. Ví như cùng là 2 mũi khoan, nhưng một mũi khi khoan chỉ dùng 2 tay và xoay trên án thì trên đầu mũi khoan để lại những vết ước nghiêng không đều, còn mũi kia được ùng trong khoan cung thì những vết xước để ỏ trên mũi khoan là những đường song song ỏ đều nhau. Vết xước trên mũi khoan còn chỉ ra hướng xoay của khoan là từ trái sang phải hay ngược lại.

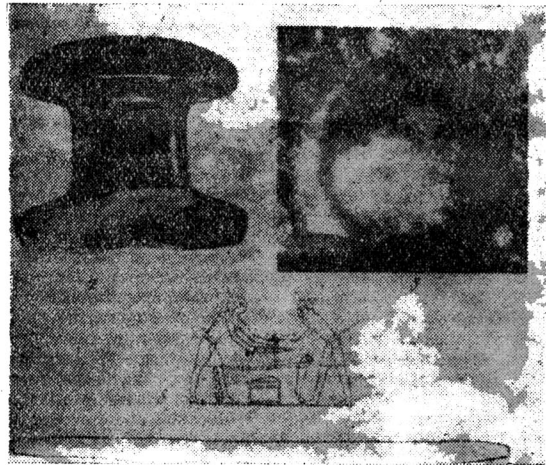
Ở con người ngày nay, tính thuận tay phải ỏ là thói quen và thói quen đó đã trở thành ỏm sinh. Ở giai đoạn con người đang hình ỏnh (nghĩa là về mặt sinh học con người chưa chấm dứt sự phát triển của mình như ỏt loài), khoa dấu vết học trong khảo cổ ùng ghi nhận những bằng chứng về tính thuận tay phải của người Nê-an-đéc-than được hứng mình bằng những vết xước do sử dụng, ó hướng chéo từ trái sang phải, được để lại ỏn các hòn tu chính bằng xương hay bằng ỏ, tìm thấy ở một số di chỉ như Ki-ich Cô-a, Tê-sích Ta-sơ... thuộc thời đại Mu-xchiê.

Trong thời đại kim khí sớm, đá và xương ỏn còn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong ỏt số ngành kinh tế, thậm chí xuất hiện thêm ỏt số loại hình công cụ mới, theo nhu cầu ỏi của sản xuất. Và phương pháp xét vết ỏn cũng mách cho nhà nghiên cứu thấy ý nghĩa và công dụng của một số công cụ được ỏi là bí ẩn nếu chỉ quan sát và phân tích về ỏt hình dáng. Ví như một di vật thuộc loại ỏ póc phía màu đen, có hình dáng một quả ỏm cửa (hình 3) tìm thấy ở di chỉ Đan-lơ-éc-din (vùng Phéc-ga-na thuộc Trung Á, Liên ỏ) có niên đại sắt sớm. Dưới kính phóng đại, ỏ xác định được vật đó là một bộ phận dùng ỏ ti ấn khi khoan. Vết xước đó còn cho ỏp đo đạc được đường kính của cán khoan ùng 1cm7 đến 1cm8.

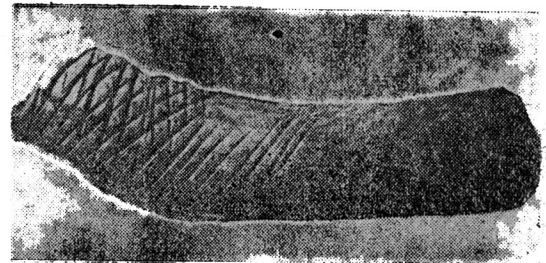
Một di vật khác cũng tìm được ở đây là ỏt thỏi đá điô rít hình khối chữ nhật, dạng ỏi dài 13cm8 rộng 9cm dày 4cm, được mài ỏn, các cạnh đều tròn và rìa cạnh thon. ỏc nhà khảo cổ học thường cho đây là một ỏi chàay nghiền. Thực ra đó là một loại ðe

dùng ðe dát ðồ sắt. Các vết sứt to nhỏ, do lực ghè mạnh yếu khác nhau, và ở những kẽ nứt, ðôi khi còn mắc lại những mảnh gi ỏt sắt trên cả hai mặt công cụ (1).

Một loại di vật bí ẩn nữa tìm được ở khu thành cổ Xa-rơ-ken (nam Liên Xô) có dáng ỏchiếc bàn đập hoa văn gốm, làm bằng xương ống hoặc sừng hươu, trên có khắc rạch các hoa văn ó vuông, ó trám, vết khắc rạch ðều rất sâu; bề mặt hoa văn bị mòn nhiều, có khi cùn hết; các vết mòn xước do sử dụng không theo một phương hướng nhất ðịnh, cạnh các hình khắc ðều mài tròn; di vật được gầy theo vết khắc rạch. Tất cả những đặc trưng đó chứng tỏ khi dùng, công cụ không trượt trên mặt phẳng mà được ấn mạnh ðe thẳng đứng. Từ đó có thể suy ra là công cụ ðã được dùng ðe in hoa văn trên da thuộc, chứ không phải lên trên một vật chất mềm dẻo như đất sét chẳng hạn (2) (hình 4).



Hình 3

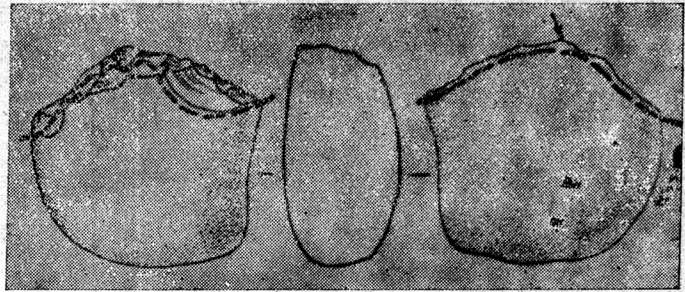


Hình 4

(1) X.A. Xê-mê-nốp: Công cụ đá thời đại kim khí sớm (chữ Nga). Khảo cổ học Liên Xô số 2, Ma-xcơ-va, 1969, trang 10 — 12

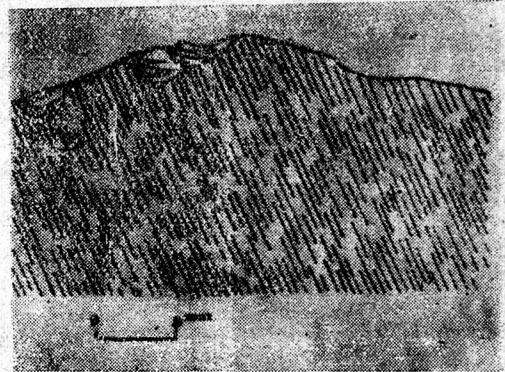
(2) X.A. Xê-mê-nốp: Về ý nghĩa của những «giày trượt băng» và xương có hình khắc tìm thấy ở Xa-rơ-ken — Be-lai-a Ve-gia (chữ Nga) Kỷ yếu Những tư liệu và công trình nghiên cứu về khảo cổ học Liên Xô. Số 75, Ma-xcơ-va — Lê-nin-grat, 1959, trang 360 — 361

Phương pháp chức năng được Xê-mê-nốp xây dựng trong quá trình tập trung nghiên cứu chủ yếu các bộ di vật bằng đá lửa và thực nghiệm chế công cụ bằng đá lửa, là nguyên liệu phổ biến trong các di tích thời đại đá ở Liên Xô. Gần đây, các cộng tác viên của ông đã bắt đầu mở rộng đối tượng nghiên cứu lên các công cụ đá cuội, thường có kết cấu hạt thô



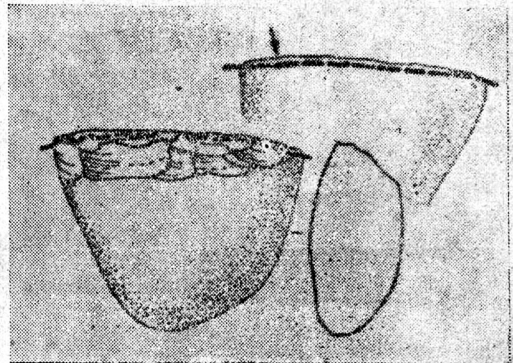
Hình 5

cả bằng thực nghiệm lẫn phân tích vết sử dụng. Trong mùa thực nghiệm điền dã năm 1973, A.E. Ma-chiu-khin đã dùng những chộp pơ chế bằng cuội để chặt cây. Kết quả thực nghiệm cho thấy một chộp pơ có thể chặt 17 cây gỗ thông, bạch đàn, có đường kính từ 10 đến 15cm mà rìa lưỡi không có biến đổi gì lớn lắm, chỉ xuất hiện vài ba vết mẻ.



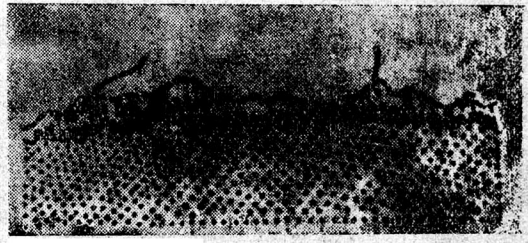
Hình 6

Bảng phân tích vết mòn bộ sưu tập đá cuội thuộc văn hóa hậu kỳ đá cũ Cô-cô-re-va (Xi-bia), V.E. Xê-lin-xki đã phát hiện ra 3 công cụ đá cuội gắn gũi nhau về dáng, song được sử dụng vào những việc hoàn toàn khác nhau. Chiếc thứ nhất (hình 5) có lưỡi mẻ rậm và mòn tròn do chà sát. Vết xước rất tinh và có hướng góc khác nhau so với đường lưỡi. Tính chất vết mòn cho hay công cụ được dùng để cạo sát cho mềm da trong công việc thuộc da. Ở chiếc thứ 2 (hình 6 và hình 7), vết mòn ở lưỡi thể hiện dưới dạng các vết xước hay đường rãnh gần như thẳng góc với rìa lưỡi, rõ ràng công cụ này dùng để nạo. Công cụ thứ 3 (hình 8 và hình 9) có vết mòn điển hình cho riu chặt, với các đường xước ở cả 2 mặt và nghiêng một góc $60^\circ - 70^\circ$ so với đường lưỡi (1).



Hình 7

Trong thời gian thực tập ở Phòng xét nghiệm kỹ thuật nguyên thủy thuộc Phân viện Khảo cổ Lê-nin-grát, dưới sự chỉ đạo của Xê-mê-nốp, tôi đã có dịp được tham gia nghiên cứu một số sưu tập công cụ cuội thuộc các văn hóa và các thời đại khác nhau của vùng Xi-bia và Trung Á. Kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy những nguyên lý chung về vết mòn do Xê-mê-nốp xác lập là hoàn toàn khách quan và khoa học, có thể ứng dụng vào nghiên cứu các công cụ được chế bằng các nguyên liệu



Hình 8

(1) V. E. Xê-lin-xki: Nghiên cứu chức năng sản xuất các công cụ cuội ở các di chỉ hậu kỳ đá cũ vùng sông Lê-ni-xây (chợ Nga). Kỹ yếu Những tư liệu và công trình nghiên cứu về khảo cổ học Liên Xô. Số 185. Lê-nin-grát, 1972. Trang 143—147

Hình 9



khác nhau. Phương pháp dấu vết mở ra một triển vọng lớn, góp phần giám định chức năng cho toàn bộ công cụ cuội tồn tại trong suốt thời đại đá và có ở mọi nơi trên thế giới.

Phòng xét nghiệm Xê-mê-nốp hiện đang tiến hành những tìm tòi rộng rãi nhằm *hoàn thiện hơn nữa phương pháp* của mình. Như việc dùng nhũ kim loại phủ lên bề mặt mẫu nghiên cứu, với mục đích làm nổi rõ các vết xước cần nghiên cứu; hay thử dùng kính hiển vi cực mạnh — kể cả kính hiển vi điện tử — để quan sát vết mòn trên các công cụ thời đá cũ sơ kỳ, mà trước kia bằng kính phóng đại thông thường không ghi nhận được. Một trong những phương hướng nghiên cứu mới về chức năng, là nghiên cứu *vết mòn tuyệt đối* của công cụ nhằm đi sâu nghiên cứu *năng suất lao động* của công cụ, *tuổi thọ* (tức thời gian dùng trong lao động) của nó. Tất nhiên, độ mòn tuyệt đối trên một công cụ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như đối tượng lao động, cường độ lực, góc lưỡi, thời gian sử dụng... Song ở một loại công cụ nhất định, độ mòn tuyệt đối tương quan với thời gian sử dụng. Phương pháp vi đo xác định vết mòn tuyệt đối dựa trên việc sử dụng kính hiển vi kép Lin-ních (1) cho phép đo vi trắc diện bề mặt của phần được sử dụng và không sử dụng của công cụ. Độ mòn tuyệt đối của công cụ là con số trung bình của bề mặt công cụ ở điểm không mòn và điểm mòn (2). Sự xác định độ lớn chính xác của vết mòn mở ra khả năng nghiên cứu sâu hơn những vấn đề của sản xuất cổ, như thời gian dùng một công cụ trong sản xuất, do đó xác định được năng suất lao động, khối lượng công việc mà công cụ đó làm và những ngành sản xuất tương ứng.

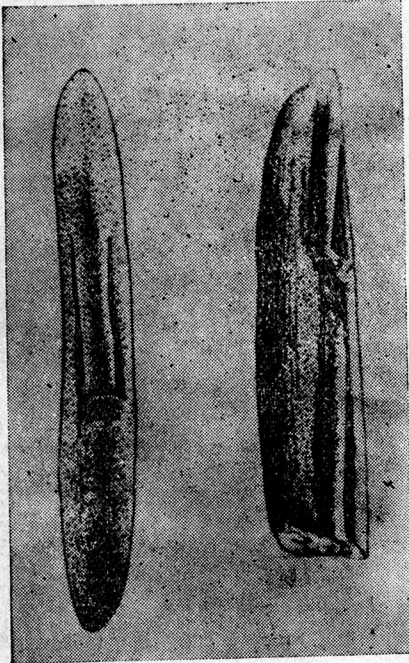
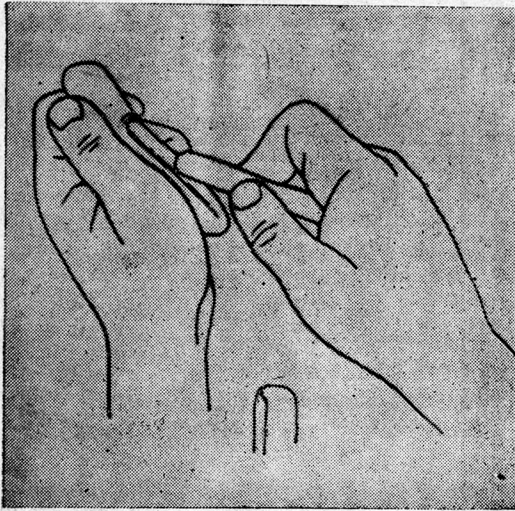
Một phương hướng tiến bộ khác trong khảo cổ học là *thực nghiệm mô phỏng* (mô hình

hóa), tái tạo từng khâu riêng lẻ hay toàn bộ chu trình chế tạo và sử dụng những loại hình công cụ cơ bản, nhằm phục vụ nghiên cứu các vấn đề cổ kinh tế. Phương pháp mô hình hóa nhằm giúp xác định những giả thiết do quá trình nghiên cứu đề xuất. Mùa điền dã 1973, G. Ph. Cô-rốp-cô-va và một số nhà nghiên cứu Liên Xô khác đã thực nghiệm nghiên cứu những chu trình sản xuất cơ bản của cư dân Tô-ri-pô-liê, từ chế tạo đến sử dụng các công cụ vào những việc khác nhau như cuốc đất, gặt lúa, thuộc da, dựng nhà... bằng những dụng cụ chế tạo phỏng theo những di vật khảo cổ của văn hóa này nhằm góp phần tìm hiểu sâu hơn và giải quyết những vấn đề cổ kinh tế một cách cụ thể. Cô-rốp-cô-va còn dựa vào phân tích chức năng toàn bộ công cụ phân bố trong khu cư trú Đơ-giây-tun, thuộc văn hóa nông nghiệp sớm phân bố ở nam Tuốc-mê-ni, được các nhà khảo cổ Liên Xô đào toàn bộ (lớp 2) để nghiên cứu sự phân công, chuyên hóa trong nghề thủ công và chỉ ra rằng trong khu cư trú đó có 25 nhà (gia đình) làm nghề đồ gỗ, 27 nhà chế tạo đồ da và 20 nhà làm đồ đá (3). Phương pháp chức năng kết hợp với phương pháp đào diện rộng áp dụng vào nghiên cứu khu cư trú này cho phép rút ra những kết luận quan trọng về kinh tế và hệ thống xã hội.

(1) Một loại dụng cụ quang học do Viện sĩ V.P. Lin-ních phát minh dùng để kiểm tra độ nhẵn của mặt phẳng các chế phẩm kim loại dựa trên nguyên lý khúc xạ ánh sáng.

(2) X.A. Xê-mê-nốp và V.E. Xe-lin-xki: « *Nghiên cứu vi đo vết sử dụng trên các công cụ thời đá cũ* » (chữ Nga). *Khảo cổ học Liên Xô số 1, Ma-xcô-va, 1971.*

(3) V.M. Ma-xôn (Maccoh): *Phương pháp phân tích cổ kinh tế trong khảo cổ học* (chữ Nga) *Thông báo ngắn của Viện Khảo cổ học Liên Xô số 127, 1972.*



Hình 10a, b

Dùng kính lúp, kính hiển vi nghiên cứu vết mòn để xác định chức năng công cụ khảo cổ kết hợp với chế tác mô phỏng và sử dụng công cụ để kiểm tra bằng thực nghiệm tính chính xác của những giám định, hiện nay cũng được nhiều nhà khảo cổ học phương Tây dùng rộng rãi. Ở Pháp Xôn-mê Can-tơ-man làm một loạt thực nghiệm có liên quan đến sự thay đổi rìa tác dụng do sử dụng trong các động tác: cưa, nạo, khắc, gọt (1)... Ph. Boóc-

đơ nghiên cứu dưới kính hiển vi loại mũ nhọn đá 3 cạnh — di vật tìm thấy ở Cóc-biác (Corbiac) thuộc quận Đóc-đôn (Dordogne), đã phát hiện ra các vết mòn và sau khi dùng thực nghiệm chế tạo và sử dụng để kiểm tra đã đi tới kết luận rằng, các loại mũi nhọn này có thể dùng để rạch các đường rãnh bari đầu (trên xương hay sừng) trước khi dùng dao khắc thực thụ (2). Trong một công trình nghiên cứu khác Boóc-đơ đề cập đến khả năng sử dụng các cạnh của dao khắc để làm nhẵn các hiện vật bằng xương, sừng (3). L. Pra-đen vừa đây công bố những kết quả đầu tiên nghiên cứu vết mòn và thực nghiệm kiểm tra về các dao khắc thời đại đá (4).

Đề nghiên cứu các di vật khảo cổ Việt Nam phương pháp thực nghiệm và phương pháp dấu vết gần đây cũng được nhiều nhà khảo cổ Việt Nam và nước ngoài chú ý áp dụng. Lần đầu tiên dưới kính hiển vi, Xê-mê-nốp đã xóa bỏ được sự hoài nghi về chức năng của loại di vật điển hình của văn hóa Bắc Sơn, quen gọi là «dấu Bắc Sơn». Nghiên cứu dấu vết để lại trên cuội, ông đi tới kết luận được xác nhận bằng thực nghiệm rằng đó là một kiểu bàn mài dùng để mài công cụ xương có lưỡi lòng máng (5) (hình 10 a, b).

Hà Văn Tấn và Nguyễn Duy Hình, cũng như Võ Quý, Vũ Thế Long bắt đầu dùng kính hiển vi nghiên cứu mũi khoan Trảng Kênh thuộc giai đoạn Phùng Nguyên (6).

Chung quanh chuyên đề gốm, Hà Văn Tấn, Hán Văn Khẩn và Hà Văn Phùng cũng công

(1) Xôn-mê Can-tơ-man (Sônmez Kantman): *Sơ yếu vấn đề tu chỉnh do sử dụng trong nghiên cứu hiện vật đá: Những kết quả đầu tiên* (chữ Pháp). Kỷ yếu Hội Tiền sử Pháp, tập 68, 1971.

(2) Ph. Boóc-đơ (F. Bords): *Suy nghĩ về công cụ thuộc thời đá cũ* (chữ Pháp). Kỷ yếu của Hội Tiền sử Pháp, tập 67, 1970. Trang 201.

(3) Ph. Boóc-đơ (F. Bords): *Khả năng sử dụng rìa cạnh của dao khắc. Báo cáo địa điểm khảo cổ học ở Sua-ben* (chữ Pháp). Số 17, 1965. Trang 3—4.

(4) L. Pradèn (L. Pradel): *Dấu vết sử dụng trên các dao khắc thời đá cũ hậu kỳ* (chữ Pháp). Kỷ yếu của Hội Tiền sử Pháp, tập 70, 1973. Trang 90 — 96.

(5) X.A. Xê-mê-nốp: *Góp bàn về vấn đề một số công cụ thời đại đá ở Đông Nam Á* (chữ Nga). Trong «*Quá khứ nguyên thủy Việt Nam*» của P.I. Bo-ri-xốp-xki Ma-xcơ-va — Lêningrát, 1966.

(6) Hà Văn Tấn và Nguyễn Duy Hình: *Kinh tế thời Hùng Vương. Khảo cổ học*, Hà Nội, số 9—10, tháng 6-1971. Trang 65.

bổ kết quả bước đầu nghiên cứu thực nghiệm tạo hoa văn và kỹ thuật làm đồ gốm (1).

Thực tế nghiên cứu khảo cổ học nước ta đòi hỏi « cần sớm nhanh chóng áp dụng các phương pháp xét vết mòn và thực nghiệm » (2) nhằm giải quyết một cách có hệ thống những vấn đề cụ thể ở những phạm trù di vật cụ thể mà hiện nay chúng ta không thể hòa lẫn bằng phương pháp loại hình hình thức. Tôi nghĩ rằng, bằng phương pháp thực nghiệm và phương pháp xét vết mòn, chúng ta có khả năng giải quyết thỏa đáng vấn đề các di vật cuội Sơn Vi, và phân biệt rạch ròi hơn các công cụ « kiểu Xu-ma-tơ-ra » đầu là rìu, đầu là nạo. Hiện nay, chúng ta vẫn không rõ thời bản khoán khi chưa xác định được chắc chắn một số công cụ thời văn hóa Phùng Nguyên. Những rìu, bôn, đục to, nhỏ là những cái gì: những di vật nhỏ xíu, chỉ dài rộng hơn 1cm thường gặp thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa này có phải là những tế thạch khí không? Trong số này có thể phân ra nhóm công cụ dùng để gặt lúa không? Cái đồ đồng lược gọi là liềm hay hái tìm được ở Gò Mun, Gò Chùa Thông có phải là liềm không, khi quan sát thấy cả 2 rìa cạnh đều sắc? Di vật

đồng hình cánh bướm có phải là lưỡi cày đồng không? và còn rất nhiều các di vật khác nữa hiện nay vẫn chưa được xác định một cách thỏa đáng.

Nghiên cứu chức năng, đặc biệt là dấu vết còn lại trên công cụ có khả năng soi sáng các vấn đề được đặt ra đó. Đây cũng là dịp để chúng ta nhớ rằng đặc điểm và sức mạnh của khảo cổ học hiện đại là ở chỗ nó không ngừng tìm kiếm phương pháp mới và áp dụng phương pháp mới một cách thích hợp.

(1) Hà Văn Tấn, Hán Văn Khàn và Hà Văn Phụng: *Thực nghiệm tạo hoa văn trên đồ gốm cổ. Khảo cổ học*, Hà Nội, số 7-8, tháng 12-1970. Trang 123 - 126.

Hà Văn Tấn và Hán Văn Khàn: *Kỹ thuật chế tạo đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Thông báo khoa học, Sư học, Trường đại học Tổng hợp*, tập VI, Hà Nội, 1973.

(2) P.I Bo-ri-xốp-xki: « Một vài vấn đề mới của thời đại đá Đông Dương » (chữ Nga). *Khôi phục nhân học và các vấn đề cổ dân tộc học. Ma-xcơ-va*, 1973. Trang 146.

KIM TƯỢNG HỌC

trong khảo cổ học

HOÀNG VĂN KHOÁN

Từ khi loài người xuất hiện đến nay, con người đã trải qua nhiều chặng đường lịch sử. Một trong những giai đoạn quan trọng của quá trình lịch sử đó là sự khám phá ra kim loại. Năm vừng được phương pháp khai thác quặng luyện kim và sử dụng kim loại để chế tác công cụ lao động, vũ khí và các đồ dùng hàng ngày đã thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển lực lượng sản xuất, làm biến đổi các chế độ kinh tế, xã hội và chính trị. Trong tác phẩm «*Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*», En-ghe-nơ đã tổng kết: «*Trong lĩnh vực hoạt động công nghiệp của thời kỳ dã man có hai thành tựu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: thứ nhất là máy dệt vải, thứ hai là khai thác quặng và chế tác kim loại, mà quan trọng nhất là chế tác đồng đỏ và sau đó là đồng thau. Đồng thau đã đem lại những công cụ và vũ khí có hiệu lực... Một bước tiếp dẫn loài người đến trình độ cao hơn trình độ dã man, dẫn chúng ta đến một thời kỳ mà trong đó tất cả các dân tộc văn minh đã trải qua thời đại anh hùng của họ — thời kỳ kiếm sắt, cùng với nó là cây sắt và rìu sắt. Sắt là một nguyên liệu quan trọng nhất, đóng một vai trò cách mạng trong lịch sử đã giúp cho con người có khả năng sản xuất trên những cánh đồng rộng lớn, khai phá những khoảng rừng bao la, để trồng trọt. Sắt cung cấp cho người thợ thủ công*

những công cụ rắn, sắc, mà lúc đó chưa có một kim loại nào sánh được» (1).

Như vậy, sự ra đời của kim loại trong xã hội loài người lần lượt từ đồng đỏ, đồng thau đến sắt, và sau cùng là gang thép, đã thúc đẩy mạnh mẽ nền sản xuất và quan hệ xã hội. Song vai trò to lớn đó của kim loại được phát huy nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào điều kiện thiên nhiên và hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở mỗi vùng, mỗi bộ lạc, mỗi dân tộc. Vai trò của kim loại còn gắn chặt với khả năng nhận thức của con người về bản chất của chúng. Hai bộ lạc có thể sử dụng kim loại cùng lúc, nhưng trình độ nhận thức bản chất chúng khác nhau sẽ tạo nên khả năng sử dụng khác nhau và tất nhiên hiệu lực của chúng trong sản xuất sẽ khác nhau. Nói cách khác, kim loại phát huy đầy đủ tác dụng khi con người đã hiểu biết được thuộc tính của chúng và chế tác chúng bằng các phương pháp kỹ thuật khác nhau. Phương pháp kỹ thuật là một đặc trưng để nghiên cứu chế độ kinh tế, như Mác đã phân biệt: «*Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo những tư liệu sản xuất dùng để chế tạo, hơn là cái mà*

(1) Ph. En-ghe-nơ: *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* (theo bản chữ Nga), Ma-xc-o-va, 1963. Trang 179 — 182.

người ta chế tạo ra. Tư liệu lao động là thước đo sự phát triển của người lao động và là chỉ số của những quan hệ xã hội mà trong đó người lao động làm việc». (1)

Bởi vậy, những hiện vật bằng kim loại, rước hết là những công cụ lao động và các hình thức vũ khí, phát hiện được trong các cuộc khai quật khảo cổ thuộc các nền văn hóa của nhiều thời đại khác nhau, đã phản ánh sinh động đặc điểm sản xuất và quan hệ của con người. Để biến chúng trở thành nguồn tài liệu lịch sử có giá trị, cần phải nghiên cứu hàng loạt hiện vật trên cơ sở sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và kết hợp rộng rãi các phương pháp nghiên cứu khảo cổ và dân tộc. Nghiên cứu các phương pháp kỹ thuật chế tác kim loại, các nhà nghiên cứu trong những năm gần đây đã phân tích hàng loạt các mẫu vật, phần lớn là công cụ sản xuất và vũ khí, bằng phân tích hóa học, quang phổ học, kim tương học, thạch học, v.v... Mỗi phương pháp nghiên cứu đều có những điểm ưu việt của mình tùy theo yêu cầu mà các nhà nghiên cứu áp dụng phương pháp này hay phương pháp khác. Muốn nghiên cứu tốt trình độ kỹ thuật luyện kim, các phương pháp chế tác, các hình thức gia công của kim loại, thì kim tương học đóng địa vị quan trọng nhất.

Vậy kim tương học là gì? Quá trình phát triển và xu thế hiện nay của nó trên thế giới là sao? Kim tương học là một khoa học nghiên cứu các cấu trúc bên trong của kim loại, tính chất và các hợp kim của chúng. Những phương pháp cơ bản của kim tương học hiện nay là phân tích tổ chức vi mô và vĩ mô, phân tích cấu trúc Rơn-ghen và nhiệt học. Trong các phương pháp đó, phương pháp cấu trúc vi mô và vĩ mô được áp dụng rộng rãi nhất trong khảo cổ học. Phương pháp này xác định chất lượng kim loại, tính chất cơ học và các hình thức gia công của nó.

Nhiệm vụ trực tiếp của việc nghiên cứu kim tương là giải nghĩa các phương pháp sản xuất cổ đại, trình độ luyện kim và chế tác kim loại, giải thích nguồn gốc hiện vật, cơ cấu tổ chức ngành sản xuất thủ công, soi sáng quan hệ sản xuất giữa các thị tộc và bộ lạc hay quốc gia được nghiên cứu. Trên cơ sở đó, xác định trình độ chung và những đặc điểm sự phát triển kinh tế của mỗi thời kỳ. Ngoài ra, trong một số trường hợp cụ thể, phương pháp nghiên cứu kim tương còn giúp cho việc giải thích niên đại di tích một cách đầy đủ nhất.

Việc áp dụng nghiên cứu kim tương trong khảo cổ đã được bắt đầu từ lâu.

Năm 1911, nhà kim loại học Y Ph. Gi-ô-lit-ti công bố kết quả phân tích cấu trúc vi mô một số rìu đồng và chỉ ra khả năng vai trò kim tương học trong khảo cổ.

Năm 1913, nhà kim loại học Anh H. Ga-lơ-n phân tích những công cụ đồng đỏ và đồng thau ở Ai-cập cổ đại để xác định sự thay đổi vật lý xảy ra trong kim loại và hợp kim trong điều kiện khí quyển. Ga-lơ-n kết luận rằng cấu trúc những hiện vật lâu đời nằm trong các lớp văn hóa không thay đổi.

Năm 1915, nhà kim loại học Mỹ C.H. Ma-thiu-xơn đã công bố kết quả nghiên cứu những hiện vật đồng thau ở xứ Pê-ru và đưa ra kết luận: cấu trúc và thành phần hóa học của đồng thau là một hợp kim của đồng đỏ và thiếc, không phải do quặng thiếc và đồng đỏ tự nhiên.

Năm 1932, một nhà nghiên cứu Đức dùng phương pháp phân tích cấu trúc vi mô để nghiên cứu kỹ thuật sản xuất các loại tiền bạc Hy-lạp và cũng đưa ra kết luận tương tự.

Cũng trong năm đó, lần đầu tiên nhà khảo cổ học A. Ph. Gu-si-na và nhà kim loại học P. Ia Xa-lơ-đau ở Liên Xô, đã áp dụng kim tương học trong khảo cổ học. Hai người đã nghiên cứu cấu trúc vi mô những kim cài bằng đồng thau vùng Cáp-ca-dơ có niên đại 2.000 năm trước Công nguyên. Trên cơ sở đó, đã giải thích được quá trình kỹ thuật sản xuất ra chúng.

Những kết quả trên đây chỉ ra khả năng kim tương học trong khảo cổ học, song nghiên cứu một số hiện vật bằng phương pháp đó chỉ có tính chất đặc trưng. Áp dụng kim tương học mạnh mẽ hơn vào khảo cổ chỉ được bắt đầu từ những năm 40 sau chiến tranh thế giới thứ 2, liên quan đến cao trào chung của sự phát triển các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Trong những năm này, nhà khảo cổ học Thụy-điền A. Ôn-đơ-béc đã thực hiện một loại phân tích cấu trúc vi mô để nghiên cứu kỹ thuật sản xuất những đồ đồng ở bán đảo Xcơ-n-đi-nao. Ôn-đơ-béc đã thành công trong việc chứng minh những sự thay đổi kỹ thuật sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử của thời đại đồ đồng.

Đến năm 1942—1943, nhờ áp dụng nghiên cứu cấu trúc vi mô, cùng với phân tích quang phổ và thành phần hóa học những công cụ, vũ khí và cả những trang sức bằng đồng trong một thời kỳ lịch sử dài, người ta đã vạch ra

(1) Các Mác: *Tư bản — Phê bình kinh tế chính trị học* (theo bản chữ Nga) Tập I. Ma-xcơ-va, 1969. Trang 191.

những hiện vật có nguồn gốc bản địa, những hiện vật từ nơi khác du nhập tới, và vạch ra lịch sử luyện kim trên một lãnh thổ rộng lớn ở Tây Âu.

Hai nhà nghiên cứu người Đức H. Ớt-tô và V. Vit-tê đã dùng phương pháp này nghiên cứu một loạt hiện vật đồng đỏ và đồng thau ở Trung Âu và xác định rằng: trong giai đoạn đầu tiên, những đồ đồng Trung Âu được sản xuất bằng các loại đồng đỏ thiên nhiên. Phương pháp rèn là kỹ thuật chủ yếu.

Trong những năm gần đây và nhất là hiện nay, liên quan tới cao trào chung của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới, áp dụng phương pháp kim tương học nói riêng và thành tựu của các ngành khoa học tự nhiên nói chung được xúc tiến mạnh mẽ trong khảo cổ học. Xu thế đó đang được thực hiện ở một số trung tâm nghiên cứu khoa học của nhiều nước.

Ở Anh, việc nghiên cứu phương pháp này đang thực hiện ở phòng thí nghiệm khảo cổ và lịch sử nghệ thuật của trường đại học tổng hợp Ốc-xpho, phòng thí nghiệm ngành luyện kim cổ đại và ngành mỏ của học viện nhân chủng Luân-đôn. Đáng chú ý là những công trình của H. H. Cóoc-lan (H. H. Coghan), H. Meri-ơn (H. Maryon), E. Vô-xơ (E. Voce). Ở Pháp, có trung tâm nghiên cứu Lo-ren và Năng-xi với các tác phẩm đã xuất bản của tiến sĩ E. Xa-lin (E. Salin) và A. Phrăng-xơ La-no (A. France Lanord).

Ở Ý, có trung tâm nghiên cứu tại cơ quan nghiên cứu lịch sử luyện kim cổ đại thuộc Hội luyện kim Mi-la-nô, với những công trình đã xuất bản của các tác giả: M. Ga-brien (M. Gabriel), G. Xóoc-ti (C. Sorti), E. Ma-ri-a-ni (E. Mariani), C. Pen-xê-ri (C. Penseri), M. Lê-ô-ni (M. Leoni), C. Ga-ni-nô (C. Garino).

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, việc áp dụng phương pháp này trong khảo cổ chỉ mới thực sự bắt đầu sau những năm chiến tranh, nhưng phát triển nhanh và có nhiều kết quả tốt.

Ở Đức, nghiên cứu thành công trong kim tương học có H. Ớt-tô (H. Ớttó), V. Vit-tê (W. Witter).

Ở Tiệp khắc, được giới khoa học chú ý là công trình của Ple-nơ (Pleiner). Ở Ba lan có công trình của Pi-a-xcốp-xki (Piaskowski).

Liên Xô là nơi thực hiện nghiên cứu kim tương nhiều nhất. Hiện nay, ở Liên Xô có 4 trung tâm lớn chuyên nghiên cứu bằng phương pháp này: Phòng xét nghiệm của Viện Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô ở Ma-xcơ-va, Phòng thí nghiệm Phân viện Khảo cổ học Lê-nin-grát và các phòng xét nghiệm

của các Khoa Sử các Trường đại học Tổng hợp: I.ô-mô-nô-xốp, Khác-cốp, Ba-cu, Ri-ga, Ki-si-nhốp. Hàng năm ở Liên Xô có nhiều người bảo vệ luận án trình độ tiến sĩ và phó tiến sĩ theo phương hướng này. Nhiều công trình nghiên cứu được các nhà bác học trong nước và trên thế giới quan tâm. Đó là công trình của tiến sĩ B. A. Côn-chin và tiến sĩ N. Rur-đin-na, luận án phó tiến sĩ của G. A. Vô-xhe-xen-xeai-a. Chúng tôi — tác giả bài báo này đã áp dụng phương pháp kim tương phân tích cấu trúc vi mô một loạt hiện vật của những bộ lạc người Gun, Xa-mát, Chu-cơ, Kha-cát, Xu-gút nằm trên lãnh thổ rộng lớn dọc theo sông Lê-ni-xây đến tận biên giới giữa Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ, để tìm hiểu những kết luận về đặc điểm kinh tế, quan hệ sản xuất của nhân dân các bộ lạc này trong một thời gian lịch sử khá dài từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên đến tận thế kỷ thứ 12.

Kết quả việc áp dụng kim tương học trong khảo cổ những năm gần đây là đã đem lại nhiều kết luận quan trọng cho khoa học khảo cổ và lịch sử nói chung.

Nhờ áp dụng kim tương học, các nhà nghiên cứu đã giải thích được dễ dàng phương pháp kỹ thuật sản xuất những hiện vật đúc bằng đồng đỏ tự nhiên. Chính nhờ phương pháp kim tương mà H. H. Cóoc-lan (H. H. Coghan) đã vượt được khó khăn lớn khi xác định nguồn gốc kim loại và các đặc điểm chế tạo nó trong việc trình bày lịch sử phát triển luyện kim thế giới cổ đại.

Một trong những trang quan trọng của lịch sử kim loại là thời kỳ xuất hiện và truyền bá sắt. Việc khám phá ra sắt và nắm được cách sản xuất nó bằng phương pháp thổi sống đã tạo nên những tiền đề để cải tạo nền văn hóa vật chất, và làm phát sinh cuộc đại phân công lao động lần thứ hai. Những sự thay đổi đó có liên quan đến thời kỳ khi mà những người thợ rèn đã nắm vững quá trình các bon hóa sắt và những phương pháp sản xuất khác để chế tạo thép — một kim loại có độ rắn chưa từng thấy — dẫn tới một cuộc cách mạng trong toàn bộ nền kinh tế của xã hội.

Nhiệm vụ cơ bản của kim tương học nghiên cứu thời đại sắt sớm, là nhằm xác định một thời kỳ quan trọng sử dụng thép của lịch sử mà con người đã biết. Người thợ rèn cổ đại chưa có khái niệm về vai trò các bon trong sắt như chúng ta hiểu ngày nay. Trong quá trình tìm kiếm lâu dài, người thợ rèn thời cổ đại mới tìm ra điều bí ẩn đó. Nghiên cứu cấu trúc vi mô những công cụ sắt thời đại Hap-stát cho thấy rằng những người thợ rèn thời đó đã biết chế tác thép nhưng việc sử dụng thép còn quá ít ỏi. Thép chưa có ý nghĩa quyết định trong

sản xuất. Việc gia công thép ở thời đại Han-sát
hãy còn trong thời kỳ thực nghiệm.

Thép được sử dụng ở thời đại La Ten. Người
Ken (Celts) đóng vai trò to lớn trong việc hoàn
thành và truyền bá kỹ thuật sản xuất các loại
thép khác nhau ở Trung Âu. Người thợ rèn đã
biết sản xuất thép bằng kỹ thuật thắm than,
nhiệt luyện. Điều đó đã đặt cơ sở cho nền luyện
kim, chế tác kim loại trong thời kỳ La-mã và
nghề rèn thời đầu trung cổ. Do thiếu tài liệu
về thủ công nghiệp thời trung cổ, các vấn đề
lịch sử kinh tế đã được nghiên cứu thành công
trên cơ sở phân tích hàng loạt chế độ kỹ thuật.
Vấn đề quan trọng của lịch sử kinh tế thời kỳ
này là sự phát triển quan hệ hàng hóa của
các ngành thủ công thành thị và nông thôn.
sự phân hóa sản xuất giữa những người thợ
rèn nông thôn và thành thị.

Phương pháp kim tương, kết hợp với các tài
liệu khảo cổ và lịch sử, đã giúp người ta khám
phá ra những quy luật phát triển nghề thủ công
thời trung cổ, cũng như các đặc điểm, nguyên
nhân những sự phát triển ngoại lệ của nó. Tài

liệu kim tương đã cho phép giải thích bước
quá độ của các nghề thủ công, nhất là nghề
rèn và nghề trang sức, từ việc trong nhà chuyên
sang công việc sản xuất cho thị trường buôn
bán và tiêu thụ. Sự chuyển biến đó đã phản
ảnh rất sinh động trong các sơ đồ kỹ thuật
sản xuất hàng loạt hiện vật.

Nhờ kim tương học, các nhà nghiên cứu ở
Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc đã thành công trong
việc xác định các đặc điểm kỹ thuật của từng
lãnh thổ, hoàn toàn không ngờ đến việc nhờ
đó họ đã góp phần giải quyết một số vấn đề
khảo cổ đang được tranh luận, trước hết là
vấn đề niên đại ở một số di chỉ.

Tóm lại, áp dụng phương pháp kim tương
học vào khảo cổ, các nhà nghiên cứu đã góp
phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong lịch sử
kinh tế, kỹ thuật của các bộ lạc và dân tộc
trong thời kỳ cổ đại. Tuy còn phải khắc phục
nhiều khó khăn, nhưng việc áp dụng phương
pháp này hứa hẹn sẽ đem lại nhiều kết quả
tốt đẹp cho khoa học khảo cổ.

PHỤC CHẾ HIỆN VẬT

*bằng khuôn xi li con
và bằng khuôn thạch cao*

HÀ NGUYỄN ĐIỀM

HIỆN vật khảo cổ học cần phải được bảo vệ, giữ gìn cẩn thận. Mặt khác, để phục vụ tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng nhân dân, các bảo tàng, viện khảo cổ học cần có những hiện vật làm theo thật để trưng bày, làm tư liệu để so sánh; các trường học cũng cần làm theo hiện vật gốc để dùng giảng dạy cho học sinh v.v...

Với tầm quan trọng như vậy, ở các nước trên thế giới cũng như ở nước ta đều thường tổ chức làm lại những hiện vật khảo cổ học giống như thật. Cách làm lại ở mỗi nơi có khác nhau. Ở nước ta, từ trước đến nay, thường vẫn làm giả bằng thạch cao hiện vật đá, đồng, sắt, gốm, sau đó lên màu cho giống như hiện vật gốc.

Về phương pháp làm lại hiện vật giống như hiện vật gốc, có nhiều cách khác nhau. Xin giới thiệu những phương pháp làm giả hiện vật đồng từ khuôn cao su nhân tạo (xi li con) và bằng khuôn thạch cao của nước bạn Cộng hòa dân chủ Đức, mà tôi có dịp được tìm hiểu ở các xưởng phục chế của các bảo tàng Vai-ma (Weimar), Béc-lin (Berlin) và Pốt-đam (Potsdam).

1. Phương pháp phục chế hiện vật đồng bằng khuôn xi li con

Cách làm khuôn bằng xi li con — một thứ cao su nhân tạo: Tùy theo hiện vật phức tạp hay đơn giản, mà chia khuôn làm 2 mang, hay nhiều hơn. Dùng đất sét che những chỗ chưa đồ nguyên liệu đến, và làm « bo » bao xung quanh,

để nguyên liệu khỏi chảy ra ngoài. Tiếp đến, bôi va đơ lin hoặc nước xà phòng lên hiện vật, để khi đổ nguyên liệu vào khỏi bị dính vào hiện vật. Nguyên liệu gồm có 2 thứ:

1. Chất xi li con lỏng:

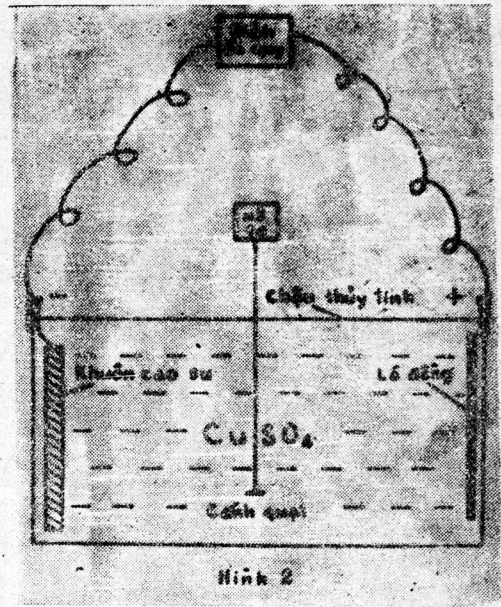
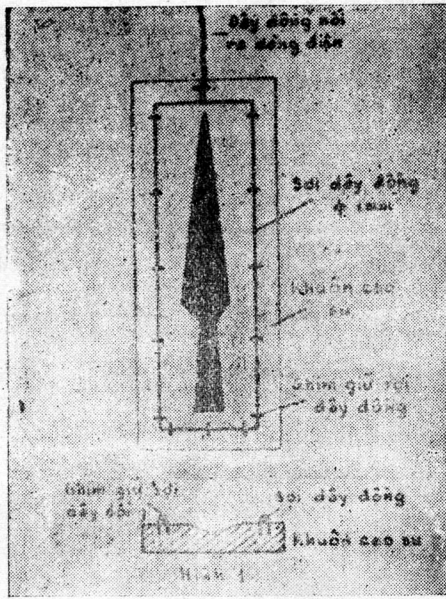
2. Nước hóa chất có tác dụng làm cho cao su xi li con đông đặc Vernetzer 7.

Tỷ lệ pha: 500gr cao su nhân tạo, cần 15gr nước Vernetzer 7. Nếu pha Vernetzer 7 nhiều quá, thì xi li con sẽ cứng; ngược lại quá ít, thì cao su sẽ quá mềm.

Hai thứ trên, cho lẫn vào nhau trong một cái cốc, hay ống bơ, khuấy đều, rồi đem đổ vào khuôn đã làm sẵn. Chú ý lúc rót cao su vào khuôn phải từ từ, để cao su chảy dần dần vào những kẽ nhỏ, như vậy mới đảm bảo mặt khuôn cao su khi lấy ra được nhẵn và chính xác với hiện vật.

Sau khi đã đổ xi li con vào khuôn xong, tốt nhất là cho vào tủ lạnh, cao su sẽ chóng đông đặc. Trường hợp không có tủ ướp lạnh, thì để vào một chỗ râm mát. Chú ý tránh va chạm vào khuôn. Sau 4 giờ, thì có thể lấy khuôn ra được. Trường hợp còn đồ tiếp mảnh khuôn thứ 2, ta lại dùng va đơ lin bôi lên khuôn cao su và cả hiện vật. Sau đó, pha nguyên liệu cao su giống như trên để đồ tiếp mảnh khuôn thứ hai. (Tùy theo miếng khuôn to hay nhỏ mà ta pha nhiều hay ít xi li con).

Thế là đã làm xong khuôn hiện vật. Đơn cử ở đây có hai mảnh khuôn hiện vật giáo đồng, có thể úp vào nhau.



Bước thứ nhất: Dùng sợi dây đồng nhỏ có tiết diện 1mm đặt nằm bao quanh lấy thành khuôn. Sau đó, dùng những chiếc ghim cũng bằng dây đồng uốn cong có hình chữ U ghim chặt dây đồng với khuôn hiện vật (hình 1); mảnh khuôn thứ hai, cũng làm như trên. (Chú ý để đầu hai sợi dây đồng dài ra, khoảng 10cm, còn quấn vào cái kẹp nối ra dòng điện). Rồi dùng bút lông mềm quét than chì hoặc nhũ đồng thật kỹ lên mặt của khuôn hiện vật; tránh dùng bút lông cứng, sợ xước mặt khuôn.

Bước thứ hai: Đem từng mảnh khuôn hiện vật treo áp vào phía trong một đầu của chậu thủy tinh. Đầu bên kia, treo một lá đồng dày từ 2mm đến 5mm, dài rộng, bằng khuôn hiện vật, (tùy theo khuôn hiện vật lớn, nhỏ, dài, ngắn mà ta sử dụng chậu thủy tinh lớn hay nhỏ), trong có nước hóa chất sun phát đồng ($CuSO_4$). Nếu có điều kiện, ta dùng một mô tơ loại nhỏ, lắp cánh quạt, cho chạy trong sun phát đồng, có tác dụng làm cho hóa chất chuyển động được đều, đồng thời sun phát đồng bám vào khuôn xi li con được nhanh hơn.

Sau đó ta dùng một dòng điện (chú ý dùng điện 1 chiều) từ 2 đến 5 ampe, cho chạy vào hiện vật và lá đồng. Không nên để dòng điện lên cao quá, vì như vậy ở phía lá đồng sẽ phóng đồng ra quá nhanh, bên khuôn hiện vật nhận đồng vào không kịp, ảnh hưởng đến hiện vật lúc lấy ra không được mịn mặt. Ngược lại, nếu để dòng điện vào quá thấp, thì phía lá đồng phóng đồng ra chậm, sẽ kéo dài thời gian (hình 2).

Thời gian dài ngắn tùy theo khuôn hiện vật to hay nhỏ. Tùy muốn lượng đồng bám vào khuôn dày hay mỏng, mà để thời gian 1 hay 2 ngày (khoảng nửa ngày, ta phải nhắc ra kiểm tra xem đã được như ý mình định chưa). Thường hiện vật nhỏ, thì để từ 18 đến 24 giờ là được. Hiện vật to và dày, thường phải để 2 đến 3 ngày mới được. Chú ý nếu khuôn bằng pa ra phin hay bằng thạch cao, thì thời gian phải lâu hơn.

Khi thấy khuôn hiện vật đã bám đồng vào đủ rồi, hãy mang ra rửa nước lã để cho sạch hết nước hóa chất bám ở khuôn; sau đó, mới đem nạy khuôn ra. Như vậy, là có được một nửa của hiện vật giống như hiện vật gốc. Tiếp đó, lại đem hiện vật ra rửa lại nước lã một lần nữa, cho thật sạch nước hóa chất, rồi đem lau hoặc sấy khô. Nửa mảnh khuôn kia, cũng làm như trên. Nếu khuôn hiện vật nhỏ, ta có thể một lúc cho cả hai mảnh khuôn vào làm một lượt cũng được.

Cuối cùng, có được hai nửa của hiện vật giáo đồng, chúng ta đem hai nửa đó úp vào nhau và đem hàn lại bằng thiếc. Thế là ta có được một hiện vật giống như hiện vật gốc.

Tiếp đó, ta làm công việc tu sửa cho thật hoàn chỉnh. Và tùy theo hiện vật và ý định của ta, muốn hiện vật bóng hay không, màu xanh hay đỏ nhạt hay đen... mà lên màu cho giống hiện vật gốc. Về cách lên màu, xin giới thiệu ở một dịp khác.

2. Phương pháp phục chế hiện vật đồng bằng khuôn thạch cao

Trước hết cần có khuôn hiện vật bằng thạch cao. Đơn cử ở đây chúng ta cũng có hai mảnh khuôn hiện vật giã đồng úp vào nhau bằng thạch cao.

Rồi đem khuôn hiện vật thạch cao cho vào pa ra phin đã được nấu chảy trong nồi. Để khuôn thạch cao ngấm pa ra phin cho thật kỹ. Chú ý không nên để pa ra phin ngấm đầy quá trong lòng khuôn, vì sẽ ảnh hưởng đến độ chính xác của hiện vật, nhất là những hiện vật có những họa tiết trang trí, có thể bị mờ mất họa văn. Đủ ngấm pa ra phin rồi, thì ta nhấc khuôn ra.

Tiếp đó, cũng dùng dây đồng và làm giống như ở phần của khuôn xi li con. Chú ý là khuôn bằng thạch cao, xử lý cách ghim sợi dây đồng vào khuôn khó hơn là khuôn xi li con. Cho nên phải tùy theo từng khuôn hiện vật mà có những cách làm khác nhau; miễn là làm thế nào giữ được sợi dây đồng bao xung quanh mặt khuôn cho chặt, sát với mặt khuôn hiện vật, là được. Sau khi đã ghim sợi dây đồng chặt vào khuôn rồi, dùng than chì hoặc nhũ

đồng (tốt nhất là dùng than chì) quét lên mặt khuôn. Sau đó, cho vào nước hóa chất xun phát đồng (CuSO_4) và cũng làm giống như ở phần trên.

Phương pháp xi li con có nhiều ưu điểm so với phương pháp thạch cao quen dùng:

1. Khuôn xi li con cho phép phục chế lại được những di vật khảo cổ có kích thước rất nhỏ, mỏng và tinh vi. Với khuôn thạch cao, khi lấy hiện vật ra rất khó và dễ gãy.

2. Khuôn xi li con có ưu điểm là đồ được những di vật phức tạp không phải dùng nhiều miếng khuôn, do có đặc điểm là có thể đàn hồi. Thí dụ việc làm pho tượng nửa người: nếu làm khuôn bằng thạch cao, có thể phải làm từ 10 đến 15 miếng khuôn khác nhau, có khi còn nhiều hơn nữa; với khuôn xi li con, chỉ cần 2 hoặc 3 miếng khuôn là được.

3. Khuôn xi li con còn cho phép đổ ra được nhiều hiện vật, mà khuôn rất ít bị ảnh hưởng, sửt mẻ như khuôn bằng thạch cao.

4. Khuôn xi li con chịu được một nhiệt độ khá cao, có thể từ khuôn xi li con thiếc, chỉ để đồ hiện vật cũng được, mà không sợ bị vỡ khuôn như khuôn bằng thạch cao.

Cách lấy mẫu vật PHÂN TÍCH C14

TRỊNH MINH HIỀN

VIỆC định niên đại bằng phương pháp phân tích C14, mặc dù còn có những ý kiến tranh luận về mức độ chính xác, ngày càng được khảo cổ học thế giới thừa nhận là có giá trị khoa học cao và coi là một trong những phương pháp rất đáng tin cậy. Ở nước ta, nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của phòng xét nghiệm thuộc Viện Trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Béc-lin (Cộng hòa dân chủ Đức) và phân viện Viện Khảo cổ học Liên Xô Lénin-grát (Liên Xô), nhiều địa điểm khảo cổ học và di tích lịch sử đã được xác định qua phương pháp phân tích C14. Mới đây, Viện Khảo cổ học Trung Quốc cũng sẵn sàng giúp ta phân tích C14 trong phòng xét nghiệm của mình. Một điều rất quan trọng đó là cách lấy mẫu vật và cách bảo quản mẫu vật để đưa đi phân tích.

Nói chung, kết quả phân tích C14 chính xác đến đâu là do bản thân mẫu vật, cùng với cách lấy và cách bảo quản các mẫu vật ấy quyết định. Có mẫu vật, vì lấy ít quá nên sau quá trình làm tinh khiết đã không đủ tiêu chuẩn để phân tích. Có mẫu vật chứa nhiều rễ cây hay «*hu mi dau rơ*» (1), sẽ trở nên phức tạp thêm qua quá trình làm tinh khiết mẫu vật, và như thế mức độ chính xác của kết quả phân tích dễ bị ảnh hưởng. Để làm tốt hơn nữa công việc thu nhận mẫu vật phân tích, các bộ khảo cổ học, ngay từ những nhát cuốc mở đầu công trường, phải lưu tâm theo dõi và có dự kiến sẽ lấy loại mẫu vật nào.

Mẫu vật có nhiều loại. Có loại qua phân tích cho kết quả hoàn toàn chắc chắn. Có loại cho kết quả rất đáng tin cậy. Có loại cho kết quả có thể tin cậy và có loại chỉ cho kết quả tin cậy rất ít. Chính vì lẽ đó mà có thể nói rằng việc lấy mẫu vật rất quan trọng và đòi hỏi phải có sự lựa chọn khi lấy mẫu vật.

Qua kinh nghiệm thực tế, người ta nhận thấy rằng các mẫu vật như cột nhà, thuyên từ một thân cây, món ăn còn thừa lại, các đồ gốm có chứa ít chất hữu cơ, là loại mẫu vật hoàn toàn chắc chắn. Gọi thế bởi lẽ chính các tư liệu khảo cổ đã tự cung cấp mẫu vật.

Loại mẫu vật rất đáng tin cậy, là loại mẫu vật có mối liên hệ trực tiếp giữa vật chất hữu cơ cần đoán định và đối tượng của khảo cổ học. Thuộc loại này gồm có những tàn tích áo quan có than tro, các mảnh gốm có lẫn hạt ngũ cốc nằm trong các «*hố rác*», than gỗ trong nồi vò chôn cất người chết và than gỗ trong lò, trên bếp...

Những tàn tích gỗ trong «*hố rác*» hay trong lớp của địa điểm cư trú chỉ được coi là loại mẫu vật có thể tin cậy. Bởi vì những mẫu vật này không có mối liên hệ bằng chứng giữa mẫu vật được phân tích và tư liệu khảo cổ.

Còn những mảnh vụn, nhỏ, rải rác từ than gỗ hay một phần của vật hữu cơ trong lớp của địa điểm cư trú hay trong các ngôi mộ chỉ là loại mẫu vật ít tin cậy.

Mẫu vật, dù thuộc loại nào, cần có nguồn gốc rõ ràng từ lớp văn hóa hay từ một di tích không bị phá hoại, chẳng hạn như hố có hiện vật khảo cổ, bếp lò, ngôi mộ, v.v... Những mẫu vật nào lấy trực tiếp trên mặt đất sẽ không có giá trị phân tích. Với mẫu vật là than gỗ hay than tre, không nên thu thập từng mẫu vụn trong lớp văn hóa nói chung, mà nên lấy từ một tập hợp nhóm có quan hệ với nhau; tốt nhất là những mảnh than gỗ hay than tre to.

(1) *Hu mi dau rơ* là chất toan hữu cơ được hình thành trong đất từ phần còn lại của sinh vật đã chết,

những cành và thân cây mỏng. Những mảnh than gỗ có nhiều rễ chum mọc qua, cần cắt bỏ rễ đó đi.

Những mảnh gỗ, trước hết là những mảnh lấy từ đất bùn lên, đều có giá trị nghiên cứu. Nhưng những mảnh gỗ có nhiều rễ đâm qua thì không nên lấy. Những mảnh gỗ chỉ được chú ý đến nếu như chúng được sắp xếp trong một giai đoạn xây dựng nhất định. Ở những loại gỗ dày, tốt nhất là lấy được một đoạn cắt ngang nguyên vẹn hoặc một mẫu từ phần ngoài của thân cây. Những loại gỗ mỏng (từ 5 đến 30 năm) được ưa thích hơn trong phân tích.

Những hạt ngũ cốc, quả, nhánh và lá cây mọc lên trong một thời gian ngắn là những mẫu vật để phân tích C14 đặc biệt tốt.

cần thận, không nên để ngoài mưa nắng, tránh cho bụi bám bám vào. Các mảnh gỗ mềm và ướt cần để cho khô dần dần trong tủ sấy hoặc trong phòng có nhiệt độ cần thiết, và phải được bảo vệ khỏi bụi bẩn.

Lâu nay, chúng ta đã có nhiều cố gắng lấy mẫu vật (than tro, gỗ, lá cây v.v.) và bảo quản cẩn thận mẫu vật để gửi đi phân tích. Tuy nhiên, chúng ta mới chú ý nhiều đến các mẫu vật có thể tin cậy và ít tin cậy. Từ nay các loại mẫu vật hoàn toàn chắc chắn và rất đáng tin cậy càng được đặc biệt chú trọng. Hơn nữa, mỗi mẫu vật càng có lý lịch rõ ràng, càng được miêu tả cặn kẽ, chính xác các hiện tượng liên quan và xung quanh mẫu vật bao nhiêu, càng giúp cho việc phân tích được chính xác bấy nhiêu.

KHẢO CỔ HỌC THẾ GIỚI có gì mới?

VÙNG CHÂU Á VÀ CHÂU ĐẠI DƯƠNG

TƯỢNG CỔ 5.000 NĂM

Ở làng Sa-kho Đa-đe, đông nam I-ran, đã khai quật được hàng chục tượng rất giống những tượng Đơ-vi-đi vùng phía tây Ấn-độ. Một số tượng có niên đại khoảng 5.000 năm trước Công nguyên : 70 thế kỷ nay!

CHIM ƯNG TRÊN LƯNG BÒ

Ở Hu-di-xtan, tây nam I-ran, các nhà khoa học đang tiếp tục nghiên cứu nền văn minh Ê-lam có niên đại khoảng từ 4.000 đến 1.000 năm trước Công nguyên. Trong số những hiện vật mới nhất vừa tìm được, có một con bò đá trên lưng có chim ưng đang đậu. Những nhà nghiên cứu cho rằng tượng bò này có thể đặt ở cửa một công trình kiến trúc lớn.

NƠI KI-RÚT ĐẠI ĐỂ RA ĐỜI

Ở vùng Si-ra-đa, I-ran, mới tìm thấy một thành phố cổ, có thể là thành phố Ôn-sa-na, là nơi vua đầu tiên của đế quốc Ba Tư Ki-rút Đại Đế đã sinh. Cũng ở thành phố này, đã tìm thấy những văn tự Ba-bi-lon và Ê-lam, có niên đại 2.000 năm trước Công nguyên.

NHỮNG HÌNH VẼ THUỘC THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

Cách Bo-khô Pa-la (Ấn-độ) 40 ki lô mét, trong 500 cái hang, phân bố trên một diện tích hơn 10 ki lô mét vuông, các nhà khảo cổ học đã phát hiện một khu vực có những hình vẽ của người thời đại đá cũ trước đây chưa hề biết đến. Kết quả nghiên cứu và phân tích bước đầu cho thấy những hình vẽ đó có niên đại

từ 10.000 năm đến 10 vạn năm. Những hình vẽ có niên đại sớm nhất mô tả hình thú dữ, cảnh săn bắt, cảnh người nhảy múa. Những hình vẽ có niên đại muộn hơn phản ánh những cảnh khác nhau, kể cả những đề tài đánh nhau.

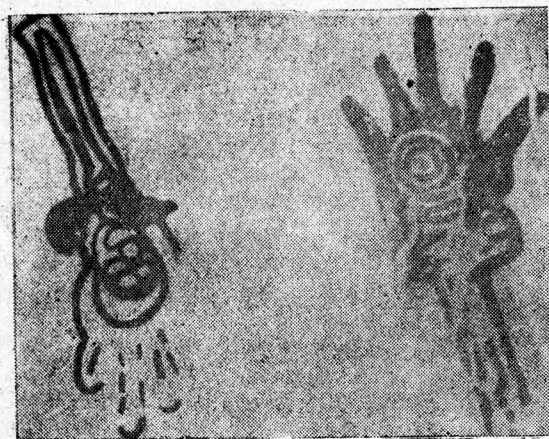
NHỮNG CON DẤU BẰNG ĐÁ VÀ BẰNG ĐỒNG

Cách Ca-ra-si 20 ki lô mét, những nhà khảo cổ học Pa-ki-xtan tìm thấy một di chỉ thuộc nền văn minh Ha-ráp-pa, cách nay đến 5.000 năm. Trong số những hiện vật tìm thấy, có một số hiện vật rất có giá trị: những con dấu bằng đá và đồng có khắc chữ tượng hình, giống như những hiện vật tiêu biểu của nền văn minh nổi tiếng Mô-hen-giô Đa-rô. Rõ ràng là nền văn minh Ha-ráp-pa, không phải chỉ giới hạn trong một vùng nhất định, mà phổ biến cả một khu vực rộng lớn, là miền tây bắc Ấn-độ thời cổ.

NHỮNG HÌNH VẼ THUỘC THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

Năm 1960, nhà địa chất học U Kinh Muôn Chô, trong khi quan sát những hang ở khu vực I-vang-gan (Miến-điện) đã phát hiện được những hình vẽ động vật bằng màu đỏ trên trần hang Pan-đa-lin. Nhưng mãi đến tháng 1-1969, khi tiến hành nghiên cứu và khai quật hang này, các nhà khảo cổ Miến-điện mới xác định đó là những hình vẽ cánh tay người, hình mặt trời, hình động vật như bò, bò tót, cá rất sinh động và tự nhiên (hình 1 và 2).

Cùng với những hình vẽ này, khi khai quật hang, các nhà khảo cổ đã phát hiện được hàng trăm công cụ đá thuộc những giai đoạn chế tác khác nhau từ cuối thời đại đá cũ sang đầu thời đại đá mới. Ngoài ra, còn tìm được



Hình 1



Hình 2

những đoạn xương, than gỗ và cả những cục son màu đỏ ở những lớp đất dưới cùng.

U Ông Thân, giám đốc Viện Khảo cổ học Miến-điện cho rằng những hình vẽ trong hang Pan-đa-lin này thuộc đầu thời đại đá mới, tương đương với văn hóa Bắc Sơn ở ta.

PHIẾN ĐÁ CÓ KHẮC CHỮ

Những nhà khoa học Mông Cổ đã tìm thấy ở vùng Bun Gan Ai-ma-ca một phiến đá có khắc chữ. Những mẫu chữ này rất giống chữ Mông Cổ cổ, đến nay chưa được biết; Viện Hàn lâm khoa học Mông Cổ đang nghiên cứu cách đọc.

THỔ DÂN CHÂU ÚC LÀ TỪ Đâu ĐẾN?

Nhiều nhà dân tộc học đã nghiên cứu kỹ sinh hoạt và phong tục của một trong những bộ lạc nhỏ ở Rút-gia-xtan (Ấn-độ) và cho rằng sự giống nhau về thành phần tộc người ở đây với thổ dân châu Úc là điều khẳng định. Những đồ dùng gia đình, những dụng cụ săn bắt, đồ gốm đều giống nhau. Và ngay cả ngôn ngữ cũng có những điểm giống nhau. Từ đó, những nhà bác học Ấn-độ vừa đây đã nêu giả thuyết cho rằng quê hương đầu tiên của thổ dân châu Úc là ở vùng trung tâm Ấn-độ.

NGUỒN GỐC CỦA NGƯỜI MÊ-LA-NÊ-DI VÀ PÔ-LI-NÊ-DI Ở TÂN ĐẢO

Tân Đảo (Nouvelles Hébrides) là ngã ba đường, là nơi dung hợp của văn hóa Mê-la-nê-di và Pô-li-nê-di ở Thái Bình dương.

Vừa qua, đoàn nghiên cứu khảo cổ do Gi. Ga-răng-giê, thuộc Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học của Pháp, đã thu thập nhiều tư liệu về lịch sử cư dân của vùng quần đảo này. Bằng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, Gi. Ga-răng-giê cho rằng cư dân của các đảo ở Thái Bình dương là đi từ tây đến đông. Ở Tân Đảo, con người xuất hiện khoảng thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên. Gi. Ga-răng-giê còn cho rằng sự thay đổi về văn hóa vật chất trong khoảng 1.200 năm đã gắn liền với sự xuất hiện người Pô-li-nê-di trên quần đảo này. Còn vấn đề nguồn gốc của người Mê-la-nê-di, thì đến nay vẫn còn đang tranh luận.

Điều đáng chú ý là qua đợt nghiên cứu này, các nhà khoa học đã hiểu được hình thức mai táng tập thể ở vùng Đại dương. Các ngôi mộ có niên đại tuyệt đối 1.265 + 140 năm và 1.475 + 85 năm. Một số người chắc chắn đã bị làm vật hy sinh chôn theo những tù trưởng.

VÙNG CHÂU MỸ

LẦN ĐẦU TIÊN TÌM THẤY HỒNG CẦU TRONG MẠCH MÁU CỦA XÁC ƯỚP CỔ

Từ lâu, nhiều nhà bác học đã cố gắng tìm hồng cầu trong thân thể hàng trăm xác ướp người Ai-cập cổ nhưng chỉ có một lần tìm thấy một chất giống hồng cầu nằm trong mô cơ của xác ướp.

Mới đây, ở bang Ken-túc-ki (Mỹ) người ta đã tìm thấy xác ướp tự nhiên của một em bé trai, người da đỏ, 9 tuổi, chết cách đây 2.000 năm, có hồng cầu trong mạch máu. Qua phân tích tỷ mỉ, các nhà sinh vật học Trường đại học Tổng hợp Pen-xin-va-ni đã kết luận là hồng cầu được bảo tồn dưới dạng bình thường và lẫn với bạch cầu. Hồng cầu không những được bảo tồn nguyên vẹn về hình dáng mà còn cả màu sắc.

Hơn thế, nhờ phân tích quang phổ, các nhà khoa học nhận định rằng đó không những là máu thật, mà còn là máu của người đồng thời với nhà độc tài La-mã Xê-đa (thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên).

TÒA NHÀ KHÔNG LÒ TRƯỚC CÔNG NGUYÊN 1.500 NĂM

Tại Pê-ru, người ta đã khai quật được một tòa nhà không lò có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, được xây dựng bằng những tảng đá đồ sộ, được trau chuốt cẩn thận như những tảng đá dùng để xây kim tự tháp ở Ai-cập. Tòa nhà rất cân đối, cấu trúc rất chặt chẽ. Người ta đã tìm thấy những bộ phận điêu khắc trang trí đẹp mắt nằm trong lòng đất do một trận động đất lớn xảy ra thời cổ, trong đó có một số tượng người, đầu mèo rừng, những hoa văn phức tạp.

Thành phố này là một trung tâm văn minh phát triển khoảng 1.500 năm trước Công nguyên, nhưng tiền đề để thành phố ra đời còn sớm hơn nhiều. Những công trình kiến trúc vừa phát hiện này có thể còn sớm hơn cả những công trình kiến trúc của Hy-lạp cổ đại.

CƯ DÂN CỔ Ở CHÂU MỸ TỪ Đâu ĐẾN ?

Cách đây từ 12.000 đến 15.000 năm, lợi dụng « chiếc cầu » đất liền giữa Chi-cốt-ca (Á) và A-la-xca (Mỹ), con người đã từ châu Á sang châu Mỹ (lúc bấy giờ lục địa này chưa gọi là châu Mỹ).

Họ có bao nhiêu người? Tính toán theo sự thừa thớt của cư dân lúc bấy giờ, có thể nghĩ rằng chỉ có khoảng vài chục nghìn người. Thế

nhưng, trong vòng không bao nhiêu thế kỷ, họ đã thành lập những quốc gia của những tộc người In-ca, A-xte-co, sáng tạo nên nền văn hóa Ôn-méc (Olmèques) và Si-mu (Chimu).

Pôn X. Mác-tin (Mỹ) đã sử dụng những thuật ngữ xã hội học cổ và hiện đại để giải thích hiện tượng đó. Ông cho rằng những người săn bắt du mục của miền Bắc cực tuy đã thích nghi với địa lý khắc nghiệt nơi mình, nhưng dù sao miền đó cũng không đủ khả năng nuôi sống họ. Và khi đuổi theo những đàn hươu rừng đi xa hoặc đuổi theo những con thú săn khác, những người đi săn đã di chuyển đến chỗ hiện nay có nước của biển Bê-rinh. Ở đây càng về phía nam, khí hậu càng dễ chịu hơn, thú vật cũng nhiều hơn, con người càng có điều kiện sinh sống và phát triển. Sự di chuyển có lợi này có thể vào đầu thời kỳ « Hô-mô Xapien ». Pôn X. Mác-tin cho rằng chỉ trong vòng 3 thế kỷ, con người đã ở khắp đất Ca-na-đa hiện nay. Sự mở rộng diện cư trú suốt từ bắc đến nam Mỹ, là cả một quá trình hơn 1.000 năm. Trong thời kỳ này, các động vật như voi ma-xtô-đông, voi ma-mút, lạc đà, ngựa cổ châu Mỹ, và những thú vật khác đã làm vật hy sinh để nuôi con người. Những động vật này đã tuyệt diệt dần khoảng 10.000—11.000 năm trước đây.

KHÔI PHỤC LÀNG PÓOC-TÔ RÔI-AM DƯỚI NƯỚC

280 năm trước đây, trong khi động đất, làng Póoc-tô Rôi-am, ở đảo Gia-ma-ích, đã bị chìm xuống biển. Phần lớn làng bị ngập nước ở độ sâu từ 6 đến 15 mét. Gần đây, những nhà khảo cổ đã tiến hành khai quật, tìm thấy những khẩu đại bác trên boong tàu thủy, những nồi nấu ăn bằng đồng, trong đó còn dấu vết thịt rửa, nhiều đồng tiền. Chính phủ Gia-ma-ích đã công bố một dự thảo kế hoạch về công tác khôi phục làng Póoc-tô Rôi-am dưới mặt nước, và để có thể từ trên mặt nước nhìn thấy được, người ta sẽ chế tạo những chiếc phà đặc biệt có đáy bằng kính.

SỐ PHẦN CỦA NHỮNG BỘ LẠC THỎ DÂN CHÂU MỸ

Một trong những bộ lạc thổ dân châu Mỹ, bộ lạc Pai-a-go, thế kỷ 18 đã từng cư trú ở tây nam bang Ma-tô Grô-xô nước Bra-din, rồi sau đó biến đi đâu mất, không để lại vết tích gì.

Gần đây, trong quá trình khai quật thành phố Cô-im-bra, xây quanh một cái thành do người Bô-đào-nha xây dựng năm 1775, nhà khảo cổ học L. Xi-li-môn đã phát hiện được một làng cư trú của người Pai-a-go với những đồng xương cao ngất, mang những vết tích

chứng tỏ họ chết vì bị đánh đập. Sau đó, nghiên cứu tổng hợp những tư liệu có liên quan đến cái thành này, thì phát hiện ra tài liệu « *Vĩnh viễn chấm dứt sự chống đối của những người da đỏ dã man* », viết vào những năm 80 của thế kỷ 18, khi bọn xâm lược Bồ đào-nha mở một chiến dịch « bình định » vùng này...

VÙNG CHÂU PHI VÀ ĐỊA TRUNG HẢI

LẠI BẮT ĐƯỢC CÁ VÂY TAY

Từ lâu, cá vây tay coi như đã bị tuyệt diệt. Nhưng mới đây, một nhóm nhà khoa học Pháp — Anh cho biết họ đã bắt sống được nó tại quần đảo Cô-mô thuộc Ấn Độ dương. Cá này (*Cros — sopterygii*) có màu xanh lam, nhiều vây và vây chẵn.

Cá vây tay là một loại cá xương dẹt thô, vây chia ra giống những chiếc bút sòn, thân dài chừng 150cm. Căn cứ vào cách sắp xếp, cơ cấu và chức năng đặc biệt của vây cá, các nhà khoa học cho rằng cá vây tay là tiền thân của loài lưỡng thể và được coi là dạng cơ bản của loài động vật 4 chân có xương sống, phát triển vào kỷ Đê-vôn, cách đây từ 350 đến 300 triệu năm.

Lần đầu tiên những người đánh cá đã bắt sống được cá vây tay là vào năm 1938 cũng tại bờ biển Đông Phi, và sau đó nó được miêu tả với tên khoa học là *Latimeria Chalumnae*.

KHO VŨ KHÍ TỪ THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

Trong quá trình khai quật khảo cổ, ở vùng thượng Ai-cập, người ta đã tìm thấy một kho vũ khí thuộc thời đại đá cũ, trong đó có khoảng 1.000 hiện vật bằng đá lửa, được mài nhọn. Những nhà khảo cổ cho rằng vũ khí đó được sử dụng vào mục đích bảo vệ con người chống lại những bộ lạc thù địch, cũng như để chống lại thú dữ.

CÂY VÀ THUYỀN GỖ CỖ TRÊN 4.000 NĂM

Cách To-ren-tô (Ý) 40 ki lô mét, trong lớp than bùn đã tìm thấy một chiếc cây và một chiếc thuyền có niên đại từ 3.000 đến 2.000 năm trước Công nguyên. Ngoài ra, ở đây còn tìm thấy nhiều công cụ bằng gỗ, một số lưỡi dao hình lưỡi liềm có lưỡi bằng đá lửa và nhiều đồ gốm.

BÍ ẨN VỀ NHỮNG XÁC ƯỚP AI CẬP

— Xác ướp cổ nhất

Ở « thành phố của những người chết » cách Cai-rô 20 ki lô mét về phía tây nam, đã tìm thấy một xác ướp cổ nhất trong số tất cả những xác ướp tìm được đến nay. Những chữ viết do

những nhà Ai-cập học đọc được, cho biết đó là xác ướp của nhạc công Nô Phrê chuyên phục vụ pha-ra-ông Niô-xen-ra.

Nô Phrê chết khi pha-ra-ông Niô-xen-ra ở ngôi được 6 năm. Tất cả những điều đó cho phép nói rằng Nô Phrê sống cách chúng ta 5.000 năm. Những nhà khảo cổ cho rằng ý nghĩa sử học của di tích này lớn không kém xác ướp Tút-an-kha-môn, phát hiện được năm 1922 đã làm chấn động thế giới một thời.

— 157 ngôi mộ xác ướp

Vừa qua, ở tỉnh Phai-um đã phát hiện 157 ngôi mộ xác ướp còn tốt, có niên đại từ 2100 đến 1700 năm trước Công nguyên. Ở đây còn tìm thấy thịt dê núi và thịt cừu ướp, cùng cuốc bằng gỗ.

— Chiếc mặt nạ vàng

Ở Ai-cập, gần Bê-ni Xu-ây-pha, đã tìm thấy ngôi mộ của người bảo vệ kho lương thực chính của pha-ra-ông thứ 4 sống vào trước Công nguyên. Ở đây, đã tìm thấy xác ướp quấn vải và một chiếc mặt nạ bằng vàng. Bên cạnh đó, còn tìm thấy một tượng đàn bà bế con, và một văn bản.

— Thêm một điều bí mật nữa được khám phá

Cách đây không lâu, bằng việc nghiên cứu cẩn thận những phim chụp bằng tia Rơn-ghe-n xác ướp pha-ra-ông Ai-cập Tút-an-kha-môn, P. G. Ha-ri-xon đã phân biệt được trong những xác ướp đó, có xác của người trước cả Tút-an-kha-môn là Xơ-men-kho-ca-re. Khi so sánh hai xác ướp, ông ta đã chứng minh được sự của hai pha-ra-ông ấy có cùng một nhóm máu và điều đó chứng tỏ họ không chỉ có họ hàng thân thuộc mà có thể hai pha-ra-ông này là hai anh em ruột. Ha-ri-xon còn cho biết Tút-an-kha-môn chết năm 18 tuổi, nhưng không phải chết vì bệnh lao phổi như trước kia khẳng định, vì những đốt xương sống của xác ướp vẫn còn nguyên vẹn.

Từ những kết quả nghiên cứu nói trên, một giáo sư khác người Anh là Phai-éc-man rút ra kết luận là 3 pha-ra-ông: A-khi-na-ten, Xơ-men-kho-ca-re và Tút-an-kha-môn đều là con của A-mê-nô-phít III, trong đó Xơ-men-kho-ca-re và Tút-an-kha-môn là hai con cùng mẹ.

CỔ QUAN TÀI ĐÁ Ở PA-RI...

Ở đảo Xanh Lu-i, trung tâm Pa-ri, trong tầng dưới một tòa nhà, người ta tìm thấy một cổ quan tài đá, bên trong là xác ướp một người phụ nữ còn bảo quản tốt. Quan tài đá này có thể được mang về Pháp sau cuộc viễn chinh của Pháp ở Ai-cập thời Na-pô-lê-ông Bô-napác, chôn ở hầm nhà tù lúc bấy giờ, sau đó bị bỏ quên.

NỬA TRIỆU VĂN BẢN BẰNG CHỮ TƯỢNG HÌNH AI CẬP SẮP ĐƯỢC CÔNG BỐ

Một giáo sư người Áo, là nhà Ai-cập học E-rich Vin-téc, đã sao và chuẩn bị công bố hơn nửa triệu văn bản bằng chữ tượng hình Ai-cập trên đền Phi-lê. Việc này sẽ góp phần làm rõ hơn giá trị di tích Phi-lê, di tích nằm trên hòn đảo sẽ bị ngập nước do việc xây dựng đập Át-xoan.

BỨC TRANH CỔ NHẤT THẾ GIỚI (?)

Ở đảo Tê-ra, thuộc quần đảo Ê-giê, mới tìm thấy một bức tranh có thể là cổ nhất thế giới. Đó là một pa-nô nhỏ (91×40cm) vẽ một người đánh cá đang xách một con cá. Theo những nhà chuyên môn, đây là một bức tranh có thể thuộc thời kỳ Mi-nôi, cách ngày nay khoảng 3.500 năm. Cũng trong ngôi nhà này, người ta còn tìm thấy một số bức tranh bằng bột màu — là những di tích giá trị nhất của nền văn hóa Mi-nôi. Những bức tranh này rất sinh động, phản ánh cuộc sống của thời đại xa xưa ấy: những chiếc tàu bập bềnh ngoài biển khơi, cảnh bốc hàng ở cảng Ga-van — một thành phố nhỏ — xung quanh có những rừng cọ, sư tử, báo và người đánh cá.

THUỐC NHUỘM CỦA NGƯỜI PHÊ- NI-XI CỔ ĐẠI

Người Phê-ni-xi có vinh dự là những người đầu tiên trên thế giới sáng tạo ra chữ cái. Chữ này sau đó được người Hy-lạp rồi người La-mã tiếp thu, và về sau nữa phát triển rộng khắp thế giới. Người Phê-ni-xi thích đi xa, đã buôn bán với nhiều nơi như Síp, Xi-xin, Xác-đe-nhơ, Man-ta, Cóc-xơ, Hy-lạp, Tây-ban nha, Bắc Phi.

Năm 1970, một nhóm nhà khoa học, dưới sự hướng dẫn của giáo sư Giêm B. Prit-xác đã đào được ở Li-băng tàn tích một thành phố cổ của người Phê-ni-xi là Xa-rép-tơ, mà Kinh Thánh có nói đến như một làng cổ. Kết quả của những đợt khai quật là đã khôi phục được bức tranh sinh hoạt của trung tâm văn hóa Phê-ni-xi trong thời kỳ từ 1.200 đến 100 năm trước Công nguyên.

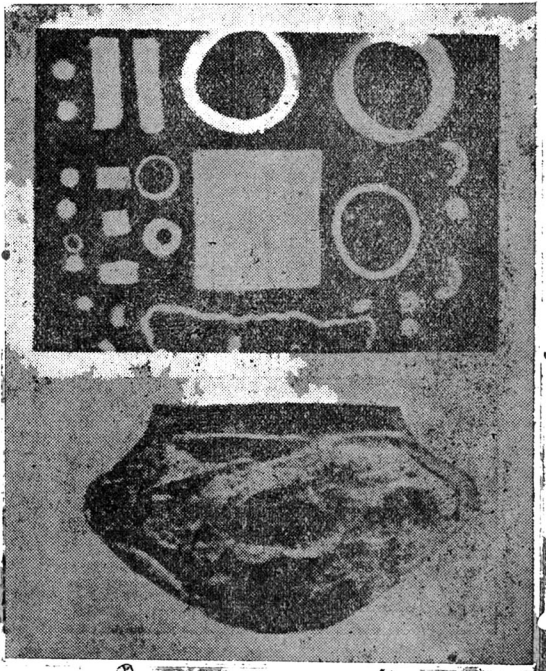
Diện tích thành phố Xa-rép-tơ cổ đại rộng từ 6 đến 8 héc-ta. Đặc biệt, đã phát hiện được một bộ phận « công nghiệp » của thành phố ở đây, có một công xưởng « luyện kim » xây dựng trên khu đất rộng 20×30m. Loại thuốc nhuộm nổi tiếng màu đỏ tía đã được sản xuất ở đây. Trong thời cổ đại, màu thuốc nhuộm đó tượng trưng cho uy quyền vua chúa. Dưới thời đế chế La-mã, chỉ có những người trong Quốc Viện (Xê-na) mới có quyền mặc áo có viền tía.

Trong quá trình khai quật, những nhà khảo cổ đã biết được phương pháp sản xuất loại thuốc nhuộm đặc biệt đó. Người ta tìm thấy ở đây một số lượng lớn (hơn 360 ki lô gam) những vỏ sò có màu đỏ tía. Chắc chắn, những nhà « bác học » ở Xa-rép-tơ xưa kia đã vớt bỏ những vỏ này sau khi đã nấu nó làm thành thuốc nhuộm.

Lại còn tìm thấy nổi nung còn đọng lại một lớp gỉ sắt màu xanh lá cây, những cục ô-xít đồng màu đỏ, khuôn để đúc kim loại bằng đá bọt, và một loại khoáng có màu xanh, xám và nâu được sử dụng trong công nghiệp này.

MỘT KHO KIM HOÀN CỔ TRÊN 50 THẾ KỶ

Phía tây Vác-na (Bun-ga-ri), những nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật một ngôi mộ cổ có niên đại khoảng 4.000 — 3.000 năm trước Công nguyên. Mộ rất giàu. Những đồ trang sức bằng vàng tìm thấy ở đây cân được 1.028 gam (hình 3). Nhân phát hiện này, các nhà khoa học buộc phải xem lại quan điểm của mình về thời gian bắt đầu phân hóa giai cấp trong chế độ công xã nguyên thủy. Có thể, thời kỳ đó sớm hơn điều người ta nhận định hiện nay. Ngoài ra, ở đây còn tìm thấy vỏ loài nhuyễn thể đen-ta-li-um sống trong môi trường nước ấm ở Địa Trung hải. Những nhà đại dương học cho rằng loại nhuyễn thể này không bao giờ sống ở Hắc hải. Điều đó càng chứng tỏ cư dân vùng Vác-na cổ đã từng có quan hệ buôn bán với cư dân bờ Địa Trung hải.



hình 3

VUNG CHAU AU

ĐÔI GIẤY BẰNG THỦY TINH

Mới đây, bốn nhà khảo cổ không chuyên đã tìm thấy trong một công trường xây dựng ở Côn, (Tây Đức), một ngôi mộ từ thời đế chế La-mã, trong đó có một đôi giấy bằng thủy tinh, còn nguyên vẹn.

MỘ TÁNG XLAO Ở ĐỨC.

Trong năm 1971, các nhà nghiên cứu khảo cổ ở Nôi-bran-den-bua (Cộng hòa dân chủ Đức) đã tìm hiểu các giai đoạn cổ sử và sơ sử và phát hiện được 607 di chỉ mới. Riêng các nhà khảo cổ không chuyên đã tìm được 28 vùng cư trú của dân tộc Xlao. Họ đã tìm được hai vùng mộ táng chôn những vò đựng hài cốt thuộc sơ kỳ thời đại sắt. Hiện vật đáng chú ý nhất tìm được là một ngọn giáo bằng đồng.

ĐÔI MỘ TÁNG SVÊ-RIN

Đôi mộ táng ở Svê-rin (Cộng hòa dân chủ Đức) được xếp bằng đá, có đường kính 12m, cao 1m, xung quanh có một vòng phiến nham, trong đó chôn 31 người. Tất cả những người chôn ở đây đều được hỏa táng theo tục đương thời để ngăn chặn bệnh dịch. Xương cốt còn lại được chôn sâu chừng 30cm trong vò bằng đất sét. Chủ những ngôi mộ này — người Giéc-man — đều có tuổi thọ thấp. Trong số 31 người, thì 17 người chưa đến tuổi trưởng thành (5 chết từ khi còn bé, 10 chết khi từ 7 đến 14 tuổi). Ngay người lớn, phần nhiều cũng chết vào khoảng từ 20 đến 40 tuổi; chỉ có 3 người trong số chôn ở đây là sống được trên 40 tuổi. Như vậy, tỷ lệ tử vong của trẻ em thời đó rất cao, và tuổi trung bình của người thời đó, ở đây chỉ là 18!

Nghiên cứu xương cốt còn lại, ta biết hồi đó người vùng này thường bị các bệnh nặng như viêm khớp xương, vôi hóa đầu cơ bắp, đau cột sống, và đặc biệt là viêm nhiễm răng và hàm. Về mặt xã hội, đôi mộ táng này cũng cho thấy một điều bổ ích, là chỉ có 5 trường hợp có chôn theo đồ tùy táng, chứng tỏ những người chôn ở đây không thuộc loại sung túc.

Các hiện tượng bệnh lý và xã hội nói trên đã tồn tại ở vùng này cách nay khoảng 2.400 năm.

BẢN TIỂU SỬ 202 NHÀ BÁC HỌC

Những nhà khoa học thuộc ban nghiên cứu La-mã học của Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan đã phát hiện một bản thảo « ghi chép sinh hoạt của các nhà toán học », do nhà văn Ý Béc-

nac-ri-nô Ban-ri (1555 — 1617) viết. Trong bản thảo ấy, có chép tiểu sử N. Cô-pec-níc. Đó là một trong những tiểu sử cổ nhất được biết về những nhà bác học. Bản thảo gồm tiểu sử 202 nhà bác học từ thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 14. Tiểu sử khoảng 50 nhà bác học đã được công bố từ thế kỷ 19, nhưng ngay sau đó bản thảo đã bị thất lạc. Bản thảo mới tìm được cho phép tiếp tục hoàn thành việc công bố tiểu sử những nhà bác học còn chưa công bố ở thế kỷ trước,

LIÊN XÔ

THẦN LẦN BAY

Một đoàn khảo sát cổ sinh vật thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô mới tìm thấy ở vùng đông nam Lê-nin-a-bát (thuộc Ca-dắc-xtan) di tích của những loài thần lần hiếm có. Có loại to bằng con chuột, thân có vẩy xếp như lớp ngói, đặc biệt đầu vẩy xòe ra giống như những chiếc dù nhỏ và xương quai xanh nối liền với nhau. Đó là đặc điểm của loài chim, không thấy ở lớp bò sát. Có loại, chân sau rất dài và có một màng da chun nối liền từ chi với thân và đuôi, khiến con vật có thể lượn được. Xương chi của những con thần lần này rỗng. Tất cả những điều đó nói lên rằng con vật sống ở trên cây. Giống thần lần này chính là tiền thân của loài chim, sống cách ngày nay gần 200 triệu năm.

TRANH TRONG HANG ĐỘNG

Trong một cái hang ở miền nam Ca-dắc-xtan, các nhà khảo cổ tìm ra nhiều hình vẽ bằng thổ hoàng ngả sang màu đỏ, thể hiện những người đang múa. Những bức tranh này có từ thời tiền sử.

LẠI TÌM THẤY NƠI Ở CỦA NGƯỜI NÊ-AN-ĐÉC-THAN

Những nhà khảo cổ học A-đéc-bai-gian đã phát hiện được một nơi cư trú của người Nê-an-đéc-phan xây dựng bên cạnh một hốc đá tự nhiên ở khu Phi-du-lin-xki. Cách đó không xa, lại tìm thấy một chỗ giấu khá kín đáo những chiếc sọ gấu hang. Những sọ này đã được bàn tay người tu sửa cẩn thận để dùng vào việc tín ngưỡng. Ngoài ra, còn có những chiếc sừng bò không lồ, mỗi chiếc dài hơn 1 mét.

Đây là trung tâm lớn trong số 5 nơi cư trú của người Nê-an-đéc-phan mà thế giới đã biết.

NGÔI MỘ 23.000 NĂM

Tại vùng sông Tùng Hoa, gần thành phố Vla-di-vô-xtốc, trong một ngôi mộ đôi, người ta tìm thấy hai bộ xương con trai khoảng 7 đến 12 tuổi, chôn thẳng hàng châu đầu vào nhau. Đồ tùy táng rất phong phú gồm hàng ngàn đồ vật nhỏ có xuyên lỗ, rõ ràng là đồ trang sức đính vào quần áo. Ở cổ của hai bộ xương, có những chiếc trâm dài làm bằng ngà để ghim áo ngoài, ở ngực có rất nhiều đồ trang sức cũng bằng ngà. Bộ xương lớn hơn có kèm hai con dao bằng đá lửa. Ngoài ra, còn có 16 giáo dài chừng 2 mét và những lao và dao găm, tất cả đều làm bằng răng voi ma-mút. Đây là những đồ dùng sản bản.

Kết quả phân tích bằng các-bon phóng xạ cho biết những bộ xương này chôn cách đây khoảng 23.000 năm.

NHÀ Ở BẰNG XƯƠNG VOI MA-MÚT

Năm 1966, đoàn nghiên cứu Viện Động vật học đã nghiên cứu một di chỉ thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ và phát hiện được vết tích một nhà ở hình tròn, xây dựng bằng xương voi ma mút, trong có 42 xương sọ, 39 xương bàn chân và 95 xương hàm dưới. Sau đó, những năm 1970 và 1972, cũng đoàn nghiên cứu ấy đã khai quật được 2 khu nhà nữa, có cấu trúc đơn giản hơn và rất giống những nhà ở tìm thấy trong một số di chỉ trên lưu vực sông Đơ-ni-ep-prơ. Bên trong ngôi nhà thứ ba có một đồng than tro nhỏ có nhiều hiện vật bằng đá lửa và nhiều mẫu vật bằng xương rất có giá trị. Quanh ngôi nhà đó cũng tìm thấy nhiều hiện vật như vậy. Rõ ràng người ta thấy ở đây một nền kinh tế nguyên thủy nhỏ gắn chặt với nhà ở.

LỊCH TRONG THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

Cách đây không lâu, có ý kiến cho rằng việc xuất hiện lịch gắn liền với sự ra đời của nghề trồng trọt, gần như là một chân lý tuyệt đối. Do đó, một điều rất dễ hiểu là có không ít người tỏ ý không tán thành ý kiến nhà bác học A. Ma-sác (Mỹ), chứng minh rằng ngay những người săn bắt từ thời đại đá cũ đã dựa vào mặt trăng để khắc vạch trên xương và ngà voi ma-mút, thời gian ngày này sang ngày khác.

Từ năm 1960, A. Ma-sác đã bắt đầu nghiên cứu bằng kính hiển vi phóng đại 20 lần những hình khắc tinh vi trên những mảnh xương và những đoạn gạc hươu trong các di chỉ thời đại đá cũ ở Pháp, Liên Xô và một số nước khác.

Qua phân tích, A. Ma-sác đã giải thích được những nét khắc trong các bức tranh trên xương, là phản ánh quá trình từ khi trăng đầu tháng đến trăng rằm và sau đó là quá trình từ trăng rằm đến trăng hạ tuần. Thành quả trong 11 năm nghiên cứu đã được trình bày trong quyển «*Sự ghi chép có tính chất qui ước trên những tranh khắc hậu kỳ thời đại đá cũ*».

21.000 HIỆN VẬT BẰNG ĐÁ LỬA

Kết quả khai quật 1.600m² di chỉ thời đại đá mới Xai-xai-ê-đê ở trung lưu sông Va-khơ-so do A. Yu-xu-pốp công bố, có 21.000 hiện vật bằng đá lửa, đá cuội và xương. Đó là một khối lượng hiện vật khổng lồ, có tuổi cách nay 7.000 đến 8.000 năm. Cuộc khai quật cho thấy có khả năng xác định ngành kinh tế chủ yếu ở Xai-xai-ê-đê là săn bắt. Qua phân tích sơ bộ, thấy 73% là xương cừ hoặc dê nhà, 27% là xương thú rừng. Đối tượng săn bắt là bò, ngựa, chồn, chó sói. Người ta còn tìm thấy bàn nghiền và những mảnh răng liềm hiếm có, chứng tỏ chủ nhân văn hóa này đã từng biết cắt và chế biến thức ăn thực vật.

TRANH VẼ TỪ 5.000 ĐẾN 60.000 NĂM TRƯỚC.

Trong một hang vùng Đa-ghe-xtan, các nhà khảo cổ đã tìm thấy hơn một nghìn hình vẽ bằng màu đỏ và vàng. Các bức vẽ thể hiện các hình động vật, hình quái vật có tính chất thần thoại, hình người cưỡi ngựa. Đặc biệt lại có cả hình một chiếc thuyền có mái chèo ở tận trên núi cao, là hình ảnh đầu tiên nay mới biết. Ngoài ra, còn tìm thấy một số hình vẽ với những đề tài khác nhau ở trên trần hang, giống những hình ở Xi-bia và ngoại Bai-can.

NGÔI MỘ CỦA MỘT TU SĨ

Khi tiến hành khai quật một thành phố cổ nhất Liên Xô, thuộc thời đại đồng thau, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Túc-mê-ni vào cuối năm 1972, người ta đã phát hiện được nhiều di tích tháp cổ giống những di tích tháp ở Xu-me và Ba-bi-lon. Đặc biệt, trong lớp đất có niên đại cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, đã phát hiện một ngôi mộ hoàn chỉnh của một tu sĩ. Mộ gồm nhiều phòng, mỗi phòng có một phong cách riêng. Trong phòng được dùng làm điện thờ có chôn

nhiều đồ trang sức bằng vàng, bạc, mã não, la-đu-rit, các-nê-lian, độc đảo nữa là có cả đầu chó sói và đầu bò bằng vàng (hình 4 và 5). Trong điện thờ, còn tìm thấy xương 6 con cừu và sừng một só cừu cổ.



Hình 4



Hình 5

Những phát hiện trên góp phần cùng với các kết quả nghiên cứu trước đây ở khu di tích này làm rõ thêm rằng ở vùng nam Tuốc-

mê-ni, vào cuối thiên niên kỷ thứ 3 — đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, đã hình thành nên văn minh buổi đầu của thành phố kiểu Phương Đông cổ đại và thành phố này là thành phố cổ nhất trên lãnh thổ Liên Xô.

LÒ LUYỆN ĐỒNG CỔ NHẤT

Ở Xi-bia trước đây đã tìm được 2 lò luyện đồng, một ở Tu-vin, một ở mỏ đồng cổ Tê-mia thuộc Kha-xa-xơ, nay lại tìm được một chiếc thứ ba cũng là chiếc vào loại cổ nhất (hình 6).

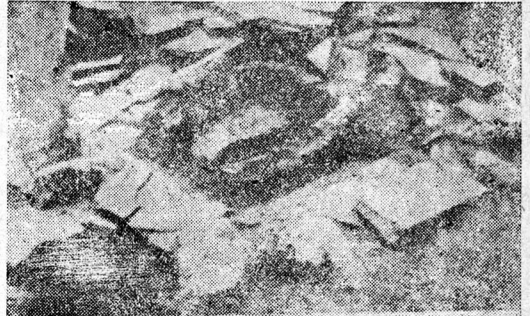
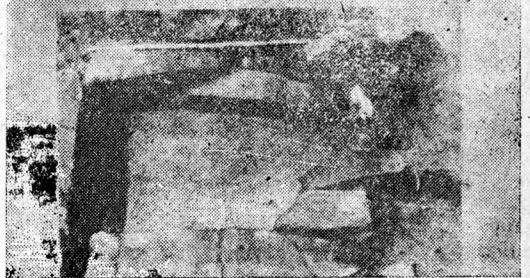


Рис. 2. Металургическая печь



Hình 6

Sau khi bóc lớp vỏ dày từ 5 đến 50cm, các nhà khoa học tìm thấy một đồng xỉ đồng đỏ bị thải ra có đường kính 5m, dày 25cm. Ở những chỗ gãy của các thoi đồng, người ta nhìn thấy những hạt đồng đỏ.

Lò có hình như một cái hố đào làm thành buồng đốt hình chữ nhật (0m75×0m70), vách gồm những phiến đá dựng đứng, dày, bên trong còn có thêm một phiến đá đường kính hơn 1m5. Đáy buồng đốt được đổ đất nện, tro, than củi và một số cục xỉ. Trên nền một tầng đá, người ta xây một vòng tròn (đường kính 1m6) bằng những phiến đá cát tạo thành 2 hay 3 lớp.

CHIẾC MẶT NẠ CỔ

Trong số những hiện vật độc đáo ở Ma-xơ-khe-ta nước Cộng hòa Gru-di, có giá trị hơn cả là chiếc mặt nạ bằng đất thuộc cuối thời En-lin-nít, thế kỷ 2 đến thế kỷ 1 trước Công nguyên. Việc tìm được chiếc mặt nạ này chứng

tổ sự có mặt của nghệ thuật nhà hát ở Gru-di cổ đại và cùng với những hiện vật khác, nó cho phép nghĩ rằng ở Ma-xơ-khe-ta đã từng tồn tại thành phố Xac-kin-ne mà thư tịch cổ Gru-di có nhắc đến.

MỘ CHÔN CẢ GIA ĐÌNH

Theo nhận định của các nhà khoa học thì từ cách đây 20.000 năm, đã có người sống ở vùng sông Iê-ni-xây, trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt thời kỳ băng giá và về sau họ biết chế tạo các công cụ bằng đồng, đồng thau và cả dụng cụ bằng sắt.

Ngôi mộ được phát hiện có huyệt dài 3m, rộng 2m4 và sâu 1m4, xung quanh được ghép bằng những xà gỗ thành hình cái hòm đơn giản. Phía trên được lát bằng 9 cái xà, mỗi cái 2m, trên phủ một lớp dày vỏ cây bạch dương, bảo đảm thoát nước.

Mở nắp ngôi mộ, người ta có thể nhận rõ rằng đây là một gia đình dòng họ Đin-lin. Nằm bên trái là một người đàn ông, bên phải là một phụ nữ trong bộ lông thú với mặt nạ an táng. Giữa hai người là một hình nộm được khâu bằng da nhồi cỏ khô. Phía dưới chân hai người lớn là những mẫu xương còn lại của trẻ em. Điều đặc biệt và khó hiểu là phía dưới xương người phụ nữ là một hình nộm thứ hai mặc áo lông. Cũng đáng chú ý là mặt nạ an táng bằng thạch cao phủ màu đỏ thẫm. Trong khi mặt nạ của người đàn ông phủ một lớp lông chồn, thì mặt nạ của người phụ nữ được nhận ra rất rõ. Người ta còn tìm thấy nhiều hiện vật bằng da, bằng gỗ, tiền sắt, cùng một mẫu cung.

BỨC THƯ VIẾT TRÊN CHÌ

Ở hồ Bê-ra-den, tây bắc Biển Đen, các nhà khảo cổ của Viện bảo tàng quốc gia Éc-mi-ta-giơ vừa tìm được một bức thư bằng tiếng Hy-lạp cổ, viết cách đây 2.500 năm. Thư viết trên một tấm chì cuộn tròn. Nội dung bức thư nói lên những vấn đề trước đây chưa biết, như tình trạng nô lệ và người làm thuê, cũng như chế độ kinh tế, xã hội của Hy-lạp cổ.

Đây là bức thư thứ tư thuộc loại này tìm được trên thế giới.

TÌM THẤY MỘT KHO VÀNG HƠN 35 KI LÔ GAM

Khi khai quật thành phố cổ Đa-lơ Véc-din Tê-pe ở nam U-dơ-bếch, đã tìm thấy một kho vàng lớn đựng trong một chiếc bình cao cổ. Để đánh lạc hướng mọi người, chủ nhân kho vàng đã chôn chiếc bình dưới một góc nhà hẻo lánh và đắp đất lên cao thêm 60 cm. Chiếc bình khi đào lên còn nguyên vẹn. Để bỏ vàng vào đó, chắc chủ nhân của nó phải vất vả lắm:

nhiều hiện vật bị uốn cong, một chiếc vòng cổ bằng vàng thậm chí được cuộn thành một búi như tơ vò. Tất cả có 115 hiện vật bằng vàng, gồm nhiều đồ trang sức có tinh nghệ thuật cao: vòng cổ, hạt chuỗi nam đá quý, vòng tay, khóa thắt lưng, 11 nén vàng có khắc chữ. Tất cả những hiện vật đó cân nặng trên 35 ki lô gam. Đó là một bộ hiện vật phong phú thuộc thời kỳ Cu-san (1), có niên đại chính xác, có thể dùng làm chuẩn để định niên đại cho những hiện vật tương tự.

NHỮNG CON CỜ CỔ NHẤT

Những con cờ tìm được ở Đa-lơ Véc-din Tê-pe, cũng ở trong kho vàng nói trên, đã đẩy lùi thời điểm xuất hiện cờ cổ xưa thêm 400 năm nữa (những con cờ phát hiện trước đây được xác định niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 6 - 7). Hai con cờ tìm được ở Đa-lơ Véc-din Tê-pe đều làm bằng xương voi, theo hình voi và hình bò bươu.

SÁCH GIÁO KHOA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ BIÊ-LÔ-RU-XI

Mới đây, ở Be-re-xtin trên lãnh thổ Biê-lô-ru-xi đã tìm thấy một chiếc lược làm bằng gỗ cây dương vàng có khắc chữ cái « xi rin lich » từ a đến e, và từ gờ đến lờ. P. Ph. Lư-xen-cô cho rằng đó là một quyển sách giáo khoa cổ nhất tìm thấy trên lãnh thổ Biê-lô-ru-xi. Căn cứ vào nét độc đáo của chữ viết, các nhà bác học cho rằng chữ cái trên chiếc lược xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ 13.

TÌM THẤY MỘT NGÔI THÀNH CỔ TẠI VÙNG TRUNG Á

Các nhà khảo cổ học Liên Xô vừa tìm thấy trong năm 1973 di tích thành Ca-yar-đan xây dựng từ hơn 2.000 năm trước, cách Ta-sơ-ken, thủ đô U-dơ-bê-ki-xtan thuộc vùng Trung Á, 25 ki lô mét. Những cuộc khai quật đầu tiên đã tìm ra một ngôi thành vùi sâu 8 mét, có nhiều kiến trúc kiên cố quan trọng, xây dựng từ thế kỷ 3 trước Công nguyên. Thành rộng 80 héc-ta, có một tường bao quanh chỉ có một cổng. Trong cái pháo đài này, thấy nhiều nhà cửa, xưởng đúc kim loại và làm đồ gốm, cối xay và ống nước bằng gốm. Tất cả những phát hiện này chứng minh cư dân ở Ca-yar-đan đã sớm có một nền văn minh. Họ đã dùng cây sắt, trồng lúa mì, nuôi cừu và cắt lông cừu bằng kéo sắt.

(1) Cu-san là một vương quốc thời cổ đại, do bộ lạc Cu-san thành lập vào khoảng đầu Công nguyên. Thời kỳ cực thịnh của vương quốc này là từ thế kỷ thứ 1 đến thứ 3, bao gồm phần lớn lãnh thổ Trung Á ngày nay: Áp-ga-ni-xtan, Pa-ki-xtan, Bắc Ấn-độ...

TRUNG QUỐC

ĐỒ ĐÁ NHỎ TRÊN CAO NGUYÊN TÂY TANG

Ở thôn Á Ly, thuộc huyện Nhiếp Lạp Mộc, phía tây núi Chu-ma-lang-ma, trên một vùng cao nguyên (cao 4.300—4.900m so với mực nước biển), đã phát hiện 27 công cụ đá, gồm 6 hạch đá, 12 mảnh đá hình lá, 8 mảnh tước, 1 công cụ đá làm bằng đá ngọc thủy tinh. Những đồ đá này rất giống những đồ đá nhỏ đã phát hiện được trước đây ở miền bắc Trung Quốc. Việc phát hiện mới này đã giúp cho việc xác định phạm vi phân bố loại hình di tích đồ đá nhỏ từ miền bắc đến miền tây nam Trung Quốc.

KHU MỘ CÔNG CỘNG CỦA THỊ TỘC

Mùa xuân 1972, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã khai quật di chỉ Khương Trại, thuộc huyện Lâm Đồng (Thiểm Tây), cách di chỉ Bán Pha nổi tiếng 15 ki lô mét. Trên diện tích khai quật 500m², đã phát hiện được 45 ngôi mộ, 1 lò gốm, 321 hiện vật gồm các loại công cụ đá, xương, vỏ trai, đồ gốm và 8721 hạt chuỗi bằng xương.

Đây là khu mộ công cộng của thị tộc, tập trung trong diện tích 280m², trong đó có 33 mộ huyết đất, 12 mộ chôn trong vỏ. Các mộ được sắp xếp chính tề theo thứ tự từ trẻ đến già và theo hướng từ bắc đến nam. Hầu hết đồ tùy táng là đồ dùng hàng ngày.

Các di vật, đặc biệt là đồ gốm, về cơ bản giống di vật ở di chỉ Bán Pha. Đây là 1 di chỉ loại hình Bán Pha của văn hóa Ngưỡng Thiều.

DI CHỈ BÁN PHA ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH NIÊN ĐẠI TUYỆT ĐỐI

Di chỉ Bán Pha, được phát hiện từ 1953, đã qua 5 lần khai quật, với diện tích hơn 10.000m² (1954 đến 1957). Các nhà khảo cổ đã xác định niên đại tương đối của di chỉ này là hậu kỳ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 4—5 nghìn năm.

Gần đây, để xác định niên đại tuyệt đối của di chỉ này, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã khai quật thêm 46m² ở phía tây nam khu di chỉ, lấy mẫu than tro làm xét nghiệm các-bon phóng xạ (C14), thu được các kết quả về niên đại là 5.920 ± 105 năm và 5.855 ± 105 năm tức 3.900 ± 105 năm và 3.890 ± 105 năm trước Công nguyên.

NGÔI MỘ CÓ CHÔN THEO 48 NÔ LỆ

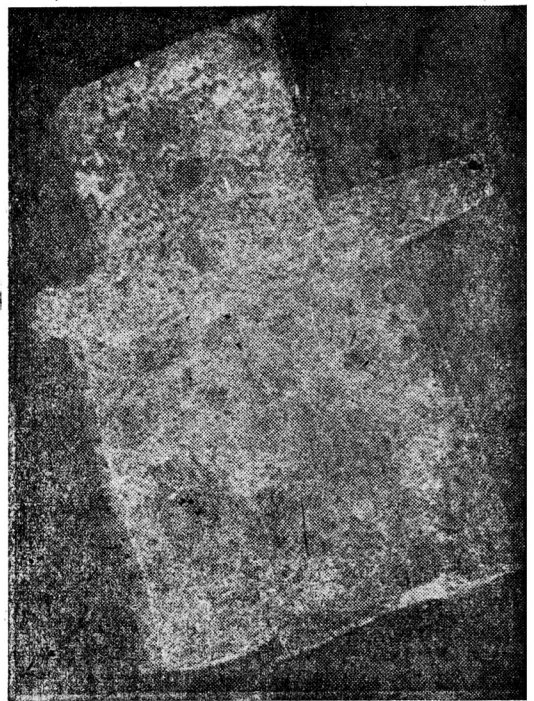
Ở Tô Phu Đôn, huyện Ích Đô (Sơn Đông) đã phát hiện 4 ngôi mộ lớn, trong đó ngôi lớn nhất ở độ sâu 8m, có 4 đường xuống mộ. Tuy ngôi mộ này đã bị đào trộm, nhưng khi khai quật còn phát hiện được 2 chiếc «việt» (vũ khí cổ) lớn và nhiều hiện vật khác. Đặc biệt ở đây có chôn theo 48 nô lệ. Riêng trong đường xuống mộ đã thấy chôn người ở 3 tầng, tầng trên chôn 1 đầu người và 1 trẻ em, tầng giữa chôn 24 người và tầng dưới chôn 13 người. Ngay dưới đây huyết cũng chôn 1 nô lệ ở tư thế quỳ.

Ngôi mộ được xác định niên đại vào thời Ân.

VŨ KHÍ CÓ LƯỚI THÉP THỜI ÂN

Ở Đài Tây (Hà Bắc), trong một di chỉ thời Ân, đã phát hiện một nhóm gồm 26 hiện vật bằng đồng, bằng ngọc và bằng đá, trong đó có 1 chiếc «việt» bằng đồng, có lưới thép (hình 7). Qua phân tích định lượng thành phần hợp kim bằng các phương pháp kim tương học và bằng quang tuyến X, đã thu được kết quả là lưới thép thuộc hệ thép luyện.

Ngoài chiếc việt, trong nhóm hiện vật này còn có các loại rìu, xẻng, dao, liềm, đinh, qua, mũi tên và giáo.



Hình 7

THEO NỘ LỆ THỜI ĐÔNG CHU

Ở thôn Kiều, Hào Mã (Sơn Tây) đã phát hiện được rất nhiều mộ, trong đó có 10 ngôi còn chôn theo nộ lệ. Có ngôi chôn tới 18 người gồm cả nam, nữ và trẻ em. Có những nộ lệ còn mang xích sắt ở cổ.*

PHÁT HIỆN ĐƯỢC ĐỒ ĐỒNG CUỐI THỜI XUÂN THU Ở QUẢNG TÂY

Ở công xã nhân dân Gia Hội, huyện Cung Thanh, phía bắc khu tự trị dân tộc Choang (Quảng Tây) đã phát hiện được 33 hiện vật bằng đồng, gồm các đồ tế lễ như đỉnh, tôn, vò; vũ khí như qua, việt, kiếm, mũi tên, búa, và một số đồ vật như đục, phụ tùng xe có ngựa kéo.

Đây là lần đầu tiên ở Quảng Tây phát hiện được nhóm di vật đồng thau có sắc thái văn hóa đồng thau Trung Nguyên, với niên đại cuối thời Xuân Thu, đầu thời Chiến Quốc.

MỘT KHU MỘ TÁNG NƯỚC SỞ

Ở núi Phách Mã, Giang Lăng (Hồ Bắc) đã phát hiện 70 mộ trong một khu đất dài 300m. Các nhà khảo cổ đã khai quật 27 ngôi, gom loại có quan có quách (16 ngôi), có quan không quách (10 ngôi) và 1 ngôi không quan không quách.

Hiện vật chôn theo có đồ lễ và vũ khí, như qua, tên đồng, mâu, việt, kiếm, rìu xéo. Đặc biệt, trên một chiếc qua có khắc chữ, nên có thể xác định được niên đại tuyệt đối của nó là năm 337 trước Công nguyên. Đồ gom gồm có liễn, vò, lịch, đỉnh; đồ đá ngọc có vông, hạt chuỗi; đồ sơn có trống gỗ vẽ màu, lược, hộp. Việc phát hiện nhóm mộ này cung cấp thêm nhiều tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử nước Sở.

MỘ CÓ XÁC UỚP Ở TRƯỜNG SA (HỒ NAM)

Đó là ngôi mộ có cấu trúc rất kiên cố và lớn, gồm có 3 lớp quách, 3 lớp áo quan bằng gỗ phên chôn trong một huyệt sâu 20m. Xung quanh quách ngoài có 1 lớp than gỗ dày 30 đến 40 cm. Ngoài lớp than còn có lớp đất sét trắng dày từ 60 đến 130cm. Phía trên huyệt mộ, người ta đắp đất, đầm nén rất kỹ thành gò lớn như một quả đồi.

ngôi mộ này, các nhà khảo cổ Trung Quốc ưa thu thập gần như hoàn chỉnh toàn bộ những đồ vật chôn theo rất nguyên vẹn. Đặc biệt, thi hài người chết vẫn được bảo tồn như lúc mới chết. Kết quả nghiên cứu của các bác sĩ y khoa Trung Quốc cho thấy các tổ chức dưới da vẫn còn tinh đàn hồi, màu sắc các động mạch vẫn còn tươi như khi mới chết. Khi tiêm thuốc chống thối rữa, nơi tiêm còn phồng lên rồi mới từ từ xẹp xuống. Cơ quan tiêu hóa cũng vẫn còn nguyên, thậm chí những hạt dưa trong dạ dày còn rõ hạt...

Trong mộ có chôn theo rất nhiều hiện vật có giá trị nghiên cứu lớn. Tấm tranh màu vẽ trên lụa phủ trên nắp quan tài có thể coi là một tác phẩm kiệt xuất trong nghệ thuật Trung Quốc thời cổ. Bức tranh hình chữ T, dài hơn 2m, 4 góc có dải, trên vẽ mặt trời với kim ô, mặt trăng với ngọc thạch, Hằng Nga lên cung trăng, đầu người thân rắn, rồng, ngựa, chim muông, và nhiều hình tượng kỳ dị khác.

Đồ tơ lụa phát hiện trong mộ có nhiều loại, gồm hơn 40 thứ trong đó có áo, giày, tất, tất tay, túi, gối thêu hoa... bằng lụa, là, gấm, vóc, the màu sắc tươi đẹp, hoa văn phức tạp tạo bằng cách dệt, thêu, vẽ, in.

Ngoài những đồ tơ lụa trên, còn phát hiện được hàng nghìn hiện vật khác, như thẻ tre có viết chữ, đồ sơn, trống gỗ, nhạc khí, đồ đan, đồ gốm. Đặc biệt, đã tìm được những hạt ngũ cốc như thóc, mạch, kê, vừng; các hoa quả như lê, táo, đào, mơ; món ăn bằng thịt các loại gia cầm. Tất cả đều được bảo quản tốt.

Niên đại và chủ nhân ngôi mộ được xác định dễ dàng, nhờ trên đồ sơn có ghi «Đại hầu gia», và đồ gốm cũng có dấu «Đại hầu gia thừa». Xác chết là một phụ nữ, có thể đoán định rằng đó là vợ một Đại hầu. Căn cứ vào các di vật tìm thấy, có thể khẳng định ngôi mộ này có niên đại trước Hán Vũ Đế.

MỘ CHÔN CẢ GIA ĐÌNH THỜI ĐƯƠNG

Tháng 4-1972, các nhà khảo cổ đã phát hiện ngôi mộ Hàn Trinh, đời Đường, ở Chiêu Dương (Liêu Ninh). Trong mộ có chôn theo 47 hiện vật, gồm có đồ sứ trắng men 3 màu (loại sứ đặc biệt thời Đường), gương đồng, đồ sắt, tiền đồng, sư tử đá, thẻ ngà và cả bia mộ.

Mộ có nhiều ngăn khác nhau, đã phát hiện được 4 bộ xương, ở ngăn chính là xương 1 nam, 1 nữ, và 2 vò có chứa xương người bị đốt cháy.

Xét tổng thể các di vật phát hiện được trong mộ, có thể rút ra kết luận trước quan của Hàn Trinh là từ ngũ phẩm trở lên. Đây là mộ của hai vợ chồng Hàn Trinh và người nhà, có thể là 2 con trai Hàn Trinh là Nguyễn Xương và Nguyễn Tuấn.

Hợp táng là một tập tục của vùng đông bắc Trung Quốc thời Hán Ngụy. Loại mộ này thường thấy ở vùng Liêu Dương; mộ Hàn Trinh chính là sự kế tục của tập tục ấy.

MỘ CHÔN THEO TOÀN TƯỢNG

Ở huyện Tam Đài (Tứ Xuyên), đã phát hiện được một ngôi mộ thời Tống, có niên đại tuyệt đối là năm thứ 4 niên hiệu Gia Định — Nam Tống (1212), Chủ nhân ngôi mộ là Trương Tâm Nương. Trong mộ chôn 47 hiện vật, toàn là tượng gồm tráng men 3 màu, như tượng quan văn, tượng võ sĩ, tượng người hầu, tượng 2 mặt, tượng vũ nữ, tượng gà, tượng chó...

DI CHỈ CƯ TRÚ Ở ĐẠI ĐỒ, LÀ THỦ ĐỒ NHÀ NGUYỄN XƯA

Các nhà khảo cổ Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu những di chỉ cư trú ở Hậu Anh Phòng (khu nhà này ở trong cửa Hòa Nghĩa). Căn cứ vào những di tích kiến trúc gồm nền kiến trúc, khu sân chính và phụ, thấy toàn bộ khu kiến trúc dài tới 70m. Di vật tìm được chủ yếu là những đồ dùng hàng ngày rất đẹp như đồ dùng bằng thủy tinh, mã não, đồ sơn, đồ sứ của các lò nổi tiếng thời Nguyên, như lò Từ Châu, lò Quân, lò Long Tuyền.

Khu Tây Điều và Hậu Đào Viên cũng là khu vực kiến trúc nhà ở, có nền dài tới 10m60, rộng 6m46, phần tường còn lại cao 3m10 và dày tới 0m85.

Có thể kết luận rằng đây là khu cư trú của các quan lại cao cấp thời vua Vũ Tông nhà Nguyên (niên hiệu Chí Đại: 1308 — 1311).

inh họa : NGUYỄN VĂN CỤ, HÀ NGUYÊN ĐIỂM, PHẠM NGỌC LONG, TẠ HỮU NHÃ, NGÔ
QUỲNH NGA, NGUYỄN DUY TỶ, NGUYỄN VĂN PHÚC, NGUYỄN TÔN KIÊM.

ấn kèm : Nhà in Ba Đình (Thanh Hóa)
In tại Xí nghiệp in Nam Hà.

KHẢO CỔ HỌC

VIỆN KHẢO CỔ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM

15

1974

Tổng biên tập
PHẠM HUY THÔNG

Phó tổng biên tập
VĂN TRỌNG

MỤC LỤC

HOÀNG XUÂN CHINH, NGUYỄN XUÂN ĐIỀU và CHỦ VĂN TÀN <i>Sau khi khai quật những Hang Thăm Hoi (Nghệ An) và Miệng Hồ (Bắc Thái)</i> Những dạng sớm của văn hóa Hòa Bình	1
VŨ THẾ LONG và VÕ QUÝ <i>Bắt đầu tìm hiểu quá khứ xa xôi vùng Tây Bắc</i> Di tích người xưa ở Hang Nậm Tun (Lai Châu)	7
HAN QUÍT-TA và GUYN-TƠ CÔN Về niên đại của nông nghiệp và nghề đúc đồng ở Đông Nam châu Á	10
☆☆☆ <i>Tiếp tục nghiên cứu đề tài Hùng Vương</i> Nhóm nghiên cứu « Đời sống vật chất và tinh thần » thời kỳ Hùng Vương triển khai công tác	13
HÀ VĂN TẤN Đóng góp vào lịch sử một kiểu khuyên tai	19
NGUYỄN ĐÌNH THỰC Suy nghĩ về « chạc » gốm	33
NGUYỄN LỘC Tìm di vật thời Hùng Vương quanh Đền Hùng	36
TRỊNH MINH HIỀN Một di tích quan trọng thuộc thời kỳ Hùng Vương: Làng Vạc (Nghệ An)	38

TRẦN ĐÌNH LUYỆN

Hai loại di vật đá đặc sắc thời Lý ở Chùa Lạng
(Hải Hưng)

54

ĐỖ VĂN NINH và TRỊNH CAO TƯỜNG

Chùa Lám (Quảng Ninh), một phế tích đời Trần mới
được khai quật

58

NƠI NƠI QUAN TÂM ĐẾN CÔNG TÁC KHẢO CỒ

LÊ ĐÌNH HÀ

Về 4 địa điểm khảo cổ học ở Thuận Châu (Sơn La)

64

NGUYỄN KHẮC SỬ

Kho hiện vật quý ở một trường học vùng biển (Quảng
Ninh)

67

PHẠM NGỌC LIÊN

Hai lưỡi cuốc đá ở Đường Lâm (Hà Tây)

70

**QUANH NHỮNG PHƯƠNG PHÁP XÉT NGHIỆM
KHẢO CỒ HỌC**

CHỬ VĂN TÀN

Phương pháp Xê-mê-nốp

72

HOÀNG VĂN KHOÁN

Kim tương học trong khảo cổ học

81

HÀ NGUYÊN ĐIỂM

Phục chế hiện vật bằng khuôn xi li con và bằng khuôn
thạch cao

85

TRỊNH MINH HIỀN

Cách lấy mẫu vật để phân tích C14

88

Tòa soạn

**61 PHAN CHU TRINH
HÀ NỘI**

KHẢO CỒ HỌC THẾ GIỚI CÓ GÌ MỚI?

90

Đay nôi: 53203 — 53858

HOANG XUAN CHINH, NGUYEN XUAN DIEU et CHU VAN TAN

Après la fouille des grottes Tham Hoi (Nghe An) et Mieng Ho (Bac Thai). Les premières formes du Hoabinhien

VU THE LONG et VO QUY

Introduction à la connaissance du passé éloigné de la région Nord-occidentale :

Vestiges préhistoriques mis au jour dans la grotte Nam Tun (Lai Chau)

HANS QUITTA et GÜNTHER KOLH

Chronologie de l'agriculture et de la métallurgie dans le Sud - Est Asiatique

☆☆☆

Poursuivant ses études sur le thème des Rois Hung

Le groupe de recherche sur « La vie matérielle et spirituelle » à l'époque des Rois Hung au travail

HA VAN TAN

Contribution à l'étude de l'histoire d'une variété de boucles d'oreilles

NGUYEN DINH THUC

Réflexions sur les objets en céramique dénommés « chac » (« fourches »)

NGUYEN LOC

A la recherche des vestiges de l'époque des Rois Hùng aux alentours du Temple des Hùng

TRINH MINH HIEN

Un site archéologique important de l'époque des Rois Hung : Lang Vac (Nghe An)

TRAN DINH LUYEN

Deux groupes de sculptures sur pierre remarquables de l'époque des Ly à la Pagode Lang (Hai Hung)

DO VAN NINH et TRINH CAO TUONG

Récentes fouilles des ruines de la Pagode Lam (Quang Ninh) construite sous les Tran.

SOUTIEN DE TOUS LES CÔTÉS À L'ARCHÉOLOGIE

LE DINH HA

Sur les quatre stations archéologiques de Thuan Chau (Son La)

NGUYEN KHAC SU

Un précieux musée archéologique dans l'enclos d'une école au bord de la mer (Quang Ninh)

PHAM NGOC LIEN

Deux hoes en pierre retrouvées à Duong Lam (Ha Tay)

AUTOUR DES NOUVELLES TECHNIQUES

AU SERVICE DE LA RECHERCHE ARCHÉOLOGIQUE

CHU VAN TAN

La méthode Semenov

HOANG VAN KHOAN

La métallographie en archéologie

HA NGUYEN DIEM

Fac-similés du matériel archéologique à l'aide de moules en silicone ou en plâtre

TRINH MINH HIEN

Comment effectuer les prélèvements en vue d'une datation par le C14

QUOI DE NOUVEAU EN ARCHÉOLOGIE DANS DIVERS PAYS ?

HOANG XUAN CHINH, NGUYEN XUAN DIEU and
CHU VAN TAN

After excavating at Tham Hoi (Nghe An) and Mieng Ho (Bac Thai) caves : The early forms of the Hoabinhian culture

VU THE LONG and VO QUY

Introduction to the Knowledge of the remote-times of the Northwestern region : Prehistoric remains found in Nam Tun cave (Lai Chau)

HANS QUITTA and GÜNTHER KOHL

The chronology of agriculture and bronze casting in Southeast Asia

☆☆☆

Pursuing his investigation of the Kings Hung's theme, the research-group on « Substantial and mental life » at the Kings Hung's epoch in extending work

HA VAN TAN

Contribution to studying the history of an ear-ring variety

NGUYEN DINH THUC

Some reflexions about the ceramic artifacts designated as « chae » (forks)

NGUYEN LOC

In search of remains of the Kings Hung's epoch in the surroundings of Hung's Temple

TRINH MINH HIEN

Lang Vac (Nghe An), an important archaeological site at the Kings Hung's epoch

TRAN DINH LUYEN

Two remarkable stone carvings at the Ly's epoch from Lang Pagoda (Hai Hung)

DO VAN NINH and TRINH CAO TUONG

Recent excavations of the waste Lam Pagoda (Quang Ninh) built under the Tran dynasty

ARCHAEOLOGICAL INTEREST FROM EVERYWHERE

LE DINH HA

About four archaeological sites in Thuan Chau (Son La)

NGUYEN KHAC SU

Valuable antiquities under the roof of a school on seashore (Quang Ninh)

PHAM NGOC LIEN

About two stone hoes found at Duong Lam (Ha Tay)

ABOUT NEW TECHNICS DESSERVING THE ARCHAEOLOGICAL RESEARCH

CHU VAN TAN

The Semenov's method

HOANG VAN KHOAN

The metallography in archaeology

HA NGUYEN DIEM

Reconstructing artifacts with silicon or plaster moulds

TRINH MINH HIEN

How to collect samples for C14 dating

WHAT'S NEW IN WORLD ARCHAEOLOGY